CHƯƠNG I

TÔN GIÁO VÀ ÁNH SÁNG

I. SỰ SỤP ĐỔ CUẢ GIÁO HỘI TẠI ÂU CHÂU.

Người ta đã biết dụ ngôn: người bất lương ban đêm gieo trộm cỏ dại vào ruộng lúa miến (1). Nếu nói một cách xây dựng, dụ ngôn này không áp dụng cho những tương quan giữa: ”Ánh Sáng” và đức tin. Một mặt hoàn cảnh lịch sử không trình bày một cộng đồng tín hữu nhiệt thành, mặt khác, những tấn công mạnh mẽ đến tự bên ngoài: Voltaire cho lệnh đập nát dị đoan, Diderot và Bách khoa tự điển, Holbach, Helvétius, La Mettrie, và Volney người đã cho rằng mọi tôn giáo đều là truyện phiếm (2). Thật vậy, những người này xuất thân từ cộng đồng ấy, họ lớn lên trong môi trường này: tất cả đều là môn sinh của dòng Tên. Họ không đột nhiên tấn công cộng đồng kitô giáo của thế kỷ XVIII, họ tới tự đó và có thể tin rằng họ là những diễn viên của cộng đồng này.

Không phải những sách vở đã giải thể kitô giáo tại Pháp và các nước Tây phương (3). Sự giải thể này thành hình trong các sách báo nhưng chỉ xuất hiện dưới ánh sáng khi đã được phổ biến từ lâu trong bóng tối (4). Ngay trước cuối thế kỷ XVIII đã thấy đời sống tôn giáo nguội lạnh dần. Theo nhiều người, trong thế kỷ XVIII, tôn giáo là sự tùng phục các quyền bính của quốc gia và Giáo Hội, là trung thành với các truyền thống, luật lệ và khế ước để giữ thế quân bình cho xã hội khỏi bị tan vỡ hơn là niềm tin vững chắc nơi mỗi người. Tại Pháp, khi bão táp của các thuyết Jansénisme, Gallicanisme, Quiétisme đã dụ xuống, triều vua Louis XIV đã hoàn tất một tinh thần mà người ta gọi là ”luồng chống đối khắc khổ trong đức tin” (la fronde d'austérité dans la foi), tinh thần này được thể hiện trong con người bà Maintenon, do đó triều đình trở nên ”một nhà dòng sám hối lớn”, trong đó nhà vua thiết tha sống ”khôn ngoan và mộ đạo”. Nhưng bà này không phải là một thần minh tạo tác. Vai trò của bà chỉ đưa tới một biến chuyển bất hạnh: phái Jansénisme thất bại về tín lý nhưng chiến thắng về luân lý khắc khổ. Với những người tốt lành nhất, thì ngay trong việc chu toàn nghĩa vụ đạo đức đã phải khắc khổ, và càng khắc khổ theo lối đạo đức thanh giáo, thì chính việc đạo đức lại càng làm cho người ta run sợ. Người ta ý thức rằng Thiên Chúa ở khắp mọi nơi, biết và thấy tất cả, dò xét mọi tâm can, biết mọi ngõ ngách bí ẩn của lương tâm con người. Thêm vào đó nỗi sợ sệt quỷ ma luôn ngao du rình rập; từ đó trong các nhóm lớn thuộc mọi giai cấp xã hội, có lẽ có một chiều sâu thiêng liêng, nhưng trong đời sống, tâm tình này trở nên nặng nề ngột ngạt. Những bí tích ít đem lại ủi an, vì người ta đòi hỏi những điều kiện hầu như siêu phàm, khi nhận lãnh. Phép tha tội, đặc biệt đòi hỏi phải dằn vặt tâm can, sau một cuộc xét mình kỹ lưỡng, ngay cả khi người ta chối bỏ thuyết ”thống hối toàn thiện”. Nơi những người xấu xa nhất, lối sống này đưa tới sự ”giả hình thường xuyên” của một hành động vô hồn, một sa đọa che dấu dưới bộ mặt đạo đức. Phải chăng không tránh được rằng lòng đạo đức giả hình này khơi mào cho thế hệ sau một ghê tởm phát hiện lộ liễu, quê mùa, lớn dần theo dòng thế kỷ XVIII (5). Voltaire đã không có một linh mục làm cha đỡ đầu đó sao? Vị này đã ủy thác cho tình nhân ông phần lớn việc giáo dục tôn giáo người con thiêng liêng. Phải chăng người ta không nhìn thấy trong một cương vị nào đó người con thiêng liêng này là kết quả cay đắng của tuồng ”Tartufferie”?

Nước Pháp của bà Maintenon này đã góp phần thai nghén ra một thế giới làm mồi cho cái người ta gọi là ”một khủng hoảng lương tâm âu châu” trước đây 25 năm (6). Là điều không chính xác nếu chỉ nhìn đó như dấu hiệu suy sụp: nơi những người điều khiển quốc gia cũng như các thủ lãnh của hầu hết các Giáo Hội, khủng hoảng này đã chấm dứt một ảo tưởng cho rằng phương pháp hữu hiệu chống lại sai lầm, là phòng giam và máy chém. Nhờ những can thiệp đứng đắn, khủng hoảng này đã hủy diệt được sự tin tưởng đồi tệ vào các phù thủy, là sự tin tưởng đã nhân danh chính thống, tạo nên rất nhiều ác độc (7).

Âu châu đã phải chịu đựng cơn khủng hoảng này, không nặng về vật chất, nhưng về văn hóa, ba nước đáng chú ý hơn cả là Anh, Pháp và những tỉnh liên hợp Bắc Hòa Lan, các nơi khác chỉ bị giao động tạm thời: như trong những miền thuộc Đức, nhờ những lời khuyên uy tín của Leibniz. Mãi tới hậu bán thế kỷ XVIII, những trung tâm văn hóa Đức mới trở nên quan trọng. Có sự phát triển về các khoa học thiên nhiên và những khuynh hướng triết học mới trước năm 1750, đặc biệt trong 3 nước nói trên. Riêng các liên tỉnh Bắc Hòa Lan đóng vai trò phổ biến hơn là sáng tạo. Về khoa học thiên nhiên, các liên tỉnh này đã mang lại phần đóng góp quan trọng, với những người như Christiaan Huyghens, Boerhaave, Swammerdam, Leeuwenhoek, 'S-Gravesande, Ruysch và Van Musschenbroek; nhưng không sản xuất được triết gia, ngoại trừ Hemsterhuis rất trễ sau này. Các tỉnh này sẵn sàng đón tiếp họ. Hiến pháp của liên bang bảy xứ nhỏ tự trị không có chính quyền trung ương, tại đây các thành phố hầu như hoàn toàn tự trị, thôi thúc sự tự do tìm kiếm, nhất là viết lách.

Đó là một khuyết điểm đối tại các nước chuyên chế. Óc tuyệt đối với sự lãnh đạo văn hóa và tôn giáo, không thể chấp nhận thứ tự do này.

Thật vậy trong các liên tỉnh này, Giáo Hội Calvin có một cơ cấu mạnh, thừa hưởng đặc ân của ”đứa con út được nuông chiếu”, nhưng không bao giờ trở thành quốc giáo. Nhờ sự cứng rắn về tín lý và luân lý, Giáo Hội này cũng ảnh hưởng nhiều trên xã hội tại Bắc Hòa Lan, hơn những nơi có quốc giáo, và mang đến một bộ mặt đặc biệt cho dân tộc này. Ảnh hưởng của Giáo Hội Calvin trên dân tộc Hòa Lan cũng giống như ảnh hưởng của phái Gallican tại Pháp và Giáo Hội tự trị tại Anh. Giáo Hội Calvin đã gây ảnh hưởng một cách trơ trẽn, nhưng không cưỡng bức ai. Điều đó làm cho các tỉnh liên kết thành một quốc gia có tinh thần khoan dung nhất trong chính thể cũ. Quốc gia này bảo trì Giáo Hội cải cách và dành cho Giáo Hội này một chỗ đứng danh dự. Đối với Giáo Hội Công giáo, quốc gia này chỉ nhượng bộ bằng cách đánh thuế nhẹ nhàng khi họ phải xử dụng các kho lẫm, vựa chứa để cư ngụ hay hưởng quyền tự do phụng tự. Nhưng không bao giờ quốc gia này ra lệnh cho các công dân phải tuyên xưng một tôn giáo nhất định nào, hoặc cấm cản tôn giáo khác.

Điều đó giải thích sự kiện các triết gia Pháp và Anh thường gặp nhau trong các tỉnh Liên Hiệp này để trao đổi tư tưởng một cách hoàn toàn tự do và kín đáo. Locke và Bayle chẳng hạn, quen nhau ở Rotterdam. Trong hai thế kỷ ở Amsterdam và các thành phố khác, nhất là tại Hòa Lan, báo chí đã đăng tải những bài ít hy vọng được xuất hiện tại Anh và không hy vọng xuất hiện tại Pháp. Sự nhân nhượng này không chỉ trong lãnh vực triết học, mà còn cả trong lãnh vực kinh doanh, nhờ thế lực về chính trị và xã hội của giai cấp trưởng giả. Sự chống đối vua Philippe II tại Tây Ban Nha, lãnh chúa trần thế của họ, đã in dấu trưởng giả trên các Liên tỉnh bắc Hòa Lan. Dây cương quyền bính còn nằm lâu dài trong tay các thủ lãnh thành phố, các thương gia hay kỹ nghệ gia. Về mặt xã hội, phái quý tộc còn ảnh hưởng mạnh tại thôn quê, và hầu như toàn năng trong quân đội quốc gia. Tuy nhiên, những nhà trưởng giả cũng điều hành và thống trị về mặt ngoại giao, là phạm vi trước kia vốn dành riêng cho cấp quí phái cổ tại khắp nơi. Tất cả những sự kiện đó có giá trị tại các Liên tỉnh như một khuynh hướng dân chủ tự nhiên, một sự kính trọng nhân quyền, nhất là quyền tự do ấn loát. Về phương diện này, liên tỉnh trở nên như gương mẫu: không phải vô lý mà các Hiệp chúng Quốc Mỹ, trong hiến pháp của họ, đã trưng dẫn hiến pháp của các Liên tỉnh.

Anh quốc cũng thế, và chẳng bao lâu nước Pháp, vào thế kỷ XVIII, cũng biến chuyển theo chiều hướng này, một cách ý thức hay vô tình. Tại Anh, các sử gia lưu tâm đến cuộc ”Cách mạng nổi danh” với cuộc chiến thắng những người Whigs và những người Hanovre đầu tiên dưới thời Guillaume III. Những người Whigs đã lợi dụng thời cơ củng cố địa vị, làm cho ảnh hưởng tư bản lớn mạnh: tiền lời do kinh tài vượt hẳn lời lãi do đất đai. Kỷ nguyên nông nghiệp chuyển biến mau lẹ sang kỷ nguyên kỹ nghệ. Tại Pháp biến chuyển này ít rõ rệt, vì huê lợi đồng ruộng còn ngự trị khắp nơi. Tuy nhiên vào thời Colbert, tại Pháp cũng bắt đầu thăng tiến giai cấp tân tư sản. Trong thế kỷ XVIII, giai cấp này tiến nhập vào giới tư pháp, hành pháp và ngoại giao, và làm cho đời sống văn hóa thêm phần đặc sắc. Trong khi đó, lớp quí phái thuộc triều đình lại khép kín, chỉ gắn bó với nhau, nên đã mất dần ảnh hưởng. Chính vì thế, tại Pháp, các phòng trà, nơi thành hình dư luận quần chúng, đã mở cửa đón tiếp các bậc trưởng giả. Cũng vậy, tại Anh Quốc, các quán càphê chẳng bao lâu trở thành nhộn nhịp. Tại Liên tỉnh Hòa Lan, các câu lạc bộ mọc lên rất nhiều và trở thành các điểm gặp gỡ của các thi sĩ đoàn, hội đọc sách, hội trí thức. Sau cùng, tại 3 nước, vào khoảng năm 1730, bắt đầu xuất hiện các trung tâm của phái Tam Điểm.

Từ nửa thế kỷ XVIII, yếu tố góp phần lớn làm phát triển các vấn đề xã hội, chính trị, văn hóa và cả tôn giáo, chính là việc xuất bản định kỳ được tạo nên để phổ biến các tư tưởng, nhất là tại Anh, Pháp và Liên tỉnh (Hòa Lan). Tại Anh có các tạp chí Tatler của Steele, Spectator của Addison, *nhật báo Luân Đôn, tuần báo Luân Đôn, tuần báo tự do Briton, tạp chí cho Quý Ông* (Gentlemen's Magazine) và rất nhiều tạp chí khác. Tại Liên tỉnh có phong trào báo chí bắt chước tạp chí Spectator. Tại Pháp, cũng có những biến chuyển tương tự, nhưng muộn hơn hai nước kia. Trái lại, về loại văn chương đả kích để cạnh tranh với các báo định kỳ, nhiều khi Pháp vượt xa hai nước kia.

II. NHỮNG VÌ TIỀN PHONG VỀ LÝ THẦN LUẬN.

Tuần báo nổi danh về ”khủng hoảng lương tâm” được lưu ý vì có đặc tính hoài nghi. Hai người nổi bật là Pierre Bayle, người Pháp, và Anthony Collins, người Anh. Ông Pierre Bayle là người thuộc phái Calvin tị nạn, có tinh thần độc lập, sống tại Rotterdam từ năm 1681 tới khi chết năm 1706. Ông viết nhiều tác phẩm trong dòng tư tưởng Descartes, ông tuyên bố có sự xung khắc tuyệt đối không tránh được giữa đức tin và khoa học. Không những ông đồng ý với Descartes bác bỏ sự hòa hợp

giữa tri thức tự nhiên và siêu nhiên, mà ông còn đi xa hơn Descartes, khẳng định rằng lý trí phải coi như lầm lạc tất cả những gì tôn giáo tuyên xưng. Ông nổi danh trên thế giới với cuốn Tự điển Lịch sử và Bình luận (Dictionnaire historique et critique) xuất bản thành 4 tập, từ năm 1695 tới 1697, trong đó ông trình bày từng chi tiết, với thiên tài và tinh thần bình luận sắc bén, hầu như tất cả những gì khoa học đã đạt được trong thời ông (8).

Cuốn tự điển của Bayle, có lẽ ngược lại ý muốn của tác giả, đã trở nên trường Cao đẳng của thuyết hoài nghi. Cho tới khi xuất bản cuốn *Bách khoa Tự Điển* thời danh (1751-1752), tác phẩm của Bayle là nơi nương náu của tinh thần hùng mạnh, là kho vũ khí cho những ai muốn thay thế "Quyền bính" bằng "Bình luận" (9). Đó là lối từ khước tất cả mọi tương quan tự nhiên giữa tôn giáo và luân lý. Ông xác tín rằng: "Vô thần không thiết yếu đưa tới sự đổi trụy phong tục". Xác tín này không đặt vấn đề về sự trung thành với Giáo Hội. Trong luận án của ông, ông luôn thận trọng che đậy điều ông chủ trương, là một xã hội không tin vào Thiên Chúa có thể tốt hơn xã hội của các kitô hữu. Chủ trương này triệt hạ nền tảng của tôn giáo. Thuyết hoài nghi của ông được Voltaire diễn tả rõ ràng, khi ông này tuyên bố rằng cuốn tự điển không hề tấn công Kitô giáo, nhưng hầu như liên tục chém vào đức tin trong ý nghĩa thực của nó. Bởi vì tất cả tôn giáo được trình bày tại đây như một tương đối, thay đổi theo thời gian và địa phương, như một nhân vật bí ẩn luôn luôn biến dạng, ngay trong những "tương quan nhân bản" (10). Hình như Bayle vẫn giữ được niềm tin nơi Thiên Chúa. Tuy nhiên ảnh hưởng của ông gieo nhiều tai hại cho đời sống tôn giáo của người khác.

Một người Anh, cũng giống thế, rút lui khỏi người đời, Anthony Collins (1676-1729), với cuốn sách của ông xuất bản năm 1713, nhan đề: "*Bàn về tự do tư tưởng*" (Discourse of free thinking), đã trở nên nhà quảng cáo lớn cho nền tự do tư tưởng, hoặc nói một cách bớt cứng rắn hơn, ông thuộc phái chiết trung, xa tránh mọi truyền thống và mọi quyền bính, để chỉ chấp nhận những gì lý trí và kinh nghiệm riêng đã khám phá ra và công nhận là xác thực.

Thời "khủng hoảng lương tâm" cũng còn nguy hiểm cho Giáo Hội và tôn giáo là trong giáo quyền không có những tư tưởng gia nổi bật, hoặc những nhà thông thái độc đáo. Khí giới cổ truyền của Giáo Hội là rút phép thông công, cấm đoán, làm cho người ta phải yên lặng, dường như có thể ngăn cản biến hóa bằng cách giả đò như không biết. Những chia rẽ nội bộ về vấn đề thuyết Jansénisme, Gallicanisme, hay Quiétisme, đã làm cho phán quyết của Giáo Hội trở nên sai lầm, như đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử. Sự đụng độ gay gắt giữa dòng Tên và Janséniste kéo dài cả chục năm, nhất là cuộc đấu khẩu về vấn đề "thuộc đương nhiên" (question de droit) hay "trong thực tế" (question de fait), một chuỗi dài tranh luận của các giáo sĩ và bầu khí đặc biệt của Giáo Hội khoảng năm 1700... làm cho bao nhiêu tín hữu chán nản. Họ cho rằng Giáo Hội như một hý trường của các nhà tranh biện thần học, vì cãi nhau, và muốn chẻ tóc thành bốn, nên quên việc loan truyền Tin Mừng. Năm 1761, Voltaire đã can đảm viết cho Helvetius rằng: chỉ có một cách duy nhất kiến tạo hòa bình là "thắt cổ ông dòng Tên cuối cùng bằng những dây ruột của người cuối cùng thuộc phái Janséniste" (11). Mười năm trước, 1751, đức giáo hoàng khôn ngoan Benoit XIV đã phàn nàn (trong bức thư trao đổi với đức hồng y thành Tencin, là văn kiện chủ chốt để ai muốn biết thời cuộc) rằng những nhà thần học đã phí phạm nghị lực một cách đáng tiếc để tranh luận những vấn đề rất ít quan trọng, mà không thấy mối nguy hiểm của các lý thuyết từ Anh quốc lan truyền qua các nước Công giáo (12).

Điều trầm trọng trong thời Bayle và Collins không phải là mối căng thẳng giữa đức tin và kiến thức, điều đó đã có từ khi có Giáo Hội. Ngay cả nỗi khó khăn xem ra không thể dung hòa giữa các khám phá thiên nhiên với truyền thống thánh kinh của Giáo Hội cũng không phải là một điều mới lạ của thế kỷ XVIII. Những tranh chấp tiếp theo việc trưng dụng các yếu tố của thuyết Aristote và thuyết Averroisme vào trường phái kinh viện, đã chứng tỏ điều đó. Cuối thời trung cổ, có sự đối lập dưới nhiều hình thức khác nhau, giữa trường phái Augustin và Thomas. Người ta trách trường phái Thomas đã quá đề cao yếu tố nhân loại trong kiến thức về Thiên Chúa. Sự tranh chấp giữa hai phái mới-cũ trong đường tu đức dường như là kế tục của tranh chấp ấy với những vai trò đảo lộn. Về điểm này, nếu thuyết nhân bản của thời Phục Hưng đại diện cho một gián đoạn mà nguyên nhân của nó là sự tục hóa, đã khởi đầu vào thế kỷ XVI, thì người ta nhận ra đây là yếu tố căn bản làm cho người kitô hữu của thời Tân tiến khác với người kitô hữu thời Trung cổ. Người ta chú trọng nhiều tới những thực tại trần thế và tôn trọng hơn những phương tiện tự nhiên của con người.

Khoảng giữa thế kỷ XVII, từ khi Descartes gán cho vũ trụ một năng lực cơ khí và kêu gọi con người đứng ra làm chủ thiên nhiên, thì việc khám phá ra các sức mạnh đang chi phối vũ trụ vật chất đã trở nên một hoạt động bao trùm toàn thể thế giới và quy tụ các thành phần lại trong một tình huynh đệ khăng khít đến độ xóa bỏ những biên giới giữa các dân tộc, các quốc gia, các ngôn ngữ. Việc nghiên cứu thiên nhiên trở nên nghiệp vụ cho những người thuộc phái duy nghiệm (empirisme) và duy lý.

Cho dù từ khởi điểm và phương pháp, họ theo sát thuyết duy lý của Descartes và thuyết duy nghiệm của Locke, những nhà khảo cứu đi tới chỗ đồng thanh từ khước tất cả mọi giả dụ, truyền thống và tiên kiến. Hội Bảo Hoàng (Royal Society) thành lập từ năm 1662 tại Luân Đôn, dưới sự bảo trợ của Charles II Stuart, mở ra một loạt câu lạc bộ gồm những người thông thái, luôn quan tâm đến việc khám phá thiên nhiên. Ban đầu chỉ dành cho những người ưu tú của giới trí thức, nhưng dần dần việc khám phá thiên nhiên này càng ngày càng mở rộng và trở nên môn tiêu khiển ưa thích nhất của giới trưởng giả giàu có, một thời trang ăn khách nhất trong hậu bán thế kỷ XVIII: trong các phòng trà Paris người ta giảng dạy những bài về vật lý giải nghiệm cho các ông, các bà của ”giới thượng lưu” (13). Những người này thảo luận một cách trân trọng và quan tâm về thiên văn học, lịch sử thiên nhiên, khoáng chất học, cách luyện kim. Họ nghiên cứu với các viễn kính đầu tiên những tiểu vi cơ cấu mà người ta dần dà khám phá ra và làm quen với một định thuyết hình như đã chế ngự thiên nhiên một cách mù quáng.

Tiếp theo phong trào phổ biến này, vấn đề Chúa Quan Phòng được đặt ra càng ngày càng rộng trong dân gian, sau một thời gian dài đã chỉ là mối quan tâm của bậc thông thái. Bây giờ ngay cả những người quen lui tới phòng trà, càphê, cũng hỏi nhau đâu là chỗ đứng nên dành cho tôn giáo, nghĩa là cho niềm tin vào Thiên Chúa trong quan niệm về thế giới mới này. Descartes đã cố tránh mọi tranh tụng giữa đức tin kitô giáo và lý thuyết về nguyên nhân định đoạt tiến trình của thiên nhiên. Theo ông, một ý tưởng bẩm sinh về Thiên Chúa luôn tháp tùng tư tưởng của ta: nguyên nhân định đoạt chính là việc của Thiên Chúa. Nhưng khi Thiên Chúa không đích thân can thiệp, thì tất cả đều tiến hành theo những định luật bất biến. Điều đó có nghĩa là trong thực tế không thấy Thiên Chúa tác động. Chính đó là điều Pascal than phiền: Descartes không nhận nơi Thiên Chúa một vai trò nào khác ngoài việc chỉ búng một cái để cho thế giới vận hành (14). Nhưng về phía Pascal, liệu ông có thể tìm ra một lối thoát cho vấn đề nan giải ngoại trừ việc khước từ mọi nghiên cứu về thiên nhiên?

Trong lý thuyết về trọng lực của Isaac Newton, với ý niệm hành động viễn cách, ảnh hưởng hỗ tương giữa các vật thể, không cần tiếp xúc trực tiếp, một vài thần học gia, đặc biệt là tin lành, tin tưởng có thể dung hòa với khoa học và đức tin (15). Người ta bám níu vào học thuyết này như một tấm ván cứu người chết đuối, đó là lý thuyết nhóm duy lý (cartésien) cho là vô lý, vì lý thuyết này tái lập yếu tố thiêng liêng cho khoa học tự nhiên. Năng lực hấp dẫn kỳ diệu, phát xuất khắp nơi trong không gian chất đầy vật thể, được giải thích như một bằng chứng không thể chối cãi rằng: tinh thần khống chế vật chất, rắng Thiên Chúa vẫn tiếp tục hành động trên thế giới Ngài đã tạo dựng. Luật hấp dẫn là như ngón tay của Thiên Chúa; chính vì thế nên hình như Pascal đã thắng Descartes. Chính Newton đã thấy trong lý thuyết của ông một khí giới chống lại vô thần. Tuy nhiên, việc giao hòa giữa đức tin và khoa học nơi ông, còn đứng ngoài mọi mạc khải; chính vì thế chẳng bao lâu ”triết lý của cảm quan chung” (philosophie du sens commun) có thể thiết yếu dựa vào Newton. Đó là lý thuyết chủ trương lý trí tự nhiên chỉ chuyên nghiên cứu thiên nhiên, và do đó nó ở ngoài mọi mạc khải, nó có thể khẳng định sự hiện hữu của Thiên Chúa. Đó là một lối giải thích mới cuả thế kỷ XVIII về nguyên tắc người ta nhận ra Thiên Chúa trong việc sáng tạo của Ngài, trong chu kỳ của hơi nước và nước, trong hơi thở con người, trong loài vật, cỏ cây, trong trật tự vũ trụ. Cách giải thích này trở nên linh hồn của thuyết hữu thần. Thuyết này bênh vực chứng cớ vật lý viễn thông luận lý (physico-téléologique) về sự hiện diện Thiên Chúa theo quy ước, đôi khi quá giản lược, chẳng hạn lời tuyên bố của Addison: ”Mặt trời không ngừng, ngày qua ngày, tỏ bày quyền năng Tạo hóa và rao truyền khắp nơi công cuộc của bàn tay uy quyền của Ngài” (16).

Những bài giảng của thời đại này cung cấp rất nhiều mẫu chứng về lịch sử thiên nhiên có tính chất xây dựng.

III. THUYẾT LÝ THẦN LUẬN TẠI ANH VÀ HÒA LAN.

Thuyết lý thần luận (déisme) nguồn gốc Anh được coi là ”Ánh sáng” phát sinh tại Anh quốc. Tại Pháp, vẫn còn nguy hiểm nếu chống báng giáo thuyết của Giáo Hội: cho tới khi chấm dứt chế độ cũ, không một tác phẩm triết hay thần học nào xuất hiện mà không có sự ưng chuẩn của giáo quyền, ngay cả cuốn *Bách Khoa tự điển* của Diderot và các cộng tác viên của ông, cũng bị kiểm duyệt. Tại Anh quốc, thời hậu Stuarts và nhất là thời nữ hoàng Anne, các nhà khảo cứu được tự do hơn. Để ám chỉ đến sự tự do này và đến các hoàn cảnh nó đưa tới, truyền thống Anh quen gọi thời gian vắn của triều đại Anne (1702-1714) bằng cái tên: ”thời đại Auguste”. Thời kỳ này, tuy chỉ tiếp tục biến chuyển như các biến chuyển khác, đã khởi sự biến chuyển khi sắc luật của quốc hội năm 1677 hủy bỏ án tử hình trong các việc thuộc Giáo Hội hay tôn giáo. Đây là ”Cuộc cách mạng vinh hiển” được các thủ bản lịch sử thu tóm vào một cuộc tranh luận tôn giáo, đặc biệt liên hệ tới hai người là John Locke và

John Toland. Để đi tới tận gốc các vấn đề, cuộc cách mạng này chối bỏ hẳn tín điều về thẩm quyền của Thiên Chúa trên các vua. Theo một lối đặc thù của người Anh, đó là dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng lương tâm phức tạp ở đầu thế kỷ. Về quan điểm này, việc triết gia John Locke (1632-1704) trở về quê hương, sau khi di trú ở Hòa Lan, đã trở thành một vấn đề vượt xa hơn hành động cá nhân. Ông bác bẻ "đặc chất duy lý của kitô giáo", là thuyết cho rằng mạc khải và truyền thống tuy được kính trọng, đã trở nên dư thừa, khi mà đối tượng việc giảng dạy của Kitô giáo có thể chứng minh bằng lý trí. Ông đã đi vào con đường mà các đồng hương của ông cương quyết dõi theo, đó là John Toland (1670-1722) và Matthew Tindal (1656-1733). Trong khái luận *Kitô giáo không huyền nhiệm* (christianity not mysterious), John Toland cố gắng minh chứng rằng trong vấn đề tôn giáo không có gì mà lý trí không thể biện hộ, và do đó không có điểm nào thuộc tín lý còn là mầu nhiệm. Tác phẩm của Tindal "*Kitô giáo cổ kính như cuộc sáng tạo" (Christiany as old as creation) còn đi xa hơn nữa trong chủ trương tôn giáo tự nhiên và trở nên thánh kinh của thuyết lý thần luận. Sự hiện hữu của "một Đấng siêu việt", lối chọn lựa ngôn từ đặc thù của tâm trạng thời đại, và sự bất tử của linh hồn con người là những chân lý nguyên thủy chung cho mọi tôn giáo và đủ cho người "sáng suốt". Đối với ông, ý niệm về Thiên Chúa Ba Ngôi, về Ngôi Con nhập thể, sự lên trời, việc Thánh Thần hiện xuống là hoàn toàn vô lý. Nếu ông còn thấy trong Đức Kitô một nhân vật lịch sử, thì Ngài chỉ có thể là một người được giác ngộ (éclairé), là tiên tri của đạo tự nhiên, suốt đời làm việc thiện.*

Để đồng hóa tôn giáo với luân lý, phái lý thần luận thu gọn Giáo Hội vào một tổ chức giáo dục và các thừa tác viên chỉ là những nhà giáo phổ thông. Tội nguyên tổ và sự cứu chuộc trở nên huyền thoại. Thánh giá mà trên đó Thiên Chúa làm người đã chịu chết đau thương để chuộc tội cho nhân loại sa đọa, trở nên một biểu tượng vô nghĩa. Ba chiếc vòng của Nathan der Weise (Nathan, nhà hiền triết trong bản kịch của Lessing, 1779) chẳng bao lâu sẽ thay thế thánh giá. Họ tin mù quáng rằng bản tính con người là tốt và cho rằng cái xấu chỉ là hậu quả của sự ngu dốt. Khi quảng bá kiến thức, người ta xua đuổi tội lỗi: nơi nào xây cất đầy đủ trường học, nơi đó sẽ phá hủy hết nhà tù. Trong phương pháp thu hút một thế hệ đã bị giáo dục sống đạo đức cách buồn thảm, khuynh hướng lý thần luận quan tâm đặc biệt đến tinh thần lạc quan về tương lai của con người: trái đất này càng ngày càng trở nên nơi cư ngụ chắc chắn và thoải mái theo mức độ con người khuất phục được các sức mạnh của thiên nhiên. Chẳng bao lâu cột thu lôi của Franklin sẽ nâng niềm tin ấy lên, thắng vượt mọi hoài nghi. Và nếu sự chiêm niệm các kỳ diệu ấy thắp sáng lên trong linh hồn đạo đức một sự kính cẩn sâu xa đối với vị kiến trúc sư vĩ đại của vũ trụ này, thì tất cả những gì các nhà thần học cũng như nền phụng tự của Giáo Hội đã dạy về Thiên Chúa, sẽ mất dần ý nghĩa.

Điều cần nhớ, việc giải thể leo thang Kitô giáo của thuyết lý thần luận không giống với thuyết vô thần, thuyết này đã dần dần lan tràn tại Anh quốc trong thế kỷ XVIII. Trải qua mọi biến cố, Anh giáo vẫn giữ nguyên vị, vẫn chính thức là quốc giáo, tách biệt với giáo hoàng khi Guillaume III và Marie Stuart lên ngôi. Bám mũi vào chính phủ và dân tộc, liên kết chặt chẽ với hoàng triều do hiến pháp năm 1701 quy định, Anh giáo được kiên vững dưới một quyền bính chuyên chế và không ai bàn cãi, với một thứ kỷ luật luôn áp đặt vào đời sống tôn giáo cá nhân những đòi hỏi kín đáo hơn là với các phái ly giáo khác. Dưới mắt một số người, Anh giáo giống như bức biếm họa của Samuel Butler: một thể chế đáng kính, gồm toàn "những dụng cụ đưa tới sự cứu rỗi bằng những hoạt động hoàn toàn máy móc" (17). Hình ảnh trơ trẽn này có thể áp dụng cho mọi quốc giáo, thí dụ Giáo Hội Công Giáo tại các nước thuộc ngôn ngữ latinh. Nhưng sự "thành lập Giáo Hội của Elisabeth" không cho Anh giáo một cơ sở tín lý vững chắc. Phản ứng về tình thế nguy nan này, Lytton Strachey đã nói: Anh giáo không thể khước từ những ảnh hưởng từ bên ngoài đến nỗi các nhà lãnh đạo và các cấp trên, muốn hay không, đều công khai ngả theo khuynh hướng lý thần luận. Một trong những người được biết đến nhất là Benjamin Hoadley, nhờ ân huệ của nhà Hanovre, ông được phong làm giám mục tại Bangor năm 1715, rồi được thăng cấp từ tòa nọ tới tòa kia, cho tới tòa Winchester (1761), khi ông đã về già và chết ở đó. Ông này đã thổ lộ nhiều lần trong các bài giảng thuyết và bài viết rằng: Ơn của Thiên Chúa đến với chúng ta bất chấp "mọi cách thế giữ đạo đặc biệt", là từ chối mọi thẩm quyền của Giáo Hội trên tín lý và chú giải.

Dưới mọi ảnh hưởng trên, nước Anh đã tỏ ra khoan dung hơn trong nhiều phạm vi sánh với các quốc gia khác tại Âu châu vào thế kỷ XVIII, ngoại trừ Liên tỉnh Hòa Lan. Điều đó có nghĩa là tất cả

mọi ý kiến về tôn giáo, trừ ý kiến về vô thần và phái giáo hoàng, có thể được tự do khai thác. Một ”sắc lệnh của quốc hội” năm 1696 đã hủy bỏ tất cả kiểm duyệt có tính chất phòng ngừa: từ đó, mọi người có thể tự do cho in tất cả những gì họ thích, không cần tham khảo bất cứ một quyền bính tôn giáo hay dân sự nào. Một tự do báo chí lớn lao như thế không nơi nào đã đạt được, ngay cả tại Liên Tỉnh Hòa lan. Đó là thực hiện thị kiến của Milton: ”Tự do ấn loát, không cần giấy phép”. Như thế hoàn toàn phù hợp với *Những lá thư về khoan dung* (Letters on Toleration) của John Locke, trong đó ”nhà phúc âm của giáo thuyết Whig” (18) chủ trương rằng chính phủ không cần phải lo lắng đến phần rỗi của các linh hồn. Điều đó đã giúp cho lý thuyết về quyền tự nhiên đi tới công quyền.

Sau một vài chuẩn bị của Jean Bodin, người Pháp, (1530-1596), quan niệm này biểu lộ rõ rệt nơi Hugo Grotius (1583-1645) người Hoà Lan. Đối với Grotius, quyền tự nhiên cũng có giá trị phổ quát và cũng bất biến như chân lý toán học: 2 lần 2 là 4. Đó là điều mà chính Thiên Chúa cũng không thay đổi được. Như vậy, luật tự nhiên cần tạo nên một lãnh vực không thể khác biệt với đức tin. Áp dụng vào chính phủ, luật tự nhiên đặt chính phủ bên ngoài mọi tranh tụng tôn giáo. Chính phủ cứ việc để mặc cho người ta tuyên truyền về tôn giáo, cũng như việc phổ biến mọi dư luận, miễn là chúng không đe dọa thuần phong mỹ tục và trật tự công cộng. Có thể vì sự dè dặt này mà Locke đã đặt ra luật trừ làm hại cho những người vô thần và công giáo: người vô thần phá hoại luân lý; người công giáo phá hại quyền bính quốc gia, vì họ tuyên bố hợp pháp một vị tối cao ngoài vị đang thực sự cai trị. Thật sự không phải mọi người công giáo đều đồng loạt như vậy cả, và cũng không riêng họ, vì giữa những người Anh giáo cũng có một số người thuộc phái Jacob làm như vậy. Dù sao đường lối của Locke đã gây một hậu quả tai hại và không cho người công giáo những quyền lợi mà chính ông đã công khai đòi hỏi cho những người thuộc phái Trưởng lão, nhóm Độc Lập, phái Rửa Tội lại, phái Huynh Đệ (presbytérien, indépendant, anabaptistes, quaker), và cho cả những người Do Thái giáo và Hồi giáo. Về điểm này Locke khác hẳn với người đồng thời ông là Bayle: ông này đã đòi hỏi cho cả người công giáo có quyền tự do tuyên xưng đức tin.

Gần cuối thế kỷ, những người công giáo tại Anh vẫn còn bị áp bức bởi quan niệm của Locke: họ không được gởi con cái du học ngoại quốc, họ bị loại khỏi các cấp đại học, công chức và quân đội và phải trả thuế gần như gấp đôi, không được dâng thánh lễ, ngay cả trong nhà của họ. Theo pháp luật, họ gần giống như loại tiện dân (paria) (19). Tuy nhiên tại Anh quốc, đời sống hằng ngày có ưu tiên trên pháp luật; ngay cả đối với những người thuộc Giáo Hoàng còn đang bị loại trừ khỏi sắc luật khoan hồng năm 1689, là sắc lệnh chấp nhận tự do tín ngưỡng cho những người ly giáo. Não trạng khoan hồng xã hội dần dần đánh đổ những biện pháp có tính cách miệt thị. Trường hợp điển hình là giới văn học đã dành cho ông Alexander Pope (1688-1744) có thể gây ảnh hưởng và được kính trọng, ông này được coi như người có khuynh hướng lý thần luận nhưng lại sống và chết như người công giáo. Những câu chuyện người du lịch kể lại vào năm 1730, cho người ta thấy tại nhiều thành phố, người công giáo dự thánh lễ thường xuyên không gặp trở ngại nào. Ngoài ra có các đặc điểm lâu dài tượng trưng cho đời sống tại Anh cũng như tại miền Scandinaves là người ta duy trì những vẻ hào nhoáng bên ngoài có ý gây tin tưởng để Giáo Hội Anh quốc tiếp tục hoàn thành vai trò nâng đỡ Hoàng cung và làm cảnh sát gìn giữ phong tục, để giúp ”những người khốn khổ” giữ niềm tin có thiên đàng và hỏa ngục. Theo một lời dí dỏm mà người ta cho rằng Gibbon đã nói, là vô tín ngưỡng cũng giống như những bộ tóc giả đầy phấn dành cho giai cấp trưởng giả (20). Dưới mắt giai cấp giàu có, Anh giáo là hiện thân của xã hội cao quý, tạo nên những con người trưởng giả, quý phái và học thức.

Ngoài ra tại Anh quốc, thế kỷ XVIII được ghi dấu bởi một tinh thần trầm tư, tinh thần này đã khuếch trương các trung tâm khám phá khoa học và triết học. Giữa thế kỷ XVII đầy tranh chấp ác liệt, về tôn giáo cũng như về chính trị, và một thế kỷ XIX đầy vấn đề xã hội, thế kỷ XVIII có vẻ nổi bật như một thời kỳ quân bình, tự tin và tự mãn, ”sáng chói trên đỉnh chóp và vững chắc nơi đại chúng” (21). Chính điều đó đã tạo nên chỗ khác biệt rõ rệt giữa xã hội Anh và xã hội Pháp trong thời đại chúng ta đang nghiên cứu. Những đặc điểm khiêu khích, phá hoại của lý thần luận sắp du nhập vào nước Pháp không gặp thấy tại Anh, là nơi đây phái nào cũng mong muốn sự hòa hợp giữa đức tin và khoa học, và để đạt được như thế, tất cả đồng chấp nhận một số hy sinh.

IV. THUYẾT LÝ THẦN LUẬN TẠI PHÁP.

Phong trào Lý thần luận đã du nhập vào nước Pháp từ nước Anh. Montesquieu cũng như Voltaire, sau khi ngụ tại Anh một thời gian dài, rồi trở về Pháp và trở thành những tôn sư của phái Lý Thần Luận tại Pháp. Theo ngôn từ phổ thông, họ là những triết gia tuyệt hảo. Họ là những người truyền bá giáo phái Pyrrhon, khi thật chói sáng khi lại rất nông cạn, và cuối cùng họ trở thành những người vô thần tầm thường. Charles de Secondat, bá tước thành Brède và của Montesquieu (1688-1755), đã

cống hiến 10 năm dong duổi khắp Âu châu, có khi ngụ lại hơn 2 năm tại Anh. Tại đây ông viết những bài nghị luận, tạo thành chất liệu cho tác phẩm lớn, tác phẩm để đời của ông, là cuốn Tinh thần pháp luật (1748) (l'Esprit des lois). Cuốn sách này là một trong những chất men khơi dậy cuộc cách mạng Pháp. Tuy nhiên, tác giả có khuynh hướng bảo thủ, và hay nhắc tới công luật thời Trung Cổ. Ông cho rằng hiến pháp Anh rất bổ ích, chính vì ông tin rằng trong đó pháp luật Trung Cổ không bị gián đoạn.

Trong những *Thư của người Ba Tư* (Lettres persanes) xuất bản năm 1721 ông hình dung hai người Ba Tư du lịch tại Pháp. Hai người này tìm hiểu hoàn cảnh chính trị và tôn giáo, họ bình luận với giọng điệu buồn rầu chua chát, cho rằng thiếu tự do lương tâm và đời sống tôn giáo suy bại, đã biến thành mê tín. Trái

lại, trong cộng đoàn Hy Lạp, họ thấy được một xã hội đúng theo lòng họ mong đợi. Hình thức cộng hòa của chính phủ, đối với họ, có vẻ bảo đảm các quyền công dân hơn. Tác phẩm xuất bản 13 năm sau với nhan đề: *Những nhận định về các nguyên nhân của sự phát triển và suy đồi của người Roma* (Considérations sur les causes de la grandeur et de la décadence des Romains) tác phẩm này giúp cho Montesquieu cơ hội ca tụng đời sống chính trị và văn hóa của Liên Tỉnh như một nhập thể rất thành công của tự do tinh thần xưa kia đã làm cho Roma lớn mạnh.

Trong cuốn *Tinh thần pháp luật*, chế độ chuyên chế lập hiến được duy trì và bảo tồn những hiến pháp thời Trung Cổ. Do đó nó cho thấy ưu thế của chế độ này nổi bật trên sự độc đoán của chế độ chuyên chế tuyệt đối. Sự tôn trọng công quyền tại Anh quốc dựa trên sự kiện: Tại Anh quốc, sở dĩ có nhiều tự do vương bá là nhờ sự cộng tác đã được hoạch định rõ ràng giữa nhà vua với các thống lãnh và các công xã (communes). Chỉ là ảo tưởng nếu nghĩ rằng hiến pháp Anh tuyệt đối kính trọng sự tách biệt giữa ba quyền chính trị thời danh (22). Thật vậy, không nơi nào trên thế giới lại không lẫn lộn nhiều ít trên nguyên tắc giữa lập pháp và hành pháp. Ngoài ra, trọn tác phẩm của ông đều dửng dưng đối với tôn giáo. Montesquieu muốn giải thoát Giáo Hội khỏi vương quyền tuyệt đối. Nhưng ông không che dấu sự khinh miệt của ông đối với Giáo Hội khi cho rằng Giáo Hội sẽ chết nếu chính phủ ngưng yểm trợ. Còn về những gì liên quan tới Giáo Hội tại Pháp, trong đó có sự suy sụp không cứu gỡ được: sự tiên đoán này không có gì huyền hoặc nếu đứng trên quan điểm thuần túy tự nhiên.

Tác phẩm cuối cùng này là một kiệt tác của Montesquieu, có ảnh hưởng lâu dài trên sự biến chuyển của công quyền. Tuy nhiên ảnh hưởng này ít được nhận ra trong dư luận của những người đương thời với ông và của các thế hệ kế tiếp. Ảnh hưởng này rất nhỏ sánh với ảnh hưởng của Voltaire (1694-1778), người chỉ kém ông vài tuổi.

Voltaire là con một chưởng lý, nổi tiếng về văn chương; ông có nhiều tài, nhiều của; ông bị lưu đày khi lên 30 tuổi. Ôâng sống ba năm liên tục tại Anh, ông giỏi tiếng Anh và văn chương Anh, ông say sưa đọc những bài viết về triết học Anh. Cuốn *Những thư Anh quốc* (Lettres anglaises) xuất bản năm 1734 là một bằng chứng hùng hồn. Ông ca tụng tự do tôn giáo khắp đế quốc Anh, và chấp nhận lập trường đặc biệt dành cho người công giáo. Tác phẩm này trình bày cả những tấn công trực tiếp đầu tiên của ông chống Giáo Hội Công Giáo. Ông tiếp tục cay ghét Giáo Hội cả một cuộc đời dài, ngay cả thời cuối đời. Rất có thể một thuyết Jansénisme pha trộn đạo đức giả xâm nhập gia đình ông, điều đó cho phép giải thích phần nào nguồn gốc sự cay ghét này. Voltaire đi ngược với thái độ ôn hòa mà rất lâu những người thuộc phái Lý thần luận tại Anh đã đối xử với Giáo Hội với tôn giáo và truyền thống. Với tiếng kêu khiêu chiến của ông: ”Hãy dập tắt sự ô nhục!” (Éùcrasez l'infame!) Lập đi lập lại trong rất nhiều tác phẩm, nhiều sách nhỏ, nhiều thư từ bút chiến, ông thúc dục giới trí thức Pháp tổ chức một loại thánh chiến chống Giáo Hội. Ông tài khéo dùng những vũ khí mỉa mai châm chọc, sự tố giác, ngay cả lời gian dối, mạ lị. Không dè dặt trong việc xử dụng các phương tiện, vị tôn sư văn chương này rất khéo vận dụng những châm biếm rí rỏm, phạm thượng, diễu cợt bằng lời hai ý. Tập *Thảo luận về phong tục* (Essai sur les moeurs) của ông cho khắp nơi thấy rõ thâm ý của ông là muốn vạch mặt đạo Công Giáo như nguyên nhân bất công trên thế giới. Chính vì thế ông đã làm cho giới trẻ khinh nhờn Giáo Hội, và làm nhiều người suy sụp đức tin. Ông trở nên thần tượng của các nhà tự do tư tưởng tại Pháp, và là thần tượng thật lâu dài cho giới trưởng giả mất đạo. Tuy nhiên, sự khinh khi trắng trợn của ông đối với quần chúng làm cho thời đại chúng ta chối bỏ ông và chấp nhận thuyết vô sản của Karl Marx.

Trong giai đoạn cuối đời ông, người ta có thể tự hỏi phải chăng ông theo thuyết vô tri (agnostisme) hoặc vô thần? Đúng hơn ông theo Lý thần luận. Trận động đất tại Lisbonne (1755) làm rung chuyển một số lớn những người thuộc thuyết siêu hình lạc quan theo kiểu Leibniz, những người tin tưởng vào một tiến bộ vững chắc trong ”người tốt nhất thế giới” này. Nơi triết gia vô xỉ này, ông nhấn mạnh thuyết chủ bại, lý thuyết này càng ngày càng làm cho giọng điệu các bài ông viết trở nên chối đạo, và làm cho tác giả các bài này giống như một thây ma, theo ngôn từ của Goethe, dưới mắt một số đông

người. Nhưng điều đó không ngăn cản ông là một người theo lý thần luận, từ khi ông bỏ Anh quốc trở về, trong hai mươi năm ông không ngừng chứng minh niềm tin của ông vào một Thiên Chúa như một thợ đồng hồ trứ danh: Thiên Chúa đã chế tạo bộ máy thật kỳ diệu cho vũ trụ và sau đó rút lui để cho các tạo vật của Ngài dùng tự do như trọng tài Ngài đã ban theo sự khôn ngoan vô tận của Ngài.

Trong lời tuyên bố mới đây: "Nếu Thiên Chúa không hiện hữu, phải tạo ra Ngài" xác tín này hình như không còn đứng vững! Vì nó mâu thuẫn với ý hướng của ông là muốn dành sự bất tín cho giới tinh hoa trưởng giả, và chỉ coi tôn giáo như một thứ thiên thần bản mệnh cho luân lý và trật tự trong "quần chúng". Hơn thế, càng ngày ông càng trở nên thủ lãnh của một trường phái dùng khoa học chống đức tin, chống Giáo Hội. "Để đè bẹp ô nhục, tất cả mọi phương tiện đều tốt", là bài học ông để lại cho các môn đệ của ông.

Chính vì thế mà Voltaire, hơn bất cứ ai khác, đã góp phần vào quá trình thê thảm phá hại Giáo Hội, truy diệt niềm tin vào giáo thuyết, dập tắt sự kính trọng đối với các thừa tác viên và các thể chế của Giáo Hội. Cuối thế kỷ với sự năng nổ của ông, quá trình này tiến mạnh đến nỗi khi chính thể quân chủ chuyên chế là hậu thuẫn của Giáo Hội sụp đổ, thì một làn sóng ghen ghét đe dọa muốn nhận chìm Giáo Hội. Tuy là văn sĩ có tư tưởng phong phú và nhiều ảnh hưởng truyền bá, Voltaire chắc chắn sẽ không bao giờ đạt tới điểm cao như các người đồng thời với ông, nếu ông không phải là một tư tưởng gia hàn lâm viện. Với óc say mê nghệ thuật, ông đã biết dùng thể văn cá biệt, gay gắt nhưng tránh tất cả giọng cường điệu, nhờ đó ông chiếm được ưu ái của giới trí thức trẻ. Một sự ngẫu nhiên bi đát góp phần vào đó, là Giáo Hội chỉ dùng tu từ học để bẻ bác ông, khoa hộ giáo luôn thiếu một đầu óc có thể cạnh tranh với tư tưởng của ông. Chính sự bất lực của Giáo Hội làm cho Voltaire thành công, cũng như về những khuyết điểm hiển nhiên của Giáo Hội đã là điểm cho ông nương tựa.

Về cuối đời ông, cũng như hầu hết các triết gia như Montesquieu, Rousseau, Buffon, Turgot, Voltaire đã đóng góp vào bộ sách thời danh, *Bách khoa tự điển, hoặc tự điển luân lý khoa học, nghệ thuật và nghề nghiệp* (Encyclopédie ou dictionnaire raisonné des sciences, des arts et des métiers), xuất bản tại Paris giữa năm 1751 và 1772 gồm 35 quyển. Lúc đầu không gì hơn là một dịch vụ kinh doanh của một vài nhà xuất bản hợp lại. Nhưng dưới sự hướng dẫn đầy kinh nghiệm của Denis Diderot (1713-1784) tác phẩm này đã đạt tầm mức của một tích lũy cô động rất quý giá về những tư tưởng và kiến thức của ba phần tư thế kỷ XVIII. Diderot đã đạt được danh tiếng quốc tế và đã duy trì lâu dài danh thơm này do bài nghiên cứu của ông về Sự hoàn bị của đạo tự nhiên (De la suffisance de la religion naturelle), bài này đã trở nên thánh kinh cho một số lớn những người theo Lý thần luận. Chính ông này cũng thay đổi theo dòng đời, từ Lý thần luận qua đa thần, và có lẽ kết thúc trong duy vật gần với vô thần. Trong tôn giáo ông không thấy gì khác hơn là nguồn gốc điều xấu. Lúc đầu ông đã có một cộng tác viên chính là Jean Le Rond d'Alembert (1717-1783) một nhà thông thái, rất nhiều tài năng, một triết gia sâu xa và thuộc những khuynh hướng ít triệt để hơn. Ông này nổi danh là một nhà toán học, mặc dầu ông là người hữu thần, suốt đời ông tin vào sự mạc khải của Thiên Chúa. Chính ông đã viết nhập đề cho cuốn đầu tiên của *Bộ Bách Khoa*, nhưng ông đã rút khỏi nhóm này từ năm 1758.

Sáng kiến bộ *Bách Khoa tự điển* bao trùm nhiều bí ẩn. Nhưng tự nguyên khởi, không ai quyết chắc rằng tự điển này được cưu mang như một khí giới chống tôn giáo. Những cổ động viên gồm đủ mọi hạng người, có người thuộc hàng chính thống bất khả nghi như Barnabé Chiaramonti, sau là giáo hoàng Pie VII (23), cũng thế, ít ra tự lúc đầu đã có những tác giả mà người ta không thể nghi ngờ về đức tin của họ, cả những nhà thần học cũng cộng tác với họ. Nếu sau này một vài người gặp khó khăn với giáo quyền vì sự cộng tác của họ, điều đó không đủ chứng cớ, chẳng hạn người ta giả định rằng Diderot đã dùng một vài linh mục như bù nhìn để che giấu sự kiểm duyệt của Giáo Hội. Thực sự những cuốn xuất bản trước năm 1759 có sự phê chuẩn của Sorbonne. Chắc chắn rằng trong năm 1751 không có đối nghịch rõ rệt giữa các thần học gia và triết gia của Sorbonne, cũng như giữa Diderot và các cộng tác viên. Vào khoảng giữa thế kỷ này, trong giới học giả công giáo, có lẽ còn nhiều do dự về vấn đề đã được đặt ra do sự chuyển biến của các khoa học tự nhiên. Điều rất rõ ràng là vào thời kỳ 1751-1759, trong môi trường Giáo Hội có nhiều ý kiến khác nhau đối vớiBách Khoa. Lúc đầu, sau khi đã tỏ ra hào hiệp, trong tờ báo Trevoux, các cha dòng Tên tại Pháp có thái độ dè dặt, rồi đổi thành chống đối. Năm 1759 khi mới khởi sự, tự điển *Bách Khoa* đã bị liệt vào số sách cấm (index) do đức giáo hoàng Clément XIII. Có lẽ vì ảnh hưởng của các cha dòng Tên. Việc cấm đoán này không ngăn cản một số tác giả Công giáo tỏ thái độ bênh vực việc hoàn thành tác phẩm này. Lưu ý đến các ngày tháng là điều rất tốt để phê phán các sự việc. Khi *Bách Khoa tự Điển* được tung ra năm 1751, thì giáo hoàng đương kim là đức Benoit XIV tỏ thái độ dung hòa, luôn hướng về tự do tư tưởng và thích thảo luận với những người bất mãn. Bầu khí thuận lợi cho công trình này ấn hành bộ sách. Nhưng khi đức Benoit qua đời, năm 1758, bầu trời đen tối lại. Sau đó dưới triều đức

Clément XIII, như chúng ta sẽ thấy sau này, ngài phản ứng mạnh mẽ, và Bách Khoa tự điển là một trong những nạn nhân đầu tiên.

Phải chăng việc Alembert rút lui có liên hệ tới biến cố này, đó là điều không bao giờ biết được! Nhưng điều rõ ràng là từ khoảng năm 1759 tác phẩm này có khuynh hướng chống giáo sĩ mãnh liệt hơn trước, mặc dầu về điểm này người ta không đồng ý với nhau. Diderot, giám đốc việc ấn loát, không luôn tỏ ra cương quyết thực hiện. Người ta còn thấy những dấu hiệu trái ngược khác, như giá trị các bài viết rất chênh lệch nhau: bên cạnh những bài rất sâu sắc và độc đáo, có những bài rất nông cạn, và một số bài chép lại cách vụng về từ các tự điển cũ, như tự điển Trevoux, do các cha dòng Tên biên soạn và xuất bản năm 1740 (24). Tuy nhiên người ta nhận thấy có những danh từ chính yếu làm chất liệu căn bản, cho dù dưới hình thức khôn ngoan là giả thuyết, đã diễn tả những quan niệm triết học và thần học phản lại với giáo lý của Giáo Hội. Chắc chắn đó là nguyên nhân phát xuất toàn bộ thuyết hoài nghi mà ảnh hưởng của nó ở hậu bán thế kỷ XVIII, đã góp phần đẩy mạnh dư luận quần chúng Pháp chống lại giáo sĩ và thờ ơ với tôn giáo, cũng như những tư tưởng chính trị sắp bộc lộ trong cuộc cách mạng tại Pháp.

Chính những khuynh hướng này đã bộc lộ sâu xa và rõ rệt trong các tác phẩm của một số triết gia Pháp, nơi họ lý thần luận đã biến thành duy vật công khai. Chúng ta có thể đan cử một số người, như Julien Offray de la Mettrie (1709-1751), một bác sĩ được huấn luyện tại Leyde, tác giả một tác phẩm làm chấn động dư luận, tên là *Người máy* (Homme machine): tác phẩm bị cấm phổ biến tại Pháp và ông bị cưỡng bức đi lưu đày; Một người Hòa Lan, tên là Claude Helvetius (1715-1771), đã tuyên bố thuyết vô thần tuyệt đối; một người Đức có quốc tịch Pháp tên là d'Holback (1723-1789) luôn tỏ ra là đối thủ kịch liệt của mọi tôn giáo qua những bài viết nhục mạ tôn giáo như bài *Bệnh lây thánh* (contagion sacrée) và *Sự lừa bịp của giáo sĩ* (l'Imposture sacerdotale). Sau cùng, có những người trẻ hơn, như Volney (1757-1820), trong cuốn sách của ông nhan đề: ”Những tàn lụi” (Les Ruines), ông tuyên bố tôn giáo là một ảo tưởng tai hại, và do đó ông trở nên thủ lãnh của một chuỗi người chuyên quảng cáo thuyết vô thần, đôi khi rất tầm thường, của thế kỷ XIX.

Jean Jacques Rousseau (1712-1778) chiếm một địa vị đặc biệt. Tài năng riêng của ông đã làm ông trở nên một người lý thần luận vừa phá hoại ngầm chính thống vừa làm trung gian chuẩn bị tái lập tôn giáo. Ông là một người duy lý, lãng mạng, một người chống tôn thờ ảnh tượng và một người đạo đức cổ truyền, một người ghét tập thể xã hội, và một đảng viên điên loạn của ”tình yêu vô vị lợi”. Trong con người ông chứa đựng một lý trí lạnh lùng tạo nên sức mạnh cuối cùng của đời ông, và một tình cảm vũ bão, ấm ức như một dòng nước bị ứ đọng lâu ngày. Là nhân vật đầy mâu thuẫn, ông gây dựng một lớp người khác nhau và khó tìm hiểu, như Robespierre, Joseph de Maistre, Chateaubriand, Saint-Simon, Lamennais, Proudhon, Ozanam. Do trung gian của Amélie Von Gallitzin, ông khuyến khích phong trào ”thức tỉnh đức tin” tại Đức. Suốt đời ông bị dày vò bởi những tranh chấp cam go, nên tác phẩm của ông lúc nhúc những đề tài không thể dung hòa được, nên ảnh hưởng của ông để lại cũng gây ra nhiều va chạm. Để chỉ trích dẫn một nghịch lý kỳ dị: ông là người ca tụng thuyết ”Hoang dại lành mạnh” mà nền văn minh chưa ngăn cản, ông là người chống lại mọi thứ văn hóa và gọi con người biết suy tư là ”con vật suy đồi”, thế mà ông đã trở nên người khởi xướng khoa sư phạm, là cha đẻ của nền giáo dục phổ thông và của các trường ”trung học tân tiến”. Thật mâu thuẫn!

So sánh ông này với Voltaire, người ta thấy giữa họ có cả một vực thẳm khác biệt, đến độ hoàn toàn đối nghịch nhau, nhất là trong vấn đề tôn giáo. Họ gọi nhau là những người hữu thần, vì ngay cả Rousseau, suốt đời bị lương tâm tội lỗi ám ảnh, ông đã từ khước tội nguyên tổ và muốn lên án tử hình cho Giáo Hội vì đã bị các nhà thần học làm thối nát. Nhưng họ khác biệt nhau: ”Thiên Chúa thợ đồng hồ” của Voltaire là một người hồi hưu bị bỏ quên trên gác, trong khi đó Rousseau tuyên bố: ”Sự quan phòng tiên liệu và dõi theo, và dùng lý trí một cách xứng đáng là tự hư vô hoá trước một huyền nhiệm, trước một Thiên Chúa không thể đo dò”. Chính vì thế mà Voltaire đạt tới sự hư vô của tôn giáo, còn Rousseau tới chỗ thức tỉnh của tôn giáo trong lãng mạn. Thật vậy, chính Rousseau đã làm cho tôn giáo vượt qua hàng rào ngăn chận của cách mạng. Voltaire đã chết đi với kỷ nguyên của ông và ông chỉ còn tồn tại như một lời sấm của những người tự phụ chống giáo sĩ và những người tự mãn chống dân chủ, trong khi Rousseau không ngừng khuyến khích những người lý tưởng, những người ảo tưởng, những người sửa sai vũ trụ. Ông đã nâng đỡ những người canh tân lòng đạo đức. Có thể nói, chủ nghĩa xã hội ảo tưởng là con đẻ của ông. Suốt thế kỷ XIX, tất cả những người lên tiếng chống áp bức người đuối kém, chống kỳ thị chủng tộc, đã noi theo những bài viết của ông. Điều không kém phần quan trọng đối với chúng ta là lòng ngưỡng mộ đạo đức của phái lãng mạn mà ông đã tung ra tự đáy vực thẳm, sau khi niềm tin vụ lợi của thế kỷ ánh sáng đã thổi hơi lạnh trên Giáo Hội và xã hội, trên lời giảng thuyết và nguyện cầu. Với những yếu đuối trầm trọng và khuynh hướng tội

lỗi, ngoài những điều không hay mà ông đã cộng tác gây nên, Jean-Jacques Rousseau đã là ân huệ của Thiên Chúa cho hậu thế, ngay cả về phương diện tôn giáo.

V. PHÁI TAM ĐIỂM.

Phái tam điểm (La Franc-maconnerie) phát sinh tại Anh quốc, cũng là một đại diện độc đáo của lý thần luận. Đó là sản phẩm chính cống của thế kỷ XVIII, cho dù những tổ (loges) đầu tiên khai sinh từ những câu lạc bộ thân hữu mà họ cho là nơi hội họp của những tổ chức tập thể thời Trung Cổ. Họ truyền tụng cho nhau rằng: họ là những người tiếp tục các nghiệp đoàn thợ xây của Pháp, từ thành phố này qua thành phố khác, họ thực hiện những nhà thờ chính tòa nổi danh tại Anh quốc. Trong tổ chức này, chia thành nhiều cấp bậc: thợ tập, thợ thường, thợ trưởng, và chủ tịch, với những nghi thức và từ ngữ riêng, không gián đoạn, mỗi tổ có tên riêng và thánh Bổn Mạng là Jean-Baptiste. Điều chắc chắn là tổ chức Tam điểm luôn tăng trưởng nhờ những vẻ trịnh trọng, huyền bí, những thể hiện tình huynh đệ, dành cho nhau đặc ân và nâng đỡ hỗ tương.

Ngày 24 tháng 6 năm 1717 lễ thánh Jean Baptiste, tổ chức đầu tiên được thành lập ở Londres. Tổ chức này phát triển mau lẹ lạ lùng, vài năm sau, tại Anh, lúc nhúc đầy các tổ, tại Ecosse và Ái Nhĩ Lan, sự bành trướng có phần chậm hơn. Tại các xứ thuộc địa, phát triển rất mau lẹ. Một tổ được thành lập ở Calcutta năm 1730; sau khi thành lập tổ đầu tiên ở Boston năm 1730, các tổ trở thành nơi gặp gỡ của các trao đổi trí thức và chính trị cho cả Bắc Mỹ châu. Rất mau lẹ, tổ chức này lan tràn qua các nước Âu Châu. Dunkerque có tổ đầu tiên từ năm 1721, Paris năm 1725, Madrid năm 1728. Giữa năm 1730 và 1750, phái tam điểm chinh phục cả lục địa, các tổ mọc lên ở khắp nơi, nhất là tại La Haye, Amsterdam, Bruxelles, Namur, Liège, Lisbonne, Florence, Stockholm, Hamsbourg, Berlin, Vienne và miền Toscane. Sau đó, có những thành lập đổi mới nhất tại Anh, Pháp, Đức và hai nước Hòa Lan, mà người ta cho rằng đây là những tổ tách biệt với các tổ cũ.

Điều đó chứng tỏ rằng thể chế này phát sinh từ não trạng của thời đại. Một phần họ đòi hỏi cho mỗi cá nhân quyền phát biểu ý kiến riêng, quyền tự do tư tưởng; phần khác, họ mở ra những chiều hướng xã hội và đại đồng. Trong tiền bán thế kỷ XVIII, nhất là từ hiệp ước Utrecht (1713) người ta thấy tại các nước, phát sinh ý muốn thiết lập hòa bình hỗ tương và xác tín rằng việc liên kết tinh thần giữa các quốc gia là điều có lợi. Khuynh hướng này được cụ thể hóa trong lập trường chính trị của các nhà lãnh đạo Tây phương. Đức hồng y De Fleury, chủ tịch chính phủ Pháp, bộ trưởng Anh quốc Walpole và công chức cao cấp Hòa Lan Slingelandt thoả thuận với nhau về ý định giải quyết các tranh chấp một cách ổn thoả. Các lãnh chúa và các bộ trưởng trao đổi thăm viếng, đó đây mở diễn đàn, công hội, nơi đây càng ngày càng tỏ lộ ý thức rằng những nguồn lợi kinh tế không làm các dân tộc chống đối nhau, nhưng giúp quy tụ (25). Một cảm giác khác pha trộn với tâm tình này; là kỷ nguyên chiến tranh tôn giáo đã chấm dứt, nhưng cả các tôn giáo khác biệt không còn xa cách nhau nữa. Phái tam điểm là con đẻ hợp pháp của thời đại này. Họ dùng tình huynh đệ giữa các quốc gia, các đảng phái làm điểm tựa, do đó điều kiện gia nhập theo nguyên tắc, rất là giới hạn, chỉ cần tin vào một hữu thể siêu việt như một đại kiến trúc sư của Vũ trụ, và tuyên xưng một tôn giáo tự nhiên.

Trong các nước có ảnh hưởng mạnh mẽ của Anh giáo, hoặc tin lành Luther, sự biến chuyển này diễn biến không trở ngại, ngay nơi những công chức cao cấp của Giáo Hội hay quốc gia, không loại trừ các giám mục, lãnh chúa, gia nhập và đôi khi điều khiển tổ. Tại những nơi phái Calvin phát triển mạnh mẽ, có sự chống đối gắt gao hơn: dưới áp lực của các công đồng của Giáo Hội cải cách, những thống lãnh tại Liên tỉnh Hoà Lan ban hành sắc lệnh cấm ngặt. Nhưng các cấm kỵ không thể chặn nổi điều xấu này lan tràn. Dần dần, tại các tổ tại Hòa Lan xuất hiện những thành viên là những nhân vật nổi danh nhất của xứ sở, ngay cả nguyên thủ quốc gia, các bộ trưởng của Giáo Hội, có lẽ có cả một vài linh mục công giáo.

Còn nghiêm khắc hơn Giáo Hội Calvin, Giáo Hội Công giáo Roma có những biện pháp ngăn cấm phái Tam Điểm, nhưng ít hiệu lực. Quyền trung ương của đức giáo hoàng và toà thánh đã suy yếu, chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn. Hầu hết các lãnh chúa công giáo xử dụng quyền tán chuẩn (droit de placet). Do đó tung ra nhiều sắc lệnh của giáo triều về vấn đề này, nhưng thực tế chỉ là ngôn từ chết tại nhiều nước công giáo. Trong các lãnh thổ trực tiếp hoặc gián tiếp thuộc nhà Hasbourg hay nhà Wittelsbach và một phần lãnh thổ của các ông hoàng giám mục, và Hòa Lan thuộc Áo, phái Tam Điểm không trì hoãn xâm nhập ồ ạt vào phái quý tộc trưởng giả. Khoảng năm 1780 hình như có nhiều giám mục và rất đông linh mục gia nhập tổ. Tình trạng đặc biệt này nổi bật tại Liège: từ năm 1772 đến thời cách mạng, dưới thời các giám mục Velbruck, Van Hoensbroek và Mean, có lẽ cả 3

giám mục này là Tam Điểm, nên vùng này trở thành trung tâm phổ biến về tự do tư tưởng. Tại Pháp, cũng thế, một thời gian lâu dài tổ chức này khuyếch trương rộng rãi và không gặp trở ngại nào.

Ngược lại, sự thành lập một tổ ở Florence đã làm cho các ông hoàng Ý chống đối ngay tức khắc. Đức Clement XII ưa trích dẫn những lệnh cấm của họ, khi ngài ra sắc lệnh từ năm 1738 cấm người công giáo gia nhập tổ Tam Điểm. Năm 1751 đức Benoit XIV xác nhận lệnh cấm này và phạt vạ tuyệt thông dành cho đức thánh cha. Giữa các lý do được trưng dẫn trong sắc lệnh, điều đầu tiên là tính cách dung hợp các giáo phái của hội này, và tự đó gây nên ”nguy hiểm lớn cho sự nguyên tuyền của đức tin công giáo”. Điểm thứ hai là lời thề tuyệt đối bí mật. Chính sắc lệnh này làm cho phái Tam Điểm tại Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, trở nên một trung điểm liên kết tất cả kẻ thù bị Giáo Hội kết án.

Tại Pháp, ngay năm 1778, người ta đã có thể đếm được 600 tổ. Trước Cách mạng, hầu như không bị hàng giáo sĩ chống đối, một số giám mục giữ chức vụ cao cấp trong tổ, một vài tổ xin lễ cho linh hồn các thành viên qua đời. Biểu chương của tổ thường được mang vào nhà thờ trong nghi lễ an táng. Khó có thể tin rằng những người thuộc phái Tam Điểm Pháp thế kỷ XVIII, được quỷ hiện hình điều khiển và giữ vai trò chính yếu. Đó là điều một sử gia Pháp gọi là ”truyện biến ngôn của âm mưu tam điểm” (26). Bên ngoài, điều lưu truyền này có vẻ xác thực, nên bị nhiều người chống đối.

Điều đó không có nghĩa là giữa Cách mạng và các Tổ không có liên lạc gì với nhau. Sự khác biệt của phái Lý thần luận tùy theo từng nước, như đã được trình bày trên đây, đã lôi kéo một cách rất tự nhiên, sự khác biệt trong tinh thần của các Tổ. Việc Voltaire thuộc Tam Điểm đối với Pháp cũng giống như Pope thuộc Tam Điểm đối với nước Anh. Chắc chắn có những tổ tại Pháp, gồm những người chống lại hàng giáo sĩ, và đa số thành viên này lớn tiếng hô: ”Hãy giập tắt mọi ô nhục”. Tuy nhiên phái Tam Điểm Pháp không phải là một tập đoàn cực tả, những thành viên của các Tổ này là những ”trưởng giả tự mãn”, tổ tiên gần của những người thuộc thuyết tự do thế kỷ XIX.

Tự do tôn giáo và tự do báo chí, sự tách biệt giữa Giáo Hội và quốc gia, sự phổ thông hóa ngành giáo dục, xoá bỏ cảnh nghèo, đặt tiêu chuẩn cho thể chế quân chủ theo các nguyên tắc của ”Hợp đồng xã hội” của Rousseau, đó là những lý tưởng của phái Tam Điểm trong mọi quốc gia. Từ đó người ta thấy rằng các thành viên trong mọi nhóm đều ước mong có những cải tổ chính trị, những cải tổ mà đa số hậu lai cho là có nhiều lợi ích. Giữa những người tiền phong của nền độc lập Mỹ, giữa những người khởi xướng cách mạng Pháp và cuộc cách mạng vùng Batave, trong các Liên tỉnh Hòa Lan, người ta thấy những người thuộc phái Tam Điểm, người này được thiện cảm, người khác bị ác cảm; nếu người ta muốn tìm họ, phải luôn tìm ở cánh hữu; giữa những người Feuillants và Girondins, không phải nơi những người Jacobin; trong các phòng trà, nhưng không thấy nơi các nhóm biểu tình, họ ủng hộ nền cộng hòa tại Batave, nhất là nơi những người ôn hòa. Những người Tam Điểm điển hình cho thế kỷ XVIII, là Voltaire, và các nhân vật như Montesquieu, Diderot, Benjamin Franklin, George Washington, Mirabeau, Talleyrand và Schimmelpenninck thủ lãnh quốc gia Hòa Lan, một người ôn hòa.

VI. ĐỨC QUỐC.

Các vùng tại Đức chỉ đạt mức trưởng thành trong thế kỷ XVIII. Bấy giờ những trao đổi văn hóa với các dân tộc khác trở nên đều đặn hơn. Những dòng tư tưởng phổ quát có thể bộc lộ một cách cá biệt hơn, và phần đóng góp riêng của người Đức đã ảnh hưởng mạnh đến các khuynh hướng ấy; phần đóng góp có thể là ”những ánh sáng” tột đỉnh trong hình thức độc đáo của phong trào ”Soi Sáng” (Aufklarung) Đức. Leibniz (1646-1716), thiên tài phổ quát, lúc sanh thời, đối với Đức, là một tiền phong đơn độc: sau khi chết, trở thành một hướng đạo viên cho những người đồng hương trên đường ánh sáng. Vì ước vọng hợp nhất các kitô hữu suốt đời ám ảnh ông, ông đã mở đường cho những tư tưởng khoan hòa mà một vài lãnh chúa thức tỉnh đã tìm cách đưa vào pháp luật, vào hậu bán thế kỷ.

Tư tưởng của Leibniz được lưu truyền trong những hình thức kinh viện của Christian Wolff (1679-1754), được phổ biến do Moise Mendelssohn (1729-1786), ông này là khuôn mẫu sống của Nathan de Lessing, các tư tưởng của Leibniz đã trở nên nền tảng đức tin hữu thần tại Đức. Lòng tôn kính của Nicolai đối với Mendelssohn đã được diễn tả một cách khôi hài:

Es ist ein Gott, das wusste Moses schon, doch den Beweis gab Moses Mendelssohn.

(Có một Thiên Chúa hiện hữu, Moise đã biết thế, nhưng chính Moise Mendelssohn đã cung cấp dữ kiện để chứng minh điều đó).

Trong hệ thống tư tưởng này, chỉ có chỗ đứng cho một tôn giáo tự nhiên, tôn giáo này duy trì niềm tin vào Thiên Chúa Đấng Tạo Dựng, và tin rằng linh hồn bất tử, nhưng đặc biệt dựa trên luân lý và hạnh phúc tạm thời cũng như hạnh phúc trường cửu của con người, như vậy có tính cách vị lợi. Vào khoảng năm 1760 tư tưởng cho rằng một tôn giáo chân chính tồn tại trong luân lý, được giảng truyền tại Đức trong các tác phẩm lớn và trên nhiều tòa giảng; nhan đề một tuần báo xuất hiện trong thời này là một đặc điểm: Der fromme Naturkundige, (27) (người đạo đức tự nhiên). Có lẽ không nơi nào bằng nước Đức, thuyết hữu thần vị lợi đưa tới những sản phẩm thuộc loại này. Theo Sailer, một giám mục đạo đức, trong một thời gian dài trên tòa giảng có phong trào nói về đoàn chiên khao khát ơn cứu độ, nhiều khi sẽ từ Phúc Âm hơn là từ cột thu lôi, từ cách trồng cây, từ lối trồng loại cỏ ba lá và từ cơn sốt lở miệng trong tương quan với chương trình sáng tạo của Thiên Chúa (28).

Tuy nhiên điều mà Sailer lưu ý đã tạo nên một lối tự phê thiêng liêng. Điều đó cũng đã thể hiện trong tất cả các loại phiền trách của triết gia Friedrich-Heinrich Jacobi (1743-1819). Thuở thiếu thời, ông đã sống nhiều năm tại Genève và đã chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi nhiều tác phẩm của Rousseau; và ông đem tinh thần này ảnh hưởng vào phong trào Sturm-und-Drang, ngay cả Goethe và Schiller. ”Có một Thiên Chúa để canh chừng những của cải của chúng ta”, nhà thông thái này gọi điều đó là một bỉ ổi (29). Điều đó làm cho người ta cảm thấy thật rõ ràng và bi đát cái nghèo nàn của tôn giáo còn lại đối với những người thuộc thuyết hữu thần, khi mà lý trí của họ đã rời bỏ huyền nhiệm. Vài năm sau, một thi sĩ nặc danh kể truyện biến ngôn một con khỉ đã nhóm lửa đốt rừng thông, và các đồng loại đã hoan hô nó như người mang ánh sáng cho xứ sở (30). Nhưng một bài thơ như vậy đã xen vào các cơ quan lãnh đạo của phong trào ”Chiếu sáng” (Aufklarung), đó là điều giúp chúng ta giải hòa với phần lớn các ước vọng sâu xa của họ.

Thật vậy, cái độc đáo của phong trào ”Chiếu sáng” (Aufklarung) đã đồng thời là giai đoạn cuối cùng của ”Ánh sáng” và là thời phôi thai của phong trào lãng mạn. Ánh sáng đã xâm nhập phần lớn người Đức khi Rousseau liên kết với Rousseau. Năm 1751, Lessing tấn công bài của Rousseau gay gắt chống đối khoa học và nghệ thuật. Đối với phần lớn người Đức, có lẽ đó là cuộc gặp gỡ đầu tiên với Jean-Jacques, nhưng đó cũng là một khởi đầu của một ảnh hưởng vinh thắng. Những yếu tố nội tại đã góp phần vào đó. Sự trưởng thành muộn màng của kỷ nguyên Ánh sáng đã mang đến cho nước Đức cái mà người ta thường gọi là phục hưng mộ đạo thuyết của thế kỷ XVIII. Thuyết mộ đạo này đã lớn mạnh tại Đức hơn là tại Pháp và Anh. Tại Pháp và Anh, sự phục hồi yêu quí huyền nhiệm chỉ trở nên rõ rệt trong thời phục hưng tiếp theo Napoléon. Tại Đức, đã thấy từ thời Wieland và Klopstock, và từ thuở thiếu thời của Goethe.

Một vài điểm đáng lưu ý về phong trào mộ đạo: phong trào này cho rằng thực thi việc đạo đức là yếu tính của tôn giáo. Trong khi ấy họ vẫn duy trì toàn bộ tín điều nghiêm ngặt nhất, như nơi ông William Perkins (+ 1602) người Anh và ông Gilbert Voetius (1589-1675) người Hòa Lan, nhưng thường họ dửng dưng đối với tín lý, và đặt tình cảm trên lý trí. Lịch sử tin lành ở thế kỷ XVIII cũng như ở thế kỷ XVII, được duy trì là nhờ chứng tá của các người mộ đạo, nhất là việc họ phản ứng thường xuyên chống lại sự nghiêm khắc và sự nguội lạnh trong huấn từ của các Giáo Hội quốc gia, chống lại sự tham lợi và mọi căng thẳng trong lối giảng dạy. Mặc dầu có những chỗ thái quá có khi thành bệnh hoạn, họ vẫn có những khuynh hướng tích cực.

Về phía Giáo Hội Công Giáo người ta có thể giả sử rằng những phản ứng của Giáo Hội trước phong trào Ánh sáng đáng nguyền rủa, sẽ mạnh mẽ và hiệu lực hơn nếu chính trong lòng Giáo Hội có bầu nhiệt huyết tương trợ và nhất trí. Từ khi cuộc tranh chấp mãnh liệt về ”tình yêu vô vị lợi” và việc kết án Fénelon vào năm 1699 cho tới khi Alphonse de Liguori xuất hiện, tòa giảng công giáo không còn hăng say. Bản án năm 1699 làm cho các nhà giảng thuyết dè dặt hơn đối với tất cả những gì có khuynh hướng huyền nhiệm, và trong vòng một nửa thế kỷ lòng đạo đức công giáo hầu như không có gì đáng ghi nhận vì người ta ù lì, dửng dưng. Tuy nhiên, người ta vẫn chú trọng đến cái vẻ thực tế bề ngoài. Trong các tu viện, vẫn thấy lưu hành những bài viết về tu đức, nhưng người ta không dám cho in ra và phổ biến. Những vụ run rẩy ly kỳ và những lối phát ngôn linh thánh xuất hiện năm 1727 gần mộ thầy sáu Paris thuộc thuyết Janséniste, tại nghĩa trang thánh Médard ở Paris, cho thấy có điều gì tương tự với cái đã xuất hiện đó đây tại Anh quốc, trong cũng một thời kỳ, nhất là trong câu lạc bộ thánh (Holy Club) của các sư huynh Wesley tại Oxford. Người ta có thể tự hỏi phải chăng hiện tượng tại Paris là một lối phản ứng chống lại việc hành đạo được thu gọn vào một thứ thần học quá trừu tượng. Dầu sao, trong giới công giáo điều đó chỉ là một trường hợp lẻ loi.

Trái lại, giữa những người Tin lành tại Anh, Hòa Lan và Đức, người ta có thể nói, nếu không theo dòng liên tục, ít ra cũng có những đợt tái xuất không ngừng, và thường được gọi tại Anh quốc với tên ”thuyết Phục sinh” (Revivalisme). Riêng về điểm này thì Anh Quốc đáng là gương mẫu cho nhiều nơi khác. Nhưng về tinh thần cải cách, người ta lại có lý nói rằng Anh quốc gây được rất ít ảnh hưởng trên lục địa trong việc ”Cải cách” (Réforme), kể cả việc cải cách có hướng dẫn dưới thời Tudors. Đướng lối cải cách này được thể hiện trong sự lẫn lộn hai quyền đạo đời (césaropapiste). Vì thế dưới thời Stuarts, nhất là trong tiền bán thế kỷ XVII, đạo Tin Lành mới ra mặt rõ rệt, và từ đó họ khẳng định chống lại triều thiên và phẩm trật, nghĩa là chống lại Giáo Hội Anh Giáo. Tính cách hàm hồ của Quốc giáo gây phẫn nộ khắp nơi đối với những người muốn tái sinh vào một đức tin mới. Dưới thời Elisabeth Tudor, William Perkins là giáo sư tại đại học Cambridge, đồng thời thuộc phái Calvin và có lòng mộ đạo đã tỏ thái độ mong muốn một sự đổi mới. Sau ông này, nhất là dưới thời Charles I, khắp nơi thành lập những nhóm ”Tìm hiểu” (Seekers), họ muốn tránh né những kỷ luật lạnh nhạt của Giáo Hội quốc gia, và tự vạch ra những đường lối riêng để sống đạo. Điều liên kết họ lại với nhau là niềm xác tín do Thánh Thần linh ứng nói cho con người, và bởi con người, ngoài mọi trung gian giáo sĩ. Một vài nhóm khác như ”Những người San bằng” (Levellers) và ”những người Đào bới” (Diggers) có xu hướng mạnh về thiên niên kỷ, và một nhóm như nhóm ”những người Giảng thuyết” (Ranters) với tinh thần tự do luân lý của họ, làm chúng ta liên tưởng đến những người thuộc phái Tái tẩy của thế kỷ trước. Thuộc số những người bình dị ôn hoà, có ông John Bunyan (+ 1688), là thợ trám thiếc, muốn chinh phục thế giới bằng cuốn ”*Tiến bộ của người Hành Hương”* (Pilgrim's Progress) của ông. Cũng trong thời này, những môn đệ của người thợ giày huyền nhiệm người Đức tên là Jakob Bohme (+ 1624) đã gây được nhiều ảnh hưởng tại Anh quốc, dưới danh xưng là nhóm Behmenists.

Đối với tất cả các nhóm ly khai cũng như những nhóm đã đi vào chiều hướng khác, thời Cromwell là một thời vàng son: Giáo Hội quốc gia đã mất tin tưởng và những phái mới thi nhau ra đời nhờ sự khoan hồng của Cromwell, ở thời này chỉ có những người thuộc phái Socinien và Công Giáo là bị loại trừ. Một trong những phái độc đáo nhất và cũng hấp dẫn nhất, là phái ”*Quakers*”(Những người run sợ), đó là những tín đồ của George Fox (+ 1691), người đạo đức nhưng cuồng tín đến mức độ thành bệnh hoạn. Sau khi ông qua đời, phái này được William Penn hướng dẫn. Ông này là một người quân bình, nhờ ông mà phái Quakers có thế đứng tại Bắc Mỹ và một tiểu bang mang tên ông: Pennsylvania.

Nhưng giáo phái quan trọng nhất của các phong trào này chỉ xuất hiện vào tiền bán thế kỷ XVIII, đó là giáo phái Méthodiste, phái này thoát thai từ những bài giảng thuyết của John Wesley (1703-1791). Trước hết ông làm việc theo tư cách một linh mục được truyền chức trong Anh giáo. Năm 1738 ông bị cấm giảng trong các nhà thờ. Ông đi khắp vùng thôn quê để thức tỉnh dân chúng, bằng đời sống đạo đức sốt sắng của ông. Dân chúng theo ông mỗi ngày một đông, và hăng say giảng dạy, thường ở ngoài trời. Ngay khi ông còn sống Phái Méthodiste được phổ biến khắp nơi tại Anh và Bắc Mỹ. Phái này có chủ trương ngược lại với phái mộ đạo mà chúng tôi đã đề cập tới ở trên. Nguồn gốc phái này không hoàn toàn ở tại Anh. Chắc chắn rằng, quá khứ của quốc gia đã ảnh hưởng đến Wesley và các môn đệ của ông, nhất là phái Seekers và Quakers. Phải công nhận rằng nhờ một trong những cuộc du lịch, ông có tầm hiểu biết quan trọng về bá tước Zinzendorf (1700-1760) và về cộng đoàn các sư huynh Herrnhuters mà ông này đã lập. Ông Zinzendorf và các phái viên của ông có lẽ là những đại diện tốt nhất của một phái mộ đạo, là phái chống lại tôn giáo thuần lý, phái này hướng về cấp tiến chủ nghĩa và chối bỏ tất cả thần học: ông Zinzendorf nói: ”Đó là một sáng kiến của ma quỷ”. Lavater, mục sư nhân chứng người Thụy Sĩ, nhận thực rằng: ông bị ”lạc” trong Đức Kitô. Ông tuyên bố thẳng thắn rằng ”vấn đề biết được Đức Kitô hiện hữu biệt lập với tín đồ hay Ngài chỉ là sáng tạo ma thuật của tín đồ ”thì cũng thế thôi” (31).

Trước khi gia nhập phong trào ”thức tỉnh đức tin”, nhiều người đã nhận ảnh hưởng của môi trường thuộc phái Herrnhuters hay ít ra thuộc phái mộ đạo, nơi họ đã sống thời niên thiếu. Đó là một sự kiện minh chứng tầm quan trọng của lịch sử, và sức mạnh ngược dòng của mộ đạo thuyết. Chính thuyết này đã giữ cho phong trào ”Soi sáng” (Aufklarung) khỏi bị thoái hóa, thành đối nghịch với tôn giáo. Do đó phong trào tại Đức khác biệt với tư tưởng tự do tại Pháp, ngoại trừ Rousseau.

Trong số các tác giả lớn người Đức thuộc kỷ nguyên ánh sáng mà nền giáo dục đã bị ảnh hưởng của thuyết mộ đạo, ta thấy có triết gia Emmanuel Kant (1724-1804). Cuộc gặp gỡ giữa thuyết mộ đạo ngược dòng với truyền thống học đường của thời ánh sáng đã tạo nên nhân cách ông, và sự kiện ông đã tôn sùng Rousseau chắc chắn để lại trong lương tâm ông một liên hệ mật thiết. Năm 1784 ông định nghĩa phong trào ”Aufklarung” như ”sự giải phóng con người khỏi sự giám hộ mà chính con người tự áp đặt cho mình. Rồi ông gán cho con người cái nguyên tắc căn bản của ông: ”*Sapere aude*” (dám biết). Chính ông đã giải phóng thuyết hữu thần và những minh chứng của nó về vũ trụ

luận và vật lý viễn vọng luận khỏi sự hiện diện của Thiên Chúa. Từ đó, dưới mắt ông, Thiên Chúa và tôn giáo hoàn toàn siêu việt. Mặc dầu không thể chấp nhận, lập trường này lưu hành trong luận lý của phái mộ đạo. Các ông Zinzendorf, Lavater và Rousseau đã dẫn khởi đến đó.

Trên đây là những dòng tư tưởng nổi bật của thế kỷ XVIII, nhìn dưới góc cạnh xã hội và đơn giản hóa phần nào. Bây giờ chúng ta phải phóng chiếu xem Giáo Hội đã hiện ra dưới bộ mặt nào!

CHƯƠNG II

TÒA THÁNH Ở THẾ KỶ XVIII

I. TÂY PHƯƠNG KHÔNG CÒN LÀ CỘNG ĐỒNG KITÔ GIÁO NỮA.

Thế kỷ giữa công đồng Trente và các hiệp ước tại Westphalie (1648) và Pyrénées (1659) là thế kỷ đặc biệt của thời phản canh tân. Chính ở thế kỷ này Giáo Hội có những đặc tính còn tồn tại tới ngày nay. Cho dù có nhiều bóng tối của phong trào phản canh tân, Giáo Hội đã tìm được sức hùng mạnh từ các đức giáo hoàng nổi danh sống vào thời ấy. Các đức giáo hoàng thật sự nổi danh quả là hiếm hoi, mười chín thế kỷ lịch sử còn đó tỏ cho chúng ta thấy như vậy. Tiền bán thế kỷ phản canh tân này, được đánh giá đặc biệt là nhờ phẩm hạnh của các đức giáo hoàng của thời ấy: Thánh Pie V (1566-1572), vị khổ tu cứng rắn, Grégoire XIII (1572-1585) luật gia, và nhất là Sixte-Quint (1585-1590) người có óc tổ chức đại tài. Các đấng kế vị các ngài thường cũng là những bậc giỏi giang và liêm chính, ngoại trừ tính cách gia đình trị, một điều xấu khó tránh tại giáo triều trong nhiều thế kỷ.

Trước hết cũng có thời kỳ được gọi là thời chiến tranh tôn giáo, vì người ta muốn đơn giản hóa dòng lịch sử. Chỉ vì muốn bảo tồn những quyền lợi các giáo hoàng đã tìm nương dựa nơi các ông hoàng, nhà Habsbourg nơi các vua Tây Ban Nha và hoàng đế: vì cương quyết muốn cản ngăn các phá hoại Công Giáo tại đế quốc Đức, các ngài không thấy con đường nào khác, nhất là từ khi nước Pháp thời Richelieu và Mazarin, đã theo các ông hoàng thệ phản chống lại hoàng đế.

Năm 1648 và 1659 những hòa ước tại Westphalie và Pyrénées chấm dứt quan niệm trên. Chúng phát khởi một thời đại mới, thời đại của ”lý do quốc gia”, đó là nguyên tắc không cho phép đặt một quyền lợi nào bên trên quyền lợi quốc gia và quy định chính trị. Từ nay, chính trị không còn biệt lệ nào khác ngoài quyền lợi kinh tế quốc gia. Người ta không còn bàn cãi về tôn giáo như một vấn đề thuần túy tôn giáo. Sự gạt bỏ Kitô giáo Tây Phương trở thành một sự kiện. Một nguyên tắc nền tảng cho mọi bàn cãi: ”mỗi vùng có tôn giáo riêng” (cuius regio illius et religio); các quốc gia Công Giáo và các quốc gia Tin Lành nhìn nhận sự hiện diện hợp pháp của nhau.

Trong hoàn cảnh như vậy, Roma rất lúng khi phải nhìn nhận sự thất bại của một tôn giáo chân chính duy nhất, trong phần lớn lãnh thổ Âu châu, trong các thuộc địa Anh quốc, các tỉnh Liên hiệp Hòa Lan, và những nơi khác đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Đức giáo hoàng Innocent X (1644-1655) chứng nhân cuối cùng và yếu kém của một thời đại biến chuyển, đã có những phản ứng qua nhiều sắc lệnh được các lãnh chúa công giáo góp ý, nhưng vô hiệu quả. Vị đại sứ thời danh là Fabio Chigi, kế vị Ngài với danh hiệu Alexandre VII (1655-1667), đã can thiệp trực tiếp vào các cuộc thương nghị. Sau đó, ngày 26.11.1648, ngài đã công bố sắc dụ *Zelus domus mea* (Lòng nhiệt thành về nhà ta), nhưng cũng vô ích! Chính vì thế mà hòa ước tại Westphalie đã xuất hiện như một thất bại của Tòa Thánh.

Khi bàn về hiệp ước hòa bình Pyrénées, người ta khó chịu vì đức Mazarin, cũng là một hồng y, đã ngăn cản một đặc sứ của giáo hoàng góp phần tranh luận. Trong hòa ước tại Nimègue, năm 1678, sứ thần Bevilacqua đã nhận từ giáo hoàng Innocent XI, sứ mạng long trọng lặp lại những đối kháng năm 1648. Điều đó chỉ như gươm chém trong nước: hoàn toàn bị các chức quyền liên hệ bác bỏ, ngay cả hoàng đế và vua Tây Ban Nha. Tháng giêng năm 1701, khi cử tri Brandebourg Frédéric III, với sự ưng thuận của hoàng đế, nhận tước hiệu là vua nước Phổ, đức Clement XI chống đối mạnh mẽ nơi hoàng đế và các ông hoàng công giáo khác, vì nước Phổ là một lãnh thổ tục hóa của dòng Teuton. Tại đây các nhà lãnh đạo công giáo bác bỏ sự chống đối, điều đó thật ra không ngăn cản giáo triều lặp lại những vận động tương tự sau này.

Còn tái diễn nhiều lần, nhất là tại các Công nghị Utrecht (1713), Rastatt ở Bade (1714-1715) và ở Aix-la-Chapelle (1748) phái bộ ngoại giao của giáo hoàng chính thức vận động để được chấp nhận vào cuộc thương nghị, nhưng mỗi lần đều bị từ chối. Một trong những điểm thiếu thực tế nhất trong cách cai trị của giáo triều là việc phổ biến Kinh Thần Vụ của thánh giáo hoàng Grégoire VII trên Giáo Hội hoàn vũ do đức giáo hoàng Benoit XIII công bố năm 1728. Kinh Thần vụ này ca tụng tu sĩ

Hildebrand, sau này trở nên đức Grégoire VII, là người đã truất phế hoàng đế Henri IV. (Tới khi đơn giản hóa năm 1995, người ta có thể đọc về thánh này trong sách nguyện Roma, ngày 25 tháng 5). Các chính quyền không bỏ lỡ cơ hội để nhận ra những yêu sách của các giáo hoàng thời trước. Từ đó nổi lên sự chống đối của nhiều lãnh chúa công giáo và một vài người không công giáo, về việc lồng kinh thần vụ này vào sách nguyện. Sự chống đối nhất loạt này, tuy là một sự kiện ít quan trọng nhưng đã tỏ cho thấy một ngộ nhận lớn về tinh thần của thời đại, và sự không thông cảm này cũng là đặc tính của giáo triều cho tới cuối thời chế độ cũ. Hoặc vì bất lực, hoặc vì ý xấu, đây là điều trái với thực tế. Đi ngược với nguyên tắc: "Nơi nào có tôn giáo nấy", Giáo Hội rơi vào thời xa xưa, lúc mà ảnh hưởng bán cầu còn thu gọn vào một vùng Địa trung Hải, chung quanh kinh đô trường cửu, như vậy chỉ gồm Ý, Pháp với Canada, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và các thuộc địa của các nước này, những lãnh thổ truyền thống Áo quốc, Đông Nam Đức, và một chút xa hơn: nam Hòa Lan và Ba Lan. Quan điểm sai lầm này rất khó sửa, nó tồn tại một thời gian dài, làm nản chí những người công giáo thiểu số sống trong các nước tin lành và trong các thuộc địa Anh tại Bắc Mỹ. Giáo triều chỉ quan tâm tới dân bản xứ trên phương diện truyền giáo và nhìn những người công giáo thiểu số này với con mắt thương hại và hoài nghi. Tuy nhiên giáo triều có thể nhận ra lối sống mà biến chuyển của thời đại càng ngày càng làm cho nên thiết yếu. Áp dụng lối sống ấy một cách mềm dẻo, Giáo Hội chắc chắn có một sinh hoạt độc lập, sự độc lập mà giáo triều không được hưởng trong bất cứ một quốc gia công giáo nào.

Muốn hay không, đường hướng chính trị của Tòa Thánh cũng chịu ảnh hưởng "chủ nghĩa quốc gia". Những hiệp ước chúng ta trích dẫn đã chấm dứt ưu thế của dòng họ Habsbourg và khai mào ưu thế của Pháp. Ưu thế này sớm muộn đã trở thành ác mộng cho Âu châu. Chiến tranh toàn diện (*bellum omnium contra omnes*) trở thành chủ thuyết. Chủ thuyết này được đưa ra thi hành do sự liên tôn giáo để chống lại vua Louis XIV, do Lisola chủ xướng và Guillaume III d'Orange thực hiện. Nhà vua rất công giáo này, không ngần ngại đứng về phe Thổ Nhĩ Kỳ chống lại dòng họ Habsbourg. Ngay cả Roma lúc đó ngày càng khó đề ra các nguyên tắc thuần túy tôn giáo hầu hướng dẫn đường hướng chính trị. Các viên chức của Tòa Thánh thường trợ lực cho Anh quốc và các vùng Liên Tỉnh. Hầu như không thể làm cách khác được. Theo đà tiến triển của chế độ quân chủ chuyên chế tại Tây Ban Nha, Pháp, Áo và trong hầu hết các quốc gia Đức, và nơi nhiều ông hoàng công giáo, các nguyên tắc và lối thực thi của chế độ vương giáo (Césarpapisme) hoặc của phái Erasme mỗi ngày được ái mộ thêm. Lúc đó, Tòa Thánh bó buộc phải tự vệ. Bị kẹt giữa hai mối nguy: Tòa Thánh phải vất vả để duy trì thế quân bình, và e sợ các chính phủ nắm ưu thế. Sau năm 1661, chắc chắn là tại Pháp, nhiều hồng y Roma tỏ thái độ chấp thuận hay ít ra nâng đỡ tinh thần các tổ chức chống lại vua Louis XIV. Kết quả mỗi khi có cuộc bầu giáo hoàng, bộ ngoại giao Pháp âm mưu ủng hộ một hồng y người Pháp. Từ 1655 đến 1689 âm mưu này thất bại hoài. Ít ra có những giáo hoàng như Alexandre VII (1655-1667), Clément X (1670-1676) và Innocent XI (1676-1689, người mà đôi khi được gọi là Grégoire VII của thế kỷ XVIII) là những vị giáo hoàng chống Pháp. Trái lại từ năm 1689 những âm mưu của Pháp thường thành công: tới cuối thế kỷ XVIII phần lớn các đức giáo hoàng hướng về Pháp. Sự thay đổi này một phần do Tây Ban Nha liên kết với nhà Bourbons, một phần do chính sách tôn giáo chống giáo hoàng được các lãnh chúa chủ trương trong các nơi thừa kế Áo Quốc ở thế kỷ XVIII.

II. CHỨC VỤ CỦA THẾ QUYỀN ĐÃ TRỞ NÊN SUY YẾU.

Một thế kỷ chiến tranh khắp nơi, bằng bút mực hay bằng gươm giáo, đã thay đổi thời thế. Hòa ước Westphalie đánh dấu sự thay đổi này. Ít ra từ năm 1648, Giáo Hội Roma không còn là một nhóm tu sĩ như các nhóm khác. Giáo Hội tiếp tục gọi các nhóm khác là giáo phái, nhưng vẫn để ý đến sự hiện diện của họ; họ được tổ chức vững mạnh và được nhìn nhận. Giáo hoàng và giáo triều ý thức điều đó là hợp lý như chúng ta thấy ngày nay. Họ không đi tới kết luận này, vì thái độ của Roma vẫn duy trì xác tín bất biến rằng Giáo Hội Công Giáo Roma là Giáo Hội chân chính duy nhất và đức giáo hoàng, là đại diện Đức Kitô tại trần thế, là thủ lãnh tối cao của mọi kitô hữu. Do đó giáo triều Roma tiếp tục xử dụng ngôn ngữ hợp với niềm tin này, ngay cả lúc mà càng ngày càng không hợp với thực tế, khiến phần lớn thế giới và cả những nước còn là công giáo, không muốn chấp nhận điều đó.

Đối với ý kiến chung tại Âu châu, trong thế kỷ XVIII, không còn vấn đề nhìn nhận giáo hoàng Roma như thủ lãnh Kitô giáo, cũng như không còn chấp nhận uy quyền của ngài vượt trên thế quyền. Càng quả quyết ngài luôn vượt trên thế quyền, càng chứng tỏ ngài bị giảm thế giá. Một người Pháp có địa vị cao, tổng thống Charles de Brosses (1), vào năm 1740, đã ghi chú trong các cảm tưởng rất hay của ông về cuộc du lịch tại Ý: "Nếu niềm tin vào đức thánh cha càng ngày càng giảm, chính vì cách suy tư đã phát sinh niềm tin tưởng ấy đã giảm đi mỗi ngày". Điều hiển nhiên là ưu thế cũ vẫn còn

nhưng nhận xét hoàn cảnh từ xa, người ta có thể nói rằng ưu thắng ấy tồn tại, mặc dầu có những điều không mấy tốt đẹp tại giáo triều.

Thật vậy, kỷ nguyên ”ánh sáng” còn phải kể tới thủ lãnh của Giáo Hội. Nhưng không phải để công nhận cách tổng quát quyền hành hợp pháp của ngài trên đức tin và truyền thống. Như chúng tôi sắp trình bày chi tiết, ngay cả trong các nước công giáo, thường ngài chỉ được nhìn nhận với sự dè dặt. Người ta nhìn nhận nơi giám mục Roma quyền thế vị các tông đồ. Nhưng từ công đồng Trente, với sự giúp đỡ của các cha dòng Tên, hội dòng mà phong trào chống cải cách đã đánh giá là có tầm mức quan trọng và ảnh hưởng tới Roma, Giáo triều càng ngày càng đòi hỏi cho đức giáo hoàng vinh dự và quyền tài phán tối cao. Nhưng phần lớn các ông hoàng đương thời, cũng như các giám mục, dựa vào các thần học gia, luật gia tại Louvain và Sorbonne, hầu như chỉ công nhận vinh dự tối cao là điều vô hại. Giáo Hội Pháp cương quyết khước từ quyền phán quyết tối cao. Bằng một đường lối uyển chuyển hơn, một số giáo sĩ thuộc Mission d'Utrecht cũng làm như vậy. Sau đó ít lâu, Roma bài bác thái độ hàng giáo sĩ Pháp, nhưng cũng làm ngơ vì sợ họ phân ly. Với phương pháp bên trọng bên khinh, Giáo triều kết án lập trường của Hòa Lan, thế là có một lạc thuyết còn lưu tồn tới ngày nay : Giáo Hội Công Giáo cổ của Utrecht. Trong giai đoạn thứ ba và là giai đoạn cuối cùng của công đồng Trente, các cha dòng Tên và nhất là các thần học gia và luật gia Ý đã giúp phát triển thế giá của giáo hoàng và sự vô ngộ của ngài về tín lý. Nhưng Philippe II, vị vua uy quyền của Tây Ban Nha, đã làm áp lực trên công đồng để ngăn cản thảo luận về những đề tài này.

Với trào lưu quân chủ chuyên chế, niềm tin vào tối thượng quyền của giáo hoàng giảm sút dần. Thời khủng hoảng lương tâm, cũng là thời thử thách gay gắt giữa những người bênh và những người chống quyền vô ngộ và tối thượng của giáo hoàng. Dầu những người bênh quyền vô ngộ thắng thế, như chúng ta thấy sau này, thế kỷ XVIII là thời đại hoàng kim của giám mục đoàn.

Dầu sao vì lý do thanh lọc Giáo Hội ”từ nguyên thủ tới các thành phần” đã đòi hỏi từ lâu, phong trào chống cải cách đã làm tăng thế giá của giáo hoàng, không một chính quyền nào không biết tới. Ngay cả chính quyền Anh Quốc, sau đó ít lâu, chính quyền Phổ, đã bày tỏ bằng ngôn từ và hành động kính trọng thể chế đã tạo được một dĩ vãng hiển hách và luôn sống động. Có thể nói được rằng giáo hoàng Roma đã tóm kết dĩ vãng này trong cuộc đời của Ngài. Hơn nữa Ngài còn đại diện cho một tổ chức tôn giáo lớn nhất được công nhận và lưu tồn mặc dầu đã có nhiều mất mát. Có lẽ các công trình kiến trúc dường như lỗi thời giữa một thế kỷ XVIII đầy lo âu, đã đưa tới khuynh hướng đổi thay và thúc đẩy tìm kiếm mọi hướng. Có lẽ sự biến chuyển tư tưởng tân tiến càng ngày càng làm mất đi sự liên kết và sức mạnh nội tại của thế kỷ. Nhưng việc phụng tự luôn định hình cho phần lớn Âu châu, chính nó nuôi dưỡng và bảo trì tất cả mọi nghệ thuật. Khước từ việc phụng tự là rơi vào tình trạng man rợ phiếm định. Bằng chứng đẹp nhất của sự kính trọng tồn tại trong giới trí thức của thời đại, mặc dầu xa Giáo Hội, có lẽ chỉ dành cho một giáo hoàng của thế kỷ XVIII là đức Benoit XIV, người đã chấp nhận đối thoại với tinh thần của thời đại ngài.

Nhưng đức giáo hoàng này là trường hợp hiếm hoi. Nói chung, ảnh hưởng thực sự của Roma trên đà tiến của thế giới không những đã suy giảm tối đa, mà những liên quan với sự biến chuyển tư tưởng lại chỉ cô đọng trong những chống đối thông thường và vô ích. Không cảm giác nào khó chịu cho bằng thấy Giáo Hội vắng mặt trong những biến chuyển văn hóa thế kỷ XVIII, cũng như trong các cuộc tranh luận về những vấn đề nóng bỏng. Người ta thấy Roma dường như không quan tâm tới các cuộc tranh luận này. Khi Roma can thiệp, Roma thường có một thái độ tiêu cực tuyệt đối, bằng sự cảnh cáo, tuyên phạt rút phép thông công, cấm đề cập tới một vấn đề, dường như muốn bóp nghẹt sự sai lầm bằng thái độ yên lặng: đối thoại với thế giới ở thế kỷ XVIII vừa rất bấp bênh này, vừa như bị bỏ qua toàn bộ. Đâu là ý nghĩa của công đồng ở một thời đại mà chúng tôi gọi là “khủng hoảng lương tâm”? Hay là cần một công đồng khác giữa thế kỷ XVIII? Triều đại dài của đức Clement XI (1700-1721), người đã được bầu lên tương đối còn trẻ, rồi đến triều đại của nhà thông thái Benoit XIV, (1740-1758) người được một số trí thức tín nhiệm. Cả hai đều củng cố tình trạng ấy. Đối với chúng tôi, thật là vô lý khi nhận đó là dấu tích sự nhu nhược của Giáo Hội.

Khi tìm kiếm những nguyên nhân của sự yếu kém này, người ta sẽ ngạc nhiên về hoàn cảnh của giáo hoàng: ”Một ông hoàng nhỏ của Ý”, là chủ trần thế của một lãnh thổ bé hẹp, nghèo yếu, bị chèn ép giữa những thế lực tranh hùng lớn lao ngự trị tại Vienne, Paris và Madrid. Nghịch cảnh làm cho quốc gia này gặp nhiều chướng ngại, giống như trường hợp Ba Lan, Nam Hòa Lan, nó là nguyên nhân duy nhất cho một chuỗi bất tận những tranh chấp ngoại giao và quân lực. Vào thế kỷ XVIII, đức giáo hoàng còn tuyên chiến và đánh nhau với hoàng đế của đế quốc Roma, hoàng đế có cả những bầy người dị giáo, tức là các đoàn quân Phổ, đang chuẩn bị một cuộc đánh úp Roma vào năm 1707. Mỗi cuộc va chạm của các thế lực lớn tại Ý, hoặc giữa các ”tiểu vương” Ý làm cho đức giáo hoàng

trở nên một trong các đối thủ và thường là một nạn nhân. Ngài bị dật dây để thỏa mãn ”người Hùng” của thời đại, nghĩa là Tây Ban Nha tới giữa thế kỷ XVII, và sau đó tùy theo thời cơ biến chuyển đến hoàng đế hay đến vua nước Pháp.

Người Cha chung của thế giới công giáo dĩ nhiên muốn đặt mình ở trên các đảng phái, và hưởng một thế giá siêu quốc gia, địa vị vương quốc trần thế của ngài phản lại ước vọng trên và làm ngài không thể thực hiện được ý định. Cũng thế, phải chăng là điều vô lý tỏ tường khi tuyên bố vương quyền này không thể thiếu cho sự độc lập của giáo hoàng đối với thế giới. Một điều làm cho ngài không thể thực hiện được trong thế giới tân tiến chính là sự liên kết giữa thần quyền và thế quyền. Ở thế kỷ XVIII Tòa Thánh còn bất lực trong vấn đề quản trị thế quyền. Đó là thế kỷ của những nhà chuyên chế có nhiều sáng kiến. Bởi vì trong phần lớn các quốc gia, những chính phủ cố gắng cải tiến hoàn cảnh kinh tế và xã hội, nâng cao tầm mức thịnh vượng và áp dụng sáng kiến mới vào nông nghiệp, kỹ nghệ và thương mại, thăng tiến pháp luật và học đường. Trong những quốc gia thuộc Giáo Hội, đức Benoit XIV và thư ký của ngài là Valenti, đã cố gắng nhiều; đức Pie VI (2) đã nối tiếp các ngài và cố gắng tạo cho Roma thành một trung tâm văn hóa quan trọng, nhưng công việc thường bị ngưng trệ. Roma là một nước nhỏ mà tổng thống Brosses, trong cuốn sách nói đến ở trên, đã gọi là ”chủ nhân đáng thương hại, là nhà tư hữu bị khinh chê”. Hơn nữa, là sản nghiệp của thánh Phêrô để lại, Roma được điều hành bởi một cơ quan công chức giáo sĩ. Khi nói về những tương quan với các đại sứ và những câu truyện du lịch, họ lo cho dân chúng tránh những tiếp xúc với văn hóa của thời đại.

Ở thế kỷ XVIII, những chuyện hối lộ quá đáng gây tai tiếng trong xứ bé nhỏ này đã thực sự chấm dứt. Nhờ hành vi anh dũng của một vài vị giáo hoàng của thế kỷ XVII, nhất là đức Innocent XI (1676-1689) và Innocent XII (1691-1700), đã chấm dứt gương mù tầy đình của hệ thống hành chánh giáo triều là chế độ gia đình trị. Thật vậy, trong một thời gian rất lâu, mỗi giáo hoàng thường có nhiều bà con họ hàng khai thác giáo triều cho lợi riêng. Chính vì thế, một số gia đình quý phái Roma đã trở nên giàu có. Nhưng cuối thế kỷ XVIII, tai họa này lại tái diễn, dưới triều đức Benoit XIII (1724-1730), Clément XII (1730-1740) và dưới thời Pie VI (1775-1799), vị giáo hoàng cuối cùng của thế kỷ XVIII. Năm 1740, trong câu truyện của ông, Charles de Brosses nhận định rằng: những quốc gia thuộc Giáo Hội, gây kinh ngạc vì lạc hậu ở nhiều điểm. Một phần ba dân chúng là giáo sĩ, họ nắm mọi chức vị quan trọng. Một phần ba khác gồm những người đơn sơ, không làm được gì lớn. Phần còn lại gồm các lãnh chúa sống đời hiệp sĩ cướp phá, liên lạc mật thiết với các đảng cướp võ trang.

Những nhận định này chỉ là cảm tưởng của một du khách, đáng hoài nghi về tính cách xác thực của chúng. Dầu sao chúng cũng nói lên những khuyết điểm của giáo hoàng, của giáo triều và của các công chức dân sự. Phải hay trái, những quốc gia thuộc Giáo Hội mang tiếng lạc hậu nhất Âu châu, trong cả thế kỷ XVII: pháp luật bị mua chuộc, hối lộ quá lộ liễu, thiếu an ninh và việc giáo dục hết sức tồi tàn. Các đại sứ trong các phúc trình của họ, đã nhiều lần so sánh chế độ giáo triều với triều vua hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ. Trong các điện văn của họ nhiều lần cho thấy họ có những dự định chia đất của giáo hoàng. Một bằng chứng khác cho thấy rằng các ông hoàng công giáo ít quan tâm đến quyền lợi của giáo hoàng. Khi có chuyện bất bình với Roma, các vua Pháp thường sai quân chiếm vùng đất then chốt Avignon và quận Venaissin nằm trong lãnh thổ Pháp, để làm áp lực với giáo hoàng. Vua thành Naples cũng làm như vậy trên đất Bénévent và Ponte-Corvo, những điểm chiến lược của Roma trong lãnh thổ của ông. Không còn ai kính trọng đức giáo hoàng như vị chúa chiên tối cao của cộng đồng kitô hữu nữa. Thế quyền của ngài đã gây phiền lụy cho ngài. Quyền này làm cho các tiểu vương công giáo chống lại các dự án của giáo hoàng ngay cả trong các vấn đề tôn giáo. Hơn thế, dựa trên quyền này giáo hoàng cho phép mình dùng luật công giáo kết án những hành động chính trị. Do đó, sự thừa kế tại Tây Ban Nha đã gây ra chiến tranh giữa giáo hoàng và hoàng đế. Eugène de Savoie, người đã chỉ huy quân đội hoàng gia, bị vạ tuyệt thông. May thay, đó là chiến tranh cuối cùng sau một chuỗi dài các chiến tranh. Một vài năm sau, chính ông hoàng này lại nhận được từ đức Clément XI một thanh kiếm và một chiếc mũ danh dự được ngài làm phép trong dịp lễ Giáng Sinh, để thưởng công ông đã chiến thắng người Thổ Nhĩ Kỳ.

III. CÁC TRIỀU ĐÌNH LÀM ÁP LỰC TRÊN HỘI NGHỊ TUYỂN CHỌN GIÁO HOÀNG.

Nếu tới năm 1659 (Hòa bình tại Pyrénées), các giáo hoàng thường về phe Áo và Tây Ban Nha trong các tranh chấp gia truyền giữa dòng họ Habsbourg và Bourbon, sau niên hiệu này, hoàn cảnh dễ đổi thay. Họ tạo nên một loại ngưng chiến Thiên Chúa (trêve de Dieu), chung quanh Roma, nhưng lại có điều nghịch thường là các thế lực công giáo vẫn cạnh tranh nhau không ngưng nghỉ để gây ảnh hưởng trên giáo triều. Trước chiến tranh về việc kế vị tại Tây Ban Nha, khối Áo-Tây Ban Nha của

triều Habsbourg chống lại triều Bourbon tại Pháp, rồi sau một mình hoàng đế đơn phương chống lại khối Pháp-Tây Ban Nha của triều Bourbon. Chiến tranh kế vị Tây Ban Nha thật tàn khốc cho Toà Thánh và Giáo Hội. Trước đây, sự đối lập giữa Tây Ban Nha và Pháp thuận lợi cho sự tự do của mật nghị, vì trong thực tế khối Habsbourg không bao giờ tỏ ra hợp nhất mạnh mẻ bằng khối Bourbon. Khối Bourbon này từ nay có phương tiện mạnh để làm áp lực trên Giáo Hội.

Điều đó không còn ý nghĩa khi cuộc ”lật đổ thời danh của các liên minh” năm 1756 đã đổi thay bộ mặt Âu châu tận căn bản như chưa từng thấy. Vua Louis XIV qua đời đã điểm hồi chuông báo tử cho ưu thế của Pháp, làm suy bại hoàn toàn ưu thế của đế quốc dòng Habsbourg và tạo nên thế quân bình của Âu châu trong nửa thế kỷ. Từ năm 1756, Anh quốc, Phổ, Nga hướng về tây phương, làm lu mờ hào quang trước kia của Pháp. Không còn lầm lẫn như trước nữa, ”cuộc lật đổ” chứng tỏ có biến cố thực sự đã xẩy ra gây nên hoàn cảnh từ nay đánh dấu toàn bộ lịch sử tân tiến: sự suy giảm của quyền bá chủ mà đạo Công Giáo ở thế kỷ XVI và XVII áp đặt trên các nước nơi đạo Công Giáo đã mất vị trí cao. Đứng trước các thế lực liên hiệp Anh và Phổ, nước Áo và nước Pháp buộc lòng phải quên những tranh dành cố cựu và tìm đến nương tựa lẫn nhau.Tây Ban Nha là Quốc gia vô giá trị, người ta không thể cậy nhờ nữa; nước Ý trở thành bất lực, lãnh thổ bị cắt xé từng mảnh và các ông hoàng cũng thành bất lực. Bây giờ Pháp xuống dốc, tiếng nói của Công giáo Âu châu càng ngày càng yếu. Mặc dầu tình thế như vậy, thái độ của Giáo Hội Roma vẫn không thay đổi. Trước cách mạng Pháp, mọi cái đều tỏ ra Giáo Hội chưa ý thức được hoàn cảnh và không nhìn nhận thực tại: vẫn tiếp tục nói với thế giới bằng cung giọng sai khiến của một lãnh chúa có quyền năng luân lý nguyên tuyền và bất khả kháng.

Áp lực trên mật hội bầu giáo hoàng là phương thế các thế lực công giáo dùng trong mọi hoàn cảnh để cuộc bầu có lợi cho họ. Và để thực hiện áp lực này phải có người vây cánh tại giáo triều và trong hồng y đoàn. Vì thế ngay từ thế kỷ XVIII, các thủ lãnh quốc gia công giáo bắt ép giáo hoàng trao mũ hồng y cho các nịnh thần của họ, đôi khi cho cả những người bất xứng về nhiều phương diện. Hậu quả của chính sách này là chính tại Roma những người có thế giá chia rẽ và tranh dành nhau, đôi khi biến thành tranh chấp. Hoàng đế, các vua Pháp và Tây Ban Nha đều có người cùng vây cánh làm gián điệp cho họ trong giáo triều. Tại Roma có những người Áo, Pháp, Tây Ban Nha chờ chực tranh đua nịnh bợ giáo hoàng, các cháu của ngài hoặc các bộ trưởng của ngài đang ảnh hưởng trên người điều hành các công việc đối ngoại và cai trị các quốc gia thuộc Giáo Hội. Từ thế kỷ XVII, nhưng nhất là ở thế kỷ XVIII, Tòa thánh bó buộc phải tìm sức mạnh trong cách ngoắt ngéo: Với thời gian, ban ngoại giao của giáo hoàng đã đạt tới một sự khôn khéo mà người này tán tụng khâm phục, người khác lại chỉ trích đắng cay. Một tác giả người Đức đã cho rằng những nhà ngoại giao sau cùng của thời đại này có cái tài ”mềm mỏng như rắn”. Trước mắt họ, Roma chỉ có mục đích là gây uy thế và tìm lợi ích thế trần. Họ không thấy rằng, mặc dầu có những vẻ bề ngoài gây khó chịu, mục đích chính của những người tốt đi xa hơn: cứu vãn những giá trị trường cửu khỏi các nguy hiểm chính trị, giống hình ảnh thánh Christophe trong huyền thoại cõng thiếu nhi Giêsu qua sông.

Như thế người ta mới hiểu tại sao hầu như mỗi mật nghị của thế kỷ XVIII đều diễn tiến như một vở tuồng rất khó chịu cho những tranh luận kéo dài nhiều tháng, những lý luận, đe dọa, trả giá, đôi khi còn hối lộ. Bắt đầu từ thế kỷ XVII lại có thêm quyền loại trừ hay từ khước của các nhà chuyên chế công giáo. Năm 1644 Tây Ban Nha thắng trong việc ngăn cản bầu đức hồng y Sacchetti người ủng hộ Pháp. Năm 1655 và 1670 chính nước Pháp đã làm như vậy. Năm 1721 hoàng đế Charles VI, năm 1730 Tây Ban Nha một lần nữa, năm 1758 Pháp cũng một lần nữa. Khi nào, cách nào và có ai xử dụng đặc ân này, thì không bao giờ thất bại, không bao giờ mật nghị dám chọn một hồng y làm giáo hoàng ngược ý muốn một trong ba nhà chuyên chế thế lực công giáo: hoàng đế, vua Tây Ban Nha, hoặc vua Pháp.

Thêm vào những yêu sách của những vị lớn, còn có những âm mưu của những người nhỏ, nhất là tại Venise, Toscane và Savoie. Kết quả hầu như luôn được giàn xếp. Nếu đa số giáo hoàng giữa hiệp ước Westphalie và thời đại Napoléon đã là những nhân vật thiếu khả năng, nếu giáo triều của các ngài có vẻ như một chuỗi những thất bại và xỉ nhục, nói theo thường tình con người, chính là hậu quả tất nhiên của những phương cách nói trên. Mỗi cuộc bầu cử được thảo luận kỹ lưỡng trong cách thực hiện và ủy nhiệm của các người có thế lực, đó là một loại chiến tranh lạnh thường xuyên. Những vận động này thường thấy phải chấm dứt do sự nhượng bộ của tất cả các thành phần. Như thế người ta có thể đạt tới đa số, đôi khi nhất loạt, vì các thành phần đối kháng kết cuộc đã chấp thuận một nhân vật dung hòa, không phe phái, được nhận là vô hại, đôi khi đã cao niên. Đức Benoit XIV (Orsini, 1724-1730) đã 75 tuổi tròn khi được chọn. Đấng kế vị ngài, đức Clément XII (Corsini, 1730-1740) đã tới tuổi 80, hầu như đã mù khi được bầu, và chẳng bao lâu sau ngài mất trí nhớ. Tại sao chọn người già như vậy? Chính vì các chính khách liên hệ không muốn một giáo hoàng còn nghị

lực. Họ ước ao nơi thủ lãnh Giáo Hội và các quốc gia thuộc Giáo Hội một vị nguyên thủ đạo đức, không quen việc đời, dễ dàng chịu ảnh hưởng.

Tổ chức này ít ra đã mang lại điểm lợi quan trọng là trong thực tế, những vị được chọn luôn là người đạo đức, hạnh kiểm của các ngài không ai chê trách được. Giữa các đức giáo hoàng thế kỷ XVIII, không thấy vị nào có hạnh kiểm đáng nghi, dầu các ngài cũng có những khuyết điểm. Phương thức khá thường xuyên là thu nạp vị được chọn vào nhóm hồng y, thường hạn hẹp, nhóm này xác tín rằng những ảnh hưởng chính trị rất nguy hại, các ngài hợp nhất để chỉ nhằm lợi ích Giáo Hội và tôn giáo trong những chọn lựa của các ngài. Nhóm này xuất hiện năm 1655. Vì lý do trung lập đối với chính trị, đại sứ Tây Ban Nha ghép cho nhóm này một biệt danh là ”nhóm lưu động”. Nhóm này là tiền thân của nhóm thường được gọi trong dòng thế kỷ XVIII với danh hiệu Zelanti (người nhiệt thành). Danh hiệu này được duy trì tới thế kỷ XX, nhưng ý nghĩa của nó đổi thay nhiều. Theo nhịp giảm thiểu các ảnh hưởng chính trị, danh hiệu Zelanti càng ngày càng được dùng để chỉ những người thuộc phe hữu bảo thủ, đặc biệt chỉ lưu tâm đến những vấn đề Giáo Hội không hề để ý tới vấn đề chính trị và xã hội. Đối với nhiều người điều đó làm cho ngôn từ này có nghĩa xấu chưa từng thấy tại thế kỷ XVIII. (”Người phe hữu bảo thủ, chỉ lưu tâm đến vấn đề của ”Giáo Hội”. Nên ghi chú về nghĩa ấy trong sách này được gán cho từ ngữ ”phe hữu”, do đó những khác biệt của các người đối lập gọi là ”cực tả”. Hữu và tả thường sẽ chỉ bảo thủ và cấp tiến trong quốc hội Âu châu; nhưng phạm vi khác biệt giữa quốc gia này với quốc gia khác. Người Pháp dùng những chữ này để chỉ ý kiến đối lập trong phương diện xã hội và kinh tế; với người Hòa Lan, đối dị nguyên khởi và rõ rệt là ở trong lãnh vực tôn giáo: được nói là phe hữu khi ủng hộ giáo sĩ, phe tả chống giáo sĩ. Định nghĩa trên đây giúp hiểu rõ hơn một vài từ ngữ sẽ gặp sau này).

Thật may mắn và rất quan trọng, từ công đồng Trente, mũ giáo hoàng luôn được trao các linh mục thế giá. Khi người ta phê phán thế kỷ XVIII, cũng phải lưu ý tới điểm đó. Nhưng điều này không bù cho hiện tượng trầm trọng trong cuộc biến chuyển trí thức, đặc điểm của thế kỷ này, nó thiết định tầm lịch sử quan trọng, và diễn tiến cốt yếu ngoài phẩm trật giáo hoàng và Giáo Hội. Trong một bài tường thuật trung thành với các sự việc và cộng tác của Tòa Thánh vào thế kỷ XVIII, hầu như không đả động đến những mối bận tâm của nhân trong thời đại. Đang khi những bận tâm ấy gắn liền với chính nghĩa, với lý do và mục đích của đời sống tại thế. Đàng khác, đa số những can thiệp của Tòa Thánh, được Von Pastor kể lại một cách tỉ mỉ, hầu như rất ít tương quan với Thiên Chúa, tôn giáo và sự cứu rỗi ngàn đời của con người. Trong những hoàn cảnh này, không nên quá ngạc nhiên nếu sự vắng mặt của Giáo Hội đã gây cho người ta cái cảm giác trống rỗng. Trong hậu bán thế kỷ, lúc khởi đầu rạng đông cuộc biến chuyển hữu ích, một phong trào sắp trải qua những căm giận và kinh hoàng tột độ, không ai có cảm giác rằng Giáo Hội đứng về phía những người bị đàn áp. Sự liên kết ngược đời giữa các đối thủ công khai của tôn giáo với phái Josephisme và fébronien, được thành công là nhờ sự yếu kém tột độ của giáo quyền. Giáo Hội không có một tư tưởng vững chắc, không đủ nhiệt huyết và nghị lực để thu nạp các sáng kiến riêng tư. Tê liệt vì chế độ gia đình trị và tổ chức văn phòng rắc rối, giáo quyền không thể cải tổ theo những đòi hỏi của hoàn cảnh chung quanh. Chính trị của giáo quyền ít bận tâm về những khoản luân lý tôn giáo hơn về những nhận định pháp luật và ngoại giao, là những cái mang lại kết quả tạm thời. Âu châu bị lôi cuốn về hoài nghi do sự biến chuyển tư tưởng, khảo sát và kinh nghiệm, và Giáo Hội xem ra là một chướng ngại vật. Người ta không thấy một chương trình mới để thực hiện bổn phận hữu ích cho thế hệ này, như công đồng Trente đã tìm thấy cho thời trước.

Một thiếu sót khác có những hậu quả tai hại: trong những bậc vị vọng của Giáo Hội, quá ít vị hiểu được rằng những nguyên nhân đầu tiên của cuộc cách mạng sắp tới không thuộc lãnh vực giáo sĩ hay tôn giáo, nhưng thuộc lãnh vực xã hội và kinh tế. Bị mù quáng trước nhận định nền tảng này, Giáo Hội sắp bị lôi cuốn vào việc bào chữa những cơ cấu chính trị và xã hội đang suy sụp. Trong một thời gian dài, Giáo Hội giữ thái độ yên lặng, dường như chỉ thương hại những nạn nhân của một trong các phe phái. Điều người ta thường không lưu ý, là vì quá theo hệ thống phán đoán những hoàn cảnh hiện thời theo các biến cố xa xưa. Thật vậy, đồng hóa Giáo Hội và tôn giáo với những thể chế của chế độ cũ là kết quả cuối cùng của cuộc tranh luận gay gắt giữa Giáo Hội và Quốc gia. Sự chiến thắng của quốc gia là dành đoạt một uy quyền hầu như hoàn toàn trên Giáo Hội. Ngay cả giáo hoàng lớn nhất thế kỷ XVIII, đức Benoit XIV cũng không thể tránh hậu quả này. Với những gì liên can tới Pháp, đặc biệt là quê quán của cuộc cách mạng, điều đó mang lại chiến thắng cho Pháp giáo. Thay vì gây thuận lợi cho Giáo Hội, Pháp giáo đã trở nên một khí cụ đàn áp. Fénelon đã tiên báo rằng ”tự do của Pháp giáo là các gò bó” (3). Không gì làm suy yếu lập trường của Giáo Hội Pháp bằng sự lệ thuộc vào một hệ thống chính trị và xã hội suy đồi. Một sử gia Pháp đã lưu ý rằng các linh mục bị ghét bỏ và khinh khi về cuối thế kỷ XVIII, không phải vì lý do tín lý mà họ giảng dạy, nhưng vì họ nâng đỡ, thường miễn cưỡng, một hệ thống ghê tởm (4). Có lẽ người ta quá dễ quên rằng ”điều ô

nhục" phải loại trừ không phải là Giáo Hội Roma, nhưng là Giáo Hội Pháp. Đó chính là lý do tại sao mà nhược điểm trầm trọng nhất của Roma trong hậu bán thế kỷ là nhượng bộ những yêu sách của nhà Bourbons liên quan tới dòng Tên. Câu nói bộc trực (non possumus: chúng tôi không thể) mà Giáo Hội đem đối lập với toàn bộ cách mạng, chỉ là cách nối dài dòng định mệnh. Cách hành động của các ông hoàng Bourbons không nói lên những hy sinh lớn lao Giáo Hội phải chịu vì họ, mà chỉ làm hại cho hoạt động tông đồ của Giáo Hội.

Vậy câu truyện mà lịch sử truyền tụng về quyền giáo hoàng vào thế kỷ XVIII là một câu truyện rất đáng buồn. Còn một lưu ý cuối cùng nữa: những nguyên tắc vương giáo lẫn lộn của các ông hoàng công giáo đã là nguyên do chính để chọn những người tầm thường; và ngược lại tính cách tầm thường ấy đã gây thuận lợi cho sự tiến triển của chế độ vương giáo lẫn lộn và những tai hại kèm theo, vì người ta chủ tâm như vậy. Trong một giao ước hoàn toàn miễn cưỡng, giữa các phái Jansénisme, Quesnellisme, Épiscopalisme theo kiểu Van Espen, Fébronianisme và Joséphisme, nhất là Pháp giáo, đã hoàn toàn phá hại tầm quan trọng vật chất và luân lý của ngôi giáo hoàng mà theo nhận xét bên ngoài sẽ cáo chung vào cuối thế kỷ dưới những tấn công của Cách mạng.

IV. CÁC GIÁO TRIỀU.

Tám vị Giáo Hoàng kế tiếp nhau từ năm 1700 đến năm 1800, đều là người Ý, tất cả đều là con cháu quý tộc, trừ đức Clément XIV là con một bác sĩ, tất cả, nhiều hay ít, đều là hồng y tại Roma, khi được chọn làm giáo hoàng. Chỉ một mình đức Benoit XIV (1740-1758) là vị thứ năm trong chuỗi kế tiếp này, vượt mức tầm thường. Bảy vị khác, ngay cả 2 vị có nhiệm kỳ dài là đức Clément XI (1700-1721) và Pie VI (1775-1799) đều tỏ ra kém nhân cách, lệ thuộc chặt chẽ những người thân cận đầy đố kỵ, khó dung hạp và các ngài không để lại công trạng đặc biệt nào cho thời đại.

1. Đức Clément XI (Gian Francesco Albani, từ ngày 23 tháng 11 năm 1700 đến 19 tháng ba, năm 1721), được chọn sau sáu tuần mật nghị. Sức cố gắng đã khởi sự, nhất là dưới thời đức Innocent XI (1676-1689) và đức Innocent XII (1691-1700), với sự kiên nhẫn, rất hiếm tới lúc đó, để cho có tình liên đới nội bộ, đời sống thiêng liêng và tiết độ trong giáo triều, đã dần dần ảnh hưởng trên hồng y đoàn. Do đó những người được gọi là "nhiệt thành" (Zelanti), nghĩa là nhóm không thuộc đảng phái chính trị hay quốc gia, theo đuổi chiến dịch "tiểu đội lưu động" thời xưa, âm thầm trở nên quan trọng, tuy họ không đạt được đa số 2/3 nhưng họ đã thắng vì thông đồng với nhóm người Pháp nào đó. Nhóm này nhận lệnh của vua Louis XIV chuẩn bị cho cuộc tranh luận sắp tới về việc thừa kế tại Tây Ban Nha, và xử dụng mọi cách để chọn một giáo hoàng nói tiếng Pháp, và hơn nữa phải là người dễ tính. Trong một thời gian dài, những người "nhiệt tình" cố thủ địa vị của họ. Nhưng ngày 19 tháng 11, nguồn tin vua Tây Ban Nha Charles II băng hà thâm nhập mật nghị, lúc đó các hồng y đang nhóm họp lo sợ về một chiến tranh Âu châu sắp xẩy ra, mối lo này không phải là không có lý do. Các ngài miễn cưỡng cùng nhau gạt khó khăn, hầu như nhất loạt bầu cho đức hồng y Albani, 50 tuổi, thuộc gia đình quý phái, thông minh, hiếu sách vở và thuộc khuynh hướng Pháp. Đó là một nhà ngoại giao mềm dẻo, dễ tiếp xúc, dễ mến, đạo đức, đời sống ngài không có gì đáng chê trách. Nhưng từ khi được làm hồng y ngài bị mang tiếng là người hay tính toán (cunctator), một người thường chờ thời, thiếu tự tin. Một hồng y Pháp, Đức Melchior de Polignac, là đại sứ Pháp mấy năm tại Roma, đã dụng tâm sánh đức Albani với cây sậy lung lay trước gió.

Sinh trưởng trong một gia đình có nhiều liên lạc với giáo triều từ hai thế hệ, ngài được làm hồng y vào tuổi 40. Ngài chỉ nhận chức linh mục sau 10 năm và cử hành lễ mở tay hai ngày trước khi mật nghị bắt đầu. Sau khi được chọn, ngài mới nhận chức giám mục, ngày 30 tháng 11 năm 1700. Người ta nghĩ rằng ngài chỉ nhận chức linh mục để có thể trở nên giáo hoàng, nhưng trái lại, ngài đã từ khước nhiều lần khi được bầu. Ngài hiểu rõ chiếc mũ ba từng sẽ là triều thiên gai đối với ngài.

Đức hồng y Albani tỏ ra nhân nhượng với phe người Pháp. Ngài càng ngày càng thân Pháp hơn, khi Charles II, ông hoàng cuối cùng của dòng Habsbourg Tây Ban Nha băng hà, và bởi đấy vấn đề thừa kế tại Tây Ban Nha được đặt ra. Ngài đồng ý rằng sản nghiệp thừa kế dành cho ông hoàng Pháp, không chia sẻ. Như thế, khi đã trở nên Clément XI, ngài công khai đứng về phe Louis XIV và nhìn nhận cháu nội của ông này, Philippe V là vua Tây Ban Nha. Ngài gởi cho ông một lá thư chúc mừng, do đó người ta thấy ngài rất phấn khởi. Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh thừa kế tại Tây Ban Nha, bùng nổ vào năm 1702, theo những tin cấp báo của các đại sứ ở Roma, đặc biệt tại Venise, ngài đã không che dấu niềm vui của ngài trước mỗi chiến thắng của quân đội Pháp. Nhưng định mệnh xoay chiều, đặt ngài vào vị thế khó khăn, nhất là khi quân đội hoàng đế và Phổ tràn vào Ý.

Tất nhiên đức Clément XI trở nên thù địch của hoàng đế Léopold. Tất cả những huấn từ về hoà bình ngài viết cho hai quốc vương từ năm 1700 đều trở nên vô hiệu. Nhưng dường như ngài không nhận ra điều đó, ngài còn đi sâu hơn vào con đường nguy hiểm này: Trước những đòi hỏi của Louis XIV, với một sắc lệnh đặc biệt ngày 16 tháng 4 năm 1701, với một ngôn từ thống thiết và giận dữ, ngài long trọng tuyên bố không nhìn nhận vị cử tri dòng Brandebourg như vua nước Phổ, người đã nhận danh hiệu này từ tháng giêng năm ấy với sự chấp thuận của hoàng đế. Theo đuổi lập trường này, ngài lại gởi gấp một đặc sứ đến dự lễ tấn phong long trọng Philippe V thành Naples, và tặng ông này nhiều món quà quý.

Ít lâu sau, quân lực Pháp chiếm một vài thành của Ý. Eugène de Savoie, người chỉ huy quân đội hoàng đế xin phép được tự do đi qua các lãnh thổ của Giáo Hội để tới Naples, nhưng giáo hoàng đã từ chối. Tuy nhiên ngài không thể ngăn cản các đoàn quân Pháp, Áo đụng độ nhau, năm 1702, trên lãnh thổ của giáo hoàng, vì hoàng đế đã đương nhiên dùng các quyền đã được chấp thuận cho triều Bourbons.

Cái chết bất ngờ của Léopold I vào tháng 5 năm 1705 làm cho mối tương quan giữa giáo hoàng và hoàng đế trở nên khó khăn trầm trọng. Hoàng thượng rất khó chịu về những chống đối của đức Clément XI, nhưng là người đạo đức, tín đồ công giáo, ngài rất kính trọng đức thánh cha, không thể nghĩ tới một cuộc công kích trực tiếp. Trái lại, con của ngài và người kế vị là Joseph I không có chút e dè nào. Vị tân hoàng đế của triều đại Habsbourg này đầy kiêu hãnh, nghi ngờ trong phạm vi đức tin. Ông chống đối dòng Tên, ông chủ trương vương giáo lẫn lộn, sẵn sàng chấp thuận cho các giáo phái những quyền lợi như nhau. Ông thân với Luther và Calvin. Tóm lại, ông không phải là một người con gương mẫu và trung thành với Giáo Hội, theo gương các bậc tiên vương của triều Joseph. Ông bắt đầu cắt đứt liên lạc ngoại giao với giáo triều.

Hầu như ngay sau đó ngôi sao Pháp bắt đầu lu mờ. Thế là Clément XI, người bất định, hoàn toàn mất thế đứng. Một loạt hành vi mâu thuẫn, những toan tính quá muộn về lập trường trung lập, tỏ ra ngài không có đường lối chính trị liên tục và ngài bị những người thân cận chia rẽ nhau giật dây.

Tháng 9 năm 1706 ông hoàng Eugène de Savoie hoàn tất cuộc săn đuổi người Pháp khỏi toàn cõi đất Ý. Đồng thời ông hoàng thừa kế Áo, em của hoàng đế, đã lên ngôi tại Madrid với danh hiệu Charles III. Tình thế hoàn toàn bị đảo lộn và đức giáo hoàng bị rơi vào cạm bẫy. Những đạo quân của ông hoàng Eugène và các toán quân trợ lực của Phổ, đa số là người theo Luther, tràn qua các quốc gia thuộc Giáo Hội và tha hồ cướp bóc. Những phản kháng của đức Clément XI trở nên vô hiệu lực. Mùa Xuân năm 1707 vị chỉ huy quân lực hoàng đế hoàn tất cuộc chinh phục nước Ý bằng việc chiếm thành Milan và Naples.

Tháng 5 năm 1707, một phần quân đội của Eugène đóng trại trước Roma, có lẽ để áp lực giáo hoàng nhượng bộ. Ông đã nhân danh hoàng đế, phổ biến khắp nước Ý một tài liệu khẳng định rằng thế quyền tối cao của giáo hoàng nguy hại cho Giáo Hội và tôn giáo. Đồng thời, hoàng đế Joseph I đưa ra mọi lý lẽ cưỡng ép Tòa Thánh nhìn nhận quyền bính của mình trên khắp nước Ý. Trong giới thân cận giáo hoàng, không thiếu những người cuồng tín thúc đẩy đức Clément XI rút phép thông công chính hoàng đế. Nhưng ngài tự giới hạn, chỉ rút phép thông công một cách phổ quát tất cả những người tham dự vụ ám sát quân sự. Eugène không hề quan tâm đến điều đó và bắt đầu ép buộc những kiều dân ngụ tại quốc gia thuộc đức giáo hoàng phải đóng thuế nặng nề, kể cả những người trong các nhà xứ và các dòng tu. Hơn nữa, ông ban phép cho các tuyên úy quân đội thuộc phái Luther cử hành nghi thức phụng vụ trong lãnh thổ giáo hoàng, cho các quân nhân ”lạc giáo”. Do đó, ông đích danh bị rút phép thông công. Ông trả lời lại bằng cuộc tịch thu những tài sản của nhà thờ và các dòng tu tại Naples và Milan. Được một vài hồng y khuyến khích, đức Clément XI bỏ qua mọi can gián của nhiều người, đã tuyên chiến với hoàng đế tháng 10 năm 1708. Việc này hoàn toàn vô ích, lại có thể gây cho Roma nhiều thảm họa, vì giáo hoàng không có đạo quân tinh nhuệ nào và không thể mong đợi người Pháp giúp đỡ, vì chính Pháp đang ở trong thế yếu. Khi quân đội hoàng đế quyết định tiến vào Roma, mọi xáo trộn đổ trên dân chúng và khắp nơi người ta xin giáo hoàng rút lại lời tuyên chiến.

Tháng giêng năm 1709 hoàng đế gởi tối hậu thư cho đức Clément XI: Ông sẽ ra lệnh cho quân đội chiếm Roma, nếu Tòa Thánh không nhận Charles làm vua Tây Ban Nha và làm lãnh chúa các phần đất phụ thuộc Ý. Cuối cùng giáo hoàng phải nhượng bộ. Người ta nộp khí giới, nhưng sự chiếm cứ vẫn tiếp tục. Hòa bình thực sự được ký kết vào tháng 10 năm 1709 khi đức Clément XI miễn cưỡng nhìn nhận Charles III trong một công nghị, như vậy phản lại Philippe V, người mà trước đây giáo hoàng đã long trọng tuyên bố là người kế vị hợp pháp. Như thế chấm dứt cuộc chiến tranh cuối cùng

giữa giáo hoàng và hoàng đế bằng một sỉ nhục nặng nề cho Toà Thánh. Nhưng chẳng bao lâu một sỉ nhục khác lại tiếp theo, khi Philippe V cố thủ Tây Ban Nha và kiên trì chống đối Tòa Thánh, chẳng hạn bằng cách không trả lại cho Roma các nhà thờ và các dòng tu tại Tây Ban Nha.

Nhìn những thất bại chính trị này của Tòa thánh người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy những thế lực thương lượng hòa bình tại Utrecht năm 1713 và tại Rastatt en Bade năm 1715 đã từ khước một đại diện của Tòa Thánh tại đây, và nhân viên của Tòa Thánh chỉ có thể thảo luận không chính thức với các nhà ngoại giao đang hội họp. Giáo hoàng lên tiếng phản đối nhiều lần: phản đối Pháp đã nhìn nhận việc thừa kế tin lành tại Anh quốc để loại trừ những người công giáo thuộc dòng Stuart; phản đối sự nhìn nhận danh hiệu ông hoàng nước Phổ, phản đối Áo quốc đã nhượng phần đất lớn nhất của vùng Haute-Gueldre cho hai thế lực tin lành, mà không bảo đảm rõ rệt rằng công giáo trong những nơi này sẽ là quốc giáo. Một lần nữa, tất cả những chống đối này đều bị bác bỏ.

Trong tương quan với nước Ý, những hòa ước trên cũng gây nên nhiều hậu quả tai hại. Hậu quả nặng nề nhất liên quan tới Sicile. Trong khi Naples và Sardaigne thuộc về Áo, Sicile thuộc về Victor Amédée de Savoie. Như thế là khinh miệt vương quyền của giáo hoàng đối với Sardaigne và Sicile. Hơn nữa, ngay sau đó lại phát sinh cuộc tranh chấp với quận công Savoie, tranh chấp đầu tiên của một chuỗi vô tận trong ba thế kỷ kình địch giữa Tòa Thánh và gia đình này, trước là gia đình quận công sau là hoàng tộc. Không một hoàng tộc nào đã cứng đầu và trắng trợn đòi thẩm quyền tối thượng trên các công việc của Giáo Hội đối với các lãnh thổ của mình, bằng nhà Savoie. Mối bất hòa của nhà này, với các giáo hoàng vào đầu thế kỷ XVII chỉ chấm dứt với hiệp ước Latran năm 1929. Cuộc tranh chấp chúng ta nêu lên ở đây phát xuất ngay sau hòa ước Utrecht. Ông lãnh chúa Victor Amédée yêu sách đặc ân gọi là ”Quân chủ đảo Sicile”, quyền tối thượng trên lãnh vực tôn giáo và Giáo Hội, quyền này đã được Tòa Thánh chấp thuận năm 1098, cho Roger I đảo Sicile, và loại trừ tất cả sự can thiệp của giáo hoàng trong các công việc thuộc Giáo Hội tại lãnh thổ của ông. Về đòi hỏi của lãnh chúa mới này, đức Clément XI trả lời bằng cách tung ra những cấm chế. Không gì thay đổi. Sau đó đảo này được trao đổi lấy vùng Sardaigne, làm cho vua Charles VI của Áo thất vọng, ông phải từ bỏ phần nào những yêu sách của ông. Chỉ lúc đó lệnh cấm chế mới được hủy bỏ.

Những thử thách do chiến tranh liên tục tại Tây Ban Nha chưa chấm dứt thì đột nhiên Tòa Thánh lại bị đe dọa bởi mối nguy Thổ Nhĩ Kỳ. Thật vậy, năm 1714 hoàng đế Thổ tuyên chiến với cộng hòa Venise. Hồi giáo hình như đe dọa thế giới Âu châu một lần nữa. Đức Clément XI cố gắng yêu cầu các lãnh chúa công giáo liên kết lại để chống Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng vô ích. Pháp theo truyền thống của mấy thế kỷ trước, ủng hộ hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ, lúc đầu còn kín đáo, đến sau thì công khai. Nhưng hoàng đế, lúc đó là Charles VI, thỏa hiệp với Venise. Eugène de Savoie chỉ huy quân đội của hoàng đế, từng đợt, đẩy lui kẻ thù truyền kiếp của công giáo, từ tháng 8 năm 1716 đến tháng 8 năm 1717, và sau cùng đã hoàn toàn chiến thắng. Để thưởng công vị tướng quân này, người đã bị rút phép thông công mấy năm trước đây, đức Clément XI đã tuyên dương công trạng cho ông, trao cho ông chiếc mũ và chiếc gươm do ngài làm phép dịp lễ Giáng sinh.

Trước những biến cố này, nước Ý một lần nữa trở nên chiến địa. Ít lâu sau hòa ước Utrecht và Rastatt tại Bade, Tây Ban Nha chủ trương chinh phục lại những lãnh thổ đã nhượng cho Áo. Philippe V là một người thiếu tư cách, nhưng cưới được một người vợ đầy tham vọng, mưu lược, tên là Elisabeth Farnèse. Bà cưng chiều một người bất xứng tên là Alberoni, là người này đã được đức Clément XI thăng chức hồng y năm 1917, dưới áp lực của Tây Ban Nha. Hai người này cùng nhau thúc đẩy nhà vua gây chiến chống lại hoàng đế. Nước Pháp, nước Anh, các Liên Tỉnh đồng thanh vững chí giữ hòa bình Âu Châu, đã ký kết một hoà ước Bộ Ba, điều đó không ngăn nổi Tây Ban Nha khởi chiến vào năm 1717 và liên tiếp chinh phục các đảo Sardaigne và Sicile. Đức giáo hoàng cố gắng can ngăn vua Tây Ban Nha xâm chiếm Ý và đe dọa phạt vạ tuyệt thông, nhưng vô ích. Alberoni người thiếu lương tâm, trả đũa bằng cách đe dọa chiếm cả đất của Tòa Thánh nếu bị phạt vạ này. Nước Anh can thiệp kịp thời, năm 1719, hạm đội Anh phá hủy hầu như hoàn toàn hạm đội Tây Ban Nha. Chính điều này đã bắt buộc Tây Ban Nha ngừng gây hấn. Tháng 12 năm 1719 Alberoni bị lật đổ, và tháng giêng năm 1720 Tây Ban Nha bị bắt buộc ký hòa ước La Haye và trả lại tất cả những phần đất đã chiếm tại Ý.

Nếu mối tương giao của đức Clément XI với chính trị Âu châu thâu tóm trong một chuỗi dài sỉ nhục và phản kháng vô hiệu lực, thì về phương diện tôn giáo, triều đại của Ngài đầy những khó khăn và thất vọng. Đó là những tranh chấp với Pháp giáo và Giáo Hội Hòa Lan về những chủ trương tín lý và Giáo Hội học của phái Jansénisme. Đó là ”trường hợp lương tâm” thời danh năm 1702 và những năm kế tiếp. Sắc chỉ Vineam Domini năm 1705, sắc chỉ Unigenitus ngày 8 tháng 9 năm 1713 đặc biệt chống lại phái Quesnellisme. Vụ kiện vị đại diện tông tòa Hòa Lan là Pierre Codde đình lại ngày 13

tháng 5 năm 1702, sau đó ông bị giải nhiệm hoàn toàn. Rồi từng chuỗi những rối loạn và những tranh chấp mới nối tiếp nhau. Chúng ta sẽ bàn tới sau này về những biến cố thê thảm cũng như những chống đối kịch liệt giữa dòng Tên và những vị truyền giáo thuộc các dòng khác, nhất là Đaminh và Phanxicô, về cách các cha dòng Tên thích nghi với những nghi lễ địa phương tại Trung quốc và tại Malabar.

2. Đức Innôcentê XIII (Michelangelo dei Conti, từ ngày 8 tháng 5 năm 1721 đến ngày 7 tháng 3 năm 1724) Mật nghị bầu đức giáo hoàng này là mật nghị đầu tiên mà các quốc gia dòng Bourbons tại Pháp và tại Tây Ban Nha đã hợp nhau chống lại hoàng đế. Nhóm Nhiệt Thành (Zelanti) ít đại diện tại mật nghị này. Đức hồng y Paolucci, cựu tổng bí thư của đức Clément XI và thân với Pháp, bị loại do quyền phủ định của hoàng đế. Không có sự phủ định này chắc chắn ngài đã được chọn. Những cuộc thảo luận kéo dài 5 tuần. Những người thuộc dòng Bourbons hoạt động bằng mọi cách, gồm cả hối lộ. Do đó họ đạt kết quả trong cuộc bầu cho đức hồng y Conti, thuộc gia đình công tước Roma, 66 tuổi. Ngài là người hiền hòa, ít hoạt động, ít gay gắt. Trong triều đại dài gần 3 năm, ngài chỉ được mấy ngày khoẻ mạnh. Trước khi ngài được bầu, triều đình Pháp đã xin rút lại sắc luật Unigenitus. Chính ngài cũng nhận định rằng sắc luật này bất lợi ngay từ khi công bố. Hy vọng này thành công. Trong suốt triều đại, ngài bị ảnh hưởng Pháp chi phối, vì thế khi người ta xin một vị nhiếp chính, ngài đã bổ nhiệm ngay bộ trưởng Dubois làm hồng y, là người thuộc Pháp giáo. Đức giáo hoàng về phe chống lại dòng Tên, ít ra ngài cấm họ không được nhận tu sinh. Nhưng hy vọng mà những người thuộc phái Jansénisme tại Pháp và Hòa Lan, đặt nơi Ngài, không thực hiện được. Sắc luật không bị hủy bỏ.

3. Đức Benoit XIII (Pietro Francesco Orsini từ ngày 29 tháng 5 năm 1724 tới ngày 21 tháng 2 năm 1730). Đức giáo hoàng này 65 tuổi lúc lên ngôi, được bàu trong một mật nghị kéo dài hơn 2 tháng. Sự lựa chọn này có vẻ là một giải pháp thất vọng. Đây là lần cuối cùng mà ảnh hưởng của hoàng đế thắng thế. Trong con người của hồng y Alvaro Cienfuego, đại sứ thường trực của hoàng đế tại Roma, Charles VI đã gặp được một con người quán xuyến có kinh nghiệm ngoại giao không ai bằng, có lương tâm rộng. Nhờ có lương tâm rộng mà ông giúp Maximilien Von Kaunitz, đại sứ đặc biệt của hoàng đế, đột nhập vào mật nghị (5) để công khai lặp lại quyền phủ quyết của hoàng đế chống lại hồng y Paolucci. Đây là hồng y mà phái hoàng đế và phái Bourbons công nhận là thuộc nhóm Nhiệt thành, chứ không thuộc phe phái chính trị nào cả. Sinh tại một gia đình quý phái, từ nhỏ đã vào dòng Đaminh, đó là một gương mẫu khổ tu. Ngài đạo đức, nhưng ít thạo việc đời. Ngài chú ý đặc biệt tới chức vụ linh mục, tự hạn chế trong phạm vi đạo đức của giáo phận ngài và những giáo phận chung quanh. Ngài nêu gương mở công đồng giáo phận để nghiên cứu những nhu cầu thiêng liêng và thực thi những sắc luật của công đồng Trente lúc đó rất ít được thực hành tại Ý. Đặc biệt ngài thúc đẩy các giám mục Ý lưu tâm đến việc mở các chủng viện giáo phận.

Một loạt phong thánh chứng tỏ tầm quan trọng của Ngài hướng về đời sống đạo đức, nhưng ngài cũng thích những nhân vật có lòng đạo đức khắc khổ. Phần mở đầu của kinh thần vụ thánh Grégoire VII cũng cùng một chiều hướng này và biểu lộ ngài thiếu trực giác về chính trị, hoặc có lẽ chỉ thiếu tâm lý thôi. Đức Benoit XIV tương lai viết cho bạn tri âm của ngài là hồng y Tencin như sau: Đức Benoit XIII "không hề nghĩ đến việc cai trị". Nhận định này có lẽ phải hiểu đó là một người thiếu sáng suốt, quá tin vào các cố vấn thường xuyên lừa đảo. Người xấu nhất trong đám cố vấn này là Niccolo Coscia người thành Naples, "khách hàng" của Orsini. Ông này là người bất xứng, được nâng lên làm hồng y năm 1725. Chỉ trong vòng mấy năm của triều đại này, với những phương tiện mờ ám, ông đã tạo được một cơ nghiệp đồ sộ và biến hoàng triều trong giai đoạn từ năm 1725 đến năm 1730, thành một trung tâm hối lộ và buôn thần bán thánh. Cứng đầu như một ông già hẹp hòi, giáo hoàng không nghe những lời cảnh cáo tới từ tứ phía. Coscia, đối tượng của mối căm hờn độc địa của dân Roma bị áp chế và bị phạt vạ trắng trợn, suýt chết vì cuộc hành hình của tập thể dân chúng, sau cái chết của đức Benoit XIII. Được che chở với một giấy phép riêng, ông đã có thể dự mật nghị. Mật nghị này chấm dứt ông phải đi ẩn trốn. Nhưng năm 1732 ông bị bắt và bị dẫn tới tòa án đặc biệt, tòa này đã kết án ông 10 năm tù giam tại lâu đài Saint-Ange. Đức Clément XII rút chức hồng y của ông. Sau này ông được hồi chức vì người ta thấy ông dự mật nghị năm 1740. Sau đó ông được đức Benoit XIV ân xá khi ngài vừa được chọn làm giáo hoàng. Ông còn sống được 15 năm nữa tại Naples và chết tại đây năm 1755, sau khi "đã chất chứa đầy vàng và đầy khinh miệt của dân chúng", như lời nhận định của giáo hoàng tương lai là đức Clément XIV. Chính vì sự thối nát và ô nhục này mà lịch sử giáo triều thế kỷ XVIII, dưới triều đại Benoit XIII, xuống tận đáy sa đọa!

4. Đức Clêmentê XII (Lorenzo Corsini, từ ngày 12 tháng 4 năm 1730 tới ngày 16 tháng 2 năm 1740). 78 tuổi, hầu như lòa. Ông già vùng Florence này đã được chọn do một mật nghị kéo dài 4 tháng và trong mật nghị này người ta thấy những dấu hiệu tham nhũng đồi tệ nhất. Trách nhiệm đầu

tiên được gán cho nhà Médicis, người chủ trương chiều ý đức giáo hoàng trong viễn tượng phức tạp chính trị tại đất công tước Parme, Plaisance và Toscane, là những lãnh thổ, theo nguyên tắc, thuộc về giáo hoàng. Qua trung gian của các nhân viên ngân hàng tại La Haye, tại Luân Đôn và tại Paris, những người dòng họ Medecis tìm cách mua phiếu cho đức hồng y Corsini, người thành Florence, ham lộng lẫy. Người ta có thể viết về ngài rằng: ngài thích những vấn đề kinh tài hơn là những vấn đề về Giáo Hội (6), ngược lại với vị tiên nhiệm, con người khắc khổ.

Giáo triều của ngài thật vô nghĩa vì hai lý do: trước hết, trong những năm đầu, Tòa Thánh và các quốc gia thuộc Giáo Hội còn đang bị vướng với những chiến tranh xảy ra trong lãnh thổ Ý, giữa Áo và Tây Ban Nha. Đức giáo hoàng chịu bó tay trước quân lực của hai bên tha hồ cướp bóc khi họ vượt qua các quốc gia của ngài. Sau đó, đức giáo hoàng già yếu, trở nên mù hoàn toàn năm 1732 và mất trí nhớ vào năm 1736, rất ít khi rời khỏi giường từ năm 1738. Tệ hại nhất là ngài không nắm vững được phần lớn những thông điệp viết nhân danh ngài. Trong những điều kiện này không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy xuất hiện tỏ tường những tật xấu của một chính quyền thực thi bởi những người được yêu chiều; đàng khác, giáo triều không làm được gì quan trọng cho Giáo Hội.

5. Đức Benoit XIV (Prospero Lambertini, từ ngày 17 tháng 8 năm 1740 đến ngày 3 tháng 5 năm 1758). Do một mật nghị lâu dài nhất trong những thế kỷ cuối này, lâu đến 6 tháng và chấm dứt bằng một giải pháp thất vọng, đã phát xuất một vị giáo hoàng quan trọng nhất của thế kỷ, và lớn nhất giữa triều Sixte Quint và Léon XIII. Ngài được bầu nhất loạt trừ phiếu của ngài, trong cơn thất vọng. Điều làm cho cuộc bỏ phiếu khó khăn như vậy chính là do sự thiếu đoàn kết trong khối Bourbons, đến nỗi đức hồng y Aldobrandini do người Pháp đề cử, không thể đạt đa số 2/3 để thắng. Người được chọn đã là hồng y năm 1728 sau một thời chói sáng phục vụ tại giáo triều, rồi năm 1730 tổng giám mục thành Bologne nơi ngài đã sanh ra năm 1675, từ một gia đình quý phái. Đó là một nhà thông thái, nhiều tài năng, nổi danh tới nay về sử học và giáo luật. Kiến thức sâu rộng, thí dụ về các vụ phong thánh và chân phước, hay về các công đồng giáo phận. Thông thạo luật pháp, đặc biệt luật hôn phối. Trọng sắc *Matrimonia* ngày 4 tháng 11 năm 1741 thường được trích dẫn dưới nhan đề *Declaratio Benedictina*, một phần còn hiện hành. Sắc dụ này đã và còn đang xác định một phần những trường hợp đã được đặt ra trong các xứ có dân chúng pha trộn tôn giáo, đặc biệt trong những nơi Giáo Hội tách biệt với chính quyền quốc gia. Sắc dụ đó cho thấy rằng đức giáo hoàng này hiểu biết vấn đề và có tinh thần sáng suốt, cởi mở. Thật vậy, nguyên tắc này sau cùng đem lại trật tự và chính xác mà các xứ này đã mong đợi từ một thế kỷ rưỡi nay. Đó là trường hợp của Liên Tỉnh, nơi rất ít công giáo, hầu chỉ đạt 40% tổng số dân chúng. Đó cũng là trường hợp các xứ miền Scandinave, Anh quốc, và những thuộc địa bắc Mỹ của xứ này, nước Phổ và nhiều xứ tại Đức. Cũng như trong các lãnh vực khác, điều gây cản trở lâu ngày không thích ứng được Pháp luật, đó là sự ngoan cố của giáo triều Roma đã từ khước chấp nhận sự kiện đã hoàn tất về chiến thắng địa phương của phong trào ”cải đổi”, và duy trì thái độ đối kháng cố hữu. Sau cùng đức Benoit XIV phải bỏ luật phạt và nhìn nhận khả năng của các chính quyền dân sự. Đó là đường hướng chính yếu của giáo triều, tự nguyện bỏ chính sách cứng rắn ”non possumus” (chúng tôi không thể), mở mắt nhìn thực tại, nhận những hoàn cảnh tạo ra do phái canh tân ở thế kỷ XVI.

Cách xử sự này đã được bộc lộ trong một dịp ít quan trọng, nhưng giầu ý nghĩa, là khi giáo hoàng chính thức nhìn nhận vua Phổ. Có rất nhiều chống đối do những bậc tiền nhiệm không thông hiểu hoàn cảnh của những người công giáo trong lãnh thổ Phổ, tức là những nơi người ta gọi là ”xứ truyền giáo phía bắc”, thì lại có rất nhiều thái độ giải hòa của đức Benoit XIV, người sắp liên lạc trực tiếp với Frédéric Le Grand, và chinh phục tình thân hữu với ông hoàng này, đã cải tiến tình thế. Thái độ ấy đã đặc biệt giảm bớt những khó khăn cho những người công giáo vùng Silésie, phụ thuộc Phổ. Những vụng về của các giám mục, nhất là của đức hồng y Zinzendorff, tổng giám mục Breslau, đã có lúc làm cho các ngài thất thế.

Cải tiến tương giao giữa Tòa Thánh và các thế lực Âu châu, là mục đích mà đức giáo hoàng không bao giờ rời bỏ. Nhiều nhân cách hơn các vị tiên nhiệm cũng như các vị tiếp nhiệm, Ngài làm cho người ta lưu ý đến vấn đề chính trị đối ngoại. Ngược lại với giáo triều bị giam hãm trong những truyền thống và níu bám vào những vấn đề đặc ân, thường bị cảm tình chi phối, ngài theo đuổi một khuynh hướng bất biến, điều khiển với ý chí sắt đá, phục vụ lợi ích Giáo Hội và đạo giáo, nếu cần Ngài có thể hy sinh đến chỗ không thể hiểu được. Chính vì vậy ngài trở nên giáo hoàng của các thỏa hiệp và theo kiểu nói của Pastor - người biết chèo lái con thuyền thánh Phêrô - giữa Scylla thuộc Pháp giáo và các đòi hỏi khác của các Giáo Hội quốc gia và La Charybde thuộc các tiên kiến phản tôn giáo của phong trào ”Ánh sáng”. Kết quả đầu tiên là thỏa hiệp với vương quốc Sardaigne, ký kết năm 1741 mà ngài đã chuẩn bị bằng thư từ với vua Emmanuel III de Savoie, tới lúc đó như chúng ta

đã thấy, là người đòi hỏi nhất trong các tiểu vương Ý. Thực ra sự thỏa thuận không được lâu dài, do sự bất định của nhà Savoie chứ không phải tại giáo hoàng.

Đức Benoit XIV phải vất vả nhiều để cải thiện mối tương giao với vương quốc Naples và Sicile, mối tương giao này thường căng thẳng, đôi khi có những chống đối ra mặt. Từ năm 1734 vương quốc này có vua là người con út trong dòng Bourbon tại Tây Ban Nha, ông này trị vì hơn 40 năm, đến năm 1776 việc triều chính do bộ trưởng Bernardo Tanucci một người kiêu căng tự phụ và hẹp hòi, chống giáo quyền một cách mù quáng, phản kháng bừa bãi vô tận. Đức giáo hoàng đã tỏ ra kiên nhẫn, thận trọng và tương đối khôn ngoan đối với những chỉ thị của pháp luật mà giáo triều xét như không thể xâm phạm: chẳng hạn ngài chấp nhận giáo dân vào tòa án đạo. Nhờ đó đức giáo hoàng mãn nguyện và ký hòa ước năm 1741 với người láng giềng kiêu căng này, người luôn dựa trên những yêu sách ”một quân chủ chuyên chế tại Sicilie”.

Trong thời gian đầu của triều đại ngài, có nhiều khó khăn trong những tương giao giữa Roma và Tây Ban Nha. Nhà Bourbon tại Tây Ban Nha, từ Pháp, du nhập những nghi thức của Pháp giáo vào vương quốc họ mới chinh phục được. Trong thời gian dài, họ đã được giúp đỡ nhiều, nếu không thể nói là được điều khiển, bởi đức hồng y Alberoni đã nói đến trên đây, một đối thủ khôn khéo vô địch của Tòa Thánh. Họ cương quyết đòi hỏi quyền bảo trợ tuyệt đối trên các toà giám mục và trên các bổng lộc tại Tây Ban Nha và tại lãnh thổ rộng bao la bên kia đại dương. Đối với những gì liên quan tới lãnh thổ này sự ”bảo hộ phổ quát” đã tồn tại từ những hòa ước ký kết với Alexandre VI (1492-1503) và với các vị kế tiếp ông thuộc thế kỷ XVI. Việc nhìn nhận ông trên lãnh thổ Tây Ban Nha được coi như một tổn thất lớn về tài chánh đối với Tòa Thánh, ấy là chưa kể đến mất ảnh hưởng cá nhân trên các hiệu tòa. Các lãnh chúa liên hệ phần lớn là những nhân vật vô danh, nhưng trong lãnh vực này, họ hoàn toàn nghe theo những cố vấn thuộc hàng giáo sĩ đầy thiên kiến chống lại Tòa Thánh. Đó là những vị hồng y kế tiếp nhau như Molina và Acquaviva, rồi trong một thời gian dài, Le Fèvre, một linh mục dòng Tên, cha giải tội của Philippe V. Vua này chết năm 1746, con ông là Ferdinand VI lên kế vị, duy trì toàn bộ yêu sách của vua cha. Trong các việc thuộc giáo sĩ, ông theo sự hướng dẫn của luật sư Rafael Macanaz, một loại người quá sốt sắng theo thuyết Fébronianisme. Chính nhờ ông mà hòa ước được ký năm 1753 giữa đức Benoit XIV và Tây Ban Nha, đó là sự nhượng bộ của Tòa Thánh trước những yêu sách của triều đình Tây Ban Nha.

Chính vì hiệp ước này mà nhiều hồng y trách đức giáo hoàng, ngay khi ngài còn sống: ngay thời đầu của triều đại, ngài đã hiểu lầm họ, tố cáo họ lừa ngài, thường xử sự và quyết định mọi việc một mình, không lưu ý đến họ. Sau này nhiều sử gia thông cảm hơn đối với đức giáo hoàng về những nhượng bộ trong hòa ước ấy. Theo họ, hiển nhiên rằng những đòi hỏi của triều đình Tây Ban Nha có nền tảng buộc giáo hoàng phải miễn cưỡng chấp nhận. Và khi đức Benoit XIV buộc lòng nhìn nhận những quyền lợi triều đình Tây Ban Nha đòi hỏi, thì ít ra điều đó đã tạo được hòa bình, chấm dứt những tranh tụng án lệ từ 40 năm, tranh tụng này đã không để cho ngài một hy vọng nào. Như vậy, một cách gián tiếp điều đó có lợi cho tôn giáo.

Sự dàn xếp êm đẹp với Bồ Đào Nha được thực hiện mau lẹ. Chính vì những tranh chấp về vấn đề bảo trợ, xứ này thường xuyên gây hấn với Roma, từ năm 1728, sau đó phần lớn các tòa giám mục không có hiệu tòa. Tại đây đức Benoit XIV xử sự rất mềm mỏng và sau khi lên ngôi ít lâu, ngài đã đạt được sự hòa hợp tốt đẹp. Lần này nữa, ngài phải vất vả hy sinh về tài chính cũng như tinh thần, có khi dùng đến cả những phương thức đáng nghi, như việc chấp thuận bổng lộc cho các con hoang của vua Gioan V (1706-1750), rồi năm 1748, cấp cho chính vua, người ham danh, danh hiệu ”vua trung tín nhất” (Rex fidelissimus).

Trong những việc làm của Tòa Thánh liên hệ tới đời sống nội bộ của Giáo Hội, chúng tôi đã lưu ý việc sửa đổi giáo luật. Bắt đầu bằng việc sửa đổi kinh thần vụ. Việc này gây nhiều bận tâm cho đức giáo hoàng. Ngài có nhiều khả năng về khoa học và có thể phê phán về những nguồn lịch sử. Như vậy ngài chủ trương thanh lọc tận gốc những bài đọc có tính cách lịch sử. Từ năm 1741, ngài thiết lập một ủy ban để lo việc này. Sau nhiều vất vả, ủy ban đã đệ lên một bản tường trình. Nhưng đức giáo hoàng cho rằng việc này ít kết quả, đến nỗi chính ngài phải lăn mình vào việc đúc kết. Nhưng ngài không đi được tới cùng.

Một cải đổi khác ít chuẩn bị và ít thận trọng hơn, là việc giảm bớt một số lễ nghi đã tăng dần theo dòng các thế kỷ và tại một vài quốc gia. Đó là để đáp ứng nguyện vọng của các ông hoàng, các giám mục và đặc biệt của các bậc tiên phong trong việc canh tân phụng vụ.

Đối với các loại sách cấm, đức Benoit XIV rất thận trọng và canh chừng tỉ mỉ, ngài đã ra những luật mới trong hiến chế năm 1753, ngài nhìn nhận và kính trọng tự do, để các văn sĩ tự nhiên bộc lộ tư tưởng. Vì vậy, có thể nói, ngài đã đi trước trong việc cải cách mà các thành viên của phong trào ”công giáo chiếu sáng” đòi hỏi. Họ dựa vào uy thế của ngài. Dưới đây sẽ bàn về thái độ của ngài trong sự biến chuyển theo chiều hướng ngược lại, đối với dòng Tên và địa vị của dòng tại các nơi nhà Bourbon cai trị, cũng như đối với các quyết định của ngài trong cuộc tranh chấp về các nghi thức. Cuộc tranh chấp này đã bùng lên mạnh mẽ hơn và thường ít xây dựng.

Trong suốt triều đại 18 năm, đức Benoit XIV, trong lời nói cũng như trong hành động, đã tỏ ra thông hiểu những nhu cầu của thời đại và quý chuộng những canh tân về Giáo Hội và xã hội. Ngài tiên đoán những thay đổi lớn sắp xảy ra và nói về những bổn phận bắt buộc Giáo Hội phải thích ứng. Ngài thẳng thắn phân biệt thần quyền và thế quyền, luôn quả quyết rằng quyền thiêng liêng quan trọng hơn. Một vài nhân vật lớn trong giáo triều nghi ngờ ngài muốn loại trừ một số lớn các thế quyền này. Họ nghĩ rằng đã thấy dấu hiệu chứng tỏ điều đó trong khuynh hướng của đức giáo hoàng khi ngài muốn giảm bớt số binh sĩ giáo hoàng mà ngài nhìn nhận tỏ tường là bất lực. Những cố gắng này dĩ nhiên nằm trong ý hướng chung muốn xoa dịu những khó khăn kinh tế của xứ sở, và ăn khớp với điều ngài đã làm, để cải chính lối xét xử và dập tắt những lạm dụng xấu xa của chế độ tư hữu điền thổ lớn lao của các gia đình trưởng giả. Nhưng không kết quả vì bị phản dối cách hệ thống.

Sự bất lực về quân sự và chính trị cũng hiện ra dưới triều ngài. Ngài ở vào vị trí thật yếu kém. Vừa lên ngôi giáo hoàng, ngài có cảm giác như một ông hoàng trần thế trong hoàn cảnh mơ hồ của một xứ sở nhỏ bé, hoặc ngài tự nhủ với giọng khôi hài mà ngài sẽ không bao giờ quên: ”tử đạo vì trung lập” (Martyre de la neutralité). Hai tháng sau cuộc bàu cử đức Benoit XIV, hoàng đế Charles VI băng hà, báo hiệu nhiều biến cố quân sự mới trong bán đảo. Những đoàn quân Tây Ban Nha đổ bộ vào nước Ý, để chinh phục miền Lombardie là lãnh thổ thừa tự Áo quốc của bà hoàng mới, bà Marie Thérèse. Những đoàn quân của Naples, vương quốc thuộc về người con út của dòng Bourbon Tây Ban Nha từ 1734, tiến về phía Bắc qua các quốc gia của giáo hoàng, để liên kết với người Tây Ban Nha. Những phản kháng của Tòa thánh bị bác bỏ không một lời giải thích. Mấy năm sau, đến lượt những đoàn quân Áo chuẩn bị khôi phục Naples, các quốc gia giáo hoàng lại chịu thêm bao thống khổ thê thảm khác. Khi quân Áo, Tây Ban Nha và Naples đi qua đó, tạo nên những cảnh tranh chấp, cướp bóc, hà hiếp dân lành. Chỉ nhờ hòa ước ký tại Aix-la-Chapelle vào tháng 10 năm 1748 mới chấm dứt những thử thách này.

Chắc chắn thái độ hiếu hòa của đức Benoit XIV trước những đòi hỏi của các vương quốc công giáo và tin lành, đã cải tiến bầu khí của Giáo Hội và tôn giáo. Ngài chỉ trích dòng Tên và làm cho một vài người lo ngại khi ngài nói lời sau đây với cha Centurioni, bề trên cả dòng Tên, với dọng điệu khôi hài riêng của Ngài: “Tôi tin tưởng sẽ có một người kế vị tôi, nhưng chắc chắn không phải là ngài”. Tính cách hiện thực và giọng điệu chế diễu hơi quá đáng này thường bị cắt nghĩa sai trong môi trường Giáo Hội. Trong giáo triều, người ta không ngần ngại chỉ trích nhà thông thái đã trở nên giáo hoàng này, trước mắt một số người, ngai tòa Phêrô không phải chỗ của ngài, magnus in folio sed parvus in solio, ngài là một văn sĩ lớn nhưng là một nhà cai trị tầm thường (7).

Ngoài Giáo Hội, ngài được mọi người yêu chuộng, vì ngài chú ý nhiều về khoa học. Nhiều nhà kinh nghiệm khoa học tôn giáo thấy được ủi an và nâng đỡ vì đức giáo hoàng hầu như không bao giờ hoài nghi về sự tự do tìm kiếm và chứng nghiệm. Ngài luôn lưu ý rõ ràng đến sự khác biệt giữa tín điều và các lý thuyết của các trường phái. Phải lưu ý rằng ngài hiểu tinh thần thời đại, và dành ưu tiên đặc biệt về nghiên cứu khoa học tự nhiên (vạn vật học), là môn học tới lúc này vẫn bị khinh miệt nặng nề trong các trường công giáo. Tại đại học viện giáo hoàng người ta lập ra những giảng khoa mới, kèm theo những viện thí nghiệm vật lý và hóa học. Ngài lập nên những hàn lâm viện khảo cổ học, giải phẫu học, lịch sử phụng vụ, lịch sử nghệ thuật. Ngoài ra theo sở thích riêng, ngài nâng cao giá trị thư viện Vatican và nhất là thu tập dồi dào các sách chép tay rất được quý chuộng trong giới bác học. Chính nhờ nhiệt tâm của ngài mà bảng sách cấm được duyệt lại. Công việc này do ủy ban ngài đã lập ra chỉ đạt được với đấng kế vị ngài là đức Clément XIII, người có tinh thần cách mạng. Vị này xét lại tỉ mỉ những cấm đoán hiện hành, và chấm rứt cấm đoán còn đè nặng trên những tác phẩm của Copernic, Galilée (1759) và những tác phẩm khác.

Người ta không lấy làm lạ khi thấy vị giáo hoàng này qúy chuộng những người thực thi khoa học và nghệ thuật. Hiện tượng này sẽ được lặp lại một thế kỷ rưỡi sau này, dưới thời Léon XIII. Ngài đã tạo được ưu thế cho Giáo Hội và giáo hoàng đối với thế giới, và đã tỏ ra là một vị chúa chiên cao cả có óc rộng rãi đối với nhân loại, và lấy lại được tín nhiệm trước những nghi ngờ. Montesquieu gọi đức Benoit XIV là ”giáo hoàng của các nhà thông thái”. Rất nhiều tác phẩm của các nhà thông thái công

giáo hay không công giáo đã đề tặng ngài. Sự đề tặng của Voltaire trong tác phẩm Mahomet từ năm 1740, sau này thường được cắt nghĩa như một nhạo báng. Chắc chắn rằng ai nghĩ về "Triết gia Ferney" và nhất là về cuốn "Đè bẹp ô nhục" của ông, sẽ ngạc nhiên khi thấy Voltaire viết cho đức giáo hoàng: "Tôi bắt buộc nhìn nhận quyền vô ngộ của đức thánh cha trong những quyết định văn chương cũng như trong những điều khác đáng kính trọng hơn". Nhưng người ta có thể lầm khi giải thích quá khứ với điều xẩy tới về sau. Trong trường hợp này người ta không thể loại trừ giả thuyết mà ngay cả một kẻ hữu thần vô sỉ như Voltaire cũng đã nghiêng chiều trong năm 1740, chờ đợi điều lợi lớn cho nhân loại nơi một giáo hoàng có tư tưởng quá rộng như thế. Những tiếng nói của bao người không công giáo càng xác tín hơn. Những người này, xúc động trước cái tin đức Benoit XIV qua đời, đã tán tụng những đức tính của Ngài về tinh thần cũng như về tâm hồn, đặc biệt là ngài chấp nhận tinh thần cởi mở. Frédéric Le Grand là một trong số những người này.

Những sử gia cũng nhận định về ngài với nhiều thịnh tình. Macaulay không ngần ngại tuyên bố: ngài là người thông thái và nhân hậu nhất trong số 250 vị giáo hoàng. Ranke nồng hậu ca tụng những cố gắng hoà hoãn dễ thương của ngài giữa Giáo Hội và Quốc gia. Ông đã cho rằng giáo triều này hầu như hơn tất cả các giáo triều khác. Về điểm cuối cùng này, có một điều cần lưu ý đặc biệt: Trong hoàn cảnh phát sinh từ sự đảo lộn các liên bang năm 1756, thống quyền lớn mạnh tại các lực lượng không công giáo, các lực lượng công giáo xuống dốc rõ ràng, chỉ một mình đức giáo hoàng trong tư thế thiêng liêng và chính trị của đức Benoit XIV có thể giúp Giáo Hội duy trì quyền năng trong thế giới đang lên men và có thể cũng đang tăng cường. Nhưng đức Benoit XIV đã tới cuối triều đại, ngài mất ngày 3 tháng 5 năm 1758 gần 83 tuổi. Người ta có thể phỏng đoán rằng trong lãnh vực chính trị ngài còn sống động. Không gì đáng ngạc nhiên theo định luật tự nhiên của hành động và phản động tạo nên chuyển vận cán cân một luật hầu như phổ quát trong lịch sử giáo hoàng. Giáo triều hòa giải này đã được kế tiếp bằng một giáo triều cứng rắn hơn nhiều.

Nơi những sử gia công giáo của thế kỷ XIX, không phải mọi người đều chấp nhận đức Benoit XIV là người có thiện chí muốn hoà giải thực sự. Thiện ý của ngài không được mọi người chấp nhận. Hergenrother cho rằng trong tinh thần thích ứng với kỷ nguyên "Ánh sáng", đức Benoit XIV bị lôi kéo đi xuống xa hơn "những điều hợp lý". Sự phán đoán này hợp với tinh thần của những người theo thuyết "độc tôn Roma" (ultramontanisme). Tuy nhiên trong khuynh hướng ca tụng, không thể chối cãi rằng các tác giả công giáo thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau. Trước tiên, số thư của người viết cách say mê này để lại một ấn tượng: đức Benoit XIV đã tỏ ra quá nhân hậu khi Ngài viết về những mối bất đồng và những tranh chấp tầm phào. Nhiều lần Ngài đã nhờ đến khôi hài để tránh bế tắc (8), người ta có thể ca tụng tài mềm dẻo khéo léo của Ngài, nhưng không phục và cho Ngài là người thiếu cương quyết. Hơn thế, Ngài không vững lập trường và đôi khi thiếu phán đoán. Những lời nói của Ngài cho phép giả sử rằng đôi khi Ngài khuất phục quá đáng tầm thức của người đối thoại hoặc của người liên lạc thư từ. Trong những phương thuyết chính trị cũng như mọi phương diện khác, đôi khi Ngài dùng đến cả phương thế tạm bợ. Trong một lá thư gởi cho Louis XV, Ngài tuyên bố bãi bỏ chỉ dụ Nantes, và do đó, ngài đã làm cho nhiều người hoang mang, vì là công trình hiển hách của vị tiền nhiệm. Nhờ tính tình đơn sơ và khiêm tốn, Ngài nổi tiếng là người rất dễ chịu và đáng khen. Nhưng những đặc tính này thường kèm theo sự dí dỏm của một ông già hay nói, có khuynh hướng buông thả những khôi hài đôi khi thiếu tế nhị, có khi còn sỗ sàng, và những lời chế diễu nhiều lần gây vấp phạm cho những người "nhỏ", nhất là khi Ngài không ngại pha lẫn trần tục vào sự thánh thiện. Tính tình này kéo dài tới khi Ngài qua đời : "Chịu nạn thời Pontiô". Nói về chính mình, Ngài làm liên tưởng tới tên của bác sĩ riêng của Ngài là Ponziô. Nhưng chính khuynh hướng vui đùa của Ngài về hoàn cảnh riêng của Ngài làm cho nhiều người lầm lẫn. Ngài tuyên bố như sau : "Dầu tất cả sự thật chất chứa trong lòng tôi, tôi phải thú nhận rằng tôi không tìm thấy chìa khoá" (9). Những lời bông đùa như vậy để lộ cách Ngài pha trộn quan trọng với vui chơi. Kết quả, nhiều người sống chung quanh Ngài có thể tự hỏi giáo thuyết của Ngài có thật sự vững chắc không và trong con người của Ngài, một thuyết hữu thần tương đối đã chẳng hoàn toàn chiếm cứ ngai toà Giáo Hoàng? Đặc điểm này làm cho người ta dễ hiểu về phản ứng của giáo triều kế tiếp. Đó là những bóng tối của tấm ảnh về một con người dễ mến và thông minh.

6. Đức Clément XIII (Carlo Rezzonico, từ ngày 6 tháng 7 năm 1758 đến ngày 2 tháng 2 năm 1769), là một nhà quý phái thành Venise. Dầu được đức tiền nhiệm quý mến, Ngài có nhiều khác biệt với vị này. Ngài được mô tả rất khéo với những đặc tính sử gia Pháp ghép cho Ngài : "Hiếu hoà, nhân hậu, đạo đức, thông thái hơn là học thức" (10). Nhưng Ngài thiếu tinh thần sống động, khôi hài, tâm lý và quả quyết của đức Benoit XIV. Như phần lớn những nhân vật đạo đức và bối rối, tư tưởng của Ngài đứng trong dòng truyền thống và tỏ ra thận trọng trước những gì có vẻ mới lạ hay trước một thích ứng. Như khi người Pháp đề nghị Ngài sửa đổi dòng Tên, để dòng ấy có thể tồn tại. Đề nghị này không phải là không có nơi đức tiên nhiệm, nhưng nay mới tìm được thuận lợi :"*Sint ut sunt aut non*

sint" (Họ phải sống như luật buộc, nếu không thì không còn là họ (dòng Tên) nữa), ngài trả lời như vậy. Phản ứng này nói lên tất cả con người của Ngài trong chiều hướng thẳng ngặt, không thêm bớt. Một con người như vậy ít đạt kết quả trong phương diện ngoại giao, thật dễ hiểu. Dưới triều đức Benoit XIV, ít ra trong một thời gian dài, chính trị của toà thánh vững mạnh nhất trong thế kỷ XVIII, thì nay với cái chết của đức Clément XIII, lại rơi vào điểm thấp nhất. Đức giáo hoàng này gặp khó khăn với hầu hết các ông hoàng công giáo. Hiệu quả này một phần do việc làm của Ngài, vì chính trị của Ngài được định đoạt do cố vấn hơn là do chính Ngài. Đức Benoit XIV nắm vững được giới cận thần và chính Ngài định đoạt ít ra một cách trực tiếp về chính trị của Giáo Hội và thế trần, còn đức Clément XIII đắn đo, lệ thuộc rất nhiều vào vị thư ký là hồng y Torrigiani, vị này không phải là người ít vụ lợi nhất trong hồng y đoàn. Tình trạng này gây ra những vấn đề đáng phê bình : hằng ngày bập bềnh giữa đối kháng và thích nghi, đặc biệt là vấn đề duy trì hay bãi bỏ dòng Tên đã trở nên thúc bách nhất : trong những điều kiện này bản lãnh nhu nhược của vị chúa chiên cao cả trở nên một tai họa.

Ngoài mặt, cuộc đảo lộn các liên bang, liên bang chính trị giữa Áo và Pháp, trước đây là đối thủ không đội trời chung, nay lại có một lập trường chung, thuận lợi cho mật nghị. Thật vậy, tất cả những chính phủ công giáo hiệp nhất trong ước vọng xây dựng : Đức giáo hoàng được chọn phải là chúa chiên tốt, một người cha không thiên vị của mọi kitô hữu, và hết sức giống đức Benoit XIV (11) là người đã đi vào huyền thoại ngay lúc còn sống. Nhưng sự thoả thuận không đạt được dễ dàng. Điều đó xảy ra nhất là vì thái độ bất lay chuyển của Pháp, thái độ này muốn vấn đề của dòng Tên được đặt ra trong mật nghị, và cố gắng tránh những hồng y ít nhiều ưu đãi dòng Tên. Như thế cuộc bầu cử đức hồng y Cavalchini, giám mục Ostie, 64 tuổi, luật gia nổi tiếng như đức cố giáo hoàng, bị phế bỏ do quyền phủ quyết của Pháp, vì đức hồng y này dễ dàng với dòng Tên và vì Ngài cương quyết chấp thuận sắc luật Unigenitus. Sau bảy tuần đức Rezzonico ra khỏi mật nghị với nét mặt lầm lì, bệnh hoạn, thoái chí. Phải vất vả lắm mới đạt được đa số đòi hỏi, nhất là phải cần đến tài hùng biện của đức hồng y Áo tên là Rodt. Một vài hồng y Pháp nhượng bộ Ngài, dung hoà với một hồng y đã bênh vực phong thánh Belllarmin, đối với Pháp, là tượng trưng các thù địch của Pháp giáo. Nhưng trong vấn đề nóng bỏng, Rezzonico không bao giờ dứt khoát. Một lần nữa, chính đặc tính bất định và niềm hy vọng có thể ảnh hưởng trên Ngài, đã tạo điều kiện trong việc bầu giáo hoàng mới.

Những người phán đoán như vậy chẳng bao lâu sẽ nhận ra rằng mình lầm. Người mới được bầu tỏ ra rất khó chấp nhận những ảnh hưởng tự bên ngoài, và trái lại vì đã thấm nhiễm ơn gọi siêu nhiên, thì đương nhiên Ngài đặt siêu nhiên trên việc giao hảo với các triều đình và các chính quyền. Không chấp nhận một cách máy móc ý muốn cưỡng bức Ngài hủy bỏ dòng Tên, ngài không thể ngăn cản vấn đề nóng bỏng ngày càng đầu độc bầu khí tôn giáo tại các quốc gia do nhà Bourbon cai trị. Trong sắc lệnh ban hành năm 1765 *Apostolicum pascendi munus*, (Nhiệm vụ tông đồ mục tử), ngài đã có những lời đối kháng nặng nề đối với tinh thần thời đại, Ngài cũng khẳng định rằng, dòng Tên đã bị nhiều người khinh miệt nặng nề. Nào ngờ lời khẳng định của giáo hoàng chỉ làm tăng lòng công phẫn mà dòng Tên sắp là nạn nhân.

Như sẽ thấy sau này, sự công phẫn này đạt tới tột đỉnh từ đầu năm 1769 và đặt đức giáo hoàng vào ngõ bí, lúc đó Ngài đã 76 tuổi thọ và hay đau yếu. Những sứ giả của các ông hoàng tại Naples, Parme, Bồ Đào Nha, Toscane, Savoie, Tây Ban Nha, Pháp dồn dập đe dọa Ngài; tháng giêng năm 1769 hầu như Ngài kiệt sức chống cự. Không còn phương cách, vì Marie Thérèse cương quyết từ chối can thiệp, Ngài triệu tập cơ mật hội vào ngày 3 tháng 2; từ công hội này Ngài không thể tìm ra một giải pháp nào khác ngoài sự nhượng bộ ít ra một phần. Ngài tránh được sự sỉ nhục này. Ngày hôm trước, một cơn xuất huyết trong đầu bất ngờ chấm dứt cuộc đời ông hoàng của Giáo Hội, cao cả nhưng không may mắn. Tất cả giáo triều Ngài diễn ra dưới dấu hiệu một "non possumus" (chúng tôi không thể). Sự yếu kém về kinh tế của các quốc gia thuộc Giáo Hội đi tới tột độ và sắp sửa lâm vào nạn đói. Thế giá của Ngài bị vấp phạm trầm trọng không những do những tấn công bên ngoài, nhưng cũng do những chỉ trích phản loạn tự bên trong. Dưới giáo triều này các tổ chức ấn loát Hoà Lan và Thụy sĩ cho xuất hiện nhiều tác phẩm nói về hữu thần và vô thần tại Pháp gây nhiều tiếng vang, đó là những tác phẩm của Helvetius, Berruyer, Volney, Voltaire, Diderot, Alembert và Rousseau. Tuy bị liệt kê ngay vào sổ cấm, cạc sách này được rất nhiều người đọc. Khoảng giïữa giáo triều, tác phẩm thời danh của Febronius được xuất bản. Cùng năm 1763 "Những người công giáo cũ" (Les Vieux Catholiques) tại Utrecht họp công đồng để lặp lại sự chống đối và những yêu sách của họ. Tại đây, Roma không có thể can thiệp cách nào khác ngoài việc tuyên phạt tuyệt thông. Do đó vào mười năm cuối triều, như sẽ được trình bày sau này, dưới sự vận động của thị trưởng Von Kaunitz, có sự biến chuyển tất nhiên về hình thức của thuyết Erastianisme tại Áo, giáo thuyết mà sau này mang tên là Joséphisme.

7. Clément XIV (Giovani Vincenzo Antonio Gangenelli, từ ngày 19 tháng 5 năm 1769 tới ngày 22 tháng 9 năm 1774). Sinh tại quanh vùng Rimini năm 1705, con một bác sĩ, vào dòng Phanxicô ngành tiểu đệ, trở nên hồng y năm 1759. Ngài được bầu trong một mật hội kéo dài ba tháng với toàn thể số phiếu trừ một. Đó là sự thành công của phái Bourbon, nghĩa là của âm mưu quốc tế chống lại dòng Tên. Cái chết bất ngờ của đức Clément XIV chính vào lúc mà mọi người đều trông đợi Ngài nhượng bộ Bourbon và quyết định bãi bỏ dòng Tên. Cái chết này đã đưa vấn đề dòng Tên vào cuộc thảo luận trong mật hội. Lúc đầu đức hồng y Ganganelli đã là một trong những người bênh vực dòng Tên, nhưng ít lâu sau Ngài đã thay đổi trở thành chống đối. Ngài không để người ta còn nghi ngờ về ý định hủy bỏ dòng Tên. Một biến cố đặc biệt phân biệt mật nghị này với các mật nghị khác. Ngày 15 tháng 3 hoàng đế Joseph II tới Roma, đi tháp tùng có quận công Léopold de Toscane. Trong gần 15 ngày thảo luận với các hồng y, cuộc bế mạc mật nghị có lợi cho Ngài. Ngài biểu lộ rõ ràng rằng sự hủy bỏ dòng Tên phù hợp với nguyện vọng của Ngài. Hơn nữa Ngài xác nhận rằng: mẹ Ngài là bà Marie Thérèse không hề có ý định ủng hộ dòng Tên. Những thư từ ngoại giao trao đổi giữa Vienne và Paris xác nhận lời tuyên bố này là chắc chắn. Ngoài ra hoàng đế hy vọng rằng mật nghị sẽ thành công chọn một giáo hoàng như đức Benoit XIV. Phần đông cũng ước vọng như vậy, ngay cả hồng y đoàn : chứng tỏ rằng cách cai trị của đức Clément XIII làm cho mọi người thất vọng. Ngoài ra còn có những phê phán khinh thị hoàng đế đã không nhìn nhận một hồng y nào trong các vị hồng y về họp có giá trị như đức Benoit XIV. Có lẽ cuộc viếng thăm của hoàng đế đã khuyến dụ nhiều hồng y về phe với Clément XIII là nên duy trì dòng Tên và có lẽ cố gắng của họ không mang lại hy vọng nào.

Các cuộc thương thuyết giữa các nhà Ngoại giao vẫn tiếp tục tại Roma trong suốt tháng 4 và đầu tháng 5. Những liên lạc thường nhật của họ với nhiều hồng y đã làm cho bí mật của hội nghị trở nên một trò hề. Trong một thời gian dài nhóm Nhiệt Thành (Zelanti) thường liên kết chặt chẽ với đường lối của đức Clément XIII, chống lại thái độ kiêu hãnh quá đáng của các nhà ngoại giao. Nhưng sau cùng nhóm này phải nhượng bộ, đó là điều không thể tránh được, và góp phần vào việc bầu một người đầy ham vọng nhưng thận trọng tên là Gangenelli. Vị này đã từ chối, bằng văn tự, tham dự vào việc bãi bỏ dòng Tên. Nhưng khi đức hồng y Bernis, đại sứ Pháp tại Roma đệ trình một nghi thức thuộc loại ”đầu hàng” hoặc : ”tuyên thệ” dùng trong các cuộc bầu cử hoàng đế, ngài đã chấp thuận việc này bằng lời nói, và chính Ngài cho rằng việc hủy bỏ này có thể và nên làm. Với các hồng y Tây Ban Nha tại Solis và Cerda, Ngài đã gởi một bản tuyên ngôn theo chiều hướng này (12). Những sự kiện ấy được đưa ra ánh sáng, người ta tự hỏi : đức Gangenelli, một khi đã là giáo hoàng, còn đủ tự do trong vấn đề dòng Tên, hay đó chỉ là vấn đề hoàn toàn hình thức bên ngoài. Theo gương đức Benoit XIV, đức tân giáo hoàng trước hết giữ hoà khí với các chính quyền thuộc các quốc gia công giáo khác nhau. Mặc dầu như vậy, sắc lệnh hủy bỏ mà các ông hoàng công giáo, kể cả những ông hoàng tại Vienne, đồng thanh đòi hỏi và mong đợi, chỉ được tuyên bố bốn năm sau khi Ngài nhận trách nhiệm. Điều đó chứng tỏ rằng sự chống đối trong giáo triều còn mạnh. Vấn đề này sẽ được trình bày sau. Chúng ta chỉ lưu ý nơi đây một điểm: sự hủy bỏ, một vài ý kiến chống đối hay ủng hộ, rồi cách đối xử của bản thân đức giáo hoàng đối với các bề trên của dòng Tên, là những bằng chứng nói lên ảnh hưởng của các thế lực trần thế còn đè nặng trên Giáo Hội. Về quan điểm này, giáo triều của Clément XIV là một trang đen tối trong lịch sử Giáo Hội hiện đại.

Hình ảnh đức giáo hoàng này còn là đối tượng tranh biện. Người ta đồng ý trên toàn diện thái độ của ngài, trên kiến thức vững chắc về thần học, trên tầm quan trọng ngài đã lưu tâm đến các loại kiến thức trần thế, nhất là về sinh lý, trên lòng đạo đức và sự dễ thương của ngài. Trong khi một số người tuyên bố rằng ngài ngây thơ, người khác lại cho rằng ngài mưu trí quỷ quyệt cũng như tham vọng vô độ. Mặc dầu có thiện chí, trong suốt triều đại gần năm năm, ngài không tỏ ra có tài cai trị và có kinh nghiệm về con người. Ngài tin tưởng vào những người không đáng tin, như ông dòng Phanxicô tên là Bontempi, quá vụ lợi, là địch thủ xảo quyệt và tàn bạo của dòng Tên. Chính ông là người tung ra tiếng đồn rằng đức giáo hoàng chết vì thuốc độc. Cũng thế đối với Niccolo Bischi, thầy lang băm vô lương tâm. Không có gì xác thực trong tiếng đồn cho rằng đức giáo hoàng chết vì hối hận và thất vọng. Nhưng chắc chắn rằng ngài có lý khi tuyên bố chiếc mũ ba từng xưa kia ngài ao ước, chỉ là một trách nhiệm quá nặng nề. Ngài đã thất bại hầu như trên mọi phương diện. Không cần phản đối nhận định nghiêm ngặt của đại sứ Vienne gởi tới Rome : ”Nếu Tòa Thánh bị bối rối cực độ, chính vì hậu quả tất nhiên của vị giáo hoàng ù lì, và do tính bất thường, điên khùng của một số người bất lực, trớ trêu được ngài yêu chuộng; vì chính những người này đã điều động tất cả” (13).

8. Đức Pie VI (Gianangelo Braschi, từ ngày 15 tháng 2 năm 1775 đến ngày 29 tháng 8 năm 1799). Sau 4 tháng thảo luận và vận động, một mật nghị chia rẽ tận cùng, chia rẽ trên vấn đề dòng Tên vẫn luôn còn là một điểm tế nhị, đã hoàn toàn đồng ý về con người của hồng y Roma Braschi. Ngài 57 tuổi, khác với vị tiền nhiệm, ngài biết xử sự một cách khéo léo để không người nào của cả hai phái có thể ra mặt chống đối. Điều đó chứng tỏ ngài không có một tư cách xuất sắc. Như một giáo hoàng, tất

cả cung hiến không ngừng cho bổn phận, nhiều lần ngài để lộ những khía cạnh yếu kém về tư cách. Ngài đã là thư ký của đức Benoit XIV và cũng thích giao thiệp rộng với những người quyền thế trên thế giới. Ngài có tầm vóc cao lớn, nhưng mềm mại trong cử chỉ, dễ dàng trong ngôn từ, hấp dẫn, tất cả những đặc điểm đó như báo trước sự thành công của ngài trên cương vị này. Nhưng các hoàn cảnh không cho phép như vậy. Cuộc du hành thời danh năm 1782 tại Vienne với hy vọng rằng sự hiện diện đáng lưu ý của ngài đủ giúp ngài thành công : ngài đã gây ra hậu quả trái ngược đối với Joseph II, con người khắc khổ. Dân chúng Roma yêu chuộng ngài trước tiên vì dáng vẻ bên ngoài và sự dễ thương rõ rệt của ngài, nhưng ít lâu sau, vẻ bề ngoài này trở nên mục tiêu nhạo nhĩnh (14). Hơn thế, vì thích những công trình đồ sộ ngài đã ra lệnh thực hiện nhiều chương trình xây cất tốn kém, và do đó, tạo nên những căm giận mỗi ngày một gia tăng. Điều lầm lớn nhất trong thế giá luân lý của ngài là giao du với những người nịnh bợ và ăn bám: nạn gia đình trị tái hiện một cách rõ rệt. Rồi, những chọn lựa bổ nhiệm không khôn ngoan tại giáo triều. Điển hình nhất là một trong những thư ký của ngài, hồng y Boncompagni, được bổ nhiệm năm 1786 và bị cách chức năm 1789, vì ông này là người hời hợt, vụ lợi, ích kỷ và có một nếp sống ít xây dựng (15).

Những đặc ân đương nhiên cấp cho gia đình ngài, nhất là cho những người con của chị ngài, bà Giulia Onesti Braschi, bị chỉ trích nhiều nhất. Một trong những người con này tên là Romoaldo Onesti-Braschi, được làm hồng y rất sớm, năm 1786 và có vẻ là một người dễ thương và kín đáo. Ngược lại người anh của ngài, tên là Luigi, được cất nhắc lên hàng quận công, được chính giáo hoàng chủ hôn trong nhà nguyện Sixtine với tất cả nghi lễ trang trọng của một ông hoàng, đã làm tất cả những gì có thể để làm giàu nhờ ơn huệ của cậu ông ta. Ông đã thành công: trong nhiều dịp, những vốn lớn đã được cấp cho ông với tài sản của giáo triều, và để mua với giá rất rẻ những thửa đất rộng, trong đó có vùng đất lầy tại Pontin, được khơi nước đi với sự đài thọ của ngân quỹ Tòa Thánh. Vì người cháu quá tham tiền này, đức Pie VI bị dính líu vào vụ kiện đau thương về gia tài kế nghiệp tốn phí cả từng triệu, và kéo dài cả mấy năm. Việc đó không liên quan đến giáo triều nhưng đến bản thân giáo hoàng: ngài trở nên đối tượng cho những lời bình luận (16). Được ông cậu chấp thuận, mặc dầu bị toàn thể giai cấp trưởng giả Roma khinh miệt vì kiêu căng, người cháu này đã xây cất một khách sạn lộng lẫy : Le Palazzo Braschi, tại Roma trong khu Piazza Navona, rất gần ”Anima” và Pasquino” nổi danh ; một nguồn tin cho rằng chính giáo hoàng đã góp một số tiền lớn vào đó. Chẳng bao lâu nhà phú hộ Luigi Braschi đi theo phục vụ cách mạng và như thế ông tìm cách tồn tại, với ít nhiều kết quả, dưới nền cộng hòa Roma, lúc mà vị bảo trợ của ông qua đời khi bị đi đầy. Ân huệ được cấp một cách mù quáng cho một người như vậy, một người chỉ tìm lợi riêng, đã là khuyết điểm nặng nề của một giáo hoàng bị giáo triều đầy chia rẽ, giam giữ để tách ngài ra khỏi người đời. Ngày nay chúng ta tự hỏi, nhưng có lẽ chúng ta không hoàn toàn công minh, giữa những xáo trộn đang chia xé Âu châu, làm sao đức Pie VI có thể tiếp tục xây dựng lâu đài, có thể quy tụ nơi đây những kho tàng nghệ thuật và duy trì việc triều chính với vẻ huy hoàng như vậy?

Trong tư cách của đức Pie VI, người ta thấy những nét trái nghịch : lòng đạo đức sâu xa, chú tâm tới tình trạng kinh tế bê trễ tại quê nhà, sự mềm mỏng dễ thương trong các tương giao, điều độ trong vấn đề chính trị... bên cạnh sự khao khát danh vọng, lợi lộc và sự do dự không dám giải quyết. Trong một thời đại náo động như vậy ngài không có sự cao cả và óc sâu xa cần phải có. Pháp giáo của các quốc gia Bourbon, lạc thuyết của Áo quốc, và lạc thuyết thượng tôn giám mục đoàn của các giám mục Đức, đòi hỏi nhiều điều quá đáng, trước những đòi hỏi này ngài không thể phản kháng và cũng không thể đáp ứng. Bị xâu xé bởi nhiều ý kiến của các cận thần, ngài tìm sức mạnh trong thái độ chờ thời. Thái độ này đã để các linh mục và giáo dân ở trong tình trạng bất ổn nặng nề, trong một thời gian khá lâu, nhất là thời cách mạng tại Pháp. Những điểm khác sẽ bàn rộng sau này. Chúng ta chỉ thêm vào đây một vài lời về cuối thời xáo động của giáo triều bất hạnh này.

Để phán đoán theo dữ kiện xã hội hay tinh thần của quần chúng, các quốc gia thuộc Giáo Hội chắc chắn không phải là nơi để những tư tưởng cách mạng xâm nhập dễ dàng. Ngược lại, mặc dầu đã có những cố gắng chân thành của một vài giáo hoàng như đức Pie VI, để tìm cách cứu vãn, một hành chánh thối nát kinh niên đã tạo nên khá nhiều bất mãn làm cho đức thánh cha và giáo triều lo lắng nhiều về trật tự và hoà bình tại Roma, ngay sau khi cách mạng Pháp bùng nổ. Từ năm 1789, điều đó làm cho toà án thẩm tra ngược đãi những người Pháp trú ngụ tại Roma, họ bị nghi kỵ là có cảm tình với Tam Điểm, và chống lại người Roma, hoài nghi về thịnh tình của họ. Nhiều đợt bắt giam đã xảy ra, nhiều kết án nặng nề đã được công bố và thi hành. Vì sợ nổi loạn, ”Lễ hội mùa chay” (carnaval) rất được dân chúng mến chuộng, bị cấm vào tháng 2 năm 1790. Sự cấm đoán này gây ra trong dân chúng một sự bất mãn và đưa đến nhiều nổi loạn. Chính quyền đã phải dùng đến bạo lực. Khắp nơi, không những tại Roma, nhưng cả nơi thôn dã, nhiều vụ bắt giữ đã gây ra những cuộc tấn công một vài nhà tù. Chính quyền thành công trong việc trấn áp náo loạn, nhưng từ lúc này giáo hoàng và giáo triều có cảm giác như sống trên núi lửa, núi lửa này có thể phun lên bất cứ lúc nào.

Đó là tình thế khi người Pháp xâm lấn sâu vào bán đảo. Những tương giao giữa Pháp và đức giáo hoàng gián đoạn vào tháng 3 năm 1791. Tháng 9 tiếp đó Avignon và Le Comtat Venaissin bị Pháp sát nhập, cũng như Nice và Savoie. Trong lúc túng quẫn, đức Pie VI kêu cầu nhiều ông hoàng khác nhau, mời họ tham dự cuộc tự vệ chung, chống lại Pháp, và để che chở các quốc gia thuộc Giáo Hội. Ngài xin Catherine II nước Nga gởi hạm đội tới Địa Trung Hải và đổ bộ lên lãnh thổ Ý, ngài than thở : "Chúng tôi không có quân đội, không có tàu bè", ngài viết như thế trong thư đề ngày 3 tháng 11 năm 1792 gởi cho nữ hoàng Nga (17). Ít lâu sau đức Pie VI lâm bịnh nặng, ngài đã khoẻ lại, nhưng từ khi đó ngài trở nên một người yếu đuối, chỉ còn là chiếc bóng của con người vững mạnh dai bền trước đây. Uy quyền của ngài càng ngày càng giảm; giáo triều chia rẽ đặt ngài vào thế cô độc. Hồng y Zelada quốc vụ khanh, thuộc thành phần chính trị hoà giải, gặp chống đối mạnh. Ở thời khó khăn nhất đối với Pháp, cụ già 80 tuổi này bị thay thế bằng một người hoạt động, hồng y Busca, vị này toan tính chống đối bằng vũ lực, nhưng bất thành. Sự thất bại này làm cho ông buồn tức và do sự đòi hỏi của đại sứ Tây Ban Nha: Azara, một vị trung gian lớn giữa Vatican và Bonaparte, ông được thay thế vào tháng 3 năm 1797 bởi hồng y Doria, được coi như bạn thân với Pháp.

Nỗi âu lo giảm dần khi đe dọa không còn cấp bách; nhưng tình hình các quốc gia thuộc giáo hoàng không trở lại bình thường, vì nạn đói gia tăng khủng khiếp và Roma tràn ngập người di cư. Các nhà buôn Do Thái lợi dụng tình trạng khan hiếm thực phẩm, đòi ăn lãi nặng, do đó bùng nổ nhiều phong trào và nhiều tổ chức chống Do Thái. Năm 1795, mối đe dọa tới từ Pháp đã trở thành sự thực. Vào tháng 4 năm 1795 trong hoà ước Bâle, Hợp đồng (Convention) cưỡng bức nước Phổ nhìn nhận sông Rhin là biên giới phía đông nước Pháp. Ít lâu sau, Hợp đồng này lại ký một hoà ước sống chung hoà bình với Tây Ban Nha. Từ đó quốc gia được người Bourbon cai trị này dùng áp lực ngoại giao bắt buộc Toà Thánh giao hoà với Pháp. Quốc gia này lúc đầu đã giải cứu Giáo Hội thoát áp lực của Pháp, sau đó đã cải thiện tình hình chính trị tại các quốc gia thuộc Giáo Hội. Cái "Chúng tôi không thể" (Non possumus) của đức giáo hoàng đã làm cho đại sứ Tây Ban Nha tại Roma là Azara phải thốt lên: "Đức Pie VI là người khó sửa đổi nhất trên thế giới này".

Chiến dịch của Bonaparte tại Ý làm cho Roma hoảng hốt. Thành Milan thất thủ tháng 5 năm 1796, giáo hoàng phải chấp nhận sự can thiệp của đại sứ Tây Ban Nha mà trước đây ngài đã khẳng khái từ chối. Azara, người không tha thiết gì với giáo sĩ, đã cầm ngành ôliu tới Milan, xin Bonaparte đừng xâm chiếm các quốc gia thuộc Giáo Hội. Cuộc hội kiến này được thực hiện tại Bologne. Do đó đầu tháng 6 năm 1796 cuộc hội đàm kỳ dị giữa hai nhà tự do tư tưởng này: một bên bênh vực Giáo Hội và tôn giáo, trong khi bên kia nhận lệnh của Paris chấm dứt quyền thế tục của giáo hoàng, hủy bỏ Giáo Hội và cướp phá những kho tàng nghệ thuật và thư viện tại đây, để tăng cường cho các kho tàng của Pháp (18). Đối với những gì liên can tới Napoléon, người ta thấy đây là khởi đầu cho chính trị hoà giải. Bằng chứng là năm năm sau đã chính thức ký hoà ước giữa đức Pie VII và đệ nhất khâm sai. Dầu sao, trước những bất mãn của đa số nhân viên, ông đại tướng đã đối xử hoà hoãn với Giáo Hội và những đại diện của Giáo Hội tại triều đình và miền quê nước Ý. Ông đã tránh cướp phá các nhà thờ, các dòng tu. Do đó ông đã làm thất vọng nhiều nhà cực đoan thuộc phía ông cũng như những người thuộc phái Jacob tại Ý, những người trước đây đã đón tiếp ông như một vị cứu tinh. Có lẽ vì vậy đã phát sinh tại những câu lạc bộ của phái Jacob và trong các báo chí và các bài hát dân ca, những lời chỉ trích đẫm máu chống tôn giáo mà họ muốn diệt trừ, chống Vatican mà người ta muốn tấn công và cướp phá tức khắc. Nhưng giọng điệu này không được Bonaparte nghe theo.

Ngược lại, trong những cuộc đàm thoại giữa ông và Azara và những vị cao cấp khác của đức giáo hoàng, ông không hề che đậy những khinh mạn của ông đối với toà thánh và ngay cả Giáo Hội và tôn giáo. Dầu sao, ngày 20 tháng 6 năm 1796 khi quân Pháp đã chiếm được một phần các quốc gia thuộc Giáo Hội, một cuộc ngưng chiến được ký kết với Vatican, bảo đảm sự trung lập của Toà Thánh và của các quốc gia thuộc Giáo Hội, bằng việc bồi thường 21 triệu quan và việc dự phòng thương thuyết hoà bình trong tương lai giữa đức giáo hoàng và vị lãnh đạo. Đức Pie VI thở phào nhẹ nhõm và vội vàng gởi linh mục Pieracchi tới Paris để thương lượng một cách vĩnh viễn. Sứ mạng này thất bại. Đức Pie VI phải khuyên nhủ vắn tắt những người công giáo Pháp phục tòng chính quyền hiện hữu và mặc nhiên công nhận tính cách hợp pháp của chính quyền này, nhưng ngài không muốn thoả mãn đòi hỏi của Ban lãnh đạo (Directoire) yêu cầu giáo hoàng công bố một sắc chỉ thu hồi tất cả các sắc luật và những thông cáo vắn "chống nước Pháp" kể từ năm 1789, nhất là chống lại "Quy chế công dân của hàng giáo sĩ" (Constitution civile du Clergé).

Tháng 9 năm 1796, hai bên trở lại Florence để tiếp tục những cuộc thương thuyết đã bị gián đoạn tại Paris. Một lần nữa, lại gặp trở ngại trước những đòi hỏi của Ban lãnh đạo. Lúc này, khi thời gian hưu chiến chấm dứt, vị tân quốc vụ khanh Busca làm dự án về kháng chiến quân sự, và sau cùng kêu gọi

sự giúp đỡ của các vua Tây Ban Nha và Naples. Nhưng không một vị lãnh chúa nào muốn động tay. Trái lại những cơ quan liên lạc của họ đàm phán chính thức để chia nhau các quốc gia thuộc Giáo Hội. Chỉ riêng hoàng đế Francois II, và vị chưởng lý tầm thường của ông là Thugut, đã ngỏ ý muốn tới giúp giáo hoàng: Họ cử tướng Colli, người Áo, đặt dưới quyền xử dụng của đức thánh cha, để chấn chỉnh lại các đoàn quân giáo hoàng. Chính vì thế Bonaparte bắt buộc phải tiến về Roma. Thừa lệnh của đức Pie VI, hồng y Mattei đã tìm cách ngăn cản ông Bonaparte. Nhưng ông này lại thốt ra những lời có thể giải thích bằng nhiều cách: ”Tôi thích danh hiệu là vị cứu tinh hơn là người phá hủy Toà Thánh”. Thế nhưng trong những ngày này ông đã viết về Paris rằng ”ông sẽ tiến về Roma để kết thúc cuộc đời ”con cáo già” (19).

Các hồng y của giáo triều chống đối nhau dữ dội, các ngài tranh luận về vấn đề kháng chiến vũ trang do tướng Colli tổ chức. Nhưng vào đầu tháng 2 năm 1797, khi Bonaparte tiến vào Mantoue, và từ đó ông đưa ra tối hậu thư, những quân sĩ cuối cùng của vị quốc vụ khanh hiếu chiến Busca nhìn thấy thất bại. Tại Tolentino hồng y Mattei và quận công Luigi Onesti-Braschi, cháu của giáo hoàng, ký một hiệp ước đình chiến mới, thoả hiệp này nhượng bộ một phần lớn các quốc gia thuộc Giáo Hội, và nhận bồi thường chiến tranh với một món tiền lớn. Để thu nạp khoản tiền này, giáo hoàng phải hy sinh phần lớn kho tàng nghệ thuật, lấy từ các bảo tàng viện và các cung thánh tại Roma. Nhưng Toà Thánh và tôn giáo được an toàn, hồng y Mattei viết về Roma rằng : Bonaparte, với vẻ đạo đức bên ngoài, bảo đảm không bao giờ cho phép đổi thay điều gì ”trong tôn giáo của cha ông chúng ta”. Nhưng chắc chắn rằng kể từ nay ông đại tướng quyết định sáp nhập Roma vào quy chế mới: Cộng Hoà bên kia dãy Alpes, đặt Milan là thủ đô. Ông đã thiết lập một loại triều đình hoàng đế kế cận Milan trong vùng Mombello. Hơn nữa, người ta không thể chối rằng sự sáp nhập là điều không thể tránh, khi thấy những xáo trộn và cả nội chiến tiếp diễn tại Roma và sự sa sút về kinh tế trầm trọng mỗi ngày.

Vào tháng 8, theo người ta đồn, Joseph Bonaparte tới Roma để kiểm soát việc thực thi hoà ước Tolentino. Thường xuyên ông bị bao vây bởi các thành phần cách mạng Pháp và nhất là Ý. Họ tổ chức chống lại chính quyền. Cuối tháng 12 năm 1797 một cuộc náo loạn nổi lên tại Transtévère, là nơi Joseph Bonaparte chiếm đóng lâu đài Corsini, nơi mà từ lâu đã là một trung tâm nổi loạn thuộc phái Jacob. Trong lúc dẹp loạn, cảnh sát của giáo hoàng giết tướng Duphot, người Pháp. Thế là chiến tranh bắt đầu tái diễn. Được vị lãnh đạo đề cử, Napoléon Bonaparte truyền lệnh cho tướng Berthier, người dưới quyền ông, tiến vào Roma. Ngày 10 tháng 2 năm 1798 tướng Berthier vào Roma với đạo quân của ông, ông thấy thành phố kinh hoàng, lộn xộn hầu như vô chính phủ. Năm ngày sau, biểu hiệu tự do được kéo lên Capitole và người ta tuyên bố truất ngôi đức Pie VI như một vị lãnh chúa trần thế, và thiết lập cộng hoà Roma.

Cùng ngày đó đức giáo hoàng được trao cho quân đội canh giữ. Ngày 20 tháng 2, ngài bị chuyển tới Toscane và sau đó tới Sienne. Dịp này như một lãnh chúa tối cao, tuổi thọ 81, bệnh tật, bán thân bất toại, ngài xin người quản tù Haller cho ngài được chết tại Roma, ông trả lời, ”chết, ngài có thể chết bất cứ ở đâu”. Đức Pie VI bị lưu giữ tại Sienne 4 tháng. Đầu tháng 7 năm 1798 ngài được thuyên chuyển về Florence; nơi đây ngài sống tương đối tự do, trong một tu viện khổ tu Chartreux. Tại đây ngài công bố nhiều đoản sắc, đặc biệt đoản sắc ngày 30 tháng giêng năm 1799 cấm dùng lời thề : ”đời đời ghét giận quốc vương”. Chính tại Roma lúc đó trở thành thủ đô cộng hoà Roma, diễn tiến chu kỳ thường xuyên quốc hữu hoá tài sản của các nhà thờ và các dòng tu, tuân hành lời thề đã chỉ, bắt đầu tôn thờ thần lý trí, truy nã và tù đày các linh mục. Một quyết định khác của hiến pháp ra ngày 13 tháng 11 năm 1798 tại Florence, là ban hành những biện pháp đặc biệt cho một mật nghị, nếu phải nhóm họp trong những hoàn cảnh như vậy.

Tháng 9 năm 1798, quân đội của Ferdinand IV, vua Naples và Sicile, tiến vào Roma, để đánh đuổi người Pháp ra khỏi nước Ý, chứ không phải để tái lập giáo quyền. Mưu đồ thất bại, một tháng sau vua bị truất ngôi. Do đó cách mạng thắng thế trên toàn bán đảo. Nhưng vào mùa xuân năm 1799, một liên hợp thứ hai được thành lập để chống lại Pháp, do sáng kiến của Anh, Nga và Áo. Sáng kiến này ít ra có một kết quả: gây nên sự suy sụp của tất cả nền Cộng Hoà đã được tạo lập trong đất Ý, trong đó có Cộng Hoà Roma. Nhưng đức Pie VI không được thấy điều đó. Khi các đạo quân đồng minh tới gần, một đoàn tháp tùng đã đưa ngài qua Parme. Khi người ta biết người Áo tới gần, đoàn tháp tùng lại đưa ngài qua Turin, rồi qua Pháp, vượt qua dãy Alpe tuyết phủ để tới Briancon. Ngài ngừng lại ở đây ba tuần, sau đó được đưa qua Grenoble, tới nơi này ngày 6 tháng 7, hầu như bị liệt hoàn toàn. Con đường lên Núi Sọ của ngài chưa chám dứt, nó còn tiếp tục từ ngày 10 và chấm dứt ngày 14 tại Valence. Trong vòng 3 tháng rưỡi, người ta lôi kéo ông già hấp hối từ thành này qua thành khác.

Tại Valence ngài trú tại ”khách sạn của nhà nước”, một lâu đài đẹp đẽ, tọa lạc cạnh sông Rhône. Nơi đây Ngài được nghỉ ngơi và tương đối khá tự do. Trước hết ngài khỏi bệnh, nhưng chẳng bao lâu ngài kiệt sức. Tới những giây phút cuối cùng ngài vẫn luôn tỉnh táo và sáng suốt. Sáng sớm ngày 29 tháng 8 năm 1799 một cái chết êm đềm đã kết thúc cuộc tử đạo của ngài. Đầu tiên ngài được đặt trong hầm nhà nguyện của lâu đài ngài trú ngụ, mãi tháng giêng năm 1800 ngài được an táng với danh dự quân đội trong một ngôi mộ tại nghĩa trang Sainte Catherine tại Valence. Theo phần kết của hiệp ước năm 1801, với lời xin của đức Pie VII, vị Đệ nhất khâm sai cho phép chuyển linh cữu của Pie VI về Roma. Sau một triều đại đầy thử thách, chấm dứt một cách đau thương trong sự suy sụp sâu xa nhất, vị giáo hoàng cuối cùng của thế kỷ XVIII này đã tìm được nơi an nghỉ trong hầm điện Vatican. Đau khổ đã cho thấy ngài kiên vững trong sự trung thành, và trong lập trường Kitô giáo phải tha thứ tất cả, và những sỉ nhục của ngài đã trở nên cho Giáo Hội một sự đền bù trong vinh dự, đặc biệt nhờ sự kính trọng chân thành của dân Ý và Pháp đối với vị giáo hoàng bị hành hạ trong thời đày ải.

Trước mắt một số người, nhất là những người thuộc cách mạng Pháp, thật khó hiểu tại sao Giáo Hội có thể tồn tại được trong thời chính bản thân vị đại diện tối cao này phải chịu thất bại. Voltaire như được mãn nguyện trong lời kêu gọi: ”đập nát ô nhục”, và Pie VI không có người kế tiếp. Có lẽ nhiều người đã nghĩ như thế. Nhưng điều phải đến đã đến cách khác. Trong lúc hấp hối, đức Pie VI đã bổ nhậm. Trong một hiến chế ngày 11 tháng 2 năm 1797 và được bổ sung bằng những chuẩn bị, ngày 30 tháng 12 năm 1797 và ngày 13 tháng 11 năm 1798 (20), ngài đã định rằng những hồng y được thỉnh mời do vị cao niên nhất có thể triệu tập mật nghị bất cứ tại đâu, trên lãnh thổ một ông hoàng công giáo. Cuối năm 1799 phần lớn trong số 46 hồng y còn sống đã tới Venise, thuộc quyền của người Áo, và giữa các ngài, hồng y Albani là người cao tuổi nhất. Hoàng đế Francois II tự động sắp xếp nhà dòng tại đảo Saint Georges để họp mật nghị và đặt dưới quyền xử dụng của các hồng y một khoản tiền lớn cho các chi phí. Để bù lại, ông yêu cầu: trước tiên áp đặt quyền bác bỏ trên các hồng y người Pháp, Tây Ban Nha, Naples, Gênes hay Sardaigne. Việc chuẩn bị rất lâu dài. Từ ngày mồng một tháng chạp, 34 hồng y vào mật nghị. Chỉ tới ngày 12 tháng chạp đức hồng y người Áo là Hezzan mới tới họp, mang theo những chỉ thị hống hách của hoàng đế, ông chủ của ngài. Ngài tỏ lộ rõ ràng ý muốn của ngài đối với hồng y Mattei, rất kinh nghiệm về chính trị, chắc chắn chống Pháp nhưng điều độ, tuy nhiên mặc dầu ương ngạnh và với sự ương ngạnh này những người về phe ngài đã trung thành khi bỏ phiếu. Ngài không thể kết nạp được đa số. Mấy tháng qua đi trong những cuộc bầu vô hiệu nghiệm. Cuối cùng nhờ tài hùng biện của hồng y Consalvi thư ký mật nghị, và nhờ tài ngoại giao của hồng y Tây Ban Nha Despuig (21), ngày 14 tháng 3 năm 1800 đã đi tới nhất loạt bầu cho một vị thuộc dòng thánh Benoit 57 tuổi, tên là Barnabé Chiaramonti, hồng y giáo chủ tại Imola, vị giáo chủ khôn ngoan, không một liên can chính trị, và là người có thể có những tư tưởng cải cách.

Vị được chọn lấy tên là Pie VII. Triều đại ngài giống như triều đại trước, đầy những thử thách đớn đau. Tuy nhiên ngài đã mang lại sự khoan hoà và cải cách. Đức tân giáo hoàng tỏ ra khôn ngoan, bắt đầu bằng một nhận lời mời của hoàng đế Francois II, du hành qua Vienne: một thái độ ân cần, hầu như một thách thức đối với vua Áo, tượng trưng cho phái bảo thủ, đã vô hiệu hoá tạm ước giữa vua Pháp và các nước chư hầu, và trước tiên là dự định trở về Roma.

Như vậy đức Pie VII, ngày 3 tháng 7 năm 1800 trụ trì tại Roma, theo lời mời của Ferdinand IV thành Naples, người đang chiếm cứ thành phố.

CHƯƠNG III

NHỮNG BIẾN CHUYỂN VỀ THUYẾT

THƯỢNG TÔN GIÁM-MỤC ĐOÀN

I. TẠI NƯỚC PHÁP

Vào đầu thế kỷ XVIII, Giáo Hội bị lung lay dữ dội bởi những cuộc tranh luận về thuyết Jansénisme, nhất là bởi Pháp giáo (Gallicanisme) và Hội Thừa Sai Hòa Lan. Nhưng chính vào những thập niên đầu của thế kỷ ấy, ý nghĩa của thuyết Jansénisme đã bị thay đổi rất sâu đậm. Cuộc tranh luận về bản tuyên thệ đức tin của Alexandre VII, sự phân biệt một cách tinh vi giữa vấn đề pháp lý và vấn đề thực tế đã là triệu chứng tiên khởi cho sự biến chuyển đó.

Đối tượng của những cuộc tranh luận không còn phải là lý thuyết về tội nguyên tổ và ơn tiền định về đại ân (*gratia magna*) và tiểu ân (*gratia parva*), cho bằng việc tự hỏi xem có phải các lý thuyết bị lên án đều nằm trong cuốn sách nhan đề là *Augustinus* của Jansenius hay không, có phải đức giáo

hoàng có thẩm quyền quyết định về vấn đề đó, và buộc lương tâm các giám mục và các nhà thần học phải tuân theo.

Năm 1669 đức giáo hoàng Clément đã khoan hồng mà bãi bỏ các hình phạt cho nhiều người Pháp theo thuyết Jansenisme, nhất là Antoine Arnaud và các nữ tu ở Port Royal làm cho mọi cuộc tranh luận hình như đã chấm dứt. Nhiều hay ít, người ta đã mặc nhiên bỏ qua vấn đề. Nhưng phải nhìn nhận rằng, tán thành việc lên án, không có nghĩa là người ta đã hoàn toàn bỏ mọi ý kiến về ơn thánh và các hậu quả ơn thánh gây nên. Nhiều nhà thần học và luật học ở Sorbonne và Louvain vẫn còn luôn luôn bình vực những ý kiến bị lên án. Ngược lại, trong nhiều dòng tu cựu trào, như dòng thánh Benoit, nhất là tu viện ở Saint Maur, dòng Citeaux, dòng thánh Norbert, dòng Khổ tu và một vài dòng Kín, người ta vẫn khăng khăng cho dòng Tên có quan niệm và hành động theo chủ trương buông thả; cho nên người ta đã không ngại công kích các ngài một cách kịch liệt. Vả lại trong việc giảng dạy và mục vụ, người ta vẫn bất đồng ý kiến với nhau, có khi thật dữ dội. Nhất là cuộc tranh luận giữa những kẻ chủ trương ăn năn tội vì sợ hình phạt (attritio), hoặc vì lòng mến Chúa (contritio), đã ảnh hưởng đến việc hướng dẫn con chiên, hay việc dạy giáo lý. Đến nỗi, giáo dân đã tham dự vào các cuộc tranh luận đó, càng ngày càng nhiều.

Ngay đến việc bầu giáo hoàng cũng không thoát ra khỏi những sự tương phản quan trọng này : người ta cho rằng, ít nữa vào giữa thời kỳ 1670 và 1680, có một số hồng y, nhất là đức Colonna và Casanata, có thiện cảm với phái Jansénisme: họ đã giúp và khen ngợi đức Innocent XI (Odescalchi), con người nghiêm khắc, trúng cử năm 1676. Hình như ngài tiêu biểu trọn vẹn cho lòng đạo đức theo lối hồng y Bérulle; nhưng người ta lại thấy vào buổi đầu triều đại ngài, thuyết Jansénisme đã thắng thế, hay ít nữa, các cha dòng Tên đã thất bại. Năm 1679, dựa vào lời Antoine Arnauld chỉ dẫn, ngài đã lên án 65 luận đề theo chủ thuyết buông xa rút trong các tác phẩm của các cha dòng Tên. Ngài đã cấm dòng Tên, trong một thời gian, không được nhận tập sinh, vì dòng đã chủ trương thuyết cái nhiên. Hai sự kiện đó chứng tỏ cái cảm tưởng trên đã không phải là thiếu nền tảng, ít nữa về vụ các cha dòng Tên. Có thể là, dưới triều đại Innocent XI không có chuyện nâng đỡ phái Janrenisme; Dầu vậy, vào năm 1680, khi vị giáo hoàng ấy thực sự đã có ý định phong chức hồng y cho Arnauld (1), thì sự việc đã khá rõ. Dưới triều đại ngài, ai cũng có quan niệm lạc quan như đã thấy vào năm 1670, do đức Bargellini, khâm sứ Toà Thánh ở Paris, trình bày trong bản phúc trình gửi về Toà Thánh : ”giansenismo estinto” (2). Cũng trong ý hướng đó mà vào năm 1686, Antoine Arnauld cho xuất bản một tập sách nhan đề là *Le Fantôme du Jansénisme* (Hồn ma của thuyết Jansénisme) để chứng minh rằng thuyết Jansénisme chỉ là do các cha Dòng Tên đã ác ý bịa đặt ra.

Điều làm cho người ta nghĩ rằng thực đã có hoà giải là khi vua Louis XIV và Toà Thánh bất đồng ý kiến với nhau. Những mối bất đồng kia càng ngày càng lớn, thì hình như các kẻ theo thuyết Jansénisme ở Pháp, nhóm mà Vua ghét nhất, không nổi lên chống đối Roma, mà cùng Roma chống Pháp giáo kiêu căng.

Đều làm cho người ta lầm tưởng là thế cờ liên minh đã đảo ngược, đó là sự xung đột về đắc quyền quốc vương giằn co giữa Toà Thánh và Vua nước Pháp từ 1673, và chỉ kết thúc bằng một giải pháp dung hoà vào năm 1693. Thực thế, hai người theo thuyết Jansénisme là Nicola Pavillon, giám mục thành Alet và Francois-Etienne de Caulet, giám mục thành Pamier, cả hai đều chống đối về vấn đề thực tế, là phần tử độc nhất trong hàng giám mục còn tiếp tục chống đối việc vua Louis XIV đã ngang nhiên chiếm đoạt nguồn lợi các thánh chức khuyết tịch. Họ đã trở thành nạn nhân của chính lòng can đảm của mình, trong việc chống đối nhà vua. Mỗi lần chống đối triều đình như thế, họ không ngớt kêu cầu đến Toà Thánh và đã được giáo hoàng khen ngợi việc họ làm. Vì thế, trước con mắt triều đình và các kẻ nịnh thần, nhất là các giám mục lụy thuộc nhà vua, thì sự liên kết giữa giáo triều Roma và môn đệ Jansenius là một liên minh quái đản phản quốc, cố công hiệp sức chống đối quyền tự do của phái-giáo. Để phản ứng lại, vua Louis XIV khởi sự đối phó một cách cứng rắn với đồ đệ của thuyết Jansénisme.

Trong thời gian ”khoan hồng”, Antoine Arnauld, đi sát với Toà Thánh, đã ra một tác phẩm gồm ba cuốn *La Perpétuité de la loi de l'Eglise catholique touchant l'Eucharistie (Đức tin trường tồn của Hội Thánh Công Giáo về Thánh Thể) 1669-1673), để tặng đức Clément IX, Antoine Arnauld, đã công khai bênh vực hai giám mục bị vua bắt bớ, nên sợ liên lụy đến bản thân, đã trốn qua Hòa Lan thuộc Tây Ban Nha. Nhiều cha dòng Oratoire đón tiếp người như một nạn nhân cao cả vì trung thành với Toà Thánh. Sau đó, người ở Hòa Lan, và thể theo lời khâm sứ toà thánh Van Neercassel mà người, với tư cách là cố vấn chính thức, đã dành thời giờ đào tạo một vài cha trẻ tuổi. Vài năm sau, người trở về miền Nam Hoà Lan và qua đời năm 1694 tại Bruxelles, được mọi người tôn kính như một người tử đạo của Pháp-giáo.*

Bao lâu Arnauld còn sống, tinh thần của sự ”khoan hồng” vẫn còn ở Hòa Lan và, đáng kể hơn cả, là còn ở giáo triều Roma, để có thể hy vọng chắp nối được sự hiệp nhất giữa người công giáo. Nhưng sau khi người qua đời mọi sự đã biến đổi. Pasquier Quesnel (1634-1719) lên thay thế, đã tỏ ra tệ hại trong nhiều mặt, lại đề cao chính bản thân. Đó là giai đoạn thứ hai của thuyết Jansénisme giai đoạn mang tên ông ta, gọi là thuyết Quesnelisme. Giai đoạn này khác với giai đoạn trước, là ở hướng chiều muốn đổi thay đối thủ trong thảm kịch bộ ba chống đối nhau là Roma, Giáo Hội Pháp tự trị và thuyết Jansénisme. Quesnel đã phải mất rất nhiều thời gian mới thành công được phần nào trong dự án đó, nhất là khi vua Louis XIV cương quyết không chịu hòa giải; nhưng dưới thời Nhiếp chính, thuyết Jansénisme và thuyết pháp-giáo đã kết thành một tâm não chống giáo triều Roma một cách rất dữ dội. Dẫu vậy, vào những năm cuối cùng đời vua Louis XIV, thuyết Jansénisme cũng đã xâm nhập được vào hoàng cung và nền luân lý khắc khổ của thuyết đó đã gieo vãi ảnh hưởng sâu đậm nhờ nữ bá tước Maintenon. Dưới thời Nhiếp Chính, thuyết Jansénisme vẫn tiếp tục lan rộng một cách ngấm ngầm, ngay trong hàng ngũ Pháp giáo.

Riêng Quesnel, ông không được chứng kiến giai đoạn chót của sự biến chuyển đó. Dòng Oratoire, không theo quan niệm của ông về ơn thánh và những hậu quả trên đường mục vụ. Năm 1684, dòng đó bắt ông phải ký vào tờ tuyên-thệ chấp thuận bản tuyên-thệ đức tin của Alexandre VII, nên ông di-cư qua Hòa Lan Tây Ban Nha, về ở với Antoine Arnauld cho đến khi Arnauld qua đời năm 1694.

Trong thời gian ở Bruxelles cho đến 1703, Quesnel đã liên lạc chặt chẽ, hoặc trực tiếp hoặc qua thư từ, với các cha dòng Oratoire và các cha triều ở Hòa Lan Tây Ban Nha những người còn nhiều tình cảm với thuyết Jansénisme cũng như với nhiều linh mục Hội Thừa Sai Hòa Lan. Quesnel được Alphonse de Berghes, tổng giám mục thành Malines, chở che cho tới năm 1689. Người kế vị de Berghes là tổng giám mục Humsert de Précipiano, người Pháp, là kẻ công khai đối lập, nếu không nói là kẻ thù ác liệt, với mọi hình thức Jansénisme, và cho mình có nhiệm vụ khử trừ thuyết ấy ra khỏi Hòa Lan. Nhưng đường lối chính trị ấy không được sự nâng đỡ của Maximilien Emmanuel de Bavière, quan toàn quyền cuối cùng của Hòa Lan, cai trị thay cho vua Tây Ban Nha. Vào khoảng mười năm cuối cùng của thế kỷ XVII, miền Nam Hòa Lan là nơi dung thân chắc chắn cho rất nhiều người theo Jansénisme di cư đến.

Tình trạng đó chấm dứt, sau khi nước Pháp xâm chiếm Tây Ban Nha vào những năm đầu tiên của cuộc chiến dành quyền kế vị tại đó. Sau khi vua Louis XIV chiếm được miền Nam Hòa Lan cho cháu là Philippe V, người đã liên lạc với Precipiano và cam kết sẽ tiếp tay trong việc tiêu diệt kia. Từ đó, đức Tổng không để cho các đồ đệ của Jansénisme ở Pháp được yên thân. Người vào các viện tu buộc các dòng tu phải ký nhận toàn bản tuyên thệ đức tin của Alexandre VII, cất chức các cha xứ khả nghi, cho người đi bắt một số tác giả viết về những tư tưởng đã bị kết án và đưa họ ra tòa án Giáo Hội ở Malines. Nhờ một vài cha dòng Tên chỉ điểm, người ta mới có thể lùng bắt Quesnel ở Bruxelles hôm 30.5.1703 và tống ngục, cùng tịch thu giấy tờ của ông, trong đó có các tài liệu của Antoine Arnauld bấy giờ đã quá vãng. Ba tháng sau, nhờ có đồng lõa bên ngoài, Quesnel vượt ngục. Ông đi qua Liège rồi Maastrich và đến được miền Nam Hòa Lan. Ông định cư tại Amsterdam và qua đời tại đó, năm 1719 cho đến khi chết, ông là thủ lãnh của phái Jansénisme ở Hòa Lan.

Ở Pháp, vào cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, các cuộc bàn cãi về thuyết Jansenisme có chiều hướng vượt ra ngoài phạm vi các nhà thần học và các nhà chuyên môn, phạm vi trước kia dành cho họ, để lan rộng trong giới tín hữu và các mục sư phó. Nhưng bấy giờ thần học của thuyết Jansénisme đã ảnh hưởng tới đâu về mục vụ và tu đức học? Những sách đáng kể thì giữ nước đôi: Cuốn *Traité de l'Oraison* (1679) (Bàn về Nguyện Gẫm) của Pierre Nicole thì nặng tính cách chủ-trí và phản thần bí cảm nghiệm. Còn cuốn *Essais de Morale* (Tham luận về Luân lý) được phổ biến sâu rộng vào thế kỷ XVIII, thì tác giả lại trình bày một thuyết về luân lý và một tinh thần đứng đắn, trên căn bản không có gì là theo thuyết Jansénisme cả. Về thần học, tác giả không bênh vực lý thuyết ”ân sủng tổng quát” (grâce générale) mà môn đệ đích thực của Jansénisme đã phủ nhận sao? Một cuốn khác đáng kể là cuốn Miroir de la piété chrétienne (Tấm gương của lòng đạo đức kitô giáo) của cha Dom Gerberon, rất đúng như người ta nói, là một cuốn ”giáo khoa dạy về sự tuyệt vong”? Nói thế là đơn giản hóa tinh thần đạo đức của linh mục dòng thánh Benoit, người muốn bênh vực đức cha Fénelon.

Cuốn *Réflexions Morales sur le Nouveau Testament* (Suy nghĩ về luân lý trong Tân Ước) của Quesnel, bốn tập in octavo, xuất bản năm 1693, là phần quảng diễn cuốn khái luận ra đời năm 1671 dưới tựa đề *Abrégé de la morale de l'Evangile* (Tóm lược về luân lý của Phúc âm). Dưới hình thức mới đó, người ta có thể tìm thấy trong cuốn sách xuất bản được sự chấp thuận của Louis Antoine de

Noailles, giám mục ở Châlon và về sau là tổng giám mục Paris, rồi lên hồng y, một vài nguyên tắc thần học và luân lý của phái Jansénisme. Nhưng nó đã trở nên viên đá vấp ngã cho một số đông, là vì khi lấy lại thuyết xưa cũ của Edouard Richer, hình như tác giả đã tán dương một vài khái niệm về dân chủ hóa trong Giáo Hội, và nhấn mạnh thêm tư tưởng đó bằng cách biện hộ cho việc dùng ngôn ngữ bình dân trong phụng vụ và việc giáo dân đọc Sách Thánh. Năm 1697, Hội Đồng Giáo Sĩ lên án một vài luận đề trong cuốn sách đó.

Những viễn tượng giáo-hội-học và mục vụ hình như lấn át viễn tượng thuần túy thần học. Vì thế, đã thấy lan tràn một tu đức học và một lòng đạo đức có tính cách nặng nề, trang nghiêm, một loại luân lý khắc khổ, đó là thuyết Jansénisme được nới rộng, đó cũng là những nguyên tắc của nó bị suy giảm. Vào cuối thế kỷ XVII, tại vùng Paris, một vài cha xứ đã tự ý khởi xướng một vài điều mới lạ về mục vụ và phụng vụ, mà người ta không nói được là "của phái Janséniste". Một thế hệ về sau, nhiều "người chống án" (appelants) sẽ phát sinh từ nhóm này, không phải vì trung thành với một quan niệm nào đó về ơn thánh, cho bằng một phần nào về giáo-hội-học. Cũng thời đó, ở Lorraine chẳng hạn, người ta thấy phát triển các hệ thống liên kết các đan-viện với các giáo-xứ của phái Janséniste: nhiều khi người ta đã nhận thấy được mối thiện cảm kia nơi giáo dân, dù người ta chưa định nghĩa được một cách chính xác trong một phần nào, những mối thiện cảm kia chi phối việc hành đạo và các hình thức đạo đức.

Dẫu vậy trong khi mà việc bình dân-hóa kia phát triển trên nhiều bình diện khác nhau, thì vua chúa lại càng cương quyết diệt trừ phái Janseniste.

Vấn đề "*Cas de conscience*" (một nố lương tâm) đã gây rất nhiều tiếng dội. Một cha xứ theo thuyết Jansénisme giải tội cho một linh mục đang hấp hối, cha đã hỏi Sorbonne, vào năm 1701, có được phép giải tội cho một linh mục đã ký chấp nhận toàn bản công thức của đức Alexandre VII về sự việc: cho rằng ăn năn chẳng trọn không đủ để chịu phép giải tội, phủ nhận việc Đức Mẹ Vô Nhiễm, và nói chung, chia sẻ quan niệm và cách thực hành của phái Jansénisme. Bốn mươi tiến sĩ ở Sorbonne, trong đó có Ellies du Pin và Petitpied, đã nói rằng, đã hẳn đây không phải là lần đầu tiên vấn đề đó được đặt ra, và không được phép từ chối ban phép giải tội. Ban đầu, ý kiến đó được giữ kín, về sau được lan rộng ra. Đến nỗi nó đã trở thành đề tài cho nhiều người tranh luận như là Bossuet và Fénelon. Lần này cả hai vị lại đồng ý với nhau, bác bỏ ý kiến của các nhà thần học. Noailles bấy giờ là tổng giám mục Paris, cũng lên án lời Sorbonne giải đáp. Đúng lúc ấy, nhờ một vài cha dòng Tên ở Paris xen vào, lời giải đáp kia đến tai Toà Thánh. Đức Clément XI đã công bố chiếu thư vào ngày 12.2.1703 đòi hỏi bốn mươi tiến sĩ kia phải rút lui chữ ký. Tất cả, trừ hai người, đã tuân theo lời đức giáo hoàng đòi hỏi.

Hai năm sau, ngày 15.7.1705, do Louis XIV thúc đẩy, và do người cháu là Philippe V vua Tây Ban Nha, đức Clément XI đã công bố sắc lệnh *Vineam Domini* (Vườn nho của Chúa) lên án thái độ im lặng khả kính và buộc phải chấp nhận công thức của đức Alexandre VII một cách toàn diện. Một sự việc nhỏ sau đây chứng minh là thời đó, Toà Thánh, trong chiều hướng chính trị đeo đuổi, đã muốn lấy lòng vua nước Pháp đến mức độ nào! Trước khi chính thức hoàn thành và ban hành, văn kiện trên đã gửi cho vua Louis XIV duyệt xét trước. Vì thế không lạ gì khi hội đồng giáo sĩ đã không chấp nhận sắc lệnh một cách dễ dàng. Vào dịp đó, đã có cuộc đối lập thật rõ rệt giữa Giáo Hội Pháp thuộc nhà vua và Giáo Hội Pháp thuộc hàng giáo sĩ. Đường lối của hàng giáo sĩ này cho thấy trước: rồi đây một phần lớn hàng giáo sĩ Pháp sẽ dè dặt, trở nên cứng cỏi vì ảnh hưởng của đa số nghị sĩ.

Mặc dù có khuynh hướng Giáo Hội Pháp tự trị, Quốc hội đã công nhận sắc lệnh, trong khi tu viện nổi tiếng Port Royal lại từ chối; và hậu quả là tu viện bị bãi bỏ năm 1709. Đức tổng Noailles, trong dịp này lại ngoan ngoãn theo ý vua, dứt phép thông công cả tu viện. Đức Clément XI lại cho phép các tu sĩ cứ ở lại trong tu viện, nhưng hồng y Noailles cương quyết cho thi hành những hình phạt cưỡng bách như sau : đuổi và đày các nữ tu của tu viện, phá hủy các cơ-sở, giải tỏa nghĩa trang. Biện pháp điên cuồng có tính cách bắt bớ và phá hoại đầy căm tức ấy đã làm cho tu viện thêm nổi tiếng hơn chính những kỳ công của họ.

Ngày 13.7.1708, tu viện lại bị một đòn khác giáng xuống trên mình: Đức Clément XI ra đoản sắc *Universi dominici gregis* (Thuộc trọn vẹn đàn chiên của Chúa) lên án cuốn *Les Réflexions morales* (Những suy tư về luân lý) của Quesnel. Chính hồng y Noailles, và về sau có thêm một vài giám mục khác, từ chối không chịu cho phổ biến đoản sắc. Ngài cho tài liệu có tính cách hạn chế các sự tự do của Giáo Hội Pháp tự trị. Cho nên, theo lời yêu cầu của nhà vua đức giáo hoàng công bố sắc chỉ *Unigenitus Dei Filius* (Con một của Thiên Chúa) hôm 8.9.1713, do một Ủy ban gồm các cha dòng Đa Minh và dòng Tên soạn thảo. Sắc lệnh đó lên án 101 đề án rút trong sách của Quesnel.

Quốc hội chấp thuận sắc lệnh một cách dè dặt. Mười lăm giám mục trong số một trăm ba mươi hai vị, trong đó có hồng y de Noailles, từ chối không chịu công bố sắc chỉ. Sau khi vua Louis XIV qua đời, mười hai vị trong nhóm đó, cùng với một vài ngàn linh mục khác, phần đông thuộc các dòng và đại học Sorbonne, được Nhiếp Chính, Philippe d'Orléans thuận theo và bênh vực họ, đã công khai chống đối sắc chỉ đó và kêu gọi đến công đồng chung. Từ đó, hàng giáo sĩ Pháp chia làm hai nhóm không đồng đều : nhóm chấp thuận khoảng chín mươi lăm ngàn người, nhóm phản kháng lối ba ngàn. Đức Clément XI lại ra sắc chỉ Pastoralis officii (Về trách nhiệm mục vụ) lên án nhóm phản kháng: Nhiếp chính để họ được yên, sau khi cấm công bố sắc chỉ đó. Khi vua Philippe d'Orléans qua đời năm 1723, Louis XV tuyên bố là đã trưởng thành, đã chọn con đường khác, vì chịu ảnh hưởng sâu đậm của hồng y de Fleury, thủ tướng của ông. Đa số Nghị viên có muốn bênh vực những người phản kháng đi nữa, những người này dần dà rồi cũng bị bắt buộc phải tuân theo. Đến năm 1728, hồng y de Nouailles cũng phải tuân phục, một ít lâu trước khi qua đời. Trong các tu viện cũng bị thanh lọc. Cùng với một số linh mục triều bất phục, các nhóm linh mục dòng Citeaux, dòng khổ tu, dòng Capucins di cư qua miền Bắc Hòa Lan. Ở đó họ được hàng giám sĩ tân Giáo Hội chở che, còn chính quyền thì âm thầm làm ngơ cho họ. Nhờ thế họ sống sót được một vài mươi năm. Mãi đến năm 1730, sắc chỉ *Unigenitus Dei Filius* mới chính thức trở nên luật của nước Pháp.

Sắc chỉ *Unigenitus*, trước đó có mục đích chấm dứt những xáo trộn do thuyết Jansénisme gây nên; kỳ thực về sau đã trở nên dịp gây chia rẽ, còn tệ hại hơn công thức của đức Alexandre VII nữa. Công thức chỉ liên can đến các nhà thần học, còn sắc chỉ lại liên hệ tới đời sống giáo dân: cấm họ tham dự trực tiếp các nghi lễ phụng vụ do Quesnel chủ xướng và cấm dùng tiếng địa phương trong phụng vụ. Sắc chỉ *Unigenitus* đã giáng xuống trên Giáo Hội Pháp như một lời chúc dữ, cho đến ngày cách mạng Pháp bùng nỗ. Khởi đầu là một sự liên kết bán công khai giữa một phần của hàng giáo sĩ, chỉ đầu hàng bên ngoài, với những nhóm giáo dân trí thức và nhất là với các nghị viên. Sắc chỉ Unigenitus, do sự hợp tác giữa giáo triều Roma và Giáo hội hoàng-gia tự trị mà sinh ra, đã làm cho hạ tầng giáo sĩ là các cha chính xứ, và nghị viên Giáo Hội tự trị gặp nhau. Dần dà về sau, sắc chỉ đã làm cho quyền bính nhà vua bị lung lay và đã trở nên nguyên nhân khá quan trọng khi ta phân tách các nguyên nhân đưa tới việc lật đổ chế độ quân chủ. Trong một vài phương diện nào đó, giòng họ Bourbons đã tự đào hố chôn mình.

Cũng trong những năm ấy, xảy ra những triệu chứng lạ về bệnh giật gân mà nhiều người cho đó là dấu trời cao chứng giám cho những kẻ kiên trì chống đối. Thầy phó tế Ưrancois de Paris lúc sinh thời được xem như là một thánh sống; lúc chết, nơi ngôi mộ thầy cũng như nơi những ngôi mộ của các kẻ chống đối khác, chết mà vẫn kiên trì chống đối, đã xẩy ra nhiều vụ lành bệnh, giữa năm 1727 và 1730, nhất là các người què, người mù, mà người ta cho đó là phép lạ. Sau đó nghĩa trang St Médard trở nên trung tâm hành hương. Từ tháng bảy 1731, người ta thấy trong số khách đến viếng thăm càng ngày càng tăng, có những hiện tượng bệnh hoạn, co-quắp và giật gân và có phần trở nên như một bệnh dịch. Vì thế vua phải ra sắc luật đóng cửa nghĩa trang. Nhưng chứng giật gân không vì thế mà mất hẳn: người ta còn gặp thấy ở công viên hoặc tư viên trong vòng ba mươi năm, mặc dầu có khi cách nhau nhiều năm, đã thể hiện đó đây, khắp nước Pháp. Ban đầu người ta đặt mối liên hệ với phái Jansénisme; nhưng mãi về sau, người ta bỏ ý tưởng đó. Sự giật gân đó có tính cách huyền bí làm cho người ta nghĩ đến những hiện tượng gần giống như thế, trong giới chiêm niệm giả trá ở Đức cuối thế kỷ XVII và trong giới giám lý Anh (Méthodiste Anglais) sau năm 1730.

Mặc dầu bị cấm cách ở Pháp, giáo thuyết Jansénisme vẫn còn tồn tại ở trong nước qua phong trào thanh-giáo và chống đối dòng Tên. Năm 1728, họ cho xuất bản tuần báo *Les Nouvelles ecclésiastiques*, (Tin tức về giáo đoàn), trên nguyên tắc là báo bí mật, nhưng đã được rất nhiều quan tư-pháp chở che, nên đã in tại Balê cho đến năm 1795. Ròng rã mấy chục năm, báo được truyền bá đều đặn ở miền Bắc Hòa Lan, ban đầu do môi giới của các cha dòng Citeaux di cư sinh sống ở Rynwyk gần Zeist (Utvchs). Vào năm 1796, báo được tiếp tục phát hành ở Utvchs, nhưng đến năm 1803 báo bị đình bản vĩnh viễn.

Ở một vài địa phận, nhất là ở Sens và Auxerre, giáo phái Jansénisme được giám mục và các cố vấn thân tín của ngài, che chở một thời gian khá lâu. Nhưng vào giữa thế kỷ, sau khi hồng y de Fleury chủ trương đường lối chống Jansénisme kịch liệt, thì tình trạng bao che như trên không còn và phái Jansénisme tan rã khắp nơi. Trừ miền Nam Pháp, vì hoàng cung và các nghị viên phải sống chung hòa bình với nhau, nên đôi khi họ phải chọn một ”Jansenisme dung hòa”. Đàng khác, vì được nhiều thẩm phán thiên về Giáo Hội Pháp tự trị chở che, nên tại một vài nơi, giáo phái Jansénisme vẫn còn sống sót trong các nhóm giáo dân chịu ảnh hưởng của các linh mục khôn khéo chủ trương: Giám mục không có thể giới hạn quyền linh mục trong việc ban phép giải tội. Chủ trương này dần dần gây ảnh hưởng và lan tràn đó đây, nhất là sau năm 1790. Nhiều giám mục lo âu, và các ngài đã theo

gương Christophe de Beaumont ở Paris, cấm các linh mục dưới quyền mình, không được ban bí tích cho các kẻ hấp hối và chôn cất người chết tại đất thánh, nếu họ không có giấy chứng nhận đã xưng tội (vì đã theo phái Jansénisme). Quốc hội Balê chống đối việc ngăn cấm đó. Trong nhiều năm sau, một trận chiến thực sự đã xảy ra giữa vua chúa và quốc hội về giấy chứng nhận giải tội ấy. Ban đầu, vua nhất quyết bênh vực các giám mục. Nhưng vào lúc giặc bảy năm (1756-1763) và ngân sách thiếu thốn vì chiến tranh, vua cảm thấy cần phải làm hòa với Quốc hội. Đó là lý do cắt nghĩa tại sao vua có thái độ dung hòa vào giữa năm 1755 và 1757. Cả hai bên, giám mục và Jansénisme, hoàn toàn không nói đến sắc chỉ Unigenitus nữa, và cấm không được đòi hỏi các chứng chỉ giải tội.

Trong thời gian đó có một loại đại học về giáo luật được mở tại giáo xứ Saint-Josse ở Paris do các giáo sư giáo luật theo phái Jansénisme bị khai trừ khỏi Sorbonne, giảng dạy. Đại học đó chỉ sống sót vài năm, nhưng việc lập được một đại học như thế cũng là điều đầy ý nghĩa. Người ta đã có giả thuyết không hẳn không có lý, là ba mươi năm nguy biến trước khi cách mạng bùng nổ, có lẽ đã ngấm ngầm giúp cho phái Jansénisme bành trướng. Theo tôi, điều đó quá đáng; dầu vậy, điều không ai chối cãi được là những tình cảm lẫn lộn giữa phái Richer và phái Jansénisme của nhiều cha sở sốt sáng đã góp phần cho bản ”Hiến pháp đời của hàng giáo sĩ” được hội nghị lập hiến chấp thuận một cách dễ dàng. Người ta có thể thấy một Janseniste nơi con người của cha Henri Grégoire về sau trở nên giám mục Blois hợp hiến. Vào thời Convention (Nghị hội ước pháp), ngài đã mạnh dạn không chút nhượng bộ, bênh vực đức tin kitô giáo và chống lại những điều mới lạ do Cloots, Robespierre và những kẻ theo thuyết ”Một Chúa quyền năng và tốt lành” (theophilanthropes).

Lâu nay người ta nghĩ rằng vào thế kỷ XVIII, phái Jansénisme không còn gì quan trọng. Ý kiến đó bị bác bỏ dữ dội vào những cuối năm vừa qua. Trước hết, mới đây người ta nhấn mạnh đến tư tưởng hòa đồng, thực ra là giữa kỷ luật khắt khe theo thánh Augustin và phe chống dòng Tên, giữa các giới tu sĩ ở Pháp và Ý: người ta đã nhận thấy điều đó suốt thế kỷ XVIII, ngay cả đến trong các nước thuộc Giáo Hội. Lý thuyết Jansénisme và Richer cũng còn bén rễ sâu vào nước Ý, và có thể xem như một trong những yếu tố mở đường cho phái Risorgimento. Vả lại, suốt cả thế kỷ XVIII, thuyết Jansénisme giúp cho ý tưởng về đại kết, nhất là bằng cách gây liên lạc với những người Anh Giáo và Chính Thống ở Nga. Thật, người ta không lầm chút nào khi nói lên rằng tầm quan trọng của phái Jensénisme ở Ý và trong đế quốc Đức đã gia tăng, nhất là trong các tiểu bang cha truyền con nối ở Áo. Như đã thấy và còn thấy dưới đây: người ta đã mở rộng ý nghĩa của danh từ Jansénisme đến nỗi nó không còn giữ được ý nghĩa nguyên thủy là bao nhiêu. Dĩ nhiên có những nét chung giữa thuyết Jansénisme và những phong trào mới mẻ hơn, như là thuyết Fébronianisme và thuyết Josephismô. Ngược lại, đường hướng của Hội Đồng Giám Mục thời danh ở Pistoie năm 1786, dưới nhiều phương diện, đã hiểu sai thuyết Jansénisme và thường nhấn mạnh đến các điểm tiêu cực. Chẳng hạn Hội Đồng tuyên bố: ai chống quyền tối thượng của Tòa Thánh, kẻ đó bị Roma tuyên bố là Jansénisme, nhưng không có lý do chính đáng. Cũng vậy, Tòa Thánh đã đơn giãn hóa một cách tương tự khi tuyên bố là Jansénisme: những cải cách về phụng vụ đã được đề cao và đem thi hành ở Pistoie và trong nhiều Giáo Hội ở Đức; những cố gắng của phái Quesnel để giáo dân tham dự trực tiếp vào phụng vụ bằng cách dùng tiếng Pháp trong Phần chung của Thánh lễ và đọc phần lễ-điển lớn tiếng; việc dẹp hết các ảnh tượng trong nhà thờ và thu hẹp bàn thờ chỉ còn là một bàn để dâng của lễ; việc cho giáo dân chịu lễ cả bánh và rượu. Xét về chính yếu, những điểm trên không có gì dính dấp với phái Jansénisme.

Sau cùng, có lẽ không đúng, khi cho rằng thuyết Jansénisme là nguồn gốc của mọi cuộc cách mạng chính trị và xã hội vào cuối thế kỷ XVIII, và cho rằng nó đã góp phần rất quan trọng làm cho vô-tín-ngưỡng phát triển. Đừng quên rằng thuyết Jansénisme không chủ trương có một thứ luân lý chung cho mọi người. Ai chấp nhận các đề án do Quesnel chủ trương và sắc chỉ Unigenitus đã luận phi, thì có trước mặt một chương trình mà mỗi điểm đều đi ngược lại với thuyết lý trí và thuyết hữu thần. Ta cũng phải nói như thế đối với tư tưởng của Aufklarung về đạo đức ở Đức: ai muốn thuyết này thoát sinh từ thuyết Jansénisme mà ra thì phải loại bỏ những gì là cốt tủy nơi nó. Vì thế, hình như ta chỉ có thể nói đến lịch sử của thuyết Jansénisme ở ngoài nước Pháp, là ở Hoà Lan, và chỉ ghi nhận rằng ở Ý còn có những tình cảm thân thiện mà chúng tôi đã nói ở trên, và có một thứ thanh-giáo chủ thuyết và một thứ đạo đức nghiêm nhặt, thường thấy trong các cộng đoàn phải sống trong lén lút, trong các Hội Thừa Sai ở Anh, ở Tô Cách Lan, Ái Nhĩ Lan và trong các cộng đoàn tha hương của miền Bắc nước Đức.

II. TẠI HÒA LAN

Ta có lý để nói rằng miền Nam Hòa Lan là quê hương của giáo phái Jansénisme, mặc dầu Correlius Jansenius là người miền Tây. Vào thế kỷ XVII, đa số trong hàng giám mục miền Nam, đã lâu năm tán thành điều mà ta gọi là giáo lý nhặt nhiệm về ơn thánh. Giáo lý này đã được nhiều nhà thần học đem ra giảng dạy ở đại học tại Louvain, nhất là Goniarus Huygens, Johan Opstraet, Lancelot Hanvermans, Jean Hennebel và Francois de Viane. Trong rất nhiều năm, nhờ các tổng giám mục Jacques Bosnen và Alphonse de Berghes chở che nên thuyết Jansénisme được đón nhận và bành trướng như một đường hướng luân lý và đạo đức.

Một vài đan viện và tu viện miền Nam Hòa Lan, nhất là các tu viện và những trường học của dòng Oratoire, đã trở nên những nơi ươm trồng đích thực cho thuyết Jansénisme. Vào cuối thế kỷ, miền Nam Hoà Lan là nơi tá túc cho những người Pháp di cư.

Mặc dầu các cha dòng Tên đã lập một hội bí mật để tuyên chiến ác liệt với ”bè phái”, một lối thanh trừng không phải luôn luôn đáng khen, nhiều khi còn dùng những lối thóa mạ và dối trá, thuyết Jansénisme vẫn lan tràn. Vào giữa năm 1702 và 1706, nhờ sự hợp tác giữa tổng giám mục Précipiano và chính quyền Pháp, mà tình trạng đó đã hoàn toàn thay đổi, như ta đã thấy.

Vào cùng thời kỳ đó, hoàng tử giám mục ở Liège, Joseph Clément de Bavière (1694-1723) cũng đã suy nghĩ và hành động theo chiều hướng đó. Rồi đến Thomas-Philippe, hồng y ở Alsace (1716-1759), kế vị hồng y Précipiano trên tòa ở Malines, đã tiếp tục đường lối chính trị của vị tiền nhiệm. Được chính quyền Áo ủng hộ, ngài buộc các linh mục phải tuân phục theo sắc chỉ Unigénitus. Biện pháp đó đã làm cho nhiều linh mục và một vài giáo sư ở đại học Louvain từ chức. Nhân vật chính yếu là luật gia Zeger Bernard Van Espen (1646-1728) am hiểu một cách tường tận lịch sử đời thượng cổ Kitô giáo, ông có những nhận định minh bạch và khéo léo, những công thức khô khan nhưng rất quân bình, nói chung là những đức tính hiếm có nơi một người theo thuyết Jansénisme. Ông là cha đẻ giáo thuyết Jansénisme thuộc về pháp-luật mà người ta có thể định nghĩa như một thứ chủ nghĩa thượng tôn giám mục triệt để: Ông bác bỏ mọi quyền tối thượng thực chất của giám mục thành Roma, ông chỉ nhìn nhận một thứ tối thượng danh dự và tán dương thuyết công đồng trị mà trong đó quyền giáo hoàng thấp kém hơn quyền của công đồng. Van Espen là tác giả cuốn *Jus ecclesiasticum universum* (Luật Giáo Hội hoàn vũ) được xuất bản lần đầu vào năm 1700, rồi được tái bản nhiều lần, nổi tiếng một thời lâu dài, gây ảnh hưởng khắp âu châu, và trở nên sách cẩm nang cho chủ nghĩa thượng tôn giám mục và khởi điểm cho giáo thuyết Febronianisme.

Bởi những nguyên tắc đó, chính Van Espen đã mở đường cho khúc quặt tai hại của phái Jansénisme, trong Hội Thừa Sai Hòa Lan. Chính ngài là nạn nhân, vì ngài mất ghế giáo sư đại học. Hơn nữa, vào năm 1728, lúc đã 82 tuổi, cảm thấy tính mạng bị đe dọa bởi hồng y ở Alsace, ngài bắt buộc phải di cư. Ngài ẩn trú ở Maestricht, được một số linh mục đón tiếp một cách rất trân trọng. Rồi ngài định cư ở Amersfoort, tại chủng viện ”Clergé Vieil-Episcopalien”, (Oud-Boisschoppelijke Clerezie), nghĩa là cựu công giáo, và qua đời năm đó.

Trong lịch sử thuyết Jansénisme, Hội Thừa Sai Hòa Lan đã chiếm một vị trí đặc biệt vì vụ ly giáo ở Utrecht. Ly giáo đó còn làm mích lòng những người Pháp theo Jansénisme chính cống, vì nó bác bỏ những cao vọng của họ cho rằng mình vẫn hiệp thông một cách chính đáng với Hội Thánh Công Giáo. Những ai cho rằng không có giáo thuyết Jansénisme, nhiều lắm là một phong trào Jansénisme trong lòng Giáo Hội, thì họ nói đến hàng giáo sĩ cựu-công giáo như nói đến ”Giáo Hội nhỏ bé khốn khổ Utrecht” kia. Giáo Hội này có hiện hữu là vì họ tự cho mình hợp với luật Giáo Hội Công Giáo, chứ không phải vì các tín-lý, mặc dầu nguồn gốc dĩ nhiên là ở địa hạt tín lý. Vào nửa thế kỷ XVII, những cuộc tranh luận về lý thuyết ơn thánh và các hậu quả của ơn thánh về mục vụ, là đề tài bàn đến trong Hội Thừa Sai Hòa Lan cũng như ở Pháp hoặc miền Nam Hòa Lan. Vả lại, những tranh luận đó được duy trì bởi những mối giao hảo rất căng thẳng, thường có giữa các đại diện Tông tòa, các giám mục in partibus infidelium, và các linh mục thuộc các Hội Thừa Sai tại Hòa Lan, nhất là các cha dòng Tên, vẫn tiếp tục tự hào cho rằng mình không thuộc quyền vị Đại Diện Tông Tòa trong bất cứ phương diện nào. Lý do đó cộng thêm với ước muốn chứng tỏ uy-thế của mình, ngay trước mặt quyền đời, đã hoạch định đường lối của họ đối với các Khâm sứ Tòa Thánh kế tiếp. Họ trực thuộc Bộ Truyền giáo và vị đại diện của Bộ, Khâm sứ Tòa Thánh ở Bruxelles, và họ cố gắng để Tòa Thánh nhìn nhận họ như là giám mục giáo phận, với tước hiệu tổng giám mục Utrecht. Họ tự lập Hội Đồng tư vấn và cố vấn, họ làm mọi cách để được công nhận là kinh sĩ đoàn với quyền bầu cử tổng giám mục. Trong nỗ lực đó, các đại diện tông tòa và các kinh sĩ in spe mỗi lần đều gặp sự chống đối của các cha dòng Tên. Từ đầu thế kỷ XVII trở đi, trong các bản tường trình về Roma, các ngài luôn tìm cách hạ uy tín những người đứng đầu Hội Thừa Sai Hòa Lan và các hàng giáo sĩ triều của Hội. Vào những thập niên cuối thế kỷ, các ngài còn chứa thêm nhiều than phiền về sự truyền bá những lầm lạc về ơn

thánh và lối sống khắt khe về luân lý. Một vài điều lên án thiếu nền tảng, vô giá trị, đôi khi còn là vu khống. Nhưng chúng cũng cho ta thấy những điều không thể chối cãi được về sự liên hệ tư tưởng chặt chẽ giữa các linh mục Hòa Lan cao cấp với các Jansénistes Pháp và Bỉ. Điều không thể chối cãi được là hai đại diện tông tòa cuối cùng, vào thế kỷ XVII, vị uyên thâm Jean Van Nieocassel (1662-1686) và vị tầm thường Pierre Codde (1686-1704) đã có mối giao hảo tốt đẹp và tích cực với tu viện Port Royal và với các Trung tâm Jansénistes ở Pháp và ở miền Nam Hòa Lan. Cả hai đều trắng trợn che chở cho Arnauld, Gerbeson, Quesnel và những người Pháp hay Bỉ di cư hoặc biệt xứ.

Bị tố cáo vì lý do ấy bởi các cha dòng Tên của hội Thừa Sai và bởi một vài hoàng tử công giáo đại sứ ở La Haye, Pierre Code đã bị Bộ Truyền Giáo gọi về Roma năm 1700. Sau hơn một năm bị xét xử, vị giám mục được lưu-nhiệm với điều kiện phải ký chấp nhận toàn bản công thức của đức Alexandrô VII. Nghe theo lời Quesnel, ngài từ chối. Hậu quả của lời khuyên đó thực tai hại.

Năm 1702, người bị ngưng chức ; rồi nhận thấy người vẫn còn ngoan cố, nên đến 1704 người bị cất chức hẳn. Bất bình khi thấy vị chủ chăn lớn nhất của mình bị đối xử như thế đa số hàng giáo sĩ thừa sai triều khởi sự bất tuân những đấng kế vị do bộ Truyền Giáo bổ nhiệm. Dầu vậy, mãi về sau, nhóm chống đối chỉ thu hẹp lại trong một tiểu số nhiều lắm là 15% trong khuôn khổ các thừa sai triều, tụ tập quanh tập đoàn linh mục mà một thời gian trước đây, đã tự cho mình là Kinh sĩ đoàn d'Utrech. Nghe theo ý kiến của Zeper Bernard van Espen, tu hội đó, vào năm 1723, khởi sự bầu một tổng giám mục ở Utrecht. Đức cha thừa sai Dominique Varlet, ở Pháp di cư qua vì có thiện cảm với phái Janséniste, phong chức cho người được chọn là Cornelius Steenoven, tại Amsterdam, trong một nhà nguyện tư. Đó là bước đầu cho sự ly giáo còn kéo dài cho tới ngày nay.

Cộng đoàn giáo sĩ được khai sinh ấy, ban đầu gồm khoản gần một trăm linh mục, mà hơn một nửa là người Pháp và Bỉ. Ngay sau đó, một vài nhóm nhỏ tu sĩ từ Pháp và Hòa Lan ái quốc đã nói trên, gia nhập : Các cha Capucins ở Paris; các cha Citeaux ở Luxembourg và một số các cha dòng thánh Benoit, các cha Chartreux và Carmes kín, tất cả đều là những người kháng tố. Vào thế kỷ XVIII, tu hội tan rã và số linh mục chỉ còn có bốn mươi: dầu vậy, người ta vẫn phong chức giám mục cho ba người trong nhóm họ. Số giáo dân cũng thường xuyên giảm sút, và chỉ còn lại tất cả là mười ngàn người vào năm 1800. Tuy thế, trong nhóm ít ỏi ấy, họ vẫn hy vọng rằng một ngày kia nhóm họ sẽ được mời ra giữ một vai trò quan trọng. Công đồng Utrecht nhóm họp trong tỉnh ấy vào năm 1763 là một bằng chứng cho khát vọng đó. Những kẻ lãnh đạo hàng giáo sĩ cựu công giáo muốn cho Roma và thế giới thấy rằng hàng giáo sĩ kia hoàn toàn là chính thống về mặt giáo lý, kể cả về quyền tối thượng của đức giáo hoàng. Một trong những đề mục được chấp nhận tuyên bố là vị giám mục ở Roma thi hành quyền của Chúa; như người kế vị thánh Phêrô, có cùng một quyền đó trên các giám mục khác, và quyền tối thượng ấy không chỉ là quyền danh dự mà là một quyền hành thực sự về giáo lý và kỷ luật. Các linh mục có mặt, ba giám mục và mười chín cha phó xứ, tuyên bố tuân theo sắc luật công đồng Trente và chấp nhận bản tuyên thệ đức tin của Pie IV. Họ tuyên bố Giáo Hội Chính Thống Hy Lạp mới là ly-khai và họ bác bỏ một vài cuốn sách do Jansénius viết ra, đã đi sai lệch về các điều nêu trên.

Tinh thần mà những tập biên bản của công đồng Utrecht biểu lộ đã chứng tỏ có tính cách tích cực để cắt nghĩa tại sao đức Clément XIII, lúc đầu đã có ý định chấp nhận các biên bản ấy như nền tảng cho cuộc hội họp. Trái lại, có một vài tổng giám mục người Pháp, nhất là đức tổng ở Sens, Loménie de Brienne, vốn liên lạc chặt chẽ với triều đình, đã hầu như cấp tốc lên án tài liệu đó. Rõ ràng có chính trị chi phối ở đây. Cũng trong nhãn giới ấy mà chính phủ Pháp đã liên lạc với Roma để xin Tòa Thánh lên án tuyệt thông. Một vài cha dòng Tên nổi tiếng cũng ủng hộ lập trường ấy. Cho nên đức Clément XIII phái một ủy ban gồm các hồng y đến điều tra. Dựa trên bản phúc trình nhận được, đức Clément XIII ra sắc chỉ **Non sine acerbo** (Không phải là không cay đắng) ngày 30.4.1765 để lên án. Khi ta thấy rằng Giáo Hội bé nhỏ Utrecht bây giờ chỉ xa cách Roma có một tấc gang, thì tiếc thay, khi các phần tử dung hòa nhất ở Tòa Thánh muốn dựa trên các đề tài của công đồng để hội thảo, thì thất bại, không được ai nghe. Sắc chỉ dùng các từ ngữ thông dụng như: *"tham nhủng, liều lĩnh phạm sự thánh, cứng đầu trong sự ác, phản động và kiêu căng" đã gây nên nỗi tức giận (exaspération) mà hai thế kỷ sau vẫn không xóa nhòa được.*

III. TẠI NƯỚC ĐỨC

Thuyết của Richer và Jansénius cũng đã kích thích trí óc một nhà bác học gần đây hơn, từ năm 1719 đến 1724, ông đã theo học với Van Espen tại Louvain, Nikolas von Hontheim (1701-1790), bất diệt dưới biệt hiệu khó hiểu là Justinus Febronius. Năm 1763, ông ký danh hiệu đó khi xuất bản cuốn

sách nổi tiếng tên là *De statu Ecclesiae et legitima potestate Romani Pontificis* (Về quy chế của Giáo Hội và về uy quyền hợp pháp của giáo hoàng Roma) và thêm *Ad reuniendos dissidestes in religione christianos*. (Để quy tụ lại trong đạo những kitô hữu ly khai). Về phương diện bố cục, cuốn sách không thành công, về phương diện sáng sủa và quân bình nội tại, sách còn thua xa sách Van Espen. Dầu vậy, nó đã trở nên sách cẩm nang cho phái Febronianisme. Chỉ sau một thời gian ngắn ngủi và có tính cách thời cuộc, người ta đã thấy tính chất chính yếu của sách này là tiêu cực. Nói khác, sách ra hợp thời, nhưng không gây được ảnh hưởng tích cực về lịch sử Giáo Hội lâu dài về sau, kể cả mối liên hệ của Giáo Hội với chính quyền. Việc nó kêu gọi đến quyền đời, không có tiếng dội: kể cả Joseph II cũng giả điếc trước lời Fébronius kêu cầu.

Người ta đã lầm, vì đôi khi muốn đặt tương quan giữa tác phẩm của von Hontheim và việc bãi bỏ các cha dòng Tên vào mười năm sau. Phong trào bài xích các ngài hình như giới hạn trong các nước la-tinh và khó mà tin là giòng họ Bourbons và các cố vấn của họ đã chịu ảnh hưởng của thuyết Febronianisme. Quả thực là tác phẩm đã có tiếng dội ở các nước la tinh. Sách ra đời tại các nước này, sau một thời gian ngắn, ngoại trừ một bản dịch ra tiếng Đức, nhiều bản dịch ra tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Ý. Nhiều nhân vật ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Venise và Movène đã tận lực giúp đỡ phổ biến cuốn sách này. Nhưng điều đó không có nghĩa là chính quyền cần dùng bàn tay Febronius để phát động chống lại quyền các cha dòng Tên và Giáo Triều Roma: việc chống đối kia đã có từ lâu rồi. Ngay cả đến giáo thuyết Josephisme của những lãnh địa cha truyền con nối tại Áo không phải do Joseph II chế ra, như ta sẽ thấy, đã có trước Febronius rồi. Mặc dầu đó như là dấu thời đại hết sức quan trọng đi nữa, tác phẩm của Von Hontheim hầu như không mang lại hậu quả gì!

Tác giả là người Luxembourg trưởng giả, phong kiến, qua từng chức một trong phẩm trật Giáo Hội đến năm 1748, ngài trở nên giám mục phó ở Trèves. Nhờ đọc nhiều sách về thần học và giáo luật, về lịch sử Kitô giáo thời cổ, và nhờ hiểu thế sự và nhân tình thâu đạt được, nhờ các chuyến đi du lịch xa và việc học hành đeo đuổi tại nhiều đại học khác nhau, nhất là đại học ở Leyde, ngài đã thực sự được xem là một trong những nhà bác học của thời đại bấy giờ. Dầu vậy, ngài thông minh hơn là sâu sắc, và tính tình có phần thiếu nghị lực. Việc ngài bướng bỉnh không chịu chối bỏ cuốn sách nổi tiếng đó, việc ngài hèn nhát tìm cách nấp dưới bóng các kẻ cộng tác với mình, việc ngài phản cung theo lời năn nĩ của tổng ứng viên de Trèves Clément-Wenceslas de Saxe, và sau cùng, cuốn sách dị nghĩa ngài cho xuất bản năm 1781: *Justini Febronii commentarius in suam retractationem*, (Bình luận việc chối từ của Justinus Febrionius) chứng minh một cách chắc chắn là von Hontheim không phải là con người chỉ có một mặt. Điều đó không có nghĩa như giáo triều Roma giả thiết khi liệt kê tác phẩm của ông vào loại sách cấm l'Index từ năm 1764 là ý hướng tông đồ khẳng định dưới tên cuốn sách cốt ý che dấu những tư tưởng cách mạng. Trái lại, qua các thư từ của vị giám mục phó thành Trèves trong nhiều năm, trước khi sách được xuất bản, chứng minh là việc hiệp nhất của các kitô hữu theo nghĩa đặc biệt là các người kitô trong Giáo Hội cải cách trở về với Hội Thánh Roma, đó là ý muốn rất thâm sâu của Ngài.
Điều này có thể dễ dàng đi đôi với các nguyên tắc thiên về thuyết Thượng Tôn Giám Mục mà từ đầu ngài đã chấp nhận khi học với van Espar, và sau được thấy rõ ràng khi ngài liên lạc với nhà luật học Jakob van Spangenborn, cố vấn của tổng ủy viên Franz Georg van Schonborn, và sau đó với chính đức tổng Franz. Đừng quên rằng trong phòng chưởng ấn của các giám mục miền sông Rhin, việc đối lập với quyền tập trung của giáo triều Roma là một truyền thống. Từ 1673, các giám mục đó đã hợp nhau tỏ bày sự chống đối qua bản tuyên ngôn Gravamina. Khi đọc tài liệu này, người ta thấy trong đó có những vấn nạn mà quyền quân chủ tuyệt đối trong thời kỳ thai nghén, đã xuất hiện trong tất cả các nước ở Âu Châu. Các đức tổng ở Cologne, Mayence và Trèves cũng đòi hỏi những quyền lợi và đặc ân xưa kia các vị tiền nhiệm của họ đã được và đã bị Roma cố tình ngăn chận.

Mặc dầu có tất cả những điều tương tự như trên, ta đừng quên nói đến một điều khác biệt chính yếu. Nơi von Hontheim, vấn đề đặt ra, không phải là các đặc ân bị bãi bỏ, nhưng đó là những quyền mà tự bản tính, phải thuộc về các Giáo Hội địa phương. Chúng ta thấy ảnh hưởng của Louvain và Leyde bộc lộ ra ở đây: tại hai nơi đào tạo đó, trong thế kỷ XVIII người ta có công thiết đặt mối giây hoà hợp giữa quyền tự nhiên và quyền tuyệt đối của Nhà Nước. Đó là điều làm cho thuyết Febrionianisme trở nên mới mẻ và dân chủ theo nghĩa của sự độc tài sáng suốt, đang khi trong bản tuyên ngôn *Gravamina* vào năm 1673, người ta chỉ thấy một loại bảo thủ phong kiến. Cho nên Von Hontheim đặt ít trọng tâm vào bản *Gravamina* hơn vào những cố gắng mà nhiều lần các giám mục người Đức đã thực hiện để được vào thỏa hiệp với vua Chúa hầu làm giảm thiểu quyền cai trị của giáo triều Roma. Người ta gọi là ”thỏa hiệp” hoặc ”tuyên thệ” những điều kiện được viết thành chương mục để dựa vào đó loại bỏ các ứng viên có uy tín, nhiều phiếu hay ít, hoặc, mutatis mutandis (hoặc cần thuyên chuyển), cho một tòa giám mục và cả tông tòa nữa. Các giám mục liên hệ đòi hỏi người ta ghi vào các ”thỏa hiệp” điều kiện là các người được bầu sẽ cố gắng làm giảm bớt sự can

thiệp của giáo triều Roma. Vào dịp bầu hoàng đế Charles VII, năm 1741, Von spangerberg, luật gia đã nói đến ở trên, yêu cầu mà vô hiệu quả, nay ông lại nhân danh người ủy quyền là von Schonborn, yêu cầu người ta ghi ước muốn đó vào trong thỏa hiệp. Ra như ngài diễn tả sự ngã lòng của mình khi bày tỏ hy vọng một ngày kia được thấy một ”linh mục thông thái” nhậm chức cao, để hạn chế bớt quyền hạn của giáo hoàng, và làm sáng tỏ sự lấn át của giáo triều Roma (10). Người ta không lầm khi quả quyết đó là ước vọng mà von Hontheim đặt ra. Trong trường hợp đó, ngài tự cho mình 20 năm để hoàn thành sứ mạng ấy.

Để cắt nghĩa giáo thuyết febronianisme, người ta cũng có thể giả sử rằng: có những lý do riêng biệt cho nước Đức, và không Giáo Hội nào lại trực thuộc Roma cho bằng những nước nói tiếng Đức. Vương quyền của của Vua Tây Ban Nha, và Giáo Hội tự trị của các vua Pháp đã ngăn cản không cho giáo triều Roma can thiệp trực tiếp. Trực thuộc Roma được coi như một luật ở Đức, và cũng là phương cách giảm bớt phí tổn về tài chánh. Vả lại, nếu xét đến việc đức Benoit XIV, vị giáo hoàng hiếu hòa đã làm đối với các vua chúa Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, thành Naples và thành Savoie thì các giám mục hoàng tử ở Đức có nhiều lý do để than phiền. Các khâm sứ Tòa Thánh ở Cologne và ở Vienne thường bênh vực các giáo sĩ cấp dưới, các giáo sĩ dòng và các tín hữu thường, như một loại nhắc nhở thường xuyên chống các biện pháp do các giám mục đề xướng, hơn nữa, trong các lần tường trình theo định kỳ (ad limina) về Roma, các ngài thường gửi về những điều công kích và than phiền mà người ta không khám phá được xuất xứ. Tất cả các điều đó làm cho tòa án địa phận mỗi ngày mỗi bất bình. Febronius nhấn manh đến sự bất bình này. Có lẽ đó là điều cắt nghĩa tại sao đa số các giám mục ở Đức, 16 trên 26, đã từ chối không chịu công bố sắc lệnh giáo hoàng lên án cuốn sách của Febronius là người đã nói lên những cảm nghĩ thầm kín của họ nên họ không muốn phủ nhận. Nhưng là đảo lộn mối giây liên hệ, nếu ta có cảm tưởng là Febronius đã cải hóa hàng giáo phẩm Đức về với tư tưởng của mình. Như ta đã thấy một cách rõ ràng là tư tưởng của Febronius đã có trong tâm óc các giám mục ở Đức trước khi von Hontheim cho in cuốn sách đó (11).

Ai đem so sánh cuốn sách của Febronius với các hồ sơ của công đồng Utrecht, cùng năm 1673, do phái Cựu Công Giáo tổ chức, không khỏi ngạc nhiên khi thấy ”nhóm ly giáo” Utrecht có phần gần giáo hoàng hơn vị giám mục phó thành Trèves. Đó còn là một khám phá mới mẻ làm cho tín hữu ngày nay thêm đau lòng. Điều Febronius muốn, là trở về với hiến pháp của Giáo Hội như người đã thấy vào thế kỷ thứ nhất: một vị giám mục ở Roma mà tất cả các giám mục đều nhìn nhận là vị thủ lãnh, nhưng họ không nhận Ngài có quyền trực tiếp nào ngoài địa phận Roma, và ngài cũng không có quyền gì để quyết định về đức tin và phong hóa. Chính Giáo Hội với tư cách là tập đoàn (collectivité) thi hành quyền tối cao tương quan tới đức tin và kỷ luật. Với nguyên tắc đó, Febronius nối tiếp con đường ”dân chủ” do Richer vạch ra. Ngài chủ trương thuyết Thượng tôn giám mục tuyệt đối, và tự cho rằng các giám mục, với tư cách là kẻ kế vị các Tông Đồ, đều có quyền ngang nhau, không chỉ về quyền thánh chức mà kể cả quyền tài phán nữa. Người ta tưởng nghĩ rằng quyền của giám mục không có giới hạn, nhất là đối với các linh mục dòng, không có nố miễn trừ nào nữa. Vì thế, từ chủ thuyết Thượng tôn giám mục lại phát sinh một chủ thuyết Công đồng trị tuyệt đối, cho nên trước mọi phán quyết của giáo hoàng, người ta có thể kêu cầu đến công đồng chung. Trong bài tựa dài đề tặng đức Clément XIII, tác giả kêu mời ngài hãy tự ý từ bỏ mọi quyền hành mà Tòa Thánh đã cưỡng đoạt trong nhiều thế kỷ qua, để khỏi phải bị vua chúa đòi lại bằng vũ lực. Theo tác giả, với danh nghĩa vương quyền tối cao, vua chúa có thẩm quyền tối hậu trên tất cả những vấn đề ”ngoài” tôn giáo. Việc kêu gọi đến vua chúa như thế là hậu quả hợp lý của việc biện luận. Nhưng đối với các vua chúa, nói chung, không có tiếng dội gì nhiều, vì đối với họ, củng cố quyền các giám mục không phải là lối giải đáp lý tưởng. Nhiều người trong nhóm họ, lại muốn dựa vào tình trạng gây áp lực với Tòa Thánh để có thể chế ngự các giám mục ở trong nước mình.

Clément Wenceslas de Saxe, tổng giám mục ủy viên của Trèves, là thượng cấp trực tiếp của von Hontheim, thuộc vào trong nhóm thiểu số các giám mục Đức, đã cho công bố sắc dụ giáo hoàng lên án Frebronius. Về sau, ngài còn làm cho Febronius rút sách lại, trong khi ông vẫn không chịu xuống chức như giáo hoàng mong mỏi. Dầu vậy, đức tổng đó, được tước hiệu hoàng tử xứ Saxe từ lúc sinh ra, lại theo thuyết Thượng tôn giám mục chính cống. Ngài là một trong bốn ông hoàng giám mục, năm 1786, đã ký vào bản ”*Punctation*” ở Ems. Hiệp ước đó xảy ra vào dịp thiết lập tòa sứ thần tòa thánh mới ở Đức tại Munich; dầu sao, đó là kết quả của một sự tiến triển lâu dài, mà người ta thấy rõ hơn, ít nữa từ thế kỷ XV, theo tang chứng của công đồng Constance (1414-1418) và công đồng Bâle (1431-1449). Sau công đồng Trente, thuyết công đồng trị và thuyết Thượng tôn giám mục, nặng hay nhẹ, còn tái xuất hiện nhiều lần.

Ba thế kỷ đó từ công đồng Trente tới công đồng Vatican I, không phải như nhiều người công giáo ở thế kỷ XIX đã hời hợt nhận định, là một sự tiến triển đều đặn đi tới việc nhìn nhận quyền tối thượng

và quyền bất khả ngộ của giáo hoàng. Đường hướng tổng quát ấy không ai chối cãi, nhưng không bao giờ khỏi bị phản đối. Những sự chống đối xem ra nhất thời của những người như Sarpri, Richer, Bonnet, van Espen, có thể coi như một chuỗi dài liên miên của thuyết thủ cựu. Trong chuỗi giây đó, những *Gravamina* của nước Đức, nhiều lần được tái diễn, đã trở thành quan trọng. Sự kiện này đã khởi sự từ lâu trước công đồng Trente, đặc biệt từ Mayence, về những lần giáo hoàng lấn át quyền tài phán của các giám mục sau công đồng Trente, nhất là những lấn át mỗi ngày một nhiều của các sứ thần. Hầu như từ đầu, vị khâm sứ ở Cologne đã làm mất lòng ba tổng giám mục ở Rhenanic, Cologne, Mayence và Trèves. Năm 1673, ba vị tổng giám mục tại chức đã soạn thảo một kháng thư gọi là *Gravamina*, trong đó họ yêu cầu Tòa Thánh từ bỏ việc ban quyền ngũ niên cho các giám mục mà nhìn nhận rằng quyền hạn đó là quyền đương nhiên của các ngài. Vì thế không có gì khác biệt sâu xa giữa *Gravamina* năm 1673 và *Punctation ở* Ems một thế kỷ sau đó.

Trước *Punctation ở* Ems đã có các *Avisamenta ở* Coblence vào năm 1769. Những tài liệu này được soạn thảo vào dịp ra mắt bản thích nghi bằng tiếng Đức, xuất bản năm 1768, về một luận giải của Bellarmin dưới tựa đề *De protestate Summi Pontificis in rebus temporalibus* (Về quyền bính giáo hoàng trong việc đời) mà bản chính xuất bản vào năm 1610. Tác giả nhìn nhận giáo hoàng, trong vài trường hợp, có quyền chuẩn cho những kẻ thuộc quyền mình khỏi lời thề hứa trung thành với vua chúa, và đặt giả thiết là những giám mục nào thi hành quyền đời, phải được giáo hoàng chấp thuận mới được gánh vác quyền bính ấy. Nhiều hoàng tử ở Đức muốn chống đối chiều hướng đó, và đặc biệt trong số đó là ba ứng cử tri miền sông Rhin. Họ gửi cuốn Avisamenta cho vua Joseph II mà họ đã soạn thảo ở Coblence, và yêu cầu vua đệ trình lên giáo hoàng. Vua Joseph II từ chối lời yêu cầu đó, nhưng để cho các giám mục đó được tự do gửi thẳng về Roma. Họ không gửi được vì Clément Wenceslas de Saxe, ứng cử viên ở Trèves, tuyên bố phản đối vì cho rằng không phải lúc thuận tiện. Lý do có thể vì bấy giờ vừa mới có sự thay đổi ngôi giáo hoàng vào năm 1769. Nhưng các vấn nạn vẫn còn, chúng ta sẽ thấy vào năm 1786.

Năm 1784, Tòa Thánh thiết lập tòa sứ thần ở Munich, sau khi đã được công tước Bavière Charles-Théodore đồng ý. Đó là một mối bất bình của các công tước Bavière khi thấy một phần lớn lãnh thổ của họ phải thuộc quyền quản trị thiêng liêng của các giám mục ngoài xứ, nhất là hoàng tử giám mục ở Salesbourg tại Áo, và đối với Palatinat, thuộc quyền Mayence và Trèves. Đã nhiều lần, các công tước cố gắng kêu gọi Tòa Thánh thiết lập một hàng giáo phẩm Bavière. Ít lâu sau khi lên ngôi cai trị Bavière vào năm 1777, Charles-Théodore lại nhắc đến lời yêu cầu trên. Hình như ngài viện lý do là Giáo Hội trên lãnh thổ của ngài đã gặp nguy hiểm do các giám mục theo thuyết Febronianisme gây nên. Đức Pie VI bác bỏ lời yêu cầu ấy, nhưng lại thi hành theo ý ông đó muốn là thiết lập một tòa sứ thần tại thủ đô Bavière, và cai quản cả Bavière lẫn Palatinat. Các tổng giám mục thành Salesbourg, Mayence và Trèves không hoàn toàn sai khi thấy đó là một lối ngụy trang đưa vùng đất đó ra khỏi quyền cai trị của họ. Hơn nữa, họ còn có lý chính đáng để tin rằng vị công tước kia sẽ dựa vào mối liên lạc với sứ thần để củng cố thêm quyền lợi của mình trên Giáo Hội trong lãnh thổ của ngài. Từ những nhận định đó đã phát sinh ra *Punctation* thành Ems : các giám mục thực sự cố gắng để làm cho công việc của sứ thần ra vô hiệu, và tăng triển những quyền hạn của riêng mình. Bản đó được soạn thảo ở Bad Ems, trên sông Lahn, phía đông Ehrenbreistein, vào tháng Tám 1786, do bốn vị đại diện của Maximilien-Francois nước Áo, con của Marie-Thérèse và tổng giám mục Cologne, Clément-Wenceslas de Saxe, họ hàng với giòng Habesbourg và Bourbons, tổng giám mục Trèves và còn thêm nhiều địa phận khác, Friedrich-Karl-Joseph van Esthral, tổng giám mục Mayence, và bá-tước Hieronymus Collorado, tổng giám mục Salesbourg, trí óc minh mẫn nhưng hung dữ. Ngày 25.8.1786, bốn vị được toàn quyền ủy nhiệm phê chuẩn tài liệu nhân danh các tổng giám mục khác.

Bản văn, gần 23 chương, làm thành cương lĩnh cho phái Thượng tôn giám mục. Ngoài ra, họ đòi hỏi cho các giám mục được toàn quyền thi hành những quyền bính mà trước kia chính giáo hoàng chấp thuận cho họ. Họ muốn Tòa Thánh từ bỏ mọi quyền trao ban thánh chức có bổng lộc và tất cả các đòi về tài chánh liên quan đến điều đó, công việc của sứ thần tuyệt đối chỉ là ngoại giao mà thôi; các đoản sắc và sắc chỉ của giáo hoàng chỉ được công bố sau khi các giám mục đồng ý và tất cả các đan viện và tu viện đều lệ thuộc quyền tài phán của giám mục. Các đức tổng đệ trình tài liệu đó lên Joseph II, nghĩ rằng sẽ được ngài chấp nhận. Vua chờ nhiều tháng ngày mới phúc đáp. Cuối cùng, vua trả lời nhưng không đả động gì tới vấn đề đó, chỉ nhấn mạnh rằng các đức tổng phải hỏi ý kiến các giám mục thuộc hạt của họ. Bởi đó, người ta thấy những chuyện các giám mục thuộc hạt than phiền với hoàng đế hoặc với chức trách quyền đời về thái độ hống hách của các tổng giám mục. Dĩ nhiên không nên thấy đó là một khuynh hướng độc tôn Roma, nhưng có mối lo sợ không chính đáng là *Punctation* dẫn đến việc các tổng giám mục chế ngự tất cả. Vì bắt buộc phải chọn lựa các giám mục muốn được trực tiếp lệ thuộc giáo hoàng còn hơn phải tòng phục các tổng giám mục. Ở Quốc hội, các đại biểu của Prusse và của Bavière, phản đối các tham vọng của 4 tổng giám mục (ba vị

trong đó là cử tri) nước Phổ đã làm điều đó, dĩ nhiên là theo sự thúc đẩy của mấy giám mục thuộc hạt bị sứ thần ở Munich đe dọa là Soglia và sứ thần ở Cologne đe dọa là Pacca.

Dĩ nhiên những sứ thần đã gửi cho đức Pie VI bản chính của Punctation. Nhưng mãi lâu sau, giáo hoàng mới phản ứng. Và mãi năm 1789, mới được công bố lời bác bỏ nhân danh giáo hoàng với nhan đề: *Responsio ad metropolitanos Mozuntinum, Trevirensem, Coloniensem, Salisburgensem super nuntiaris apostolicis*. Trước lời tuyên bố đó của giáo hoàng, Clement Wenceslas de Saxe rút lại chữ ký của mình. Trái lại, ba tổng giám mục kia vẫn tiếp tục trong niềm xác tín của mình và khởi sự thi hành những cải cách mà họ cổ võ: họ cấm các cha xứ không được xin các phép chuẩn nơi các sứ thần, và họ lấy quyền của mình mà phân giải các trường hợp thuộc thẩm quyền giáo hoàng. Tổng giám mục ở Mayence là van Estral, còn quyết liệt hơn nữa, lập một ủy ban để sửa soạn một hội nghị giám mục có nhiệm vụ áp dụng các nguyên tắc đã được chấp thuận. Trong khi chờ đợi, ngài đã bắt đầu một vài cải tổ trong phụng vụ. Nhưng cuộc cách mạng Pháp bùng nổ và mối đe dọa đè nặng lên vùng đất của ba tổng giám mục miền sông Rhin làm cho các dự án đó mất tính cách ưu tiên. Dầu vậy sau khi người anh là Joseph II chết, và hai năm sau, đến lượt một người anh khác là Leopol II cũng ra đi, Maximilien Francois nước Áo, tổng giám mục Cologne đã chiếu theo ”thỏa hiệp vua chúa”, bắt buộc vị tân vương phải lo tìm cách hủy bỏ mọi quyền tài phán của các sứ thần. Nhưng ngay sau đó, vào năm 1803, hiến pháp Ratisbonne được cải tổ lại, bãi bỏ mọi quyền đời của các hoàng tử giáo sĩ trong đế quốc Đức, và cùng một lúc, chấm dứt sự lạm dụng lâu đời việc giao phó các địa phận cho các con của vua chỉ ngày đêm chăm lo việc chính trị hơn việc đạo giáo, và thường thiếu sự tôn kính đối với Tòa Thánh.

CHƯƠNG IV

LÝ THUYẾT VÀ SỰ SỐNG

I. CÁC LINH MỤC DÒNG TÊN

Công đồng Trente đã đặt các cha dòng Tên lên hàng đầu, và các ngài đã giữ được địa vị đó trong Giáo Hội thời Phản-Cải cách. Vì đã cương quyết bênh vực và áp dụng lý thuyết ”lạc quan” của ơn thánh, cũng như đã đề cao quyền tuyệt đối của giáo hoàng, nên các ngài đã ghi một nét sâu đậm trong đời sống Giáo Hội và trong việc đạo đức vào thế kỷ XVII. Là cha giải tội cho các vua chúa có đạo, ít ra, các ngài cũng đã gián tiếp gây ảnh hưởng đến đường lối chính trị của Âu châu, các ngài đã chiếm được địa vị độc tôn về giáo dục làm cho các ngài nắm được ảnh hưởng trên giới trí thức công giáo của nhiều nước. Các ngài đã không ngừng chiến đấu chống các sự sai lầm và những cái mới lạ đầy nguy hiểm, và nói chung, các ngài thường đã thắng cuộc.

Tất cả các việc đó càng đáng được nêu lên, vì dòng Tên không hề thiếu những đối thủ tên tuổi trong Giáo Hội. Nhất là các vị đó thường lớn tiếng tự phụ, tuy không phải là không có nền tảng, là theo truyền thống. Phần đông họ thuộc về các dòng cổ truyền thời Trung Cổ, nhất là các dòng cùng trào như Biển Đức và Citeaux. Trong số những đối thủ về sau, đáng chú ý hơn cả là các cha dòng Oratoire người Pháp và Bỉ, thường hay chọn một lập trường hoàn toàn đối lập với dòng Tên. Nhiều khi phải nhìn nhận là các cha dòng Augustin cũng thế, nhất là ở Ý. Chính các cha dòng Tên đã đem lại cho việc tu đức công giáo một nền tảng hợp lý và một tổ chức có hệ thống mà không thấy có ở thời Trung cổ, hoặc có mà rất ít. Lòng đạo đức do các cha dòng Tên thi hành và giảng dạy, nổi bật ở khía cạnh thực tế và nhiều hy vọng đạt tới mục tiêu, cũng như trong việc cương quyết tìm cách để trở nên hữu ích cho Giáo Hội về phẩm trật cũng như về xã hội. Chính nhờ các ngài mà sau công đồng Trente, người ta mới thấy Giáo Hội có vẻ tích cực hơn, hiện diện thường xuyên hơn, quả cảm hơn thời Trung cổ. Trong đời sống Giáo Hội thời tân tiến, lối sống chiêm nghiệm đã nhường bước cho đời sống hoạt động. Một sử gia người Đức đã tìm được một định thức hay ho để diễn tả sự đổi thay đó: nhịp điệu thiêng liêng dành cho các cha dòng thánh Benoit đã lỗi thời, và nói chung, trong việc đạo đức đã được thay thế bởi dáng đi cứng cát hơn của các cha dòng Tên (1).

Có thể nói đó là một ơn lạ nếu sự thay đổi nhịp điệu kia đã được thực hiện mà không có va chạm hay bị phản đối. Nhất là việc tông đồ của các cha dòng Tên có chiều hướng phổ biến giữa quần chúng, cố tình nhắm vào đa-số, để cho cả thế giới được thông dự vào hoa quả Ơn Cứu Chuộc. Người ta trách các ngài đã quá lo lắng làm cho thật đông người trở lại, hầu như chỉ nhắm đến lượng hơn phẩm. Lối chinh phục thế giới một cách ồ-ạt như thế, các hình thức tân-kỳ về lòng sùng kính của người công giáo như các hội Con Đức Mẹ và đủ loại hội đoàn khác, lòng sùng kính các thánh dựa trên tình cảm, lại thêm các bức tượng sơn son thếp vàng... Tất cả những hình thức tấn công động

trời như thế, đã bị nhiều người chỉ trích dữ dội và bày tỏ mối âu lo, phẫn nộ. Người ta trách các cha dòng Tên đã làm cho lòng sùng kính càng ngày càng chú trọng vào hình thức bề ngoài, càng ngày càng ít dựa vào Thánh Kinh. Người ta nói một cây đã che lấp cả khu rừng, lòng sùng kính các thánh đã lấn át Thánh Lễ (2). Công cuộc ấy của các cha dòng Tên được gọi là để giúp san bằng đời sống tôn giáo, nhất là bởi việc ban phát rộng rãi ơn thánh và bởi việc nới rộng luân lý để tôn giáo được thực hành dễ dàng hơn. Vì thế mà phái Baianisme hoặc Jansénisme khởi sự chống đối. Dầu vậy, dòng Tên đã thắng được hết mọi đối lập kia. Vào đầu thế kỷ XVIII, vị trí của các ngài ở trong Giáo Hội hình như không ai chống đối được. Nửa thế kỷ về sau, tình thế đã hoàn toàn thay đổi, và dòng Tên ở vào thế kẹt, phải chiến đấu để sống còn.

Uy tín và ảnh hưởng cuả các cha dòng Tên trong mọi công trình sinh hoạt đã bị giảm sút một cách kinh khủng! Người ta thường nói đó là do âm mưu quỷ quái của phái Janséniste và các triết gia. Nhưng âm mưu như thế không phải tự nhiên mà có, cần phải có vài lời giải thích. Vả lại, sự hận thù mù quáng không dựa trên một lỗi lầm nào của nạn nhân, là một lời giải thích không làm cho sử gia hài lòng, giống như những việc sát hại kẻ vô tội trong các vở kịch thường diễn tả các nhà bảo trợ. Ngay những người cho là vô lý khi nghĩ rằng các cha dòng Tên đã là nạn nhân về các lỗi lầm của chính các ngài, cũng phải nhìn nhận rằng: nếu muốn cho lịch sử có một ý nghĩa, thì lịch sử phải tìm nguyên nhân cho các biến cố ấy. Làm như thế, lịch sử sẽ khám phá ra được hơn một lý do về sự mất uy tín của dòng Tên. Có một lý do rõ ràng hơn cả: dòng Tên thề quyết trung thành với quyền tuyệt đối, quyết chống đối với mọi đường lối ”dân chủ”, với một loại truyền thống phong kiến bảo thủ của thế kỷ XVI và XVII, với truyền thống công dân thành phố và với ”ý muốn chung của toàn dân” vào thế kỷ XVIII. Những chống đối đó làm cho dòng phải chia sẻ chung sự suy sụp và ngay sau đó, sự tàn lụi của chế độ quân chủ chuyên-chế. Với tư cách là cha giải tội cho các vua chúa, là kẻ giáo dục các hoàng tử và các nhà chính trị cao cấp, các cha dòng Tên chiếm một chỗ ngồi quan trọng trong chế độ mà quyền hành ở trong tay một người. Nhưng khi ở Pháp, vua Louis XV bó buộc ”tay bắt mặt mừng” với các nghị sĩ thiên về Pháp giáo, khi ở Tây Ban Nha, ở Bồ Đào Nha và ở Napoli, các vua chúa, phần đông không còn có thế lực, phải chấp nhận ý kiến của các cố vấn độc tài và mưu lược, thì đương nhiên các cha dòng Tên bị gạt ra ngoài. Còn những gì sót lại về ảnh hưởng xa xưa của các cha dòng Tên, thì chỉ thúc đẩy những kẻ mới lên cầm quyền đi đến ham hố muốn ”diệt trừ ô nhục”. Có thể nói, từ lâu các cha giải tội dòng Tên đã biết hướng dẫn phe Pháp giáo hoàng gia Pháp và vương quyền Tây Ban Nha đi đúng đường. Nhưng làm như thế, các ngài cũng đã vô tình giao phó Giáo Hội cho tài phán quyết độc đoán của các hoàng tử, mà rồi đây các ngài sẽ là nạn nhân.

Người ta không lầm khi quả quyết rằng: trong việc chiến đấu với các lực lượng liên hiệp của phe Pháp giáo theo chiều hướng Richer và Jansenius, ban đầu là một chiến thắng vẻ vang của các cha dòng Tên, nhưng về sau, theo Quesnel, là hồi chuông khai tử của các ngài. Vì khi phái Janseniste ở Pháp liên kết với các nghị sĩ thiên Pháp giáo, thì các cha dòng Tên chỉ còn dựa vào ngai vua. Sự biến chuyển đó khởi sự từ khi vua Louis XIV qua đời, năm 1715. Bắt đầu là nhiếp-chính-vương rồi đến vua Louis XV, (+ 1774) đã không kình địch với phái Jansénisteste như thời vua trước nữa. Đức hồng y Fleury (+ 1743) dĩ nhiên, tùy hoàn cảnh, vẫn tiếp tục chống đối phái Jansénisteste, nhưng cũng chính ông dần dà về sau, giữ thái độ dè dặt đối với sắc lệnh Unigenitus, Sau ngài, trong vòng ba mươi năm, các bà quyền thế, từ bà Pompadour cho đến bà Barry, đều đồng loạt ác cảm, muốn tiêu diệt dòng Tên. Phe thiên Pháp giáo hay nghị hội đã âm thầm tiến triển, và làm tiêu tan các niềm xác tín của triều đình. Người ta cho rằng: đã gần một thế kỷ qua, dòng Tên làm xáo trộn sự duy nhất của Giáo Hội thiên Pháp giáo. Do đó, bắt đầu vào khoảng 1760, các cha dòng Tên ít tìm được nơi nương tựa tại Pháp và không bao lâu, khi vua chúa dòng họ Bourbons lên ngôi vua ở Pháp, ở Tây Ban Nha và ở Naples, thì dòng Tên bị xua đuổi không chút thương tiếc.

Trên đây là lý do chung, chúng ta còn có thể kể đến các lý do riêng. Một trong những lý do riêng mà tôi dám gọi là mặc cảm Narcisse của các cha dòng Tên: họ coi bất cứ một công kích nào cũng là tội phạm thượng, và tự coi mình như tập đoàn tinh anh của Giáo Hội. Thực tế, chúng ta phải nhìn nhận rằng: chỉ trong một thời gian vắn, các môn đệ của thánh Ignace đã chiếm được chỗ cao nhất trong mọi lãnh vực về khoa học, tranh luận, giáo dục, truyền giáo... Sự việc đó cắt nghĩa thái độ quá tự tín là nhược điểm để hiểu, nhưng cũng là nguyên nhân phát sinh mọi ghen tương và thù ghét. Cuối cùng chúng ta có lý khi nói: việc các cha dòng Tên tranh đấu chống phái Jansénistes có hại hơn có lợi.

Trái lại, một sự thất bại có khi biến thành một việc tử đạo. Việc hủy bỏ Port Royal là sự việc đã làm cho tu viện nổi tiếng hơn cả. Từ đó lại sinh ra việc châm biếm: coi dòng Tên như một con quái vật lừa bịp. Phái Janséniste không bao giờ ngừng trách móc dòng Tên đã mưu mô rình mò và tố giác họ, thậm chí dùng cả đến những lời úp mở xiên xẹo làm hại họ. Nhưng bằng quyền bính nào? Những thủ lãnh của họ, kể cả Quesnel (3), cũng không kém quỷ quyệt trong vụ việc này.

Một điều không thể chối cãi, là việc giảng dạy của dòng Tên đã bị giảm giá. Họ dựa theo Ratio studiorum (chương trình học) ra năm 1599, và trong các học đường của Dòng, các ngài đã nhiều năm tháng bưng tai trước ước muốn của một thời đại chờ đợi phần rỗi của mình qua việc thực thi nghiêm chỉnh những khoa học vạn vật và thực nghiệm. Trái lại, nhiều cơ sở mới mẻ hơn, như các trường trung học của dòng Oratoire và dòng thánh Eudes, đã biết uốn theo thời đại rất nhiều. Nhờ sự thúc bách của Colbert, việc học hỏi các môn khoa học chính xác, đã nẩy nở rất tốt đẹp, bằng chứng là tác phẩm của Christiaan Huygens, của Gérard Desargues, của Denis Papin và các tác giả khác nữa. Ngay đến sư phạm của dòng Tên trong việc giảng dạy ở đại học về thần học, triết lý và giáo luật, càng ngày càng bị công kích. Giữa thế kỷ XVIII, dòng Tên lại quá khép kín, khiến việc thích nghi cần thiết thêm khó khăn. Không thể chối cãi được, là ngay trong dòng Tên, vào thế kỷ XVIII, việc học về các môn thuần túy thần học, tu đức không có sự đổi mới nào đáng kể. Nói chung các ngài thu mình vào việc bút chiến và hộ giáo, đến nỗi trong lãnh vực khoa học, Giáo Hội trở thành xa lạ với thời đại của mình.

Sau nữa, vào thế kỷ XVIII, dòng Tên đã gặp một vài thất bại nặng nề làm giảm thế giá. Trước hết là việc tranh chấp đáng tiếc về lễ nghi hoặc về sự thích nghi, kéo dài hơn một thế kỷ, đã được giải quyết phản lại các ngài. Cuộc tranh chấp bùng nổ ở bên Trung Hoa, khi cha Mateo Ricci, dòng Tên, đã vào được nước Trung Hoa một cách tốt đẹp, và được triều đình Bắc Kinh trọng đãi. Cha Mateo và vài người đồng bạn đã thi hành việc giảng đạo hòa hợp với đạo Khổng. Ngài có ý tưởng đặc biệt là cho phép những người trở lại, được giữ bàn thờ tổ tiên và các thần trong gia đình. Nhờ thế, vào khoảng nửa thế kỷ, bên Trung Hoa đã có đến hàng trăm ngàn người theo Công Giáo, nhất là trong giới quan liêu. Nhưng đến năm 1633, đức giáo hoàng Urbain VIII đã chấm dứt quyền độc tôn của các cha dòng Tên ở bên Trung Hoa và sự chia rẽ đáng tiếc đã khởi sự. Các cha dòng Đaminh và Phanxicô đã gia nhập vào các xứ truyền giáo và không được các cha dòng Tên, phần đông là Bồ Đào Nha, không nồng nhiệt đón tiếp họ. Các thừa sai mới đến, càng ngày càng quyết liệt chống đối một thể thức giảng đạo mà theo ý họ, nhắm thâu đạt cho được nhiều sỉ số, nhưng đã phải đổi lại bằng việc nhượng bộ nhiều điều nguy hại.

Chính quyền Trung Hoa, do các cha dòng Tên thúc đẩy, đã can thiệp vào, và khởi sự bắt bớ các cha dòng Đaminh và Phanxicô. Các bề trên của hai dòng đã trình lên Tòa Thánh về vụ tranh chấp. Năm 1645, đức Innocent X (1644-1655) đã kết án lối thích nghi của các cha dòng Tên, nhưng năm 1656, đức Alexandre VII kế vị, lại vô hiệu hóa việc lên án đó. Sự tranh chấp tiếp tục một cách rất dữ dội khi các giáo sĩ thừa sai Pháp, phần đông từ giới thân dòng Oratoire de Bérulle mà đến, được gởi tới truyền giáo tại Trung Hoa. Cách riêng đó là các linh mục mà phần đông thiên về phái Janséniste hay ít ra có chủ trương khắt khe trong việc giảng Phúc Âm là chống mọi thích nghi. Vì thế sự tranh chấp tệ hại về lễ nghi đã trở nên việc đối lập giữa các cha dòng Tên và phái Janséniste, giữa những người cởi mở và những người khắt khe. Thái độ của Roma thì thay đổi theo từng triều đại giáo hoàng. Đức Clément X (1670-1676) ban hành một phán quyết mới, chấp thuận việc thích nghi, nhưng sự tranh chấp vẫn luôn bừng cháy, buộc lòng đức Innocent XII (1691-1700) thành lập một ủy ban điều tra đặc biệt gồm các hồng y để nghiên cứu vấn đề. Nhưng phải đợi mãi tới triều đại của đức Clément XI (1700-1721), Ủy ban điều tra mới hoàn thành bản phúc trình. Kết luận là không tán thành đường lối thích nghi. Trước khi phán lời chung quyết, đức Clément XI phái đặc sứ của Tòa Thánh, là Charles de Tournon, giáo phụ chính tòa d'Antioche, qua điều tra tại chỗ, với nhiều quyền quyết định.

Đương lúc ấy, một vấn đề tương tự đã xảy ra trong xứ truyền giáo Malabar, ở Ấn Độ. Ở đó cũng thế, đức Tournon cũng phải quyết định: năm 1707, ngài cũng phải đi đến giải pháp cấm mọi thích nghi. Đức Clément XI tán thành quyết định đó bằng sắc lệnh năm 1710, nhưng ngài đã lùi bước trước bao lời phản đối và cảnh giác, nên ngài không cho công bố sắc lệnh. Dầu vậy, 5 năm sau, ngài đã công bố hiến chế *Ex illo die* (Từ ngày ấy) ngày 19.3.1715 buộc mọi thừa sai ở Trung Hoa phải tuyên thệ là loại bỏ mọi thích nghi. Đa số các cha dòng Tên có mặt ở Trung Hoa đều tuyên thệ. Tuy nhiên, bằng nhiều phương cách, nhiều vị vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng nơi các giáo hoàng kế vị để hủy bỏ sắc lệnh trên. Nhiều người chờ đợi nơi đức Benoit XIV, vị giáo hoàng có tư tưởng cởi mở, một sự thay đổi chiến thuật truyền giáo. Nhưng đó là hy vọng hão huyền! Ngày 11 tháng 7 năm 1742, đức Benoit XIV, nói chung không thiện cảm với dòng Tên, đã ra sắc lệnh Ex quo singulari (Do trường hợp hy hữu), hoàn toàn xác nhận quyết định năm 1715. Thế là sự tranh chấp gây chia rẽ Giáo Hội đã chấm dứt, nhưng nó đã giáng một đòn chí tử cho các việc truyền giáo ở Á Đông. Phải hai thế kỷ sau, Giáo Hội mới đổi ý, dưới đời Pie XI, qua sắc lệnh năm 1742, nhưng hậu quả đã vô cùng tai hại.

Một chuyện quan trọng khác đến với dòng Tên là việc tranh chấp về đất đai lạ kỳ ở Paraguay. Người ta gọi Paraguay vào thế kỷ XVII và XVIII là một lãnh thổ rộng lớn hơn nước Cộng Hòa mang tên nó

ngày nay. Hầu như hết Argentine và gồm những phần đất quan trọng của Brésil, Uruguay và của Bolivie. Người Tây Ban Nha đã chinh phục lãnh thổ đó vào giữa thế kỷ XVI, và các cha dòng Đaminh, Phanxicô, Augustin và sau cùng là dòng Tên, đã đến đó giảng đạo. Chính các cha dòng Tên đã làm cách chấm rứt việc các người thực dân khai thác người da đỏ và việc bắt các kẻ làm nô lệ một cách dã man. Vua Philippe III, được cha tổng quyền dòng Tên là Aquaviva cho biết rằng việc truyền giáo sẽ vô hiệu vì các lạm dụng, và làm cho dân bản xứ chìm trong cơ-cực sâu thẩm, nên vào năm 1610 vua giao phó cho các thừa sai dòng Tên một lãnh thổ chạy dài theo con sông Parana. Người ta gọi đó là các khu hạn chế, các thửa đất và ốc đảo (enclaves et oasis) trong lãnh địa thực dân Tây Ban Nha. Vào giữa thế kỷ XVII, lãnh thổ kia có đến trên 30 ốc đảo. Các ốc đảo đó hoàn toàn do các cha dòng Tên cai trị: quân lính, công chức Tây Ban Nha không một ai được đặt chân đến; dân chúng chỉ nộp cho triều đình Tây Ban Nha một số cống vật vừa phải thôi.

Các khu hạn chế được bành trướng và trở nên một thứ thần quyền công sản mà các cha giữ việc hành chánh và luật pháp, nhưng cho ban cố vấn bản xứ được tham dự. Dân bản xứ ở trong những căn nhà hoàn toàn giống nhau, trong những làng xã được xây cất theo cùng một họa đồ giống nhau. Đời sống dân cư được quy định tỉ mỉ như trường trung học của dòng Tên và đời sống tôn giáo cũng chiếm một chỗ quan trọng. Theo các bản tường thuật của nhiều sử gia dòng Tên thì đời sống tại đó trong vòng một trăm năm được coi như một bản tình ca đầy thi vị. Dĩ nhiên, việc cai trị có vẻ cha con như thế chỉ có thể thực hiện được đối với một dân còn bán khai, dễ dạy, chưa đạt tới trưởng thành. Nhưng đem so sánh phương pháp của dòng Tên với các phương thức mà các nhà thực dân áp dụng hầu như khắp nơi, thì quả thật dân da đỏ ở các ốc đảo có nhiều diễm phúc. Nhận định này không phải là một lời khen ngợi hoàn toàn các cha dòng Tên: các ngài đã xem việc truyền giáo như chuyện riêng của dòng, các ngài đã một mực gạt bỏ chính quyền dân sự và quân sự, không cho dính líu vào.

Bản tình ca đó chấm dứt vào năm 1750, khi Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ký kết về biên giới đã giao mười ba khu vực hạn chế cho chính quyền Bồ Đào Nha. Chính quyền này cấp tốc lo đến đất đai và dân tình, nhất là với ý tưởng là các mỏ vàng chỉ còn chờ đợi để được khai thác. Cuộc nổi dậy của người da đỏ chống công chức và quân lính Bồ Đào Nha, đã bị gọi là do các cha dòng Tên xúi giục. Tại đây nữa, các ngài bị trục xuất, các cha dòng Đaminh và Phanxicô đến thay thế lo việc truyền giáo. Nhưng chính-thể mới đã áp dụng chính sách khai thác không nương tay. Trong vòng mấy chục năm dân da đỏ bị bóc lột hết, không còn sung túc như xưa kia nữa. Trong những khu vực hạn chế thuộc quyền Tây Ban Nha, việc trục xuất các cha dòng Tên đã gieo bao nhiêu tai họa cho dân bản xứ. Dòng Tên đã là nạn nhân của một công trình văn minh hóa theo tinh thần công giáo chưa hề thấy trong lịch sử: đó là vinh dự lớn lao cho các cha dòng Tên. Tuy nhiên, mặc dầu không phải lỗi của dòng Tên, mà chính do âm mưu thâm độc của thực dân, biến cố lịch sử trên đây đã đổ xuống dòng Tên tại Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha nhiều tai hoạ thê lương!

Những mất mát tại Trung Hoa và Paraguay cũng ảnh hưởng nhiều đến vấn đề tài chánh. Người ta có thể liên hệ những vụ việc ấy với những thiệt hại trong vụ kinh doanh của cha de Lavalette để nói: khủng hoảng tiền tệ, đã giết chết dòng Tên. Để gây quỹ cho việc truyền giáo, cha Antoine de Lavalette, bề trên các cha Thừa Sai dòng Tên tại Martinique, đã chung vốn (có lẽ được các vị bề trên chấp thuận) với các tổ chức thương mại và độc quyền buôn bán trên đảo. Một phần nào đó, cần phải nói lên các trường hợp này mà người ta gọi là ”tình trạng thoái hóa về đời sống thiêng liêng” của các cha dòng Tên ở Châu Mỹ Latinh vào thế kỷ XVIII. Nhưng trong trận giặc biển từ năm 1755 đến 1763, điều rất tang thương cho nước Pháp, là quân Anh chiếm hết tàu bè với các đồ chuyên chở. Vì thế Pháp đã mất quá nhiều tiền bạc và dân chúng kinh hoàng. Những chủ nợ chính yếu là các chủ tàu ở Marseille, quy trách nhiệm cho tỉnh dòng Tên tại Pháp. Tỉnh dòng phản bác lời quy trách này, nên vụ việc được đem ra Nghị trường ở Paris, nơi đây đã phán quyết vào tháng 8 năm 1762, và cùng với tất cả nghị viên của Pháp, khởi sự tịch thâu tất cả cơ sở và của cải của dòng Tên tại Pháp. Trong một thời gian khá lâu, vua Louis XV tìm cách thoát khỏi áp lực của các nghị trường, nhưng cuối năm 1764, vua nhượng bộ trước áp lực của công luận đang bị kích thích, nghĩa là trước những mối hận thù lâu ngày chồng chất, nay nổi lên tứ phía mà trong đó có các nghị viên, các sinh viên, các ”triết gia” và các kẻ ”kháng tố”. Ngày 26.11.1764, vua ban hành sắc lệnh bãi bỏ dòng Tên tại Pháp và tại các xứ thuộc địa của Pháp. Biến cố bãi bỏ dòng Tên, làm lợi cho tài chánh đang suy sụp của Pháp, vì của cải tịch thu giá trị ít nhất trên sáu mươi triệu quan. Nhưng tai hại vô lường là việc giáo dục bị ngưng đọng. Dĩ nhiên, các cha Biển Đức, Oratoriens và các cha triều tìm cách tiếp nối công việc các cha dòng Tên. Hơn nữa, có đến mấy trăm cha dòng Tên trong số ba ngàn tại Pháp xin hoàn tục bằng cách tuyên bố tuân phục sắc lệnh và nhận đồng lương của chính phủ và như thế họ vẫn có thể tiếp tục dạy học. Dầu vậy, không tránh khỏi những xáo trộn lớn lao. Trong một thời gian dài, việc thích

nghi bị ngưng trệ, chương trình thích ứng theo những đòi hỏi mới, sau cùng lại lợi ích trong việc giảng dạy. Nhưng rồi tất cả công việc đó trở nên rất khó khăn, vì giữa năm 1765 và cuộc cách mạng, nhiều đan viện và dòng tu khác gặp nhiều khó khăn nội bộ, về việc tuyển mộ chủng sinh hoặc việc tuân thủ kỷ luật cho nghiêm chỉnh. Chính phủ thiết lập một "Ủy ban các linh mục dòng" và được nhiều giám mục bình tĩnh hợp tác: trong mười năm, bằng cách hủy bỏ và bằng cách phối hợp, ủy ban đã thu nhỏ con số các tu viện vào khoảng mười lăm phần trăm, làm cho từ ba ngàn chỉ còn hai ngàn năm trăm tu viện.

Cùng lúc ấy, ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cơn hấp hối bắt đầu. Tại Bồ, dưới đời vua Jean V, một người yêu đời và đạo đức, các cha dòng Tên gây được nhiều ảnh hưởng lớn, nhưng rồi mọi ảnh hưởng bị suy giảm thê thảm dưới triều của người con bất tài là Joseph I (1760-1777). Vua bị hoàn toàn chi phối bởi các bộ trưởng, nhất là bá tước de Pombal. Ông này cai trị từ 1756 đến 1777 một cách hết sức độc tài. Mặc dầu không phải hoàn toàn vô tài năng và là người cải cách đáng khen về mặt hành chánh. Trong số những người độc tài sáng suốt của Âu châu bấy giờ, ông là người ít thiện cảm hơn cả, một người độc tài không do dự xử dụng bất cứ phương thế nào, miễn đạt tới mục đích. Ông có tinh thần giống luật gia Tây Ban Nha Rafael Macanaz, ông dùng "hoàng quyền bảo trợ" để bắt Giáo Hội lệ thuộc hoàn toàn vào chính quyền. Ông khủng bố các cha dòng Tên, và quyết chí tiêu diệt các ngài. Ông dựa vào sự cộng tác của một vài giám mục và một số các cha dòng Đaminh. Các cha dòng Tên dần dà bị loại bỏ khỏi triều đình, khỏi trường học và khỏi các nhiệm vụ bán chính thức. Một cuộc mưu sát nhà vua đã xảy ra năm 1758, ông gán cho các cha dòng Tên là kẻ chủ mưu. Vào ngày lễ các Thánh năm 1765, đã có vụ động đất kinh khủng, phá hủy phần lớn thành phố Lisbonne và gây tử thương cho hơn ba mươi ngàn người. Trên tòa giảng, nhiều linh mục đã cho đó là Chúa phạt chính sách chống đạo của chính phủ. Các linh mục này đã bị ông phạt án tử hình. Tổng cộng, giữa năm 1757 và 1761, ông đã cho xử tử hơn 80 cha dòng Tên, có cha bị thiêu sống. Năm 1759, ông bãi bỏ dòng Tên, tịch thâu tài sản của dòng, tống ngục mấy trăm linh mục và đày bằng đường biển hàng ngàn vị về các nước thuộc Giáo Hội, bỏ đói các ngài trên bờ biển.

Về điểm cuối cùng này, Pombal là gương mẫu cho Tây Ban Nha. Ở đây, Ferdinand VI trị vị cho đến năm 1769, mặc dầu vua có lòng đạo đức, nhưng đã chịu ảnh hưởng của Macanaz, luật gia chống giáo sĩ. Theo chương trình của ông, vào năm 1753 vua cưỡng ép đức Benoit XIV ký một hòa ước rồi đây sẽ làm hại cho Giáo Hội Tây Ban Nha. Dưới đời vua kế vị Ferdinand VI là Charles III, người em cùng cha khác mẹ, trước kia cai trị ở Naples, ông bộ trưởng toàn năng của Aranda lại dấn thân vào việc chiến đấu với Roma và chống các cha dòng Tên. Năm 1766, ông tố cáo các cha là gieo rắc sự nổi loạn trong dân. Vì vụ tố cáo này, năm 1767, vua ban sắc lệnh bãi bỏ dòng Tên và trục xuất các ngài. Các cha dòng Tên cũng bị trục xuất khỏi các xứ thuộc địa nữa. Nói chung, các ngài được thay thế bởi các cha Dòng Phanxicô, dòng mà vua Charles III có thiện cảm, vì vua thuộc hội dòng Ba. Vào năm 1767, có tới năm ngàn linh mục dòng Tên Tây Ban Nha bị đày về các Nước thuộc Giáo Hội. Chính quyền ở Naples và ở Parme cũng theo gương đó. Việc các cha dòng Tên xâm nhập vào một lãnh thổ của Tòa Thánh, vừa nhỏ bé, nghèo khổ vừa đã quá nhiều tu viện, đã đặt Đức Giáo Hoàng vào một tình trạng khó xử.

Vào cuối thế kỷ, thái độ của Tòa Thánh nói chung là có thiện cảm với dòng Tên, bấy giờ đã trở nên bấp bênh, nhất là vì các âm mưu chính trị đã ghi dấu buổi họp của cơ mật viện. Các giáo hoàng có thiện cảm mà người ta gọi là "theo khuynh hướng hồng y Bérulle", như đức Clément IX, và đức Innocent XI, cũng thường tỏ ra dè dặt với dòng Tên. Vị thứ hai này thực sự đã có ý định bãi bỏ dòng Tên: khi cấm dòng Tên không được nhận tập sinh, ngài đã tỏ cho thấy là ngài muốn dòng Tên chết dần. Vào thế kỷ XVIII, sự dè dặt còn tăng thêm, và vài vị giáo hoàng khác còn tỏ rõ thái độ thù ghét.

Đức Innocent XIII đã hơn một lần công khai trách móc các cha dòng Tên: cho các cha là hai mặt và bất tuân trong việc tranh chấp về lễ nghi. Đức Benoit XIV cũng đã nhiều lần lớn tiếng chỉ trích các ngài, và vào cuối đời, ngài tỏ ra rất đồng ý với việc làm của các vua Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong việc chống đối dòng Tên. Trái lại, dưới đời đức Clément XIII (1758-1769), vấn đề các cha dòng Tên lại là vấn đề sống còn, nhưng giáo hoàng không nương tay chút nào. Trong thông điệp Apostolicum pascendi munus (nhiệm vụ chăn dắt của Tông Tòa) năm 1765, ngài đồng hóa một cách trắng trợn vấn đề các cha dòng Tên với vấn đề của Giáo Hội. Dầu vậy, lúc ngài qua đời, tình trạng không thể chịu đựng được: hàng ngàn linh mục dòng Tên dồn về các Nước thuộc về Giáo Hội. Hơn nữa, nước Pháp và Naples lại giở trò cưỡng bách, chiếm các phần đất của giáo hoàng để buộc ngài đi tới chỗ dung hòa. Đức Clément XIV, con người thiếu nghị lực, được bầu lên do áp lực của những người Pháp và Tây Ban Nha, đã đầu hàng và làm theo ý của vua chúa. Tuy nhiên ngài cũng cố gắng, chần chừ mãi cho tới ngày 21 tháng 7 năm 1773, tức bốn năm sau ngày đăng quang, mới ban sắc lệnh Dominus ac Redemptor (Thiên Chúa và Đấng Cứu Thế) bãi bỏ dòng Tên. Giáo hoàng đã hành

động như vậy một phần do sức ép cuả các chính quyền, nhưng đồng thời cũng do sự xúi dục mạnh mẽ của cha dòng Đaminh và Phanxicô của những nước do dòng họ Bourbons cai trị. Ngoài ra, còn nhiều lực lượng đối lập khác hoạt động ở Roma trong thời điểm ấy. Bấy giờ, hình như Giáo Hoàng chỉ sợ gặp phải sự chống đối của bà Marie-Thérsèse và của con bà là vua Joseph II. Nhưng về sau ngài nhận định "ngài đã lầm", bởi vì chính bà hoàng hậu tuyên bố: bà không làm gì để cản ngăn việc bãi bỏ dòng Tên (6).

Một vài hồng y nhấn mạnh đến việc nên triệu tập công đồng chung, viện lý lẽ là giáo hoàng không có quyền bãi bỏ một dòng tu. Lập luận đó, vào thế kỷ XVIII đã thường thấy nhắc đến, nhưng đức Benoit XIV đã mạnh dạn tuyên bố là không thể chấp nhận được. Vả lại, hình như đức Clément XIV đã mỉm cười về ý tưởng "muốn công đồng chung chịu trách nhiệm về một hành động nhất thiết phải làm". Đã từ lâu ngài để lộ ý muốn bãi bỏ dòng Tên. Bằng chứng là ngay trong những năm chần chừ, qua các thư từ trao đổi với các vua chúa giòng họ Bourbons, ngài đã có nhiều lời thóa mạ các cha dòng Tên. Tháng mười một năm 1769, ngài còn viết cho Charles III, vua Tây Ban Nha rằng: ngài sẽ cẩn thận khi ghi những lý do bãi bỏ dòng Tên, hầu cho thế giới thấy được sự khôn ngoan của các vua chúa khi trục xuất khỏi nước mình "những linh mục dòng Tên nguy hiểm và phản động". Tệ hơn, ngài còn dám hứa "không bao lâu ngài sẽ thông báo cho vua bản thảo sắc lệnh" (7). Quả thực, vào tháng hai năm 1773, các vua nước Pháp và Bồ Đào Nha đã nhận được bản dự thảo sắc lệnh để cho ý kiến. Thật khó mà đánh giá hành động ấy của vị thủ lãnh giáo hội nếu không nói là ngài "tự xử như nô lệ".

Sắc lệnh bãi bỏ là một tài liệu đã soạn thảo cẩn thận, đã dùng những danh từ vừa phải và đứng đắn để trình bày những lỗi lầm của dòng Tên, nhưng thiếu thành thực khi chỉ nói phớt qua những áp lực mà Tòa Thánh đã phải chịu. Điều đáng tủi hổ, là những hình phạt mà vị cha già tổng quyền Lorenzo Ricci (1703-1776) của dòng Tên và một vài cha cố vấn chính yếu của ngài đã phải chịu, chiếu theo lệnh của giáo hoàng. Những người đó bị mất ngay sự tự do, rồi bị nhốt trong lâu đài Saint-Ange vào cuối tháng chín. Trong việc đối xử đó, lồ lộ bàn tay của ngoại bang, nhất là của Tây Ban Nha. Một tòa án theo giáo luật được mở ra để xử họ, dựa trên nhiều điểm buộc tội, nhưng hoàn toàn không nền tảng. Sau cùng tòa tha bổng, nhưng cha tổng quyền đã chết trong tù.

Điều lạ là, trong nhiều nước công giáo, các chính phủ thi hành việc bãi bỏ có khi hung hãn có khi không. Người ta nói "bà Marie Thérèse đã chảy nước mắt lúc thi hành lệnh". Điều người ta kể đây là một huyền thoại, và phải nói là phi-lý. Nhưng có hai ông vua không công giáo, Frédéric II của nước Phổ và Catherine II của Nga, đã phản đối việc bãi bỏ. Hai vị này cấm không được phổ biến sắc lệnh trong nước của họ và ra lệnh cho các cha dòng Tên đang ở trong nước vẫn tiếp tục công cuộc của mình. Ta nên đọc lý do mà Frédéric đại nhân đã viết cho Voltaire; đó là một lối hài hước cay chua của ông, nếu không muốn nói là quỷ ma. Ông viết: "Vua chúa nước Pháp ngoan đạo và trung thành với các tông đồ, nhưng đã đuổi các cha dòng Tên. Còn tôi, rất lạc đạo, tôi lại đón họ với hết khả năng của tôi. Như thế là tôi bảo tồn nòi giống dòng Tên. Rồi đây các vua có đạo sẽ đến hỏi xem tôi có một vị dòng Tên nào cho họ không. Nhưng bấy giờ, tôi sẽ bán với giá cắt cổ: một cha bề trên, không dưới ba trăm couronnes; còn một cha Giám tỉnh, tôi đòi ít là sáu trăm..."

Vả lại, không cần tìm lý lẽ đâu xa để cắt nghĩa cách đối xử của các vua chúa nước Phổ và nước Nga. Dòng Tên lập các cơ sở của họ trên hai nước đó chưa có lâu. Các ngài đến vào khoảng cuối thế kỷ XVII, khi bá tước de Saxe là Auguste II (1697-1733) trở lại công giáo, làm vua nước Balan. Trong nước ấy, đa số là người công giáo, nên không đầy ba phần tư thế kỷ, các ngài đã tạo được một vị trí vững chắc. Bản thống kê năm 1759 cho thấy, vào thời kỳ đó, một phần mười linh mục dòng Tên hoạt động tại Balan, vào khoảng hơn hai ngàn vị. Giữa năm 1710 đến 1750, số linh mục của mỗi tu viện dòng Tên tăng thêm từ hai mươi đến sáu mươi. Hoạt động của các ngài trổ sinh nhiều hoa quả. Trung thành với đường lối hoạt động của mình khắp thế giới, kể cả ở Trung Hoa, các ngài liên kết chặt chẽ với các vua chúa: việc liên kết được dễ dàng khi gặp các lãnh chúa độc tài. Vì thế, chỉ trong vòng nửa thế kỷ, các ngài đã nâng cao nền văn hóa của giới quý phái Balan nhờ các trường trung học của Dòng mà họ đã hoàn toàn "âu hóa". Nước Balan bấy giờ mới bị phân chia: nhiều phần đất của Vương quốc đã bị nước Phổ và nước Nga chiếm cứ. Các vua chúa không có đạo liên hệ đã sáng suốt nhìn thấy tai hại biết bao nếu các cha dòng Tên có nhiều công nghiệp, phải rút lui. Trường hợp của Silésie cũng thế, bị nước Phổ thôn tính, và đa số cũng là người công giáo. Việc dòng Tên tiếp tục hiện diện và hoạt động tại các nước ấy đã được Đức Pie VII xác nhận vào năm 1801. Đó là khởi điểm của việc tái lập lại dòng Tên năm 1814.

Việc phá hủy dòng Tên một cách hung hãn, đặc biệt tại Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, là một trong những biến cố tai tiếng nhất của lịch sử cận đại. Bởi lẽ người ta phá đổ một tổ chức lớn lao đã có từ nhiều thế kỷ, tàn phá hơn sáu trăm nhà dòng, trục xuất khoảng hai ngàn tu sĩ mà hơn một nửa là linh

mục, đóng cửa hàng trăm trường học, bãi bỏ toàn diện nhiều vùng truyền giáo. Dầu vậy, chúng ta không nên trình bày biến cố đau thương này như một gương xấu. Thực sự, có những thiếu sót đã làm giảm giá dòng Tên. Nhưng điều đau buồn nhất chính là việc giáo hoàng tùng phục và thi hành theo các quyền đời đòi hỏi.

II. ĐỜI SỐNG ĐẠO.

Đời sống đạo ở thế kỷ XVIII không cho ta có cảm tưởng là anh hùng và sốt sắng. Với lý thuyết tình yêu tinh tuyền, không trục lợi, chủ nghĩa an tịnh đã cho thấy nhiều hậu quả nguy hại; thuyết Jansénisme đã làm cho người ta thêm thắc mắc lo âu, nghĩ rằng phải đến với Thiên Chúa trong sự sợ hãi và run rẩy. Tất cả các điều đó chứng tỏ rằng những lời nguyền rủa chống thuyết cấp tiến độc tôn đã khai mở một thế hệ tầm thường vô vị, để tùy ý thích từng người, nêu ra ý tưởng ”mọi người đều đạt tới thiên đàng, mà không đòi hỏi mỗi người phải cố gắng và hãm mình ép xác. Ra như đạo Công Giáo ở thế kỷ XVIII đã gạt bỏ mọi tiến bộ: vì sợ thuyết an tịnh, người ta cố ý tránh mọi lối sống huyền bí; để khỏi rơi vào thuyết khắc khổ, người ta buông theo chủ nghĩa khoái lạc. Một vài tác giả đã gán cho các triết gia cái trách nhiệm là đã làm phai nhạt tâm tình tôn giáo. Hình như đó là lối chơi chữ. Vả lại, khi óc hăng say thực hiện đời sống đạo đức giảm sút, khi ngọn lửa thiếu đốt lòng trí yếu đi, người ta đã đạt tới những điều kiện làm phát sinh một lối tự nhiên thần luận trống rỗng, một đức tin không hứng khởi và thiếu chiều sâu, vừa khoan dung vừa mông lung.

Với vẻ được chăm sóc bên ngoài, đời sống đạo đức ở thế kỷ XVIII làm chúng ta nghĩ đến những mảnh vườn của Le Nôtre. Đời sống đó cho thấy có ngăn nắp, có sửa chữa, mãn nguyện với đời sống trưởng giả, cũng giống như phong trào tân cổ điển của Pháp về văn chương, đã sáng tạo những bi kịch vững chắc nhưng không gây hứng thú. Nó thích ứng với một lối kiến trúc đồ sộ và với nền hội họa của thế kỷ mà trong đó điểm trung bình thì cao nhưng thiên tài lại hiếm. Chỉ có lòng đạo đức trung dung và các bổn phận thông thường. Chúng ta không lạ gì khi thấy những tâm hồn sốt sắng hặm hở xa lánh lối sống đạo ấy. Theo lời thánh nữ Têrêsa, lòng đạo đức như thế không có gì để đáp ứng cho những ai nuôi mộng lớn về hận thù hay về tình yêu, cho tội nhân lút trời hay vị thánh lớn. Lòng đạo đức ấy nhắc cho ai nhìn lại dĩ vãng, lời sách Khải Huyền: ”Vì ngươi không nóng, không lạnh nhưng lại âm ấm, nên ta sẽ mửa ngươi ra...” (Kh 3,16). Còn tệ hơn nữa, dĩ nhiên là giữa giới thượng lưu, ở triều đình, trong giới trưởng giả, nhiều khi cả trong hàng giám mục và các giáo sĩ cao cấp, đời sống đạo chỉ có vẻ theo một tập tục trống rỗng; những người đó nhiều khi còn giống như những ”mồ mả tô vôi, bên ngoài trông đẹp đẽ, nhưng bên trong đầy hài cốt và đủ loại hôi tanh” (Mt 23,27).

Trong Giáo Hội phản Cải cách, và nhất là dưới ảnh hưởng của các cha dòng Tên, điều đáng nói là đời sống chiêm niệm đã chuyển qua đời sống hoạt động. Do đó không bao lâu, người ta ít thích đời sống tu trì cổ điển, và đến độ không còn hiểu gì về đời sống ấy nữa. Vào thế kỷ XVIII, một cách chung người ta có cảm tưởng đời sống ở đan viện đã không thăng tiến lại còn thụt lùi thê thảm. Ở đây nữa, nguyên nhân quan trọng không phải tại các biện pháp do một vài vua chúa ban hành phản bội và phá đổ nếp sống đạo đang thịnh hành, nhưng chính đời sống thiếu nhiệt tình và thiếu kỷ luật trong các tu viện đã là một trong những nguyên cớ dẫn tới các biện pháp ấy. Một nửa phần đầu của thế kỷ XVIII đã cho mọi người thấy, trong khắp Âu châu và trong các nước truyền giáo, các linh mục dòng Tên đã bị tấn công dữ đội mà chủ mưu lại là các linh mục dòng khác. Sau đó là đến thời kỳ phân tán, kể cả những nơi không có một chính quyền nào can thiệp. Thế kỷ XVII còn cho thấy, ít nữa vào giữa thế kỷ, đủ loại đan viện và dòng tu được thành lập và đã giữ một vai trò trong việc giảng lời Chúa, thi hành thánh vụ, dạy học trong các trường hoặc dấn thân đi truyền giáo. Vào thế kỷ XVIII, cuộc hưng thịnh đó chấm dứt, các tu viện không đào tạo được những người nam hoặc người nữ có uy tín. Ơn kêu lại giảm sút.

Mãi vào những năm gần với Cách mạng, ít ra ở Pháp, mới thấy có sự nghiệp mới: công cuộc khảo cứu mới đây hình như chứng minh là ơn kêu gọi đã gia tăng trong nhiều đan viện và dòng tu nam nữ, cũng như lòng đạo đức được khôi phục. Cũng vậy, vào thời kỳ đó đã hình thành cái thế hệ những người sẽ giữ vững được đạo công giáo trong thời khủng hoảng cách mạng và sẽ làm cho thế kỷ XIX nẩy nở, hưng thịnh. Nhưng, rõ ràng là Cách mạng đã xảy đến trước khi công trình hồi phục mang lại kết quả và nó biến đổi sâu xa những vấn đề mà Giáo Hội phải giải quyết.

Vào cuối thế kỷ XVIII, nhiều linh mục dòng Citeaux muốn trở về với luật dòng khổ tu nhiệm nhặt, như tu viện Trappe, trong quận Orne, phía đông bắc Alencon, nhưng tu viện này chưa được bành trướng bao nhiêu. Sau khi được đức Clément XI phê chuẩn chính thức, năm 1705, thì vào thế kỷ XVIII, dòng

chỉ có ba tu viện, không đông đan-sĩ bao nhiêu: nhà mẹ ở Trappe và hai nhà lập tại Ý vào năm 1705 và 1717. Vị sáng lập dòng là ông Armand de Rancé, một người yêu đời, đã trở lại và được gọi là "abbé Tempête" (Viện phụ vũ bão), giống như một trong những vị thánh hung hăng và không đối thoại được với ai. Ông chống việc dạy các khoa học thánh trong đan viện. Bởi đó, dòng ông khó phát triển trong thế kỷ Ánh sáng. Ông đã tranh luận dữ dội với vị linh mục trí thức dòng thánh Benoit của tu viện St Maur là Jean Mabillon (1632-1707). Cho đến nửa thế kỷ XVIII, các linh mục thuộc hai dòng vẫn tiếp tục tranh luận, và do đó làm giảm mất uy tín của đời sống đan sĩ. Các đồ đệ của "abbé Tempête" quá chú trọng đến đời sống thiêng liêng khắc khổ, làm cho đời sống tông đồ không được bành trướng. Cũng vậy, trong thế kỷ XVIII phần đông các dòng khổ tu nổi tiếng dần dần trở nên cằn cõi và thiếu thốn nhân sự. Một sự kiện hiển nhiên: ở Pháp vào năm 1770, có đến bốn trăm tu viện dòng thánh Benoit, có nhà thờ đồ sộ, nhà các cha ở tương tự các lầu đài và nhà cơm lộng lẫy. Nhưng trong mỗi tu viện thưa thớt không tới mười linh mục, sống lủi thủi qua ngày, với nguồn tài nguyên kếch xù. Ở các nước Latinh khác, kể cả ở Áo và Bavière, hiện tượng xuống dốc như trên không mấy lộ liễu, nhưng cũng đủ để hiểu được tại sao người ta càng ngày càng đối nghịch với các tu viện.

Trái lại, việc thành lập Dòng Chúa Cứu Thế, vào cuối thế kỷ XVIII, lại là một luật trừ tốt đẹp : nhưng vào thế kỷ XVIII, dòng chỉ ảnh hưởng tại nước Ý thôi. Vị sáng lập là thánh Anphonse-Marie de Liguori (1696-1787) một người quý phái miền nam nước Ý. Trước khi chịu chức linh mục, ngài đã hành nghề luật sư, ngài được bổ nhiệm giám mục vào năm 1762. Ngài nổi tiếng về khoa giảng thuyết, kể cả giữa các công trường ở Naples, và ngài cảm thấy được đặc sủng rao giảng Tin Mừng cho dân nghèo hèn, bấy giờ bị bỏ rơi rất nhiều tại ở Ý. Tại nhiều nơi, họ rất mê muội về đạo lý, hầu như rơi vào tình trạng vô đạo. Không chú trọng đến việc giảng đạo trực tiếp cho những người chất phác và nhất là các kẻ nghèo là một trong những thiếu sót lớn của Giáo Hội thế kỷ XVIII. Ngài giảng nhiều nhất tại Naples, nơi sinh quán, và các vùng lân cận thành Salerne. Ngài đã thu lượm nhiều tiến triển khả quan vào thập niên 1730. Ngoài việc thích nghi mục-vụ, ngài còn cổ võ người ta sống mật thiết với Thiên Chúa. Với ước vọng đó, ngài đã khởi xướng việc canh tân, ngài đã lập một dòng tu kín cho nữ giới năm 1721. Năm 1731, ngài được linh mục Tommaso Falcoja giúp ý và cộng tác, đã dựa vào bộ Luật mới lập thêm một dòng nam mang tên là Dòng Chúa Cứu Thế. Vào thế kỷ XVIII, dòng này chỉ có hai tu viện nhỏ bé tại Ý.

Để thực hiện lý tưởng linh mục của mình, năm 1732, thánh Anphonse đã quy tụ bốn linh mục tại Scala, gần Naples, lập một nhà dòng sống theo bộ luật mới, do ngài soạn thảo, và được Đức Giáo Hoàng Benoit XIV phê chuẩn vào năm 1749. Từ năm 1752 đến 1755, việc bành trướng chỉ giới hạn vào bốn tu viện trong vương quốc Naples; từ năm 1755 đến năm ngài qua đời, 1787, bốn tu viện khác được thiết lập trong các Quốc gia thuộc Giáo Hội. Lý do hạn chế việc bành trướng dòng Chúa Cứu Thế là, Ferdinand IV trị vì từ 1759 đến 1825, đã bị ông bộ trưởng Bernado Tanucci chi phối, ông này vốn ghét hàng giáo sĩ và là kẻ thù số một của các cha dòng Tên. Ông ta cho các cha dòng Chúa Cứu Thế là các cha dòng Tên đổi lốt nên muốn tiêu diệt họ. Không thể tiêu diệt dòng được, ông tìm cách thuyết phục các tu viện ở Naples cắt đứt liên lạc với các Quốc gia thuộc Giáo Hội và với vị sáng lập. Dựa vào thế lực của mấy linh mục trong nhà dòng, ông còn có thể gây ảnh hưởng một cách tai hại trên các thái độ của các linh mục tại Naples về đường lối chính trị của chính phủ.

Chính các tu viện trong các Quốc gia thuộc Giáo Hội cũng gây bao rắc rối cho vị sáng lập. Những vụ cãi cọ đã trở nên trầm trọng đến nỗi năm 1780 Tòa thánh phải can thiệp để tách biệt các tu viện ấy ra khỏi quyền của thánh Anphonse. Vị sáng lập dòng qua đời tại vùng Naples ngày 1.8.1787, hưởng thọ 91 tuổi và không được ai biết đến. Nhưng chính đức Pie VI, vị giáo hoàng đã tách giám mục Anphonse ra khỏi con cái ngài năm 1780, lại yêu cầu lập hồ sơ phong thánh cho ngài, và đã phong ngài lên bậc chân phước năm 1816, rồi hiển thánh năm 1839. Nhiều người nghĩ, thánh Anphonse de Liguori được phong thánh một phần vì công nghiệp cải tổ khoa thần học luân lý hơn là những thành công lập dòng.

Mãi tới thế kỷ XIX dòng Chúa Cứu Thế mới phát triển mạnh, lúc bắt đầu có linh mục ngoài nước Ý gia nhập dòng. Vị đầu tiên là linh mục người Áo, cha Clément Maria Hofbauer, tu sĩ nhiệt thành không biết mệt, luôn thận trọng và giầu lòng bác ái. Năm cuối đời, thánh Anphonse lập tu viện đầu tiên ngoài nước Ý, tại Varsovie. Hơn mười năm sau, 1800 mới lần lượt có các tu viện khác tại các nước Đức, Áo, Thụy Sĩ, Bồ Đào Nha và Bỉ. Nhờ các tuần đại phúc sầm uất, cũng như các buổi cấm phòng đông đảo cho các linh mục, dòng Chúa Cứu Thế đã làm cho mục vụ dưới thời Phục Hưng thêm sống động.

Ngoài dòng Chúa Cứu Thế ra, không có dòng nào khác quan trọng và bền vững đánh dấu thế kỷ XVIII. Xuất hiện cùng thời đại nhưng ít ảnh hưởng hơn, thì có ba, dòng thánh Montfort, dòng Chúa Chịu Nạn và dòng Chúa Thánh Thần.

Dòng đầu tiên được thành lập năm 1712 tại Saint-Laurent sur Sèvre tại Vendée do một linh mục triều người Pháp là thánh Louis-Marie Grignion de Montfort (1673-1716). Ngài cũng được thúc đẩy bởi một ý hướng như thánh Anphonse : tại nhiều vùng người ta sống đạo lơ là, vì không có ai giảng dạy tích cực. Đối với Cha Grignion, mục đích chính cũng là lo giảng đạo cho người nghèo, nhưng mức độ ảnh hưởng chưa lan rộng ra trong nhiều vùng.

Dòng Chúa Chịu Nạn được thành lập năm 1725 do người Ý tên là Francesco Danei, sau gọi là Cha Phaolô Thánh giá, được phong thánh bởi đức Pie IX. Các ngài cũng nhắm mục đích gia tăng việc giảng đạo cho dân chúng. Cho đến ngày vị sáng lập qua đời vào năm 1775, dòng vẫn chỉ nhắm hoạt động trong nước Ý, nơi đây dòng có mười bốn tu viện nhỏ. Vào năm 1781, dòng lập thêm tu viện ở Bulgarie và ở Valachie, mở đầu cho việc hoạt động thừa sai của dòng.

Dòng thứ ba, Dòng Chúa Thánh Thần, được cha Claude Poullart des Places sáng lập năm 1703. Ban đầu dòng có mục đích giúp đỡ các trẻ em nghèo đạt tới chức linh mục. Suốt thế kỷ XVIII, dòng chỉ đào tạo được mấy chục thanh niên tiến đến chức linh mục, trong các nhà huấn luyện của dòng tại Paris. Vả lại, một số hội viên của dòng điều khiển mấy chủng viện của địa phận Pháp. Dần dần, nhiều linh mục do dòng Chúa Thánh Thần đào tạo đã dấn thân đi truyền giáo. Và đầu thế kỷ XIX, đi truyền giáo là thừa tác vụ chính của Dòng.

III. NGƯNG TRỆ VỀ KHOA HỌC, NGHỆ THUẬT VÀ VĂN CHƯƠNG.

Nếu thế kỷ XVIII có nét đặc thù và hăng hái trong việc khám phá thiên nhiên và bắt tay vào việc thí nghiệm các sức mạnh mới vừa khám phá ra, thì trên bình diện khoa học phần đời, nói chung, là thời đại hậu sinh khô cằn. Trừ một vài trường hợp hiếm hoi, chúng ta cũng phải nói như thế về khoa học tôn giáo. Ứ đọng, khô cằn và thoái hóa là ba đặc điểm của các môn khoa học thánh, chúng chi phối các đại học, các trường của dòng tu và các chủng viện. Thế kỷ XVIII ca ngợi người học rộng, có năng khiếu và khát khao tìm kiếm, biết mọi sự, giỏi trong mọi ngành, nhưng không đào sâu môn nào cả. Người hùng, người có thiên tài đều thiếu. Điểm đánh đầu thời đại đó là sự xuất hiện và sự nẩy nở lối hiểu biết bách khoa. Thế kỷ đó không sản xuất được Michel-Ange, Rembrandt, Shekespeare, cũng không có nhà thần học bất diệt nào, ngoại trừ thánh Anphonse, người đã có công lớn trong việc canh tân khoa thần học luân lý.

Prosper Lambertini đã nổi tiếng lâu dài nhờ việc xuất bản các sách về giáo luật có tính cách đặc thù và dưới một vài khía cạnh, có mầm mống cách mạng nữa. Chúng ta đã gặp ngài dưới danh hiệu là giáo hoàng Benoit XIV. Sau ngài, chúng ta có thể kể đến linh mục dòng Tên Francois Zaccharia (1714-1795), cũng là nhà giáo luật và là kẻ thù tài ba nhất và uy tín nhất của Fébronius. Hơn thế, cha dòng Tên này tiêu biểu cho nhiều thể văn, lại có nhiều sáng tác uyên bác đủ loại, nhiều đề tài uyên thâm về thần học và về lịch sử văn chương.

Linh mục dòng Biển Đức người Pháp là Augustin Calmet (+ 1757) xuất bản nhiều sách giá trị về Thánh Kinh và một vài tổng hợp về lịch sử Giáo Hội, trong đó có bộ Histoire Universelle gồm 17 cuốn.

Suốt cả thế kỷ, người ta rất quan tâm đến Lịch Sử của Giáo Hội. Đó là công trình của những người nối tiếp Jean Mabillon, dòng thánh Benoit (1632-1707), người sáng lập khoa ngoại giao và khoa cổ tự học. Người ta phát hành mọi ấn bản cội nguồn. Người có công lớn nhất trong vụ việc này là hồng y Giuseppi Orsi, dòng Đaminh (+ 1761), hầu như suốt cuộc đời, ngài chuyên lo về lịch sử giáo hội thời thượng cổ. Về đề tài này, ngài đã xuất bản một bộ sách gần 20 cuốn, một phần được ấn hành sau khi ngài qua đời. Một số người khác cũng hoàn thành nhiều công trình đáng chú ý: Enrique Flovez (+ 1773), người Tây ban nha dòng thánh Augustin, tác giả bộ sách cổ điển *Espana Sagrada* gồm hai mươi chín cuốn; Bernhard (+ 1735) và Hieronymus Pez (+ 1762), người Áo, dòng thánh Benoit, đã sáng lập khoa viết lịch sử của các cha dòng thánh Benoit ở Đức; hồng y Giovanni Mansi (+ 1769), tu sĩ dòng Mẹ Thiên Chúa đã xuất bản các văn kiện công đồng, in thành ba mươi mốt cuốn, một toàn bộ kếch sù, tuy không bình giải đầy đủ theo quan niệm tân thời; sau hết là hai anh em Pietro vả Girolamo Ballerini (+ 1783), linh mục triều, đã hy sinh cuộc đời cho việc phát hành những tài liệu cội nguồn của Giáo Hội thời thượng cổ; các ngài có công đặc biệt trong việc chứng minh những giáo lệnh ngụy-isidore là không xác thực.

Trong các lãnh vực khác, người ta lo về thần học, nhất là để biện hộ và tranh luận. Có nhiều người nổi tiếng. Trong số đó có linh mục người Pháp là cha Nicolas Bergier (+ 1790): trước tiên cộng tác với Diderot thực hiện cuốn *Bách Khoa từ điển* Encyclopédie, nhưng sau lại ra công bài bác những sai lầm của thời đại, tranh luận với Holbach, Voltaire và Rousseau. Cũng vậy, linh mục dòng Tên người Bỉ là Francois Xavier de Feller (+ 1802), tác giả nhiều thể văn, không biết mệt, kẻ thù số một của phong trào Ánh Sáng và của Cách Mạng, và vì thế, ông nổi bật trong số những người biện hộ của thế kỷ XIX.

Ngay trên lãnh vực sùng kính, tính cách đại chúng là đặc điểm lớn của thế kỷ XVIII. Cho nên người ta thấy hầu như khắp các nước rất nhiều sách về đường thiêng liêng, nhưng không mấy tác giả có những tư tưởng độc đáo. Giambattista Scaramelli (1752), dòng Tên, viết cuốn *Directoire ascétique*, (Kim chỉ nam về đời sống khổ hạnh) và *Directoire mystique* (Kim chỉ nam về khoa thần bí) được nhiều người dùng và dịch ra nhiều thứ tiếng. Thánh Léonard de Port-Maurice (+ 1751), dòng thánh Francois vừa giảng dạy vừa viết sách cổ võ lòng sùng kính Thánh Thể, nhất là việc dự nhiều thánh lễ và rước lễ nhiều lần trong tuần. Gaétan Marie de Bergane (+ 1753), dòng Capucins, tác giả một bộ sách đạo đức, và cổ võ lòng sùng mộ sự Thương khó. Thánh Anphonse, cổ võ việc sùng kính và đào sâu mầu nhiệm Thánh Thể, cũng như lòng yêu mến Đức Mẹ.

Từ khi phái Quiétisme (An tịnh) đi lệch hướng, thì như ta đã thấy, phong trào thần bí cũng mất chỗ đứng. Người ta nghĩ thế kỷ của lý trí có khuynh hướng ”phản huyền nhiệm”. Chỉ trong một vài dòng tu, phong trào thần bí còn được tiếp tục một cách thầm lặng: chẳng hạn nơi các cha dòng Carmes, nơi các cha dòng Tên với cha Milley và nhất là với cha Caussade (người bị phản đối ngay trong dòng). Nơi các dòng nữ thì có dòng Carmélites và dòng Visitandines. Nhưng trào lưu nơi các dòng nữ lên xuống bất thường bởi một khái luận hay một cuốn sách nói về lòng sùng kính! Hầu hết các sách này được chuyển đi để viết bằng tay, hầu tránh nghi ngờ và kiểm duyệt. Nói chung, đời sống người công giáo trong thế kỷ XVIII không có gì là thần bí, và tình tự ấy kéo dài lâu năm.

Có thể chờ đợi gì nơi lòng đạo đức và lòng nhiệt thành của giáo dân trong một thế kỷ mà các ơn gọi tu sĩ giảm sút trầm trọng, và nhiều đan viện, nhiều dòng tu rơi vào tình trạng thoái hóa? Thực ra, rất ít tín hiệu bên ngoài. Dầu vậy, vào thế kỷ XVIII, còn sót lại ở Pháp, ở Ý và ở vài địa phương theo truyền thống Áo, những hội đoàn được điều khiển bởi các linh mục triều nhiều hơn bởi các linh mục dòng. Trong những hội đoàn này, nhiều giáo dân quá nhiệt tâm lo lắng đến lợi ích của Giáo Hội và đến đời sống đạo đức của từng giới, đến độ có nguy cơ vượt ra ngoài lòng đạo hạnh chân chính.

Tiêu biểu nhất cho các hội đoàn đó là Tổng hội Thánh Thể, một hội đoàn đáng thán phục và luôn mang mầu sắc huyền nhiệm, được nói nhiều đến trong các sách bàn về thời Phản-Cải cách. Tổng hội Thánh Thể đề cao việc nên thánh, nhiệt tâm bênh vực Giáo Hội và chủ trương phải chinh phục bằng cách thi hành công việc thiện, lòng đạo đức cá nhân, việc thánh hiến đời sống, bảo vệ nền luân lý công cộng, lo lắng bảo trì chính thống và tranh đấu chống thệ phản, tận tụy với công việc truyền giáo. Sau 1660, Tổng hội này bị quyền bính đạo và đời giải tán vì có nhiều hoạt động mập mờ, bí mật và nhiều vụ dính líu chính trị. Hiện hữu đồng thời với Tổng hội Thánh Thể còn có nhiều hội đoàn khác, như ”Les Bons Amis” hoặc ”Les Amis des Amis”. Về sau, hội thứ hai này được gọi tắt bằng hai chữ ”A.A.” Hội A.A do hai linh mục, Vincent de Mur và Jean Bagot thành lập vào khoảng năm 1650 (11). Vào cuối thế kỷ XVIII, tại miền Trung và Nam nước Pháp, hội A.A. đã hoạt động hữu hiệu trong nhiều phạm vi, nhất là phạm vi truyền giáo. Nhiều người coi hội A.A. là tiền thân của hội thánh Vincent do Ozanam và các đồ đệ của ông thiết lập vào thế kỷ XIX, hoặc của các nhóm ”Ecclesia” ngày nay. Nhưng trong nhiều khía cạnh, hội A.A. gần giống như các tổ chức bảo thủ của thập niên 1910 (12).

Vào hậu bán thế kỷ XVIII, các hội bí mật mọc lên như nấm. Hội AA và các tổ chức tương tự bấy giờ có những nét giống như một loại Tam Điểm trắng, ở ngoài nước Pháp nữa. Trường hợp đáng chú ý không ai ngờ: một cựu sĩ quan người Áo, làm việc tại Ý, sau vào dòng Tên, qúy danh là Nikolaus von Diessbach s.j,. Đầu tiên người ta ngạc nhiên khi thấy có nhiều binh sĩ trở lại trong các phong trào có khuynh hướng quá khích. Về sau mới biết Diessbach đã lập một hội bí mật ở Turin là Amicizia Cristiana (Tình bạn kitô), nơi tụ tập một số linh mục và giáo dân sốt sắng để chống lại bè Fébronianisme và phái duy-lý. Họ làm việc trong vòng bí mật, thường tránh né các giám mục khả nghi là có thiện cảm với nhóm Ánh Sáng. Họ còn lén lút bành trướng bằng cách lập những tổ bí mật. Năm 1789, họ lập một chi nhánh tại Vienne, chi nhánh này đã trở nên tổng hành dinh cho kế hoạch đấu tranh với phái Josephisme. Chính thánh Clément Marie Hofbauer xuất thân từ nhóm này. Tại Pháp, nhất là ở miền Nam, hội AA cho việc chống đối các triết gia là sứ mệnh chính yếu của họ. Điều đáng tiếc là trong cuộc chiến đấu, nhiều khi họ thiếu khôn ngoan, thiếu nhận định đúng đắn và không

kính trọng sự thật. Dầu vậy, họ đã nêu cao một điều đáng tán thưởng: trong những cuộc bắt đạo dữ dội thời cách mạng, họ đã là những tiểu tổ anh dũng trung thành với đạo giáo, và chẳng bao lâu nhiều người trong các tổ đã là những phần tử tinh hoa của nhóm Thức Tỉnh (Réveil).

Nếu Tổng hội nuôi dưỡng lòng sùng kính Thánh Thể, thì các hội đoàn khác lại phát huy lòng sùng kính Đức Mẹ dưới nhiều nét đặc thù, nhưng thường là theo đường lối đã có sẵn. Điều được coi là mới lạ và độc đáo nhất của thế kỷ XVIII, là lòng sùng kính Thánh Tâm: không hẳn là do thế kỷ XVIII sáng chế ra đâu, vì theo tài liệu của thánh nữ Gertrude de Helte và Mechtilde de Hackebovn, lòng sùng kính Thánh Tâm đã có ngay từ thế kỷ XIII. Vào thế kỷ XVI, lòng sùng kính này được phổ biến rộng rãi. Ở Pháp vào thế kỷ XVII, thánh Jean Eudes là tông đồ nhiệt thành truyền bá lòng tôn sùng Thánh Tâm. Vào cuối thế kỷ XVII, việc Chúa hiện ra với thánh Marguerite-Marie Alacoque (1647-1690), nữ tu dòng Thăm Viếng tại Paray-le-Monial, đã làm cho việc bành trướng được mạnh mẽ và lan rộng ra hơn, nhờ những tài liệu của các cha giải tội kế tiếp nhau của thánh nữ, nhất là của cha dòng Tên Jean Croiset (+ 1738). Dầu vậy, trong nhiều thập niên, dòng Tên cũng thuộc về những lớp người phản đối việc bình dân hóa lòng tôn sùng Thánh Tâm. Những người này ban đầu rất đông, và ở trong nhiều nước. Nhưng vào giữa thế kỷ, chính nhờ các cha dòng Tên, lòng tôn sùng đã bừng sáng tại Balan. Lần lượt tại nhiều nơi khác, phong trào chống đối bớt dần và lòng tôn sùng Thánh Tâm dâng cao. Sau cùng, vào thế kỷ XVIII, cha Tổng quyền dòng Tên, Lorenzo Ricci, đã cổ võ một cách công khai việc tôn kính Thánh Tâm. Thế rồi, có lẽ do lời yêu cầu khẩn thiết của các Giám mục Balan, đức Clément XIII đã chính thức công nhận việc tôn sùng đó vào năm 1675. Từ đó, lòng sùng kính Thánh Tâm được phổ biến mạnh mẽ ở khắp nơi; nhất là qua thế kỷ sau, dưới sự thúc đẩy của đức Pie IX và đức Léon XIII.

Cũng giống như các môn học riêng của hàng giáo sĩ, trong nghệ thuật thánh không có tác phẩm nào độc đáo về cảm hứng hoặc về tư tưởng, nhưng nói chung, người ta sành sõi trong nghề nghiệp. Ngoài nghệ thuật thánh cũng thế: có một vẻ đẹp trung bình của một kỹ thuật vững chắc đã diễn tả nghệ thuật của thế kỷ XVIII. Không thấy có các thiên tài, nhưng trong mọi nước, tràn đầy các bực thầy giàu kinh nghiệm trong nghề. Cả đến ngày nay, còn nhiều tài nghệ của một vài người trong nhóm họ vẫn ghi dấu tại nhiều thành phố âu châu qua những thực hiện vĩ đại đầy giá trị, như chúng ta thấy ở Vienne và nhiều tỉnh của nước Áo và miền Nam nước Đức. Kiến trúc, điêu khắc, hội họa đã đạt tới đỉnh cao. Cho dù còn rất nhiều bất công về xã hội, thế kỷ XVIII là một kỷ nguyên phát triển và thành công lớn về kinh tế. Các giáo hoàng, vua chúa, giám mục và giới trưởng giả dư tiền của để thi đua xây cất. Các tiểu vương của Đức và, cách riêng của Ý còn lôi kéo sự chú ý của chúng ta qua các dinh thự được xây cất và trang hoàng đầy những tác phẩm nghệ thuật, trong đó có những bức tranh vĩ đại và nhiều tác phẩm chạm trổ lộng lẫy. Vào tiền bán thế kỷ, nổi bật những hình thức nghệ thuật kỳ quặc, cái gì cũng đồ sộ, hào hùng, vào hậu bán thế kỷ, nghệ thuật đạt tới chóp đỉnh với dáng điệu ủy mị, duyên dáng. Vì thế, phái tân cổ điển phản ứng lại với nhiều nét giản dị. Nhưng về nghệ thuật thánh đường, phản ứng đó không có ảnh hưởng, ngoại trừ ở Pháp. Kể từ thế kỷ XVIII, có nhiều nhà thờ ngày nay còn nổi tiếng ở Ý, như nhà thờ Saint Jean de Latran, Sainte Marie des Anges, mặt tiền của Sainte-Marie-Majeure. Tại Áo và Bavière, không kể nhiều nhà thờ, còn một số các tu viện đồ sộ, như Klosterneuburg, Saint Flovian và Melk. Về kiến trúc, điêu khắc và hội họa vào thế kỷ XVIII, nói chung là bình thường, nghệ thuật kỳ quặc ở miền Nam nước Đức làm thành một thứ ốc đảo bột phát. Vả lại, bấy giờ ở Âu châu người ta ít xây cất nhà thờ. Những kiến trúc sư nổi tiếng như Consad Schlaun, người Đức, lại dồn hết tài lực vào các dinh thự và lâu đài nghỉ mát kiểu barốc, thay thế cho các lầu đài thời Trung cổ. Vì vậy, về chạm trổ và hội họa, các chủ đề thần thoại dần dà thay thế các chủ đề tôn giáo.

Tuy nhiên, về âm nhạc, trong thế kỷ XVIII, nhạc đạo tạm thời chiếm hàng đầu: những bài hát thánh lễ, những bài hát nhiều bè, và những bài hát đạo đủ loại khác. Trong các nhà nguyện vua chúa, trong các thánh đường, trong các đền thờ tin lành Luther ở Đức cũng vậy. Âm nhạc đạt tới tột đỉnh, các tác phẩm của Bach, Mozart và Beethoven là những tang chứng bất diệt. Nói thực ra, nhạc-kịch đời luôn luôn chiếm ưu thế. Ảnh hưởng của chúng trên giáo nhạc không những chỉ là một may mắn, nhưng còn là truyền cảm len lỏi vào trong các bộ hát lễ của Mozart và Beethoven, được coi là khuôn mẫu cổ điển cho các loại hòa tấu.

Sau hết trong lãnh vực văn chương, tôn giáo vẫn là nguồn hứng khởi cho loại thơ trữ tình, thơ lịch sử và cả cho thơ bi kịch. Nhưng bấy giờ không có những tác giả thiên tài như trong thế kỷ XVII. Ở Pháp, tài hùng biện trên tòa giảng, trước kia đã đạt tới tột đỉnh qua Bossuet, Fénélon và Bourdalone, về sau càng ngày càng giảm sút bởi khoa hùng biện của phái kỳ quặc. Loại văn chương ăn khách của thế kỷ XVIII là tiểu thuyết. Ở Pháp, nó đã trở thành một nghệ thuật với Lesage, Marivaux và linh mục Prévost, ở Anh với Defoe và Swift; vào hậu bán thế kỷ, nó được bành trướng rộng rãi qua các

tiểu thuyết lãng mạn của Richardson, Rousseau, của Goethe và các đồ đệ của họ, ở miền Bắc Hòa Lan qua các bà Wolff và Deken. Trước tác phẩm của họ phản ảnh một xã hội kitô-giáo: cách chung, đạo giáo thường được nhắc đến trong câu chuyện tiểu thuyết, nhưng với luận điệu tự nhiên thần luận đơn giản và thông dụng, nghĩa là dưới hình thức tâm tình đạo đức không có căn bản tín điều. Ảnh hưởng sâu rộng của Fénelon vào thế kỷ XVIII cũng đi theo chiều hướng đó. Người ta thường giải thích các đề tài của Fénélon trong chiều hướng hữu thần và với một lòng mộ đạo mờ ảo, một sự phản bội mà trong đó thấy rõ tinh thần của thế kỷ. Về sau Chateaubriand đã đem lại cho đạo công giáo một loại sửa sai về văn chương của thế kỷ XIX. Cơn thức tỉnh sẽ bắt đầu từ đó.

IV. NƠI NHỮNG NGƯỜI CẢI CÁCH.

Trong thế kỷ XVIII, một thế kỷ ứ đọng, không phát đạt, thì nơi các Giáo Hội Cải cách cũng chẳng hơn gì nơi Giáo Hội Công Giáo, cỏ chăng bên ngoài ít cằn cõi, ít khô khan hơn. Vả lại, theo cốt tính của tin lành và theo nguyên tắc tự do lương tâm, chủ trương đa dạng và chiều hướng địa phương hơn là hiệp nhất, thì tất cả mọi hình thức đều có thể nẩy nở, tự do đưa ra trắc nghiệm, không bị ai cản ngăn, chỉ trích. Tuy nhiên, các cao trào địa phương ấy thường bị các Nước thuộc Giáo Hội hợp tác chặt chẽ với quyền dân sự tìm cách ngăn cản, có khi thẳng tay đàn áp. Trong thực tế và ở khắp nơi, họ luôn bị coi là những đối tượng chèn ép của cộng đồng kitô (13). Để bổ túc những gì đã nói về Tin Lành ở một vài đoạn khác trong sách này, chúng tôi nêu lên dưới đây một vài nhận định về sự biến chuyển của lòng đạo đức trong các cộng đoàn cải cách.

Vào thế kỷ XVII, Giáo hội cải cách Hòa Lan là nơi nung nấu một chủ thuyết Calvin vững chắc, là trưởng sở đấu tranh giữa nhóm Gomaristes dựa sát vào tín lý và nhóm Arminiens có hướng chiều nhân bản. Vì lý do đó, Giáo hội cải cách Hòa Lan là đối tượng quan tâm của Kitô giáo hoàn vũ. Sau khi khuynh hướng chính thống đã thắng thế ở hội nghị Dordzecht (1618-1619), Giáo hội Cải cách đã mất cái đà tiến vốn có từ trước và mất cả niềm hãnh diện thấy mình được cả thế giới công nhận như biểu hiệu cho đức tin và tư tưởng của phái Calvin. Mối liên lạc của họ với các đồng đạo hải ngoại càng ngày càng trở nên phai nhạt. Các phân khoa thần học không còn đào tạo được những anh tài có uy tín trên trường quốc tế. Những cuộc tranh luận xưa kia được người ta say sưa theo dõi, thì nay chỉ là những cuộc tranh chấp có tính cách địa phương không đáng kể. Trên nguyên tắc, năm 1619 đã cho họ đứng vào hàng ngũ cao nhất chưa bao giờ thấy, nhưng trong thực tế chưa bao giờ họ chiếm địa vị quốc giáo, họ còn bị các nhóm khác (như nhóm Luther, nhóm Tái-Thanh tẩy, và các nhóm đề kháng) công kích cách thậm tệ. Hơn nữa, trong các nhóm công kích này lại xuất thân nhiều nhân vật trổi trang hơn. Vì thế, họ bất chấp, họ coi thường Giáo hội cải cách chính thức, trước tiên trong lãnh vực văn chương rồi lan dần đến đới sống đạo đức.

Đại học de Leyde thiết lập năm 1575, không hề làm cho khoa thần học đứng vào hàng đầu như các nhà sáng lập mong muốn. Trái lại, khoa thần học của đại học Utrecht thiết lập năm 1631, đã trở nên một trung tâm thế giới về thuyết Calvin, trước hết là nhờ nhà bác học uyên thâm Gisbert Voetius (1589-1686). Ông nổi tiếng, phần lớn là nhờ tài tranh luận chống công giáo và chống triết lý Descartes. Tuy là người nhiệt tâm bảo vệ thuyết Calvin chính thống, ông lại muốn làm một tổng hợp giữa nền tảng chắc chắn về tín lý với một lối sống đạo nặng về lòng sùng kính cá nhân. Ông cho rằng ông có sứ mệnh làm cho đời sống riêng tư cũng như công cộng, thấm nhuần tín lý và luân lý của Calvin, nhưng ông đã hoàn toàn thất bại. Sau khi ông chết thuyết Calvinisme đã bị đẩy lui vào thế thủ và giẫm chân như vậy suốt cả thế kỷ XVIII. Trước hết, họ phải hằng ngày đối phó với các giáo phái có khuynh hướng chiêm niệm và kitô-cộng sản (christo-communiste) phát triển mạnh nhất vào năm 1700. Về sau họ còn phải đối đầu với Tự nhiên Thần giáo (déiste) xâm nhập vào chính trong thuyết Calvinisme.

Quyền tự do lương tâm được pháp luật nhìn nhận đã giúp cho các giáo phái mới nói ở trên, tìm được tại các Liên tĩnh một môi trường rất thuận tiện. Những người theo nhà cải cách Socin và các nhóm chống đối tín điều Chúa Ba Ngôi của Đông Đức và Bohême đã tìm được ở đó một nơi nương náu chắc chắn, nhất là những người Ba Lan gốc Do Thái, Nga Sô và Bồ Đào Nha và những người theo thuyết Jansénisme và thuyết Calvinisme ở Pháp. Jean de Labadie, cựu tu sĩ dòng Tên và Antoinette Bourignon, nữ tu phá-giới, cả hai từ Pháp di cư qua, và Christian de Cost, một nhân vật uyên bác thuộc dòng Oratoire, cả ba là tiêu biểu cho tinh thần liên đới giữa các môn phái mới ra đời với chủ nghĩa an tĩnh của các giới công giáo Pháp. Daniel Zvicker là hiện thân sự hiệp thông với các các nhóm chống tín điều Chúa Ba Ngôi ở Đông Âu. Judith Zinspennicq, tiêu biểu cho nhóm Quakers Anh. Johannes Gichtel, Gertrand Tersteegen và những học sinh trung cấp de Rymsberg tụ họp

quanh Spinoza, họ tiêu biểu cho lòng mộ đạo đã được lan rộng qua nhiều hình thức sáng chói trên lãnh thổ của thuyết Luther tại Đức.

Ở Đức và ở Scandinavie, tin lành Luther trở thành quốc giáo. Tình trạng này giống như trường hợp Anh-giáo, đã gây nên một mối nguy hiểm là nặng hình thức và cứng nhắc. Học thuyết Calvinisme trước kia mềm dẻo hơn. Từ phản ứng tự vệ chống nguy cơ đó, đã nẫy sinh từ thế kỷ XVII, một thứ chủ nghĩa tổng hợp mà Georg Calintus (+ 1656) được coi là người cha tinh thần. Nguyên tắc của ông về *consensus quinque saecularis*, là thu tóm gia tài chung của tất cả Kitô giáo vào các truyền thống của năm thế kỷ đầu tiên của Giáo Hội, là phá hủy tận gốc niềm xác tín "nhất thiết phải có cải cách" và "sự độc quyền của thuyết Luther sẽ có lợi ích". Nguyên tắc hỗn hợp ấy đã được mục sư ở Leipzif, là Adam Bernd (1676-1748) truyền bá. Quan niệm chủ hòa về tôn giáo Leibniz (+ 1716) và của các đồ đệ của ông đã làm cho quan niệm tổng hợp nói trên có tính cách thời sự mới mẻ.

Chính sự bất mãn về những truyền thống tẻ nhạt của một Giáo Hội đã được thiết lập lâu bền là nguồn gốc phát sinh nhiều hình thức mộ đạo tại Đức. Philippe-Jakop Ipener (+ 1705) được gọi là người truyền bá đầu tiên, chính bởi ông mà tdanh từ "*sùng tín*"(piétisme) (14) được phổ biến trong dân chúng. Từ đó, cũng như hầu hết các danh từ khác, danh từ sùng tín được gán cho một hiện tượng hòa hợp mọi màu sắc giống như các mầu sắc cầu vòng. Có những người thực sự bảo vệ truyền thống, như Voetius, người Hòa lan, mà chúng ta đã nói đến, có thể được gọi là người sủng tín; nhưng trong thế kỷ XVIII lại có những nhiều tiên tri hăng say loại bỏ hầu hết các tín điều tôn giáo, chẳng hạn như bá tước Zinzendorf và Clavier.

Không có gì khó khăn hay bất công khi nói rằng trong số những người theo thuyết sùng tín hay mộ đạo của thế kỷ XVIII trong những nước tin lành Luther, có nhiều người bệnh hoạn. Đó là hậu quả của những thái quá về ơn nói tiếng lạ thường kèm theo hiện tượng co dúm người lại, như chúng ta đã thấy từ đầu trong giáo phái Méthodiste của Anh và như có ghi trên ngôi mộ của một người Pháp theo thuyết Jansénisme. Đó còn là hậu quả của một sự phối hợp giữa lòng sùng tín cuồng nhiệt với sự buông thả nhục dục là đặc điểm của một thứ huyền bí giả tạo. Nhiều khi lòng mộ đạo kiểu ấy đã rõ ràng trở nên một thứ bệnh dịch làm cho vài nơi có nhiều nạn nhân, đến nỗi các nhà chức trách đạo và đời đã phải thi hành những biện pháp phòng ngừa và trừng phạt hầu bảo vệ lòng đạo đức chân chính. Những hiện tượng như thế đã xảy ra nhiều ít ở Wurtemberg, ở Poméranie và trong thung lũng Wupper, cũng như rải rác ở Ba Lan, Đan Mạch và Thụy Điển. Ở nước sau cùng này, vào giữa thế kỷ XVIII, một nhà vạn vật học là ông Emmanuel Swedenborg (1688-1772) tự xưng là người rao giảng thuyết mộ đạo mới, và từ đó thoát sinh một "Giáo hội Jérusalem mới". Đó là một thứ hội phiếm thần lạ kỳ muốn cắt nghĩa Thánh Kinh theo lối phúng dụ và theo thuyết duy lý. Ngay ở Thụy Điển, hiệp hội đó tự tiêu diệt sau một thời vẻ vang ngắn ngủi, ngày nay chỉ còn tồn tại ở các giáo xứ nhỏ bên Anh, Mỹ và Úc.

Một mầm mống khác của thuyết mộ đạo còn tồn tại cho đến ngày nay và được thế giới rất kính nể qua những hoạt động bác ái đầy can trường, như săn sóc người cùi ở Suriname, và qua các việc truyền giáo giữa các thổ dân Bắc cực (Esquimaux). Đó là phong trào của những người "Herrnhuters" mà một bá tước người xứ Saxe là Nikolaus von Zinzendorf (1700-1760) đã tổ chức lại (chứ không phải sáng lập) cho những người theo thuyết Jan Huss bị bách hại (1727). Theo Newman, một phong do giáo sĩ đạo đức thuộc Anh-giáo tên là John Wesley (1703-1791) phát động trong thời ấy mang tên "*The shadow of a catholic saint*", (phản ảnh của một vị thánh công giáo), cũng như giáo thuyết Méthodisme, những người Herrnhuters hay Frères morares, tất cả đều có công rất lớn trong lịch sử: họ là những người đại diện xứng đáng cho những điều chúng tôi đã nói ở chương I về "*Những luồng tư tưởng chống đối phái mộ đạo của thế kỷ XVIII*". và may mắn thay, họ đã đánh bại thành quả của thuyết phiếm thần hoàn toàn duy-lý. Những sử gia công giáo có nền tảng để đánh giá một cách rẻ-rúng thuyết mộ đạo "*Schwarmerische Marsenerheburg*" (phong trào thái quá nâng cao quần chúng) (15): không có một sự sai lệch nào, không có một thoái hóa nào ngăn cản chúng ta nhìn nhận công nghiệp lâu dài của luồng tư tưởng chống phái mộ đạo.

CHƯƠNG V

”AUFKLARUNG” CÔNG GIÁO

(Thời đại Ánh sáng Công giáo)

I. AUFKLARUNG VÀ VIỆC CẢI TỔ BÊN TRONG GIÁO HỘI

Cho đến thế kỷ XX, chưa có nước nào và vào thời đại nào mà Giáo Hội và tôn giáo đã bị người ta đòi xét lại cho bằng ở nước Đức dưới ảnh hưởng của phong trào Aufklarung (Phong trào Ánh sáng). Đem từ ngữ tương tự như thế áp dụng cho một nước khác, chúng ta không thấy có điều gì là thực tế cả. Ở nước latinh, ai không đồng ý với Giáo Hội thì tách ra và cứ ở ngoài mà chống đối với tất cả lòng ác độc của kẻ bội giáo. Ở Đức, ai thấy phải chỉ trích Giáo Hội và hàng giáo sĩ thì chuẩn bi cuộc chiến từ trong lòng Giáo Hội, theo châm ngôn: ”Yêu cho roi cho vọt”. Đó là sự khác biệt lớn lao giữa Aufklarung của các nước thuộc Đức với nhóm *Les Lumières* ở Pháp, và ở các nước latinh khác. Từ đó cho thấy rằng trừ trường hợp địa phương lẻ tẻ, Giáo Hội ở các nước latinh chỉ có thể áp dụng thái độ trơ như đá giữa các làn sóng vỗ, thì ở Đức, Giáo Hội lại tự vấn lương tâm và nhờ thế người ta đẩy mạnh việc học hỏi Sách Thánh, là một đặc điểm của thế kỷ XVIII.

Mọi sự đều bị lay chuyển: các khoa thần học và việc học sách thánh, khoa luân lý và mục vụ, việc đào tạo các linh mục và nề nếp viện tu, mục vụ áp dụng vào các vấn đề xã hội và kinh tế, phụng vụ, việc thực hành đạo đức và những gì người ta gọi là thói quen của lòng đạo đức bình dân, cải cách việc giảng dạy đạo đức, cải cách toàn khoa giáo dục và khoa sư phạm theo những nhu cầu thời đại. Với lòng đạo đức và tôn trọng, tất cả những môn học đó đều trở nên những đối tượng của mọi nghiên cứu và mọi thảo luận nghiêm chỉnh. Ở Áo, ở Bavière, trong các địa phận bầu cử, Giáo Hội đã sống hơn nửa thế kỷ náo động bởi nhiều cuộc tranh luận hăng say và nhiều khi còn dữ dội nữa. Vì muốn có những cải cách toàn diện, người ta đã gây động chạm với Tòa thánh, với những chính phủ có tham vọng tổ chức Giáo hội quốc gia và với thể chế thượng tôn giám mục đoàn. Bàn giải về thuyết Josephisme và Fébronianisme mà tách họ ra khỏi bối cảnh trên, là bóp méo ý chí của họ.

Vào cuối thế kỷ XVIII, những hiện tượng tương tự cũng xuất hiện ở nhiều nơi khác. Có lẽ điều đó chứng minh rằng thần khí muốn thổi đâu tùy ý, nhưng chỉ là những ngọn lửa rơm. Và trong trường hợp điển hình nhất, phải nhìn nhận là có liên hệ với sự biến chuyển xảy ra tại Áo: chúng tôi muốn nói đến Hội Đồng Giám Mục ở Pistoie, miền Toscane vào năm 1786. Miền Toscane bấy giờ là thí điểm về những khó khăn trong cách ứng xử với Giáo Hội và tôn giáo mà giòng họ Habsbourg phải đối đầu. Các sử gia khi nói đến Hội đồng ở Pistoie, thường chỉ nêu những nhược điểm, những tham vọng kếch xù của các giám mục và những kiểu nói cường điệu, như ”đây ông bạn coi nhà thờ của tôi” (mon frère le sacristain). Họ không để ý đến những cố gắng quan trọng về việc cải tổ trong nhiều

ngành khác nhau của đời sống Giáo hội. Những lời khuyên dạy về phụng vụ của Pistoie bắt nguồn từ ước muốn nâng cao lòng sùng kính Thánh Thể lên trên việc cầu khẩn các thánh, vì bấy giờ người ta quá chú trọng đến việc tôn sùng này (1). Họ cũng có cái nhìn đúng, cũng có ước vọng lành mạnh về việc cải tổ đã âm vang trên nước Đức, nhất là giữa những người ”ưa dùng từ ngữ mới” (les néologues) mà người ta thiếu cân nhắc khi phê phán những cố gắng của họ. Nhưng là cả một trời xa cách: ở Ý, các nghị phụ Pistoie không gây được một tiếng dội nào, trái lại Aufklarung đã đem lại sự cải tổ về đời sống tu đức trong nhiều trung tâm học hỏi bình dân, đã gây được một phong trào còn ảnh hưởng sâu đậm trên đời sống Giáo Hội cho tới ngày nay. Aufklarung Công giáo đã cải tiến và hệ thống hóa khoa thần học, đã phân chia ra thành nhiều môn chuyên biệt. Họ đã gặp nhiều sự chống đối dữ dội đến nỗi cho tới ngày nay tại các nước latinh, vẫn còn nhiều tang chứng về sự hận thù và khinh chê. Dẫu vậy, về sau, các nước trên thế giới đã múc lấy nhiều bài học từ đường hướng cải tổ của họ.

Còn đối với những vấn nạn (gravamina) mà họ nêu lên về phụng vụ và lòng sùng kính của giới bình dân thì ngày nay ta chỉ còn nói là: theo Công đồng Vatican II, những sự chống đối kia đã được một đa số người công giáo tán thành. Về những điều mà Aufklarung công giáo bênh vực hoặc thi hành, ta có thể trích dẫn lời nhận định của một nhà thần học tân tiến sau đây: ”Người ta chỉ có thể phê bình một cách hợp lý những điều vừa nói trên, khi người ta ý thức được những điều thái quá mà những kẻ đó chống đối” (2).

Những người được gọi là ”ưa dùng tử ngữ mới” (néologues), thì từ ban đầu họ thuộc giới tin lành, như các ông Jérusalem, Spalding, Semler. Phần đông họ công nhận: ngoài đạo tự nhiên bẩm sinh nơi con người, còn có đạo mặc khải, nhưng đạo mặc khải là chỉ để chứng minh cho đạo tự nhiên, vì thế, đạo mạc khải hoàn toàn vô ích. Cho nên không lạ gì khi thấy thế hệ sau tiến dần về một thuyết lý thần luận đơn giản. Trong bối cảnh đó, nhiều người nghĩ rằng người công giáo liên lạc với họ là chuốc lấy nguy hiểm. Những kẻ tiên phong trong nhóm Aufklarung đã liều mạng đặt chân vào những lãnh vực đầy cạm bẫy, lâu nay đã bị các nhà chép sử trách cứ hơn là tán thưởng. Nhất là họ mạnh dạn dấn thân trong phạm vi dung thứ, liên tôn, phong trào hợp nhất: phái độc tôn Roma (ultramontain) ở thế kỷ XIX đã cho đó là những ảo vọng điên cuồng và phản bội. Vả lại, có lẽ phong trào đó đã cho thấy nhược điểm của họ. Cả đến bây giờ, hằng ngày người ta còn có thể nhận định là phải khó khăn lắm mới giữ được thế quân bình trong việc liên tôn. Biết bao tác giả, linh mục hay giáo dân, cũng khó chấp nhận điều đó. Dẫu sao đi nữa, ngày nay người ta đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, lúc hào hứng, lúc chán nản, khi đọc lại những tờ báo chính yếu của Aufklarung, như tờ báo cứng rắn *Oberdeutsche Literaturzeitung* hay tờ *Linzen Monasts*, hoặc tờ báo chết yểu *Beitrage zur Verbesserum ausseren Gotttesdienstes* của hai nhà thần học vùng Mayence, có khuynh hướng cấp tiến, là Blau và Dorsch. Hoặc một vài tờ truyền đơn in ra hàng trăm bản và những sách mà ngày nay người ta để vào một góc trong các thư viện. Người ta nhận thấy những sách đó đề cập đến những ý kiến không theo thứ tự lớp lang nào, tuy nhiên ngày nay lại được tung ra như những điều mới mẻ và táo bạo. Chẳng hạn như lời phê bình về việc giáo dục theo truyền thống, chống việc tôn sùng các thánh một cách thái quá, chống việc đi hành hương và ban các ân xá, chống việc cho chịu lễ ngoài thánh lễ, chống việc cử hành thánh lễ mà không ai hiểu lời đọc, chống việc cử hành thánh lễ cùng một lúc ở hai ba bàn thờ trong một thánh đường; những biện hộ cho việc đạo đức dựa theo Thánh Kinh hơn, có phần dè dặt trong việc tôn sùng Mình Thánh Chúa lưu trữ trong Nhà Tạm và trong việc tôn sùng các thánh; tán dương việc cử hành phép Rửa tội trong dịp lễ nghi của giáo xứ, các buổi hội họp liên tôn, các buổi đàm thoại về việc đạo đức, các khóa đào tạo chung dành cho các linh mục Công giáo và các mục sư, hỗ trợ phát hành Sách Thánh, dùng tiếng địa phương trong phụng vụ. Ước nguyện cuối cùng này, dĩ nhiên là do hướng chiều dân chủ, quốc gia và dung thứ, cũng là một cách biểu lộ khuynh hướng đề cao quyền của giám mục, đi tới chỗ tự lập hầu như toàn diện trong thể chế ”Giáo hội quốc gia”.

Những gì nói trong chương trình của Aufklarung không phải là đáng lên án cả đâu. Một trong những việc lớn lao của họ là đã nhiệt tình cộng tác để vận động cải tiến việc giáo dục giới bình dân, và phả vào đó một nền giáo huấn đạo đức có tổ chức quy mô. Vào thời kỳ mà Basedow, Salmann, Francke và Pestalozzi thiết lập một nhà trường bình dân mới, thì thật là tốt đẹp khi một người như linh mục Overberg, ở xứ Muster, đã biết trẻ trung hóa và thức thời hóa việc giáo dục về tôn giáo, bằng cách áp dụng một phương thức mới mẻ. Về sau, phong trào còn có công nghiệp rất lớn là duyệt xét lại toàn bộ chương trình môn học Kinh Thánh. Đó là ý hướng chung của phong trào: muốn hoàn thiện hóa tất cả các ngành học về Kinh Thánh. Phong trào đã thổi sức sống mới vào một nền kinh-viện-học khô cứng và một giải-nghi-học hời hợt. Việc lên án thuyết an tịnh và thuyết Jansénisme hình như đã làm cho việc giảng dạy về thần học bế tắc, hay ít ra mất đà hăng say: việc dạy thần học hoàn toàn theo đường lối cổ truyền, không dám cải tiến hoặc chịu cho người ta bình luận. Chính Aufklarung đã khuấy

động vũng nước ao tù đó: những kẻ đương thời trách họ như thế. Dầu sao, chúng ta không thể chối cãi được là phong trào đã gây nhiều tai hại: tất cả những lần đê vỡ không gây tai họa như thế sao? Đó là cả một phần tư cuối cùng của thế kỷ XVIII đã biểu lộ ý muốn mạnh mẽ của một thế hệ muốn bẻ gẫy những giây ràng buộc quá chặt chẽ đã từ lâu làm họ bực mình. Về văn chương, thì các tác phẩm của văn hào Rousseau như cuốn *Julie* hoặc *La nouvelle Héloise*, và của Goethe như cuốn *Les Souffrances de jeune Werther*, và các tác phẩm của các đồ đệ của họ đã làm cho tình cảm phá vỡ bờ đê của một lối văn chương cổ điển khô khan. Cuộc Cách mạng là một hình thức chính trị của sự trả thù ồn ào đó. Cũng một thể như vậy, các nhà thần học cũng nhảy vào vòng chiến: không lạ gì khi thấy một vài người đã vấp ngã hoặc lạc lối. Vả lại, chính Aufklarung cũng chỉ bình dân hóa việc dạy thần học tín lý, và không thấy một người nào được lưu danh tên tuổi. Cho nên, mặc dầu họ có rất nhiều điều đáng khen, thuyết đó thiếu một phần nào chiều sâu.

Người ta có thể thấy nguồn gốc của sự biến chuyển đó trong việc tổ chức lại đại học ở Vienne năm 1753, tách khỏi quyền hành của các cha dòng Tên và hoàn toàn nằm dưới quyền bính của chính phủ. Trước hết đó là công trình của một người Hòa Lan tên là Gérard Swieten (1700-1772), bác sĩ riêng nổi tiếng của Marie-Thérèse. Người ta thường nghĩ ông theo Jansénius. Thực ra ở trong nước, ông không bao giờ dính líu với các đồ đệ của Jansénius. Ông chỉ là người thù ghét các cha dòng Tên và giáo triều Rôma mà thôi. Nếu những cải cách ông đã thực hiện cho Đại học Y khoa thật đáng khen ngợi, thì những đường hướng mới cho Đại học Luật lại bị nhiều người chỉ trích. Đại học Luật ở Vienne trở nên nôi ươm trồng những phần tử theo Giáo hội Quốc gia Áo (Staatskirchentum). Trước tiên đây là sự nghiệp của giáo sư Paul Joseph von Riegger (1705-1775), người được bổ nhiệm giảng dạy Giáo luật.

Người thù số một của dòng Tên đó cho rằng bổn phận của mình là đem lý thuyết về luật tự nhiên vào luật Giáo Hội. Đồng thời ông cũng bênh vực quyền phán quyết của vua (placet royal) đã có tại nước Đức, ông là luật sư lớn tiếng bênh vực quyền đời trên các việc đạo. Lý thuyết ấy khá phức tạp, đã chấp nhận cho chính quyền các quyền sau đây: trước khi thi hành các quyết định, quyền đạo phải hỏi ý kiến quyền đời, để quốc gia khỏi bị thiệt hại; phải được quyền đời đồng ý (placet) trước khi phổ biến các tài liệu hay những quyết định của giáo hoàng; quyền đời bảo trợ toàn diện mọi bổng lộc; quyền đời được xử dụng mọi tài sản và mọi nguồn lợi của Giáo hội. Các môn đệ sau trở nên đồng nghiệp ở phân khoa là Charles Antoine de Martini (1726-1800) và Joseph von Sennonfels, gốc Do Thái. Ông Charles Antoine de Martini hành động theo châm ngôn ”Giáo hội phải lệ thuộc Nhà Nước”, chính ông là thầy dạy riêng của Joseph II và Léopol II người chủ xướng Thượng Hội Đồng Giám Mục ở Pistoie, và của Maximilien-Francois nước Áo, tổng giám mục ứng cử cuối cùng của Cologne và ông hoàng giám mục cuối cùng của Munster. Với tư thế là ông hoàng giám mục, ông này đã trở nên người bênh vực sắt đá cho ”Punctation” ở Ems năm 1786.

Hơn mọi ngành khác, phân khoa Thần học còn giữ được ít nhiều độc lập đối với chính quyền. Nó hoàn toàn thuộc quyền các cha dòng Tên. Nhưng sau năm 1760, vì có sự hợp tác chặt chẽ của hồng y Migazzi, Tổng giám mục thành Vienne, nên các cha dòng Tên bị tước đoạt mọi đặc quyền và phân khoa Thần học cũng bị đặt dưới quyền của chính phủ. Nữ hoàng cắt cử một linh mục dòng thánh Benoit là Franz-Stephan Rautenstrauch (1734-1785) soạn thảo một dự án mới về việc dạy học ở phân khoa. Chương trình soạn xong năm 1774, được phát hành dưới tiêu đề ”*Dự án cải tổ các trường Thần học trong lãnh địa thừa kế thuộc hoàng gia và vua chúa*”. Dự án được đem ra thi hành ngay. Năm 1782, Joseph II còn ủy thác cho cha Franz-Stephan soạn thảo một chương trình học vấn chung cho các chủng viện mà ngài muốn thiết lập. Đặc điểm của chương trình đó là tinh thần hoàn toàn khoa học. Khi thu hẹp khoa Thần học tân cổ điển có tính cách hoàn toàn lý thuyết, cha dành một phần lớn cho việc học hỏi về các nguồn Thánh Kinh và các Giáo Phụ. Cha đem phương pháp lịch sử vào khoa học thánh, nâng lịch sử các Tín điều và lịch sử Giáo hội lên hàng các môn học chuyên biệt, và nâng khoa thần học mục vụ lên như một môn học mới. Tất cả đều thích hợp với hướng đi mới mẻ của đời sống Giáo Hội. Nắm vững mọi vấn đề, cha Franz-Stéphan viết một cuốn sách mà các chủng viện phải dùng để giảng dạy, kể cả cuốn sách về giáo luật do cha soạn thảo nữa. Vị linh mục dòng thánh Benoit này là cố vấn tối cao của Joseph II về vấn đề giáo sĩ, được chỉ định làm chủ tịch ”Ủy ban nghi lễ” do hoàng đế thiết lập trong triều đình. Cha còn cho việc cải tổ cấp thời về chương trình đào tạo các giám mục như là ơn gọi riêng của mình. Nói chung, các cha dòng thánh Benoit, vốn đối lập với các cha dòng Tên từ thời kỳ khủng hoảng về thuyết Jansénisme và ít có thiện cảm với Tòa Thánh, đã cho thấy trong nước Đức, phong trào Aufklarung được nhiều người hưởng ứng. Ngay trong số những người công giáo ”ưa dùng từ ngữ mới” (néologues) cũng có nhiều người chạy theo phong trào.

Trong những nước do giòng họ nhà Wittelsbach cai trị, là đất tuyển hầu của các bá tước Bavière, và cả miền Palatinat, Aufklarung đã xuất hiện dưới thời Maximilien III Joseph (1745-1777). Ông bộ trưởng của vua là Kreittmayr trước kia cũng theo học tại Đại học Utrecht và Leyde. Trung thành triệt để với nhóm Ánh Sáng, ông đã cải tổ hoàn toàn nền hiến pháp miền Bavière theo "tinh thần độc tài sáng suốt". Như thế là kể từ đó, Giáo Hội dần dần lệ thuộc vào chính phủ. Các việc giáo hội bắt buộc phải được sự đồng ý của vua. Dần dần chính phủ lại nắm ngành giáo dục. Đại học ở Ingolstadt được thiết lập năm 1572, phân khoa Thần học nằm trong tay các cha dòng Tên vào thế kỷ XVI, nhưng kể từ năm 1752, phân khoa lọt khỏi tay các cha. Và kể từ năm 1773, khi dòng Tên bị bãi bỏ, đại học Ingolstadt càng ngày càng trở nên một trung tâm Aufklarung Công giáo. Một cha dòng Tên kỳ cựu đã có nhiều ảnh hưởng trong việc biến chuyển này, là cha Benedikt Stattler (1728-1797). Khi dạy về triết lý, cha luôn chống đối triết lý của Kant, nhưng cha lại dạy thần học và giáo luật theo chủ thuyết của Febronius. Người học trò nổi tiếng hơn cả của cha là Sailer, chúng ta sẽ nói đến.

Phân khoa Luật trở nên nơi ươm trồng tư tưởng chống đối hàng giáo sĩ dưới ảnh hưởng của giáo sư Adam Weishaupt, kẻ thù quyết liệt của các cha dòng Tên. Vào năm 1776, ông ta lập hội những người "Giác ngộ" (les Illuminés) mà người ta có thể coi là tương tự với bè Tam điểm ở Anh, nơi đây ông cảm thấy thích thú về những hoạt động bí mật và những lễ nghi trọng thể. Hội có mục đích chống lại sự ngu dốt và cuồng tín, đồng thời cổ võ sự trong sáng và dung thứ. Việc ông ngưỡng mộ văn hào Rousseau với những quan điểm đề cao việc trở về với thiên nhiên, cho chúng ta thấy đó cũng là một trong những hướng đi của Aufklarung, thường dành ưu tiên cho tình cảm. Trong các vương quốc (Etats) miền Nam và miền Tây nước Đức, hội đã thu nhận nhều thành viên thuộc các giới hoàng tử, thượng lưu và giáo sĩ cao cấp. Nicolai, Herder, Goethe, Novalis và Metternich thuộc số những phần tử đó. Theo nhiều người nói: còn có Sailer nổi tiếng nhất và chúng ta sẽ bàn đến. Từ năm 1777, công tước Charles Théodore (+ 1799) cai trị miền Palatinat, là người phá sản, thiển cận, sống buông thả ngoài đạo lý. Ban đầu ông theo gương các vị tiền nhiệm ủng hộ nhóm Giác ngộ, nhưng từ năm 1785, ông đổi ý và ra lệnh cấm đoán. Cùng năm ấy, ông đồng ý cho Tòa Thánh thiết lập tòa Sứ Thần tại Munich. Sở dĩ hành động như vậy, là ông muốn dùng Sứ thần gây áp lực trên các giám mục ngoại quốc hiện diện trên lãnh thổ công tước của ông. Với cách hành xử này, chính quyền can thiệp nhiều hơn vào sinh hoạt của Giáo Hội.

Các phân khoa thần học ở Bamberg và ở Wurtzbourg nằm trong phần đất của tổng giám mục cử tri Mayence, đã trở nên những trung tâm thần học của Aufklarung. Cử tri Freidrich Karl von Erthal có viên phụ tá là Karl Theodor von Dalberg và thủ tướng là Friedrich Stadion; cả ba đều thấm nhuần tinh thần đó: ông thủ tướng thuộc nhóm soạn thảo tờ Punctation ở Ems, ông phụ tá là thành viên của nhóm Giác Ngộ, là môn đệ trung tín của Frébronius. Đại học ở Wurtzbourg còn là nơi gặp gỡ thường xuyên của nhóm "Thượng tôn giám mục đoàn", dưới ảnh hưởng của J.K Barthel là người khéo dùng ghế giáo sư về giáo luật để đóng vai trò như von Riegger ở Vienne. Môn đệ hăng say nhất của Barthel là Gregor Zallwein, dòng thánh Benoit, đã giảng dạy về giáo luật ở Salzbourg theo tinh thần của Espen.

Có một môi trường đặc biệt khác mà ảnh hưởng của Aufklarung nổi bật rõ rệt là trong chính việc phụng tự. Nhưng cũng chính nơi đó người ta nhận thấy những lỗi lầm của họ. Quan niệm về tôn giáo của họ đạt tới hình thức tột điểm là nằm gọn trong công thức được Kant khai triển trong cuốn *Religion dans les limites de la simple raison* (Tôn giáo trong những giới hạn của lý trí đơn thuần). Theo họ, để làm đẹp lòng Chúa, con người không cần làm gì hơn là chu toàn nhiệm vụ tự nhiên của mình. Những gì người ta thêm thắt vào đó đều là ảo tưởng thứ thiệt và là tôn giáo giả tạo. Đối với những người nghĩ như thế, danh từ "cử hành lễ nghi" đều trở nên lỗi thời. Có những người công giáo, như vị cựu dòng Tên Sébastian Mutschelle (1749-1800) hình như đã giải thích được tư tưởng của Kant và kêu gọi người công giáo chấp nhận tư tưởng trên. Nhưng nhiều người khác nhận thấy không thể chấp nhận được và đã chống lại thuyết của Kant. Tuy chống đối, nhiều hay ít họ cũng đã bị ảnh hưởng, muốn hay không họ cũng gần gũi với tâm não của những người theo tư tưởng Kant. Sự gần gũi này đã bày tỏ ra trong nhiều điểm: chính họ có khuynh hướng đồng hóa đạo giáo với luân lý, đề cao và chỉ nhấn mạnh đến yếu tố hạnh phúc chủ nghĩa và hạ tôn giáo xuống hàng thứ yếu; riêng về mầu nhiệm và hậu quả của ơn sủng bí tích và á bí tích, họ đề cao *opus operantis* (việc do nhân) mà hạ thấp *opus operatum* (việc do sự). Làm như thế, họ chỉ nhìn Giáo Hội như một tổ chức giáo dục luân lý. Còn đối với thừa tác viên của Hội Thánh, họ không còn nhìn nhận vai trò môi giới giữa Chúa và con người: cũng như các mục sư trong Giáo Hội cải tổ, linh mục chỉ là nhà đào tạo và ông thầy dạy dỗ dân chúng. Trong nhãn giới đó, bài giảng quan trọng hơn thánh lễ. Vị linh mục là nhà dạy luân lý hơn là kẻ ban ơn thánh và thừa tác viên bí tích. Trong bài giảng, phải bỏ tính cách tín lý và chỉ thu gọn trong việc dạy dỗ, nhiều khi phàm tục. Lúc đó, đức tin không còn là giáo lý dạy về phần rỗi linh hồn, ấn định mối liên lạc giữa con người và Thiên Chúa cho bằng là sự liên kết con

người trong xã hội và bảo đảm cho luân lý và đời sống vật chất được phát triển. Việc giảng đạo trở nên việc dạy dỗ. Người ta nhận ra chân dung của một mục sư ”thông suốt”. Dĩ nhiên đây là điều hài hước, nhưng khá đúng sự thật: ông ta nhắc đi nhắc lai việc khẩn cấp phải chủng ngừa đậu mùa, làm cách nào để bón phân cho ruộng tốt, dùng cách ngăn ngừa sét đánh nóc nhà, về khoa chiêm tinh, việc nước bốc hơi và làm thành mưa, việc cho con bú sữa mẹ, về trọng lượng và máy chạy bằng hơi nước. Những chỉ trích trên đây cũng có thể áp dụng cho các linh mục. Sailer nêu ra bằng chứng, khi ông van nài các bạn đồng nghiệp đừng dùng bài giảng để cắt nghĩa ”phải xay bột làm sao”, ”phải làm bánh, nướng bánh và bán bánh thế nào” hay ”người nông dân cày cách nào” (4).

Còn về phụng tự, họ dần dần loại bỏ việc chính yếu là ca tụng Thiên Chúa. Việc tế tự phải loại bỏ ý tưởng gây ảnh hưởng với Chúa bằng việc dâng của lễ hay lời kinh. Việc tế tự không nhất thiết quy về Chúa là trung tâm, mà hầu như hoàn toàn quy về con người, làm cho họ biết mình hơn. Cứ nhìn vào các giám mục Đức, họ tự tiện cải tổ theo ý họ, ngay cả trong những vấn đề lớn, họ còn ra lệnh nữa. Các linh mục có khuynh hướng quá khích, quả quyết hay khuyên răn trong các tác phẩm xuất bản được giáo quyền chuẩn y, thì phần lớn họ không quan tâm đến các ý kiến của Roma và quyền hành của Tòa Thánh. Thực vậy, rất nhiều sách do Tòa Thánh ấn hành, không được mấy ai để ý. Hơn thế, rất nhiều sách xuất bản làm Thánh bộ Đức tin điên đầu, chẳng hạn như Franz Berg (1753-1821), linh mục và giáo sư Đại học ở Wurtbourg, không còn tin vào tính cách siêu việt của Thiên Chúa giáo nữa, nếu căn cứ vào nhiều từ ngữ ông dùng; trong các bí tích, kể cả bí tích Thánh Thể, ông chỉ nhìn thấy những giá trị tượng trưng mà thôi. Ông nói thẳng: tôn giáo chỉ là ”một phương cách thúc đẩy sống nhân đức”. ”Công ích” là lý do duy nhất của tôn giáo. Ông chỉ phân biệt giữa sự hiểu biết do ”bí truyền” (ésotérisme) dành cho một hạng người có học, và học thuyết ”công truyền” (exotérique) dạy cho đại chúng nhìn nhận thánh lễ, các bí tích và á tích (5).

Không nên dựa vào Berg mà phê phán Aufklarung như một phong trào quá khích, cho dù nhiều tác giả bày tỏ những quan điểm kỳ lạ. Philippe Joseph Brunner (1758-1829), người được giám mục ”sáng suốt” von Delberg che chở, và là người ”giác ngộ”, có tài khuyến dụ, nhiệt tình với chí hướng muốn cải tổ toàn diện, ví như bãi bỏ luật độc thân của hàng giáo sĩ. Ông đã viết cuốn Nouveau livre de Prières pour les chrétiens éclairés (sách kinh mới, dành cho tín hữu thông suốt) đã được tái bản nhiều lần và phiên dịch ra nhiều thứ tiếng, và là cuốn sách được trọng dụng một thời gian khá lâu trong thế kỷ XIX. Thế nhưng, ông đã viết ở Lời Tựa: ”Lời cầu nguyện chỉ nhằm mục đích làm cho đời sống luân lý của ta hoàn thiện hơn”; Trong một đoạn khác, ông lại tuyên bố cách táo bạo: con người có thể dùng lời cầu nguyện mà tôn thờ Thiên Chúa, mà gây ảnh hưởng trên ý định của Thiên Chúa. Theo lời cắt nghĩa của tác giả đáng kính Philippe Joseph Brunner, thì lời cầu nguyện của chúng ta không có nghĩa lý gì đối với Chúa, nhưng chỉ cho ta mà thôi. Qua những lời nguyện cầu trong cuốn sách, ông không hề nói đến ơn thánh; trong đoạn nói về việc xưng tội, ông không hề đả động đến ơn tha tội; trong các lời cầu nguyện khi chịu lễ, ông không nói gì đến việc Chúa hiện diện thực sự. Việc xưng tội là một phương thức cực nhọc để biết mình và để thấy rằng phạm tội là điều rất phi lý. Còn việc tôn sùng các thánh, ông đã diễn giải trên mười lăm trang của cuốn sách kỳ lạ đó; lời diễn giải có mầu sắc tấn công hơn là khuyến khích, mà khuyến khích chỉ với chủ yếu nêu gương lành thôi. Tác giả đã công kích kịch liệt việc tôn sùng các thánh không có nền tảng lý trí và không đủ lý do thể hiện thực tế. Tác phẩm trình bày cho ta thấy một lối sùng kính đã loại bỏ những gì là chính yếu, không nhìn nhận opus Dei, lễ hy tế và chầu Thánh Thể liên tục.

Aufklarung đã ý thức rằng mình phải phản ứng lại: chống đối thường trực lối sùng kính ”baroque” của thời phản cách mạng, chống việc tôn sùng các thánh cách thái quá, chống nhìn nhận quá mức các đồ vật thánh, chống những gì gây ra hoặc dung túng dị đoan. Phải nhận rằng việc chống đối dị đoan mê tín, nhất là hiểm họa chạy theo các thầy phù thủy là một trong những công nghiệp của Aufklarung. Họ thanh lọc các nhà thờ là nơi thường dự trữ nhiều loại sùng kính, vừa đáng công kích vừa bị coi là xúc phạm đến những di sản đẹp đẽ cổ xưa. Do đó, họ đã dùng những phương thức đôi khi quá táo bạo, để loại bỏ khỏi nhà thờ những tượng ảnh các thánh, những bức họa và các khung kính đựng xương thánh, nói tắt, tất cả những gì làm cho người ta quên bàn thờ và tòa giảng. Đồng thời, họ cố gắng phát hành các sách kinh nguyện để có thể thay thế sách vở của dòng Tên, dòng Phanxicô và dòng Đaminh xuất bản trong thế kỷ XVII và bấy giờ vẫn còn thịnh hành. Các sách này đề cao lòng sùng kính các thánh và đầy dẫy những thực hành đạo đức và lòng sùng kính riêng tư. Có lẽ không có thời đại nào mà người ta thấy xuất bản nhiều các sách kinh nguyện cho bằng cuối thế kỷ lạ lùng của Aufklarung, là thời kỳ họ lên mặt mô phạm đặc biệt. Chính vào thời điểm này, khoa sư phạm nẩy sinh và máy hơi nước được phát minh. Mặc dù có rất nhiều khác biệt, tất cả các sách đó đều đồng quy vào một điểm là luôn kêu gọi đến lý trí. Nhóm cực hữu có các cuốn ”*Sách kinh cầu nguyện đầy đủ cho tín hữu công giáo*” (Le livre de prières complet pour chrétiens catholiques), xuất bản lần đầu vào năm 1784, được tất cả miền Tây Bắc Âu Châu biết đến nhờ các bản dịch, và cho tới nửa thế

kỷ XIX, vẫn còn được xử dụng tốt trong nhiều miền thuộc nước Đức và Hòa Lan. Tác giả cuốn sách đó là ông J.M. Sailer (1751-1832), xưa kia bị nhiều người phỉ báng, nay được một số người tôn kính như ”vị thánh của khúc quặt lịch sử” (6). Ông đã có thời cơ để trở nên một cha dòng Tên, không lâu trước khi dòng này bị bãi bỏ. Là môn đệ của Benedikl Stattler ở Ingolstadt, cha Sailer cảm thấy có ơn gọi làm kẻ bênh vực cho thuyết nội tại tính là một trong những đặc điểm của Aufklarung công giáo. Làm giáo sư về môn 'Tân mục vụ thần học' ở Đại học Ingolstadt, rồi ở Landshut là nơi Đại học được dời đến năm 1800, ngài điều khiển một nhóm được người ta gọi là nhóm Sailer. Nhóm đó gồm cả công giáo lẫn tin lành, những người ”thông suốt” và dung thứ, phần đông là các nhà thần học trung thành với mạc khải và truyền thống kitô. Từ trong nhóm đó, đã phát sinh ra, không kể nhiều thứ khác, một 'Hội học hỏi Kinh Thánh liên tôn', nhóm đã làm cho nhóm bảo thủ nghi kỵ và tức giận đủ điều và đã bị bộ Đức Tin can thiệp. Sailer đã tỏ ra cao thượng trong khi bị nhục mạ nhiều năm., Về sau, ngài trở nên một trong những kẻ hướng dẫn nổi bật của phong trào 'Thức Tỉnh Đạo Đức' (Réveil religieux) theo thuyết lãng mạn. Đem so sánh cuốn sách kinh nhiều lần được tái bản, mà chính ngài tự tay sửa chữa lại, thì thấy sự biến đổi từ Aufklarung qua tính cách lãng mạn. Sự biến đổi này là một trong những điều đáng chú ý và bổ ích của lịch sử tôn giáo và văn minh. Thế nhưng trong bản in đầu tiên, cuốn Sách Lễ hoàn toàn theo chính thống đó lại cho thấy một chí hướng ngắm thẳng vào lý trí. Ngay từ lúc Sailer còn trẻ tuổi, ngài chỉ nhấn mạnh đến luân lý, còn tác động của ơn thánh do bí tích mang lại thì không được ngài chú trọng bao nhiêu.

Thanh lọc việc cử hành phụng vụ là một trong những chủ trương chính yếu của Aufklarung Công giáo. Họ khoác cho việc tế tự một bộ mặt rất tân tiến, khi họ đòi hỏi Bàn thờ phải là một cái bàn đơn sơ để dâng lễ, đặt giữa bàn thờ, trên đó có Nhà Tạm, khi họ muốn bãi bỏ các bàn thờ cạnh và chấm dứt với ý tưởng thánh lễ là một cuộc đối thoại đơn độc của riêng linh mục. Trong các người ”thông suốt”, có một số nghiên cứu kỹ lưỡng về đời sống Giáo hội sơ khai và họ hiên ngang đòi trở lại tính cách đơn sơ như buổi ban đầu. Đó là những người như Beda Pracher, JB Graser, Blau, Dorsch và cha dòng Biển Đức Léonhard Werkmeister, và nhất là Guy Antoine Winter, người xuất sắc hơn cả. Họ chống đối hình thức dâng lễ đọc kinh nhỏ tiếng, và luôn ước ao luôn đọc lớn tiếng, kể cả kinh nguyện thánh thể. Còn đối với việc dâng lễ cùng một lúc ở các bàn thờ, họ cho là điều lạm dụng. Đi xa hơn, họ đòi loại bỏ hoàn toàn việc dùng tiếng latinh, dẹp hết các pho tượng và hòm đựng xương thánh trong nhà thờ, dẹp bỏ hoàn toàn việc chầu Thánh Thể và dùng Mặt nhật để ban phép lành. Họ còn đòi rút bớt một phần lớn các kinh trong Thánh Lễ và làm sao cho thích hợp với những đòi hỏi của con người thời đại. Một số đông còn công kích việc đọc kinh nhật tụng mà họ cho là dư thừa hoặc nguy hiểm, vì chỉ đọc theo thói quen, chỉ lặp đi lặp lại các lời thánh vịnh một cách máy móc. Tất cả còn quyết chí đòi phải bớt các ngày lễ buộc, và chống đối những cuộc hành hương thiếu xây dựng, như đi viếng các pho tượng làm phép lạ được đặt khắp nơi.

Các nhà lãnh đạo cấp cao của Giáo Hội không để ý nhiều đến các vấn đề đó. Phần lớn các tòa giám mục lại do các ông hoàng hoặc những người quí tộc chiếm giữ, là những người không hề được đào tạo về chức vị linh mục, hoặc không hề được bổ sung vào mục vụ, nên họ giao các việc đó cho những người thuộc quyền. Chỉ trừ giám mục Karl Theodor von Delberg (1774-1860) đã nói ở trên, giữ chức giám mục phụ tá các tòa Mayence, Worms và Constance, cũng như vị tổng đại diện của ngài là Konstanz Ignaz Heinrich von Wessenberg (1774-1860). Vì cuối cùng này lại quá thiên về phong trào độc tôn chức giám mục. Sinh sau đẻ muộn, và với chức vị hiện có, ngài đã đi quá xa trong việc cải cách mà ngài chủ xướng. Ngài là môn đệ của Sailer, người khôn ngoan, nhưng lại không biết nhận thức, không biết mềm dẻo cần thiết để đi theo phong trào của thời đại là phong trào đã làm cho thầy mình trở thành một trong những nhân vật nổi tiếng của ”khúc quặt lịch sử”. Những tư tưởng mà Wessenberg trình bày trong bài bình luận năm 1801 là ”Tinh thần của thời đại” (Der Geist der Zeit) đã cho thấy ngài không nhận định đúng các hoàn cảnh. Không đạt được ảnh hưởng của nhóm ”Thức tỉnh Đức tin”, Wessenberg, giám quản các tòa trống ngôi, khư khư giữ lấy những quan niệm cũ xưa của mình, cả sau thời Phục hưng, khi làn sóng của Aufklarung đã hoàn toàn bị lùa trở lại. Bởi vậy, Tòa thánh đã ép ngài rút lui, không cho thi hành chức vụ nào mới.

Là người đóng vai chủ yếu không biết mệt trong việc cải cách, trước tiên Wessenberg gây hậu thuẫn bằng cách lập một hàng giáo sĩ hoàn toàn thấm nhuần tư tưởng của mình. Hàng giáo sĩ này phải hiểu biết thời đại mình sống và các khoa học tân tiến, hầu đủ khả năng giữ chỗ đứng trong giới trí thức đại học. Ngài bật mí cho các chủng sinh biết trước là luật độc thân của hàng giáo sĩ sẽ được bãi bỏ. Ngài thành công trong việc nâng cao trình độ học vấn của hàng giáo sĩ. Tuy nhiên, các linh mục được đào tạo theo tiêu chuẩn của ngài, chỉ là những kẻ khinh rẻ lòng đạo đức của dân quê, bài bác việc trang hoàng baroque trong các nhà thờ, việc đua tranh lập các nhà nguyện nhỏ dọc đường, việc sùng kính các bức tượng làm phép lạ, việc say mê rước kiệu hoặc đi hành hương. Vì thế, các linh mục ấy không thu hoạch được nhiều kết quả trong mục vụ tại các giáo xứ, và ngược lại, họ thấy xẩy

ra trước mắt nhiều hậu quả tai hại do việc làm hấp tấp của họ. Chính Wessenberg cũng đã cho công bố một loạt nghị định bãi bỏ nhiều việc đạo đức theo truyền thống bình dân như việc đi kiệu thống hối và ngày cầu nguyện cho mùa gặt. Ngài chống đối việc năng xưng tội, việc lần hạt Mân Côi, việc tổ chức các hội đoàn đạo đức. Ngài công kích các tu viện, nhất là các dòng Khất Thực. Vả lại, nhóm Auflarung không tín nhiệm đời sống tu trì của nam tu sĩ, nhất là những tu sĩ sống chiêm niệm. Một số người còn hận thù ngấm ngầm. Thậm chí một tác giả, dĩ nhiên là rất thông suốt, đã định nghĩa người đan sĩ như sau: ”một con khỉ đột đói khát, mặc áo cà sa và tru trếu ban đêm” (7).

Đi xa hơn, Wessenberg còn cho đặt các bài hát và các kinh nguyện nặng phần lý trí khô khan. Ngài cấm dùng tiếng latinh lúc ban bí tích, đặt lời cho thánh lễ bằng tiếng Đức, không những dịch từ bản tiếng latinh mà còn bỏ bớt đi. Hơn nữa, để thích nghi với thời đại, ngài cho soạn một sách nghi thức theo tinh thần đó. Hơn thế, ngài là tác giả một cuốn sách Kinh Nhật Tụng bằng tiếng Đức, tang chứng hùng hồn cho tinh thần mến chuộng sự đơn giản và thích nghi. Ngài áp dụng các điều mới lạ ấy mà không liên hệ gì với Roma, cũng như ngài tự ý ban các phép chuẩn đặc biệt và cử hành lễ cưới ở nhà thờ cho các đôi bạn dị giáo, dù không có lời hứa là sẽ dạy dỗ con cái theo công giáo. Người ta cho rằng ngài đã tỏ ra khoan dung quá đáng, khi hăng say cổ võ xây cất các trường học và cơ sở tin lành, thiết lập các tổ chức tài trợ cho các mục sư.

Để kết thúc, chúng ta nói đến việc dạy giáo lý. Những gì đã nói về các sách kinh đều áp dụng cho các cuốn giáo lý. Nếu việc dạy giáo lý cho các tuổi trẻ tiến triển theo kịp nền học vấn quốc gia, thì đó là nhờ công nghiệp của Aufklarung Đức, và như đã nói, đó là một hiện tượng hoàn toàn lành mạnh và tự nhiên. Cuốn giáo lý của thánh Pierre Canisius là cuốn sách giáo dục tuyệt tác trong suốt hai thế kỷ. Từ nửa thế kỷ XVIII, nó phải nhường chỗ cho những cuốn sách ra đời về sau, thích ứng với các đòi hỏi mới về khoa sư phạm: không nên xem đó như một triệu chứng suy giảm về đức tin.

Ngôn ngữ phải dùng để trình bày chân lý đức tin vào giữa thế kỷ XVIII là một vấn đề lớn cần thiết phải cải tiến, phải tự cải tiến để thích ứng với những thay đổi trong lối kết cấu các lời diễn tả, lối thích ứng ngôn từ bóng bảy theo từng ý nghĩa của mỗi tiếng. Trong các lãnh địa thừa kế của nước Áo, cũng như ở Silésie, một kinh sĩ dòng thánh Augustin, tên là Ignaz Felbiger (1724-1788) đã theo sự thúc đẩy của Marie Thérèse và Frédéric II nước Phổ, thích ứng việc dạy giáo lý trong các nhà trường hợp với nhu cầu sư phạm tân tiến. Ngài dựa vào cuốn giáo lý mang tên ngài, nhưng có lẽ ngài không phải là tác giả. Xuất bản năm 1765 và 1760, sách gồm ba tập nhỏ rút gọn, sách có điều hay là bỏ lối ”hỏi”, ”thưa” mà thời đó người ta rất chê ghét. Qua các lần tái bản liên tiếp về sau, cuốn giáo lý của Felbiger ngày càng mang màu sắc của Aufklarung, nhất là khinh miệt các danh từ tín lý là điều thịnh hành bấy giờ, và thiên về luân lý của đạo tự nhiên. Đem so sánh các lần tái bản với nhau, ta có thể đọc thấy lịch trình tư tưởng và tâm tình tôn giáo của thời đại Ánh sáng. Còn hơn các lần tái bản cuốn sách của Felbiger, những nhược điểm của Aufklarung hiện hình trong nhiều cuốn giáo lý được xuất bản cuối thế kỷ XVIII, được xử dụng trong hầu hết các giáo xứ ở Đức, được phát hành cả tại Thụy Sĩ, và được chuyển ngữ hoặc được mô phỏng tại Hòa Lan. Một yếu tố làm người ta bực mình, mà chúng ta đã bàn đến, khi nói về sách lễ, là quá thiên về vấn đề liên tôn. Người ta nhận thấy một số tác giả còn nhấn mạnh đến điều đó trong Lời Tựa: vì muốn soạn sách Giáo lý để trẻ em tin lành cũng dùng được, nên họ không nói đến việc tôn sùng các thánh, không bàn tới các bí tích và thánh lễ. Đôi khi, có tác giả lại nói rằng: những ý kiến riêng của công giáo có thể thêm thắt vào lúc cắt nghĩa bài giáo lý. Điểm này biểu lộ ít hay nhiều ngay trong các sách giáo lý của các linh mục sáng suốt đã nói ở trên, như Mutschelle, Socher, Batz, Jais. Hướng thần học hòa bình đã đi quá xa trong cuốn giáo lý mà năm 1806 Wessenberg buộc địa phận Constance phải xử dụng. Còn thất thế hơn nữa khi bảo rằng: muốn trình bày tôn giáo cho giới trẻ, phải tựa vào cuốn *Sách bốn hướng dẫn giáo lý* của Eulogius Scheneider. Ông này đã lưu trú một thời gian trong triều đình Charles Eugène, bá tước công giáo của quận Wurtenberg là nước nhỏ theo Luther hoàn toàn. Trong triều đình của bá tước, lời giảng thuyết của vị cựu đan sĩ nhẹ dạ và nhà độc tài sáng suốt, được người ta đón nhận như lời sấm. Sau cuộc cách mạng Pháp, Schneider lưu ngụ ở Strasbourg, và nổi tiếng là một trong những người quyết liệt theo phái Jacobite.

II. THUYẾT GIÁO JOSÉPHISME

Chính sách tôn giáo mang nhãn hiệu Joséphisme là danh hiệu của hoàng đế Joseph II, nhưng không phải ông là người sáng lập. Lâu đời trước đó, các vua chúa nước Áo đã nuôi tham vọng nắm quyền trên Giáo Hội và cũng chịu ảnh hưởng của Erasme. Lập trường đó đã thấy nơi vua Ferdinand I (1556-1564) và vua Maximilien II (1564-1576). Cả hai đều theo thuyết vương quyền bấy giờ nổi bật tại Tây Ban Nha, tìm gây ảnh hưởng một cách có hệ thống trên việc bổ nhiệm giám mục.

Sau trận giặc Ba Mươi Năm, nhóm dung hòa tôn giáo (thuyết Irénisme) đã thúc đẩy một vài hoàng đế, nhất là Léopold I (1658-1705) muốn liên kết các giáo hội lại. Đó là điều làm cho Roma lo ngại về sự toàn vẹn của đức tin: đã có lúc người ta nghĩ đến việc bỏ qua các sắc luật của Công đồng Trente. Những cuộc tranh chấp căm go với Tòa thánh đã diễn ra dưới đời vua Joseph I (1705-1711) và Charles VI (1711-1740). Dưới đời hoàng hậu Marie Thérèse, bấy giờ cai trị các lãnh địa thừa kế từ năm 1740 cho đến lúc bà qua đời năm 1780, mặc dầu con trai của bà là hoàng đế Joseph II đồng nhiếp chính từ 1765, mọi hành xử về những vấn đề giáo hội đều lệ thuộc vào quyền bảo trợ của hoàng gia: người ta muốn thành lập một giáo hội quốc gia tự trị, chỉ hiệp thông với Tòa thánh, nhưng hoàn toàn thuộc quyền tối cao của vua chúa.

Kể ra thì không đúng lắm, khi nói đến sự tương phản giữa đường lối chính trị của bà Marie Thérèse và của con bà là Joseph II. Dĩ nhiên tính tình của hai mẹ con rất khác nhau: bà mẹ, mặc dầu hãnh diện về sự độc tài của mình, lại là người dễ thương và biết lấy lòng người, người con trai lại là một người xoi mói, rất khó chịu. Cung cách hành xử của đôi bên cũng khác biệt: khi các công chức phải lo thi hành các sắc luật khắt khe, bà hoàng hậu ra sức lấy lòng họ trước, đôi khi còn dụ ngọt nữa, và sau khi thi hành kết quả, họ được ban thưởng. Trái lại, hoàng đế thường đặt công chức vào thế kẹt và nếu ai tỏ vẻ không ưng thuận, đều bị liệt vào số những kẻ ngăn cản công việc nhà vua. Nhưng xét tổng quát, đường lối chính trị của hai mẹ con không có gì khác biệt: đường lối của con là tiếp nối đường lối của mẹ một cách tất nhiên. Marie Thérèse không chỉ là người mẹ của Joseph II, mà còn là người khai sinh lạc thuyết Joséphisme. Không ai ngạc nhiên về sự tiếp nối đường lối cai trị giữa hai triều đại, đặc biệt về phương diện đối ngoại và về cách hành xử các vấn đề tôn giáo, cho dù có sự can thiệp của chưởng ấn Wenzel von Kaunitz Rietberg (1711-1794). Vì thế vào thời kỳ từ 1765 đến 1780, người ta thường nhắc đến một chính phủ ”tam đầu chế” gồm Marie Thérèse, von Kaunitz và Joseph II.

Nhà chính trị von Kautnitz trước đó thuộc hàng giáo sĩ và là kinh sĩ ở Munster. Sau đó, ngài học luật tại Vienne, Leipzig và Leyde. Trong tỉnh cuối cùng này, ngài gặp ông Gérard van Sïeten. Vào năm 1745, ngài giới thiệu ông Gérard vào phục vụ triều đình với chức vụ là bác sĩ riêng của bà Marie Thérèse, được bà tin tưởng về khoa học và về huấn giáo. Giữa các năm 1740 và 1753, von Kautniz đã liên tiếp giữ nhiều chức vụ trong ngành ngoại giao; năm cuối cùng ngài trở nên chưởng ấn quốc gia. Khi làm đại sứ ở Paris, ngài đã san bằng những âm mưu lật đổ các mối giao hảo, và sau đó biến đổi hoàn toàn chân trời chính trị âu châu, gián tiếp làm giảm uy tín của Tòa Thánh. Ở Paris, ngài chịu ảnh hưởng vừa bởi thuyết Gallicanisme đang có uy thế vững chắc trong Giáo Hội, vừa bởi thuyết thần giáo đang bành trướng ở ngoài Giáo Hội. Cả hai ảnh hưởng đó đã thúc đẩy ngài đi vào đường lối chính trị tôn giáo quốc gia mang danh là thuyết Joséphisme.

Nhưng von Kautniz không cần chinh phục nữ quốc trưởng theo ý kiến của mình. Khi còn trẻ, bà đã được giáo dục là không thể chấp nhận việc Tòa Thánh can thiệp vào các việc đạo của những lãnh địa thừa kế: lối giảng dạy lịch sử của nhà luật học Spannage đã nuôi dưỡng tinh thần đó của bà. Vì thế bà nhất quyết dùng quyền của mình mà hành động trong vòng 40 năm với niềm xác tín là giáo luật không thể được áp dụng trong các lãnh địa thừa kế. Lúc hai mươi ba tuổi, bất ngờ bà phải lên nối ngôi cha, lúc đó chế độ quân chủ hình như có phần lung lay. Trong số những vị cố vấn của bà, bà không thấy có người tài giỏi, kể cả người chồng mà bà đã đem vào hành chánh và sau trở nên Hoàng đế Francois I, cũng không giúp ích gì cho bà ta. Phải một vài năm sau, bà mới tìm được một ít người có giá trị, như ba nhà tài chánh tài giỏi von Haugwitz, von Kautniz và van Swieten. Trong khoảng thời gian đó, bà đã thắng được những khó khăn thực nặng nề, nhờ tin vào thần quyền, nhờ lòng đạo đức và nhất là nhờ bà có tim não đặc biệt. Do đó, sau Charles Quint, bà đã trở thành một hình ảnh cứng rắn nhất của nhà Habsbourg nước Áo. Vì quyền lợi của chính phủ, bà đã hy sinh cả đời sống yên ổn của mình, và nếu cần, cả hạnh phúc của các con bà nữa. Bà gầy dựng hôn nhân cho các con hầu như chỉ vì quyền lợi chính trị.

Bà sống theo nền đạo đức sâu xa và thực hành việc đạo theo lối cổ truyền, rõ ràng bà là người bảo thủ. Bà thực hành đủ các lối đạo đức riêng và không chấp nhận những việc đạo đức mới lạ trong nhà nguyện riêng của bà. Không bao giờ bà cho việc phụng vụ và việc đạo đức là quá dài. Về điểm này, Joseph II, tuy chưa trở thành vô đạo, lại có một thái độ rất khác hẳn. Nền giáo dục mà Joseph đã hấp thụ trước với các linh mục có khuynh hướng quá khích, đã ảnh hưởng nhiều đến các biện pháp ngài sẽ ban hành khi trở thành hoàng đế: lễ nghi không được kéo dài qua thời gian đã được ấn định, một vài trường hợp không được ban phép lành, không được trừ quỷ.

Nữ hoàng xác tín là chỉ trong đạo công giáo mới có ơn cứu rỗi, nên bà đã đi tới chỗ không khoan dung. Và đây chính là điểm khác biệt giữa bà với những quan niệm của chồng bà là người theo tam điểm, và với đường lối chính trị của các con bà là Hoàng đế Joseph II, Leopold II và tổng giám mục Maximilien Francois. Về điểm này, bà hành động theo đường lối của vua thân sinh bà là Charles VI, người đã bắt các tín đồ tin lành ở Bohême phải lựa chọn, hoặc trở lại đạo công giáo hoặc bị đầy ra khỏi xứ, đã biến các nhà thờ tin lảnh thành trại lính, và đã cấm không được mở trường học nào ngoài trường công giáo trên các lãnh thổ của mình. Marie Thérèse cấm người Do Thái lưu ngụ tại Vienne, cưỡng bách người theo Tin lành Carinthie và Syrie phải theo đạo Công Giáo. Tại nhiều nơi, bà dùng phương pháp gươm giáo để bắt ép những kẻ cứng đầu phải đi lễ ngày Chủ Nhật hoặc đi xưng tội mùa Phục Sinh. Đối với những người Tiệp Khắc (Morave) theo tin lành, bà ra lệnh bắt giữ con cái của họ. Bao lâu nữ hoàng còn sống, Joseph II không thể thi hành các sắc chỉ về chính sách khoan dung được. Vì thế vừa khi nữ hoàng qua đời thì vua công bố sắc lệnh khoan dung, năm 1871. Trước hết, ngài cho họ tự do theo lương tâm một cách rộng rãi nhất; sau đó, ngài cho các tín đồ công giáo Hi Lạp không liên kết với Roma, cũng như các kẻ theo Luther hay Calvin được bỏ tiền xây nhà thờ không có tháp chuông và được quyền tập trung tại đó, nếu có ít nhất là một trăm gia đình cảm thấy cần thiết. Sau hết, ngài cho người Do Thái được tự do đi lại trong các lãnh thổ thừa kế, họ cũng được quyền làm một số nghề để sinh sống, nhưng không được xây cất Nhà Hội. Đó là những dung thứ có giới hạn mà cho đến ngày tạ thế, bà Marie Thérèse cũng không chấp nhận. Dĩ nhiên, bà không hề chấp nhận việc người con trai trưởng của bà truyền lệnh cho hàng giáo sĩ cử hành hôn phối cho đôi bạn dị giáo mà con trai sẽ được giáo dục theo đạo của người cha, và con gái theo đạo của người mẹ. Nhưng ngược đời thay, trong lãnh thổ của mình, bà Marie Thérèse lại chấp nhận bè tam điểm, bè mà các hoàng tử công giáo ra lệnh cấm. Ai cũng hiểu, lý do là bà nhượng bộ chồng bà. Điều lạ thay, Joseph II là kẻ thù số một của bè Tam Điểm.

Vả lại trong lý thuyết và thực hành của các chính phủ độc tài sáng suốt, sự dung thứ chiếm một chỗ như con nai tơ trong chuồng ngựa. Đúng lý ra nó không có chỗ đứng trong đó. Những thủ lãnh quốc gia, đi trước cả lý thuyết Hegel, cho rằng quốc gia là một loại ”thần thánh có mặt” tự nhiên cũng giống các nhà độc tài về tinh thần bắt ép các kẻ thuộc quyền mình ”phải suy nghĩ như mình”. Họ nghĩ rằng, để cho êm đẹp, kể cả về phương diện tôn giáo, mọi thuộc hạ phải hợp nhất chặt chẽ trong một Giáo Hội do chính quyền điều khiển và tài trợ. Kể cả việc tuyên xưng đức tin và việc thi hành đạo lý, việc giảng đạo và nghi lễ bên ngoài, Giáo Hội phải được quyền đời gìn giữ cho khỏi những hình thức cuồng tín. Một dung thứ hoàn toàn trong sự hiệp thông tôn giáo sẽ ngăn cản và làm tê liệt quyền tối cao dân sự. Trong bối cảnh đó, sự dung thứ của Joseph II được xem như là việc nhường bộ tốt đẹp, một luật trừ đối với chính sách nghiêm nhặt.

Có điều nên nói: Marie Thérèse rất sùng đạo công giáo và làm việc đạo đức rất chân thành, nhưng với tư cách là thủ lãnh quốc gia, bà không không tuân phục Giáo hoàng và Tòa thánh. Bà tự cho mình là giám mục tối cao trong nước, có toàn quyền cai quản Giáo Hội trong địa lãnh thổ thừa kế, có quyền bãi bỏ các tu viện nếu xét là hữu ích, có quyền tịch thu các trường học của các đan viện đang độc quyền nắm giữ. Từ những dữ kiện đó, người ta không thể bắt bẻ những tác giả cho rằng bà Marie Thérèse cũng thuộc vào những kẻ độc tài sáng suốt. Dĩ nhiên bà ta thuộc số những người đó, vì bà vừa là một người cải cách có quy củ về ngành tư pháp, tài chánh và giáo dục, vừa là người đã can thiệp một cách nghiêm chỉnh trong các việc của Giáo Hội, trước cả việc đưa Joseph II vào chính quyền. Khi vạch ra đường lối chính trị tập trung quyền bính, bà không hề nghĩ đến việc nhượng bộ cho Giáo Hội một quyền ngoại lệ nào. Ngay cả khi Roma lên tiếng phản đối, bà cũng bất chấp và lương tâm bà không chút áy náy. Bà ban hành nhiều khoản luật hạn chế hoạt động của giáo hội trên lãnh thổ của bà, và giảm bớt việc bà phải lệ thuộc Roma. Năm 1750, bà thiết lập một ủy ban chính quyền có nhiệm vụ kiểm soát việc quản trị tài chánh của tất cả dòng tu. Năm 1756, các đan viện cũng bị ủy ban đó kiểm soát gắt gao.

Có nhiều sự kiện biện minh cho sắc luật bà Marie Thérèse ban hành để thực thi các biện pháp trên: có những khiếu nại về kế toán sai lầm của các bề trên tu viện, về nhiều tu sĩ ”quen thói ăn không ngồi rồi”, về nhiều gương xấu do một số tu sĩ gây nên. Bà không ngần ngại dùng vào mục tiêu chính trị và kinh tế, các nguồn lợi tài chánh của nhà thờ hoặc của tu viện. Người ta nghĩ: trong vấn đề này, bà còn đi xa hơn con của bà là Joseph II, vì Ông này cho ghi vào ”ngân quỹ chung của Tôn giáo” những nguồn tài sản tịch thu được, và dùng những nguồn tài sản ấy vào việc lập thêm nhiều giáo xứ hay nâng cao lương bổng cho cha xứ phục vụ ở đó. Bà lo lắng thực sự về ích lợi thiêng liêng của các tu sĩ, nên năm 1770, bà ra sắc lệnh cấm tuyên khấn trọng thể trước khi được 24 tuổi trọn. Năm sau, bà công bố án lệnh để giảm bớt thật nhiều nguồn lợi mà các lãnh chúa tiếp thu từ những nông nô qua đời. Bà ra quy luật về việc tu sĩ xuất viện, việc các linh mục dòng lưu trú ngoài tu viện, việc cử hành phụng vụ của nhà xứ lệ thuộc tu viện, bà cương quyết chấm dứt các lạm dụng đã thành kinh niên.

Còn về chính trị học đường, chúng ta sẽ đề cập đến trong một đoạn khác của cuốn này. Ông Gérard van Swieten, người Hòa Lan, là linh hồn của đường hướng chính trị này, nhưng ông đã đi ngược lại điều người ta mong ước: ông tạo dịp cho nhiều tu sĩ thêm nhàn rỗi, đó là điều mà ngay bấy giờ người ta đã lên án gắt gao. Về điểm này, chúng ta không nên quên rằng việc bãi bỏ dòng Tên năm 1773, đã làm cho chính quyền biến nền giáo dục trung học và đại học thành trường công. Marie Thérèse nhất định không bắt tay với nhà Bourbons quyền thế trong chiến dịch chống dòng Tên; nhưng bà không muốn làm gì để cứu vãn dòng Tên và còn bác bỏ lời đức giáo hoàng yêu cầu bà can thiệp về vụ các cha dòng Tên với các vua nước Pháp và chính quyền của các nước liên hệ. Người ta nói bà vui mừng khi thấy dòng Tên bị bãi bỏ, ít nữa là theo lời các cố vấn thâm tín nhất của bà, nhất là von Kautniz. Ngày 13.9.1773 bà ra nghị định tuyên bố là đoản sắc *Dominus ac Redemptor* do đức Clément XIV bãi bỏ dòng Tên ngày 21.7.1773 sẽ được áp dụng trên toàn thể lãnh thổ của bà, và bà tịch thu mọi tài sản của các nhà bị bãi bỏ. Bà còn đòi hỏi táo bạo, là kể từ 1777, mọi điều Tòa Thánh công bố phải có sự phê chuẩn (placet) của hoàng gia.

Phải nhìn nhận rằng với đường lối chính trị tôn giáo độc đoán, Marie Thérèse đã để cho quyền đời càng ngày càng can thiệp nhiều hơn vào tôn giáo. Việc can thiệp đó, kể từ năm 1770, được giao cho Bộ Giáo vụ, rồi đây sẽ trở nên khuôn mẫu cho nhiều định chế tương tự ở các nước khác, tỷ như Bộ Tế Tự ở Hòa lan. Dưới quyền điều khiển gắt gao của luật gia F. Ivon Heinke, Giáo vụ mới này đã công bố gần 6000 chỉ dụ về đường lối chính trị tôn giáo dưới đời Joseph II. Nếu tập trung lại hết các chỉ dụ ấy, người ta có thể làm thành bộ luật khổng lồ của giáo hội nhà nước.

Joseph II (1741-1790) nắm quyền hành thực sự năm 1780. Là con người đơn độc, quyết tâm, ít cười ít nói, lại yếu kém về sức khỏe, Joseph II hình như tự cảm thấy không cai trị được lâu dài, nên đã vội vã hoạt động để thực hiện những gì ông ta cho là công việc của đời mình: hoàn tất việc tập trung quyền hành về trung ương đã khởi đầu dưới thời thân mẫu, và dưới góc độ ấy, Giáo Hội đã hoàn toàn lệ thuộc vào chính quyền. Các dòng tu là đối tượng đầu tiên mà ông nhiệt tình nắm lấy cho được. Ông bắt đầu cấm các tu viện không được liên hệ với các bề trên ngoài nước Áo. Vào năm 1783, ông còn cả gan dẹp bỏ dòng Kín mà ông cho là không có ích lợi. Vì thế trong lãnh thổ thừa kế tại Áo, không còn các dòng Chartreux, Carmes, Camaldules, Clarisses và Carmélites trong khi các dòng Biển Đức, Prémontrés và Chanoines de St Augustin cũng như các dòng nữ liên hệ chỉ được phép còn lại một thiểu số, và phải có những việc làm gọi là hữu ích: mục vụ, giáo dục, nhà thương. Một điểm đáng nêu bật: tất cả những của cải bị tục hóa được bỏ vào quỹ tôn giáo. Những ai còn nhớ đến kỷ niệm của thế kỷ XVI, Henri VIII Tudor chẳng hạn, phải nhìn thấy sự khác biệt. Trong khi các vua chúa bấy giờ làm giàu quá cỡ bằng cách phá hủy các tu viện, thì Joseph II và cả đến chính quyền nước Áo hoàn toàn không tìm một nguồn lợi gì trong các biện pháp trên vào năm 1783. Tất cả đều làm lợi cho Giáo Hội và cho tôn giáo. Quỹ tôn giáo đã lập nhiều giáo xứ, xây cất nhiều nhà thờ mới, và nâng cao lương bổng của chủ chăn. Từ năm 1783 đến 1790, hơn 800 giáo xứ được thiết lập thêm do nghị định hoàng gia.

Đức Piô VI đã cố gắng ngăn chận các biện pháp đối với tu viện bằng một vận động ngoại giao. Vào mùa xuân 1782, ngài đến tận Vienne để yêu cầu hoàng đế thay đổi thái độ. Ngài đã hội kiến lâu giờ với Joseph II, nhưng vua không chút nhượng bộ. Việc vua đón tiếp long trọng bên ngoài và thái độ cung kính của nhà vua đối với Giáo Hoàng trong chuyến công du đó lại có kết quả tai hại là làm cho hàng giáo sĩ và dân chúng lầm tưởng. Việc Vua qua Roma năm 1783 để thăm đáp lễ cũng vậy. Giữa hai lần gặp gỡ đó, vua đã ra nghị định chống các tu viện và nhiều quyết định các tế tự: người ta có cảm tưởng là mối liên lạc giữa giáo hoàng và nhà vua không bị tổn thương.

Những quyết định chúng ta vừa nói đến, hạn chế về việc tiêu thụ nến, ấn định được xông hương bàn thờ mấy lần trong lễ trọng và còn nhiều ví dụ kỳ cục khác nữa, do tật chen lấn vào những gì gây kích thích tính ưa châm biến của Frédéric II nước Phổ. Cùng một hậu quả như vậy, lúc vua ban hành nghị định năm 1781 chống sắc chỉ In Coena Domini đã được công bố năm 1697 để đọc hàng năm vào Thứ Năm Tuần Thánh trên đó có danh sách những người bị vạ tuyệt thông tiên kết (latae sententiae) dành riêng cho đức giáo hoàng. Từ năm 1770, đức Clément XIV đã bãi bỏ việc đọc hàng năm như thế, cho nên việc hoàng đế ra lệnh năm 1781 lấy giấy che trên các bài đọc trong các sách lễ nhạc là dư văn kỳ cục.

Còn tệ hại hơn nữa là nghị định của hoàng đế về việc đào tạo hàng linh mục và nhất là việc thiết lập vào năm 1783, bốn ”Chủng viện chung”, theo thứ tự là Vienne, Budapest, Pavie và Louvain. Về sau được kèm thêm tám ”Bán chủng viện”, ở Prague, Olmutz, Gratz, Innsbruck, Fribourg, Brisgau, Luxembourg và hai ở Lemberg, một thuộc nghi lễ latinh, một thuộc nghi lễ hy lạp. Tất cả các linh mục, kể cả các cha dòng, phải theo học ít là sáu năm. Các giáo sư do chính quyền bổ nhiệm, dĩ nhiên

thuộc phe Nhà nước. Chương trình học được thiết lập rất tỉ mỉ; danh sách các cuốn thủ bản bắt buộc thì có nhiều loại khả nghi, trong đó có nhiều cuốn thuộc loại sách cấm, chẳng hạn những cuốn của Arnauld, Opstraet, Quesnel, van Espen và Fébronius. Không có biện pháp nào của Joseph II ấn định về đường lối tôn giáo mà không có nhiều kẻ chống đối khi ông còn sống và sau khi ông chết lại mang tai tiếng lâu dài cho bằng các nghị định về chủng viện. Ngoại trừ quan Tyrol, luôn luôn phản đối, Joesph II không gặp nhiều kẻ chống đối trong lãnh địa thừa kế, nhưng rất nhiều ở Hòa Lan và miền Nam. Ở đó, hoàng đế đeo đuổi một cách cuồng tín việc tập trung quyền hành trong tay, nhất là việc ông cai trị bằng cách ra các nghị định, can thiệp trực tiếp vào các tu viện, nhà thờ và các chủng viện, làm cho trong nước nổi lên chống đối đến nổi hầu như đi tới chỗ ly khai.

Trong các tỉnh thuộc quyền ở Hòa Lan, Marie Thérèse chú trọng đặc biệt đến các nguồn lợi của ngai báu và của kho bạc nước Áo: triều đại bà có khuynh hướng thúc đẩy chính quyền càng ngày càng lấn át các đặc tính của mỗi tỉnh, đó là điểm nóng từ trước tới nay ở Hòa Lan, tại miền Nam cũng như tại miền Bắc. Đối với Giáo Hội cũng thế, hoàng hậu cố thủ ý định càng ngày càng giảm bớt các đặc ân và các miễn trừ của hàng giáo sĩ và loại bỏ việc can thiệp của Tòa Thánh. Bà ta áp dụng một cách dễ dàng đường lối đó, vì Thỏa ước năm 1559 chấp nhận cho vua chúa được bổ nhiệm các giám mục. Hơn nữa hoàng hậu xử dụng quyền bảo trợ trên nhiều nhà thờ và thâu hoạch một phần lớn các bổng lộc của lễ thụ phong các kinh sĩ đoàn. Bà bổ nhiệm một người Áo là bá tước Jean Henri Ferdinand ở Franckenberg (1726-1804) làm tổng giám mục thành Malines và là thượng giáo chủ của các nước Hòa Lan. Trong việc này, ta thấy rõ thâm ý của bà là làm cho giáo hội Hòa Lan cũng thuần thục như giáo hội nước Áo. Trong công việc này, bà không thành công như lòng mong muốn, cho dù tổng giám mục không phải là người độc tôn giáo quyền Roma như các sử gia người Bỉ vào thế kỷ XIX đã tưởng. Sau hòa bình Aix la Chapelle, hoàng hậu dần dần hủy bỏ các đặc ân của hàng giáo sĩ, nhất là biệt ân cho các ngài không lệ thuộc tòa án đời, và được miễn một vài loại thuế. Sau đó, bà ta áp dụng cho các nhà thờ, các tu viện và các cơ sở tôn giáo của Hòa Lan những luật của nước Áo về bất động sản. Năm 1771, bà không cho tu viện nhận hồi môn của các tập sinh lúc vào nhà tập nữa. Năm sau, bà áp dụng cho nước Hòa Lan luật ban hành năm 1770 ở các lãnh địa thừa kế là cấm không được khấn dòng khi chưa đến hai mươi lăm tuổi. Bà ta xếp một bên các đơn khiếu nại của hồng y von Franckenberg và các giám mục thuộc hạt của ông, bà không thèm trả lời cho họ.

Joseph II khai mạc triều đại của mình bằng một chuyến công du đi Hòa Lan. Lúc trở về, ông nhận định lại mọi dữ kiện thu lượm được hầu xúc tiến công việc cải cách theo đường lối độc tài sáng suốt. Việc cải cách đó đã gây ra nhiều bất mãn và chống đối tiêu cực. Trước hết vào năm 1781, ông ra lệnh cho các giám mục và các nhà đại diện tư pháp để cho người ngoài công giáo được tự do tín ngưỡng, và nâng đỡ họ trong việc tiến tới hôn nhân dị giáo. Những nghị định được chấp thuận ở Áo về việc bãi bỏ các dòng chiêm niệm và cải tổ toàn diện việc đào tạo các linh mục được đem ra thi hành ngay trong nước Hòa Lan thuộc Áo.

Chiến dịch đầu tiên mà hàng giám mục và các tiểu vương vùng Brabant ra sức chống đối, nhưng vô hiệu, là việc dẹp bỏ hơn một trăm năm mươi tu viện, đa số là tu viện nữ. Ở đây nữa, mọi của cải bị tịch thu và xung vào quỹ tôn giáo.

Riêng nghị định về các chủng viện, mãi tới năm 1786 mới được thi hành: lập một chủng viện chung ở Louvain và một bán chủng viện ở Luxembourg. Tất cả chủng viện địa phận đều bị bãi bỏ. Trừ giám mục Namur, tất cả giám mục đều hưởng ứng công việc cải cách, và gửi chủng sinh về học ở chủng viện Louvain. Chủng viện này được khánh thành ngày 1.12.1786 và một linh mục người Áo là Stoger được chỉ định để điều khiển. Khởi đầu có ba trăm chủng sinh, nhưng ngay vào các tuần lễ đầu, họ đã đình công, cướp phá cơ sở và buộc một vài giáo sư phải từ chức, vì bị tình nghi là theo thuyết của Frebronius. Đức hồng y von Franckenberg yêu cầu Vienne giải chức các giáo sư đó, nhưng vô hiệu. Những cuộc biểu tình của các chủng sinh khai mào cho nhiều xáo trộn và chỉ chấm dứt khi joseph II qua đời. Vào tháng tư và tháng năm 1787, dân chúng Brabant nổi dậy. Không những đòi phải bãi bỏ chủng viện Louvain, họ còn yêu cầu thiết lập lại một số luật lệ địa phương đã bị hoàng đế cố tình dẹp bỏ. Hai vị thủ hiến, Marie Christine, chị của hoàng đế, và người chồng là Albert de Saxe đã muốn dẹp trừ nội loạn bằng cách nhượng bộ rất nhiều, kể cả việc đóng cửa chủng viện chung: nhưng hoàng đế không tán thành các quyết định đó, vì thế việc nổi dậy vẫn tiếp tục dữ dội. Chủng viện mở cửa vào tháng giêng 1788, hoàn toàn bị tẩy chay.

Với biện pháp đối phó mạnh mẽ, sự an ninh đã được tái lập năm 1788. Nhưng tháng bảy 1789, cách mạng Pháp bùng nổ, đã gieo ảnh hưởng qua Hòa Lan. Vì thế, để thoa dịu những vụ nổi loạn khác, vua chấp thuận việc theo học ở chủng viện chung hay không, là tùy mỗi người và các chủng viện địa phận được phép mở cửa lại. Hai tháng sau, chủng viện Louvain bị dẹp bỏ. Trong lúc ấy, cách mạng

vùng Brabant cũng bùng nổ với hai cánh đối lập: cánh bảo thủ của Hein van der Noot đòi trở về với hiến pháp thời Joseph II, trong khi cánh dân chủ của Jan Frans Vonck chạy theo cuộc cánh mạng Pháp. Sự đối lập này dẫn tới nội chiến. Trong tình thế đó, Joseph II, vốn bị đau ngực từ lâu, đã ngã bệnh nặng và qua đời ngày 2.2.1790. Nhờ sự can thiệp của ba liên minh là Anh, Phổ và Các-tỉnh-liên-minh, rồi thái độ hòa hoãn của tân hoàng đế Léopold II, cuộc nổi loạn chấm dứt. Léopold II dần dà bãi bỏ những nghị định về tôn giáo mà vị tiền nhiệm đã ban hành.

Trái lại, trong các lãnh địa thừa kế tại Aó, Léopold II vẫn duy trì các luật lệ về hàng giáo sĩ mà Joseph II đã ra. Nhưng người con là Francois II, lên ngôi năm 1792 lại lấn át quyền của Giáo Hội hơn nữa. Hoàng đế Francois II này ít thông minh. Ông đã cho dựng một bức tượng để tỏ lòng ngưỡng mộ ông chú là vua Joseph II. Mãi đến sau năm 1820, nhờ Metternich hướng dẫn, ông mới bớt dùng quyền đời lấn át Giáo hội và hàng giáo sĩ. Dầu vậy, thỏa ước ký năm 1855 giữa Roma và hoàng đế Francois-Joseph còn nhìn nhận là chế độ quân chủ Danube vẫn có những quyền như hệ thống cũ còn sống sót. Ngay cả đến vị hoàng đế cuối cùng này, vào năm 1903, còn tìm cách, và đã thành công, gây ảnh hưởng trên việc chọn giáo hoàng bằng quyền phủ quyết của mình. Tính kiêu hãnh của thuyết Josephisme còn đè nặng lâu dài trên ngôi giáo hoàng và tòa thánh.

Thuyết Josephisme và con người của Joseph II đã được các sử gia phóng khoáng của thế kỷ XIX khen ngợi không hết lời. Trái lại, người công giáo hoàn toàn lên án cả hai. Nhưng vào đầu thế kỷ XX, nhiều người, như giáo sư Heinrich Schors và Sébastien Merkle, còn ngưỡng mộ thuyết Josephisme khi muốn phục hồi phái Aufklarung công giáo. Các tác giả về sau như E. Winter và F. Valjavec đã mô tả thuyết Josephisme như một phong trào cải cách, ra đời vì lợi ích của Giáo Hội, mà Tòa Thánh bấy giờ chưa sẵn sàng hoặc không đủ khả năng thực hiện. Một trong những người nghiên cứu nghiêm chỉnh và hiện đại nhất để viết về vấn đề đó là Cha F.Maass, dòng Tên. Cha lấy làm đắc ý và đi theo lối lập luận ở trên. Cha phản đối kịch liệt nhóm Habsbourg và những vị cố vấn của họ, vì họ đã đặt quyền lợi của Giáo Hội lên hàng đầu. Đồng thời cha nêu lên nhiều điểm tiến bộ do thuyết Josephisme đem lại, mà một số còn tồn tại lâu dài: trước tiên là các giáo xứ được tăng thêm nhiều, đang khi đây là một chuyện khẩn trương mà tại nhiều địa phương hệ thống hành chánh của Giáo Hội không làm nổi; thứ đến, là nâng cao trình độ các môn học tôn giáo , cải tiến đời sống vật chất của các cha xứ chăm lo mục vụ, nâng cao trình độ học vấn và xã hội của hàng giáo sĩ... Nhưng khi đề cao thuyết Josephisme trong việc thanh lọc đời sống công giáo và cương quyết chống lại quyền tuyệt đối của giáo triều Rôma, thì quả nhiên cha F. Maass đã không phê phán đúng thực.

Để kết thúc, chúng ta phải nhấn mạnh đến một điểm tệ hại thường hay nghe nói, đó là việc cho rằng ”thuyết Josephisme do giáo dân khởi xướng”. Thuyết đó không do những kẻ ở ngoài Giáo Hội khởi xướng, nhưng chính trong lòng Mẹ thánh. Nó không thoát sinh bởi kẻ thù của Giáo Hội, nhưng bởi chính con cái của Người, không bởi chính quyền nhưng bởi các nhà thần học. Chính các nhà thần học đã nhiệt tình và đem hết tài năng đề xướng và thực hiện công trình cải cách rộng lớn, khiến các vua chúa và các vị cố vấn của họ phải quan tâm. Nhiều trường hợp cho thấy có những nhà thần học thực sự cấp tiến, không những theo cảm nghĩ của Marie Thérèse mà còn cả của Joseph II nữa. Đằng sau mỗi án lệnh của thuyết Josephisme đều có một nhà thần học hay một nhà giáo luật làm cố vấn. Đó là điều mà bấy lâu, vì thiên kiến, người ta đã phủ nhận.

CHƯƠNG VI

GIÁO HỘI VÀ CÁCH MẠNG

I. QUY CHẾ HỢP PHÁP CỦA GIÁO HỘI VÀ NHU CẦU CẢI CÁCH.

Có một điểm mà lịch sử phổ thông thường bỏ quên. Nếu cách mạng Pháp đã trở nên chống đối Giáo Hội, tôn giáo và hàng giáo phẩm thì ban đầu không thấy có ý hướng đó (1). Các nhà lãnh đạo, kể cả những người đã hết tin tưởng vào Mạc khải, vào hạnh phúc hay thưởng phạt đời sau mà chỉ nghĩ cái cải tiến cuộc sống trần thế, họ đều không nghĩ phải đả phá tôn giáo. Việc triệu tập Hội nghị toàn quốc vào mùa xuân 1789 không dính líu gì với những ám định chống đạo và Giáo Hội xuất hiện đây đó. Mọi người đều đương nhiên cho rằng phải khai mạc Hội nghị bằng một lễ nghi tôn giáo. Đấy là cuộc Kiệu Mình Thánh Chúa do đức cha Juigné, tổng giám mục Paris chủ sự, theo sau có nhà vua, đi trước có các dân biểu. Mọi người, kể cả Mirabeau và Robespierre (2) đều cầm nến trong tay. Sau cuộc kiệu là thánh lễ đại trào. Khó mà có thể cho đó chỉ là cuộc biểu diễn vô nghĩa, đạo đức lấy lệ và giả tạo. Cũng thế, người ta không khỏi ngạc nhiên khi hay rằng tại thôn trại Ferney, Voltaire đã cho xây nguyện đường và xin lễ thường xuyên và giữ lễ buộc Phục Sinh mỗi năm. Thực vậy, nhân ngày 4

tháng 5 năm 1789 này, ngay cả những người sẽ trở thành nhóm Jacobins nổi tiếng sau này cũng không hề nuôi ý định đả phá Giáo Hội. Đàng khác cũng nên nhắc lại nhận xét say đây: những lý thuyết mà Cách mạng Pháp đã tìm cách áp dụng cho Giáo Hội và tôn giáo, tất cả đều là con đẻ của người trong Giáo Hội, của các nhà thần học, chứ không phải do các nhà chính trị. Ý kiến cho rằng có những bậc quan thầy ác ý đến từ ngoài để đả phá Giáo Hội là ý kiến sai lầm, lẫn lộn và xuyên tạc lịch sử. Thực vậy, các bậc quan thầy đều xuất thân từ lòng Giáo Hội.

Nếu quả thực, các ông tổ cách mạng không hề có ý định tấn công Giáo Hội, điều đó cũng không có nghĩa là nói cách tổng quát, họ có gắn bó với giáo huấn và lề luật giáo hội, hoặc sẵn lòng nhìn nhận địa vị Giáo Hội trong quốc gia là bất khả xâm phạm. Trong các tập "điều trần" được viết vào các năm 1788 và 1789 theo lệnh của nhà cầm quyền để tùy tiện xử dụng thì khắp nơi đều có lời thỉnh nguyện như sau: xin xét lại qui chế các tài sản của các họ đạo và dòng tu và dành ưu tiên cho sở hữu chung. Đây là các lời thỉnh nguyện giống như các điều đã được đệ lên các nhà "độc tài sáng suốt" ở các nước khác và đã hướng dẫn luật pháp của Hoàng đế Joseph II liên quan tới các tu viện. Những chỉ trích ghi lại trong các bản điều trần dựa trên những lý do xác thực. Tùy theo phương pháp ước lượng, chúng ta có thể biết ít nhất một phần sáu lãnh thổ nước Pháp, dưới hình thức này hay hình thức khác, là tài sản của Giáo Hội (3). Trên tổng số dân cư khoảng 25 triệu người, số các giám mục lên tới 135 vị, các linh mục triều khoảng từ 60 tới 70 ngàn, các nam tu sĩ khoảng 30 ngàn, các nữ tu gần 40 ngàn người. Trên nguyên tắc, thì từ trên xuống dưới, tất cả họ đều được miễn thuế, giống như giai cấp quí phái. Tuy thế theo một khế ước ký kết vào thế kỷ XVII giữa triều đình và hàng giáo phẩm, hội đồng giáo sĩ hằng năm nộp cho nhà vua một số tiền tính theo đầu người. Năm 1561 số thuế này được qui định là hơn 7 triệu quan; năm 1786, con số đó vẫn còn được giữ, mặc dầu các mặt thuế khác đã tăng vọt. Ngược lại, hàng giáo sĩ có quyền thâu thuế trên dân để lo việc phụng tự, tức là thuế thập phân. Thực tế thì không phải như tên gọi, không phải luôn luôn là 10 phần trăm trên sản phẩm đất đai; có khi cao hơn nhiều, như ở miền Bretagne lên tới một phần tư, phần nhiều thì ít hơn, trung bình là 5,5 phần trăm. Trong thời đó thuế này kể là nặng, nên ai cũng oán ghét. Để thẩm định các số thống kê trên, chúng ta nên ghi nhớ điều sau đây: chính Giáo Hội, hầu như không được trợ cấp của nhà nước, mà phải tự đảm trách lo cho các bệnh nhân, các người nghèo và gánh vác việc giáo dục. Chúng ta thấy được tầm quan trọng của việc công này qua ít con số thống kê sau đây. Ngay trước cách mạng, Giáo Hội Pháp phải tài trợ cho 2200 bệnh viện và những tổ chức tương tự. Tổn phí hằng năm ít nhất là 30 triệu quan. Một ngân quĩ tương đương như vậy được dành cho ngành giáo dục mà chúng ta gọi là trung cấp. Mặc dầu giáo dục có nhiều thiếu sót, đặc biệt trong các khoa toán học, vai trò giáo dục này phải được coi như một trong các công trạng lớn của Giáo Hội thời kỳ đó.

Một sự lạm dụng trầm trọng của tài sản Giáo Hội là sự chênh lệch về lợi tức của các họ đạo và các cha sở, cộng thêm sự cách biệt rất lớn giữa hàng giáo sĩ thượng lưu và hạ lưu. Đa số các giám mục được hưởng lợi tức cao: vài giám mục, như tại Paris và Strasbourg, hưởng lợi tức khổng lồ, hưởng cả trăm ngàn quan mỗi năm. Các vị đan phụ hưởng lộc, đôi khi sống trong cảnh nhung lụa đầy khiêu khích; trong khi đó họ lại không phải nộp thuế theo đầu người; thuế má đè nặng trên các linh mục có trách nhiệm mục vụ. Những người này, cách riêng ở các miền quê, chỉ được lương bổng rất nhỏ. Nhờ có thập phân, nên họ cũng không túng thiếu, lợi tức trung bình từ hai tới ba ngàn quan. Chiếu theo con số trung bình đó mà Quốc hội lập hiến đã qui định lương bổng hàng năm, sau việc niêm ấn tài sản Giáo Hội.

Ngay trước ngày Cách mạng, tổng số khoảng 130 giám mục đều thuộc các gia đình quí phái, có tới phân nửa không ở tại nhiệm sở, nhưng thường xuyên lai vãng chung quanh triều đình Versailles. Việc mục vụ bị sao lãng. Trừ vài trường hợp hiếm hoi, các giám mục ít tiếp xúc với những kẻ thừa tác hay các giáo dân. Cũng chính vì thế mà họ không được kính nể, có ít vị bị khinh bỉ và làm gương mù gương xấu, chẳng hạn như hồng y Loménie de Brienne, một người không có bản lãnh và chỉ biết chạy theo chính trị, đến nỗi chính vua Louis XVI đã thực tình tự hỏi không biết vị hồng y đó có tin Chúa hay không. Còn hồng y Rohan, kẻ vô cùng hoang phí, có dính líu đến vụ hạt xoàn năm 1785-1786. Và sau cùng phải kể đến giám mục Talleyrand, giáo phận Autun người vô liêm sỉ và không có chút nguyên tắc đạo đức. Hàng giám mục như trên thật sự là loại giám mục của triều đình, hầu như chỉ biết lo đẹp lòng nhà vua và các quân thần, ngay cả những phần tử thối nát nhất. Đàng khác bắt đầu xuất hiện giai cấp trưởng giả, những người này chiếm những chỗ then chốt trong tổ chức kinh tế, nhưng bị đẩy ra khỏi các chức vụ cao, chỉ dành cho người quí phái. Sự thăng tiến này càng ngày càng làm giảm uy tín của loại giám mục kiểu trên. Uy tín lại còn giảm thêm vì trong giai cấp trưởng giả phong phú đó có rất nhiều người là thành phần chủ nghĩa hoài nghi sáng suốt, họ hội họp trong các phòng tiếp tân, nói về tôn giáo một cách khinh miệt và nhiều khi tục tĩu.

Chắc phải có sự xa rời Giáo Hội và tôn giáo thì mới giải nghĩa được phần nào sự suy đồi dần dần của các tu viện, trong khi chờ ngày chấn hưng muộn màng. Hiện tượng quan sát được ở đây thuộc cái vòng lẩn quẩn: càng ngày người ta càng bớt thiện cảm - không còn tha thiết như xưa - đối với các dòng tu, nhân số trong các cộng đoàn tu cũng giảm dần. Tình trạng đó làm mất quân bình giữa các lợi tức của tổ chức dòng, diện tích đất đai, nhà cửa quá rộng lớn. Một đàng, có nhiều công việc phải cáng đáng cộng đoàn tu thêm già nua và hao mòn dần. Nói chung đã gây ra óc yếm thế thất bại, càng dễ bị người ta chỉ trích. Do đó Hội nghị hàng giáo sĩ năm 1770 đã tìm biện pháp để ngăn chặn sự suy đồi nhanh chóng của các dòng tu (4). Các biện pháp này ít hiệu nghiệm, nên nhà cầm quyền, dựa vào ý kiến của một vài linh mục, đã quyết định đóng cửa hơn 450 tu viện và bãi bỏ tại Pháp 8 dòng tu. Sự suy đồi có vẻ thuyên giảm và bị chặn lại. Phải nhận là có những nhà dòng bị biến mất, hoặc có nơi khác chỉ còn là những nhà dòng xác xơ. Chẳng hạn, năm 1768, có hơn 600 tu viện Xitô, thế mà năm 1790 chỉ còn lại 301 nhà, mà hầu hết đều thưa thớt người. Tu viện nào có được 7 người thì được coi là khá đông, ngoại trừ dòng khổ tu Chartres và dòng Trappe, cũng như hầu hết các dòng nữ, cách riêng những dòng lo việc giáo dục và chăm sóc bệnh nhân. Đàng khác phải nhận là sự chấn hưng thành công tốt đẹp trong những năm cuối trước ngày Cách mạng: điều này đã được minh chứng trong trường hợp các tu sĩ tại Paris. Trường hợp các miền khác của nước Pháp cũng tương tự, nếu chúng ta dựa theo các công trình tham khảo: số ơn gọi tăng dần, mức độ trí thức và tinh thần cũng cao hơn. Nhưng Cách mạng đã chận đứng cuộc chấn hưng này. Trong cơn thử thách, sự kiên trung của lớp người mới này thật đặc sắc.

Đây là một hiện tượng đáng chú ý, cũng như thái độ dân mộ mến hàng giáo sĩ lo mục vụ, ta gặp được những chứng tá ngay trong thời Cách mạng. Lý do là nhờ mức độ cao của đời sống tu trì và công việc giảng dạy, kèm thêm đời sống đức độ và lòng tốt của các ngài. Chính vì thế chúng ta không nên vội có cái nhìn quá bi quan về Giáo Hội Pháp trước ngày Cách mạng. Các tập ”điều trần” đã được nhắc tới trên đây làm chứng cho lòng yêu chuộng chung đối với Giáo Hội và tôn giáo, nếu ta cứ chiếu theo cách diễn tả và những lý do khiến dân phải than phiền. Như vậy ta có thể nghĩ rằng các biện pháp được đề nghị là nhắm lợi ích cho Giáo Hội. Nếu những cố gắng tương tự như thế đã được hoàn tất thì chắc chắn đã có thể tránh được nhiều thảm họa về sau. Nhưng các thảm họa đó đã không thể tránh được vì thái độ của cấp giáo sĩ thượng lưu khăng khăng bám chặt vào các đặc ân và khước từ mọi nhượng bộ. Phần đông dân chúng, ngay cả ở thành thị, rất tha thiết với tín ngưỡng cũng như với hàng tư tế, nên không hề có tư tưởng khoan dung tôn giáo. Giáo Hội Pháp giáo là Giáo Hội của quốc gia chiếu theo thỏa ước ký năm 1516 giữa Léon X và Francois I: cũng vì thế mà dân tộc Pháp cho tới ngày giáp Cách mạng, mặc dầu giới trí thức đã chịu ảnh hưởng của thời Ánh Sáng, không có quan niệm nào khác về thiên tài của mình. Cho tới năm 1787, mọi người Pháp đều thấy có bổn phận tuyên xưng và giữ đạo công giáo. Mãi vào giữa các năm 1598 và 1685 mới có chỉ dụ Nantes ban chuẩn cho một vài địa chấn. Cuối năm 1787, vị hồng y tổng giám mục Toulouse là Lomenie de Brienne, một người có ít nhiều tư cách cuả một nhà độc tài sáng suốt, đã xin Louis XVI ra một nghị định ban hành tự do lương tâm: các tòa án được nhận là có thẩm quyền để đăng sổ khai sinh và cưới hỏi cho những ai vì lương tâm không muốn đến với các cha sở, cho đến lúc đó, là những người độc nhất có thẩm quyền. Tuy thế chỉ có Giáo hội quốc gia mới được quyền cử hành việc phụng tự công khai. Dầu thế, cũng đã có nhiều thành thị và làng mạc trong nước Pháp chống đối biện pháp cởi mở nói trên. Cũng có thể chỉ vì lý do bảo cổ vô ý thức hơn là do một xác tín dựa vào sự hiểu biết vững chắc về tôn giáo. Tất cả đời sống quốc gia tại Pháp đều có tính cách công giáo: ngay những người không muốn được coi là sùng đạo, cũng không thể mường tượng ra một cuộc sống vắng bóng Giáo Hội và các bí tích cùng các thứ phép lành. Các bậc thầy của Cách mạng, không hề nghĩ tới việc chia biệt giữa Giáo Hội và Nhà Nước cho bằng muốn củng cố sự phối hợp (5). Chắc không có gì là liều lĩnh nếu kết luận rằng: đa số dân Pháp vẫn gắn bó với đạo Công Giáo, là thể chế độc nhất được ký thác kho tàng ơn cứu độ, giữa lúc mà có một số phần tử khác đã xa lìa Kitô giáo. Những người này xuất thân từ giai cấp trung lưu và giới trí thức, đã bắt tay khai thác sự quẫn bách của những kẻ nghèo khổ để chống đối Giáo Hội. Rất tiếc là Giáo Hội đã ngộ nhận trước tình trạng ấy.

II. TỤC HÓA VÀ LY GIÁO.

Một hệ thống thuế vụ lỗi thời, cộng thêm những lạm dụng cố hữu, một thứ pháp lý dựa trên độc đoán và đặc ân của giai cấp, các chính quyền kém hiệu lực, triều đình thì phung phí tiền bạc, hành chánh thì tham nhũng, tất cả các yếu tố trên đã đưa nước Pháp đến chỗ phá sản vào năm 1780. Hơn nữa, một vụ khủng hoảng nông nghiệp và kỹ nghệ khiến sự bất mãn tăng lên mức tuyệt vọng. Bằng chứng là có những cuộc dấy loạn nhỏ và những cuộc cướp phá trong nội thành Paris; hàng trăm ngàn người khốn cực, bị cảnh đói rét đe dọa, chen chúc sống trên một khoảng đất chật chội. Họ bị kích

thích vì các bài bút chiến. Các chính phủ cứ nối tiếp nhau với những thí nghiệm vô hiệu chỉ làm tăng thêm công nợ đã nặng sẵn và lãi xuất cũng tăng vọt lên. Khi không còn thể vay nợ được nữa, thì năm 1787, ông Calonne đã nghĩ cách chống lại thảm họa phá sản bằng cách lập ra ”hội nghị các viên chức”, gồm những người thuộc quí phái và thượng lưu có tài sản lớn và muốn họ đồng trách nhiệm. Nhưng kế hoạch thất bại, ông Calonne bị lật đổ, nhường chỗ cho Loménie de Brienne, ông này chỉ thấy còn cách là triệu tập Hội nghị toàn quốc. Năm 1788, nhiều tập báo tranh luận sôi nổi về thành phần, về hệ thống bầu phiếu, và về quyền đại diện dân. Ngày 5 tháng 5, 1789, Hội nghị toàn quốc họp lần đầu tiên kể từ năm 1614.

Cuộc họp diễn ra trong Phòng ”Menus Plaisirs” tại Versailles. Có 1200 đại biểu: hàng giáo sĩ có 300 người, quí phái cũng số tương tự, còn lại gần 600 là giới cấp ba. Như đã đề cập trên đây, cuộc họp được khởi sự bằng một thánh lễ đại trào. Phần đa số giới giáo sĩ cảm thấy mình liên đới với giai cấp đệ tam. Điểm này thấy rõ trong rất nhiều bài bút chiến do các giáo sĩ lên tiếng bênh vực quyền lợi của người dân bị bóc lột, chẳng hạn bài mang tựa đề ”Giai cấp đệ tam là gì?” của Emmanuel-Joseph Siéyès, cha chính địa phận Chartres. Điểm này cũng thấy rõ qua thành phần đại diện: gồm 208 cha sở, đa số là họ đạo miền quê, trong khi đó chỉ có 47 giám mục và 35 viện phụ. Chính vì yếu tố ”bình dân” này mà hàng giáo sĩ đã làm nghiêng cán cân khi phái đệ tam cấp đưa ra dự án hội nghị chung, chứ không theo giai cấp và bầu cử theo đầu người chứ không theo giai cấp. Hàng giáo sĩ đã chấp nhận hai dự án đó với 148 phiếu thuận và 136 phiếu chống: 145 cha sở và 3 giám mục đối nghịch với tất cả các giám mục, viện phụ (6). Dù bị áp lực của quí phái, nhà vua cũng không hủy bỏ được những quyết định trên. Sau việc ”tuyên thệ tại phòng chơi bóng quần”, nhà vua đành đầu hàng, trước phản ứng mù quáng và bực tức như qua câu chửi của nhà bút chiến quí tộc đệ Antraigues: ”chính là các tên...cha sở đã làm ra Cách mạng” (7). Dẫu sao thì có sự kiện là phần đa số hàng giáo sĩ Pháp đã không ngần ngại đứng ra bênh vực quyền lợi của dân. Điểm này đáng được nêu ra, khi xét những biến cố sẽ diễn ra, đây là điểm khiếm khuyết nơi phần lớn các nhà bình luận.

Trong ”quốc hội lập hiến” đó, theo ý nhà vua, quí phái và giới giáo sĩ tiếp tục hội nghị. Các giáo sĩ đã hăng hái cộng tác và nhượng bộ nhiều. Trong khi đó họ không nghĩ tới việc có được Roma đồng ý hay không, đây đúng là truyền thống ”người Pháp tự trị”. Có một số giám mục đã đứng hàng đầu, sẵn sàng đại độ từ bỏ những đặc quyền được hưởng tới nay, có tính cách phong kiến như thuế thập phân hay quyền săn bắn, hoặc có liên hệ tới chức vụ như quyền “giây choàng” (droits d'étole). Là điều dễ hiểu khi các vị có phần hăng hái muốn hủy bỏ thuế ”niên liễn” do Tòa Thánh định cho giám mục mới được bổ nhiệm phải nộp trong năm đầu. Nhưng điều khó hiểu là tại sao các ngài lại có thể quá tin tưởng vào nghĩa cử của dân tộc Pháp - nói theo từ ngữ của tổng giám mục Paris - để trong đêm 4 tháng 8 năm 1789, các ngài đã trao lại tất cả quyền lợi. Cử chỉ thiếu suy tính này chỉ có thể hiểu được là do bầu khí hốt hoảng khi đó, do ”quá sợ hãi” (8), nhất là sau vụ tấn công Bastille ngày 14 tháng 7. Ít lâu sau, đa số các vị chính xứ có nhiều lý để hối tiếc sự đại độ mù quáng, thiếu đắn đo đến độ đã tin vào lời hứa mơ hồ: là dân tộc sẽ tìm ra phương cách để đài thọ việc phụng tự, giúp các linh mục, giúp người nghèo, lo bảo trì các nhà thờ, nhà chung, chủng viện, trường học và nhà thương cũng như các cơ sở từ thiện, tất cả, cho tới nay đều nhờ vào thuế thập phân, nay đã bị nha thuế trưng dụng. Chỉ trong một đêm, Giáo Hội đã từ bỏ hết gia tài và hàng giáo sĩ nay chỉ còn mong ở lòng quảng đại của quần chúng. Thêm một sự hy sinh thứ hai vào cuối tháng 9: để giúp ngân khố thực sự đang kiệt quệ, theo lời yêu cầu, hàng giáo sĩ đã chịu nộp hết các bình thánh, các vật trang trí bằng vàng bạc không cần thiết cho việc phụng tự.

Sự đại độ của hàng giáo sĩ một phần là vì sợ sệt! Có lẽ đây là nguyên nhân khiến các phần tử cấp tiến cứ đòi hỏi thêm mãi, nhất là từ tháng 10, khi Quốc hội bỏ Versailles về Paris, ảnh hưởng nhóm Jacobins càng tăng thêm. Việc ngả về hướng tả cách mạng càng mạnh thêm khi càng ngày càng vắng bóng hàng giáo sĩ: các giám mục và viện phụ phần nhiều vì muốn giữ đúng nguyên tắc, các cha sở thì không thể xa họ đạo lâu ngày được. Nhờ vậy dự án của Talleyrand đề lên ngày 10 tháng 10 năm 1789 mới có thể thành công. Dự án này nhằm trưng dụng tất cả tài sản của Giáo Hội. Lần này đề nghị đã do một giám mục, nhưng gặp nhiều chống đối; các cuộc tranh luận gay gắt kéo dài 3 tuần, nhưng cũng đủ cho thấy là người ta lấy lại quyền suy nghĩ. Tuy thế, đa số vẫn cao: ngày 2 tháng 11, dự án được chấp thuận cách rộng rãi (568 phiếu thuận và 386 phiếu chống (9). Hậu quả là Nhà nước có nhiệm vụ phải lo cho việc phụng tự và các khoản phục vụ khác. Nhà nước phải trả lương cho các cha sở một cách xứng hợp: 2400 quan mỗi năm, tức là lợi tức trung bình thời đó. Đối với một số người thì đây là một sự cải tiến đáng kể, còn đối với một số người khác thì có sự thoái hóa. Để hiểu được tại sao một phần khá đông đảo các giáo sĩ và nhiều giáo dân còn trung tín với đạo lại đi cộng tác vào việc tịch thâu tài sản này, thiết tưởng ta đừng quên là dân Pháp đã từng quen với việc nhà vua đã thường dùng đặc quyền xử dụng tài sản của các tu viện và nhà thờ: hiệp ước 1516 đã mở đường mà dự án của Talleyrand chỉ như một thứ hậu quả tự nhiên.

Do một nghị định độc nhất của Quốc hội Lập hiến mà một gia sản ước lượng tới ba tỷ quan đã được chuyển vào ngân khố quốc gia. Tình trạng nguy cấp của ngân khố đã buộc Quốc hội phải khởi sự bán đi một phần lớn tài sản trên. Người ta đã lo phát hành trước tiền giấy trị giá 400 triệu, còn các tín phiếu sẽ rút ra sau. Các thủ tục này chỉ chấm dứt khi ký hiệp ước 1801: đấy là chuyện bán các ”của cải đen”, theo từ ngữ thời đó, do các nhân viên Nhà nước và các thị xã. Trong vòng 10 năm, Nhà nước sống dựa vào nguồn lợi này. Ai cũng xác tín rằng không còn giải pháp nào khác để giải quyết khủng hoảng kinh tế, nên đa số người công giáo đã không ngại cộng tác vào việc bán tài sản này, đấy cũng là cơ hội để mua bán có lời. Trong ít năm, phần lớn giới trưởng giả đã có thể trở thành gia chủ của nhiều đất đai và bất động sản mà không phải tốn phí nhiều. Vô tình hay hữu ý, biện pháp trên đã biến nhiều người thành các kẻ bênh vực trật tự mới. Bởi vì các gia chủ mới không muốn có sự phản động tước đoạt của cải họ vừa đoạt được.

Nếu người ta có thể nghĩ rằng các biện pháp trên đây không chủ ý đả phá tôn giáo, thì phải nghĩ khác về việc Quốc hội tục hóa các dòng tu vào tháng hai năm 1790. Thực vậy, nghị định không những chỉ giới hạn vào việc bãi bỏ các dòng tu được coi là vô dụng, nghĩa là các dòng hoàn toàn chiêm niệm, nhưng còn cấm không được khấn trọn đời và chỉ định hội đồng thành phố đi thị sát các nhà dòng, tìm cách trả lại tự do cho các tu sĩ, nếu họ muốn, và lo tập trung các nhà dòng ít người, mặc dầu luật lệ khác biệt. Trên thực tế, các hiến pháp dòng kể như không thực hành được. Tuy quyền đời có lạm dụng trầm trọng, nhưng không gây phản ứng và chống đối. Nói chung, các giám mục và linh mục triều không che giấu sự đồng ý, nhất là sự chênh lệch giữa tỷ số các dòng tu và của cải đất đai đã từng gây bất mãn từ lâu. Có lẽ người giáo dân cũng cùng ý kiến: một khi các nam nữ tu sĩ làm việc trong các bệnh viện và trường học không bị làm khó dễ, không ai cảm thấy phải bận tâm về chuyện bãi bỏ các nhà dòng đang tàn lụi, không còn nêu gương tốt nữa. Đàng khác, khi thẩm định sự việc đã diễn ra, người ta thấy rằng các hành động ấy phù hợp với tinh thần của thế kỷ Ánh sáng và với chính sách của Hoàng đế Josephe. Như vậy chúng ta không có thể cho rằng biện pháp hành chánh của chính quyền có tính cách bắt bớ tôn giáo. Một việc cũng đáng lưu ý: đã có từng loạt người bỏ đi khỏi dòng thánh Benoit, dòng Citeaux, kinh sĩ Augustin, dòng thánh Dominique, khiến nhiều tu viện bị hưng phế. Ngược lại cũng có nhiều người nhất loạt trung tín như trong các dòng khổ tu: Capucins, Chartreux, Trappistes, cũng như đa số các dòng nữ. Chúng ta phải tự hỏi có nên bảo tồn những dòng tu mà các sĩ tử chỉ muốn ra khỏi dòng. Tại Cluny, có 38 tu sĩ trên tổng số 40 xin hồi tục. Chính sách chống đối dòng tu cũng đã gây nên một sự thiệt thòi không cứu vãn được: đó là việc phá hủy nhiều tu viện có giá trị lớn về mặt nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ. Trong khi đó, người công giáo bị dẫn vào con đường nguy hiểm hơn do việc chấp thuận một cách thiếu đắn đo các điều khoản về ”quyền lợi con người và công dân”, được ban hành ngày 27.8.1789. Chúng ta không ngạc nhiên khi thấy họ hăng hái tuyên ngôn - dưới sự che chở của Đấng tối cao - về việc con người sinh ra bình đẳng và tự do và không ai có thể bị phiền hà về tín ngưỡng của mình. Nhưng điều đáng ngạc nhiên là qua việc tuyên ngôn trên, họ đã khước từ sự che chở của quyền đời mà vẫn không thoát khỏi quyền bảo trợ, bấy giờ rất thế lực theo truyền thống Pháp giáo (Gallican). Đàng khác, ta cũng phải nhận rằng, vào tháng 8.1789, không ai có thể tiên liệu được các hậu quả. Đối với nhiều người thì đương nhiên đạo công giáo vẫn giữ cái thế vốn có là tôn giáo được hưởng đặc quyền, và chỉ coi là có nhượng bộ ít nhiều cho bên Tin Lành và Do Thái giáo. Chính ông Mirabeau là người đã từng bênh vực tự do vô hạn cho hết mọi tôn giáo, cũng thường gọi đạo công giáo là ”đạo của dân chúng”. Khi tu sĩ Dom Gerle là người vừa hăng say đạo giáo, vừa chủ trương cộng hòa, có xu hướng thần bí và duy lý đã đề nghị vào tháng 4.1790 phải tuyên bố đức tin công giáo là Quốc giáo. Dự án đó không được bàn cãi, nhưng lại có kiến nghị đề cao sự gắn bó với đạo công giáo, Roma và Tông truyền. Tuy thế, đa số hàng giáo sĩ có mặt bác bỏ kiến nghị trên: đây là vết rạn nứt đầu tiên giữa Giáo hội và Cách mạng.

Vết rạn nứt thứ hai không đường cứu chữa: đó là bản Hiến pháp dân sự liên quan tới hàng giáo sĩ. Đây là công trình của một ủy ban giáo sĩ do Quốc hội chỉ định để soạn thảo một dự án về việc thích nghi Giáo Hội với thời cuộc mới. Dự án này được bàn luận một cách lạnh nhạt trong thời gian từ 29.5 tới 12.7.1790, phe đối lập nhấn mạnh vào việc Thỏa ước 1516 đã bị hủy bỏ một cách đơn phương. Dự án trên được chấp thuận ngày 12.7. Hai ngày sau là ngày mừng kỷ niệm đệ nhất chu niên việc chiếm đánh Bastille. Đấy là dịp tỏ tình huynh đệ rất tốt đẹp; chung kết là thánh lễ tại quảng trường Champ de Mars do Talleyrand chủ lễ, với sự hiện diện của nhà vua. Có tới nửa triệu người tham dự, từ mọi nơi trong nước đổ về. Nhà vua hứa trước là sẽ trung thành với Hiến pháp đang được soạn thảo. Tuy thế sau này sẽ phải cưỡng ép để nhà vua mới y chuẩn bản Hiến Pháp dân sự. Trong những năm khủng hoảng này, Louis XVII yếu nhược, lại thiếu các cố vấn khôn ngoan và vô vị lợi. Ông chỉ tìm được chút ít nương tựa nơi hoàng hậu Marie-Antoinette. Mỗi quyết định là dịp đặt nhà vua trước những cơn lo lắng về lương tâm. Sau khi đã tìm cách thoái thác trong 10 ngày, và dưới

ảnh hưởng của hai giám mục là Champion de Cice và Le Franc de Pompignan, nhà vua đã đành phải ký bản nghị định mà thâm tâm ông cho là tồi tệ. Hôm sau, vua nhận được thư của giáo hoàng Pie VI, đề ngày 10 tháng 7, xin đừng ký vào bản Hiến pháp. Vua vội cấm chỉ không cho công bố Hiến pháp. Nhưng vì áp lực đến từ mọi phía, sau một tháng lo lắng, nhà vua đầu hàng và ban hành Hiến pháp ngày 24 tháng 8.

Hiến pháp dân sự, chia ra bốn đoạn, sẽ là thành phần của luật căn bản sau này của vương quốc. Đây có thể coi được là kết quả của tài năng tổ chức pháp luật và hành chánh. Chúng ta phải nhìn nhận có nhiều khoản luật mang tính cách cải cách cần thiết. Chẳng hạn việc chia quốc gia thành các địa phận: thay vì 135 địa phận rất dị biệt về đất đai và tài nguyên, thì nay chỉ còn lại 85 địa phận, trùng hợp với các tỉnh; 18 tòa tổng giám mục được giảm xuống 10. Những giáo xứ quá đông được chia ra, những giáo xứ quá ít quy tụ. Đó là phương thức hữu ích. Cũng thế, một quy chế lương bổng cố định được thiết lập cho mọi chức vụ trong Giáo Hội, từ trên xuống dưới. Tất cả những điều này nhắc lại ưu điểm của lạc phái Josephisme. Cả sự nghiêm khắc bắt buộc ở nhà nếu không sẽ bị trừ lương, điều này làm bớt đi những lạm dụng gây tai tiếng. Về việc hủy bỏ các bổng lộc không đi liền với chức vụ coi sóc các linh hồn, cùng các thứ bổng lộc khác như bổng lộc của kinh sĩ đoàn có lẽ không nên đương nhiên chấp thuận. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh này, nó biểu lộ một sự hy sinh hữu ích. Điểm yếu là những điều khoản bổ nhiệm nằm trong đoạn hai. Từ nay, các giám mục sẽ được chọn từ mỗi tỉnh do toàn thể cử tri, gồm cả những người không công giáo. Trong cùng điều kiện, những cử tri của quận, xã sẽ chọn các linh mục quản xứ. Các linh mục quản xứ nhận chức danh từ giám mục, các giám mục nhận chức danh từ các tổng giám mục. Cấm không được cầu viện Toà Thánh, các giám mục chỉ bắt buộc thông báo cho đức giáo hoàng về các vụ bổ nhiệm đã được thi hành.

Để qua một bên chi tiết cuối cùng ở trên, chi tiết xem ra chỉ là một dấu tích xã giao, tất cả hiến pháp dân sự hoàn toàn gián đoạn với Roma, đó là hiệu quả cuối cùng của thuyết Pháp giáo đã được thay đổi theo yêu cầu của một cuộc Cách mạng đặt vào tay quần chúng những quyền lợi mà trước đây chỉ dành cho vua. Phải nhận rằng trong nhiều thế kỷ, các ông hoàng đã đặt giám mục cho vùng của họ mà không xúc phạm đến ai. Đức Pie VI đã cho phép Nữ Hoàng Nga Catherine II, sửa đổi trọn vẹn việc chia cắt các giáo phận tại Balan mà không cần hỏi ý kiến ngài: trong những điều kiện ấy, ngài không thấy có gi buộc coi việc bầu cử của dân như một loại vấp phạm Thiên Chúa. Thể thức bầu cử trên rất thịnh hành trong Giáo Hội vào những thế kỷ đầu và không ai nghĩ đến việc nhận chức danh do Đức giáo hoàng (10). Những luật gia được ủy ban giáo sĩ cậy nhờ để viết hiến pháp dân sự, đã có thể tin rằng họ sẽ đi tới chặng đường cuối cùng, trên đó thuyết giám mục của Zeger Bernard van Espen và thuyết Fébronianisme là những chặng đường trung gian, để trở về với Giáo Hội của thế kỷ đầu. Phải lưu ý rằng hầu như toàn diện hiến pháp được chấp nhận trong thoả ước 1801, chỉ trừ nguyên tắc về quyền bính thiết lập trong nước, và về chế độ của thể chế: thoả ước dành quyền này cho đức giáo hoàng. Thế nhưng khi thực hành thì nguyên tắc này bị thay đổi mau chóng, người ta không tuân giữ.

Không có gì phải ngạc nhiên khi thấy hiến pháp dân sự có sự va chạm với Roma về những lý lẽ bác bỏ không thể vượt qua. Một điều đáng tiếc là phải đợi một thời gian khá lâu Đức Pie VI mới thông báo. Hai lý do chính: vào tháng 6 năm 1790 nước Pháp vẫn còn ở trong thể chế quân chủ chuyên chế; có những nhận định chính trị tế nhị. Thật vậy, vào thời này, lúc mà hiến pháp được chấp nhận, những rối loạn bùng nổ tại lãnh địa bá tước Venaissin, là phần đất của Giáo hoàng lọt vào giữa nước Pháp. Nơi đây dân chúng đòi được sát nhập vào nước Pháp. Vì vậy Giáo triều sợ rằng nếu Đức giáo hoàng kết án Hiến pháp, phần đất này cũng như Avignon, sẽ bị sát nhập. Sự do dự này là dấu hiệu Roma thiếu sự cương quyết, nhưng cũng tại Roma người ta đã thấy rõ các giám mục Pháp một mực phủ nhận. Tháng 10 năm 1790, trong số ba mươi hai giám mục tham dự quốc hội, đã có ba mươi vị (hai vị ly khai là Talleyrand và Gobel) ra thông cáo bàn đến *những nguyên tắc về hàng giáo sĩ của Hiến pháp dân sự*. Trong thông cáo này các ngài chống lại sự thay đổi quy chế về Giáo Hội mà không tham khảo với Toà Thánh trước. Thực ra, với thông cáo này, các giám mục muốn biết ý kiến của ”Đấng kế vị thánh Phêrô, đấng phát ngôn của toàn thể Giáo Hội” trước khi xác định lập trường của mình. Sau đó chín mươi ba giám mục khác công khai lên tiếng ủng hộ bản thông cáo của ba mươi giám mục dân biểu. Các giám mục phải kiên nhẫn chờ đợi gần 6 tháng, vì mãi tới ngày 10 tháng 3 năm 1791, đức Pie VI mới trả lời bằng đoản sắc ”*Quod aliquantum*”,trong đó ngài lên án các giám mục đã ký trong Thông báo về các nguyên tắc. Người ta không quên rằng: một năm trước đó, trong huấn dụ đại hội ngày 29.3.1790, đức Giáo hoàng đã kết án những nguyên tắc của Cách mạng, đặc biệt là sự tự do tôn giáo, ngài đã tuyên bố là không hợp với tín lý công giáo. Nhưng trên những báo cáo của Hồng y Bernis, đại sứ Pháp tại Roma, lời kết án này hoàn toàn giữ trong bí mật.

Tuy nhiên vào tháng 11 năm 1790 các giám mục, linh mục và các chức vụ khác trong Giáo Hội bắt buộc phải tuyên thệ công dân, sự kiện này làm cho việc chống đối trở nên trầm trọng. Hàng giáo sĩ phải hứa trung thành không những với quốc gia, vua, nhưng với cả Hiến pháp chưa được viết ra, và trung thành với Hiến pháp dân sự của hàng giáo sĩ mà họ là thành phần. Nếu từ khước tuyên thệ có thể bị mất chức. Để qua một bên các điểm còn lu mờ: điều chắc là chỉ có 4 giám mục tuyên thệ. Giữa các linh mục, người ta có thể nhận rằng một nửa đã tuyên thệ, mặc dầu các ngài chỉ tuyên thệ trong những giới hạn nào đó. Bởi vậy, hầu như tất cả các giám mục và hàng ngàn cha sở bị mất chức. Trong nhiều tháng, trên toàn thể nước Pháp có những cuộc bầu cử vào các ngày chúa nhật, khi nơi này khi nơi khác. Những linh mục được nâng lên hàng giám mục theo thể cách này dần dần được tấn phong. Những vị đầu tiên do đức Talleyrand, giám mục Autun, truyền chức. Vào cuối tháng 4 năm 1791, sáu mươi giám mục được tấn phong như vậy, đã nhận chức: tới cuối tháng 5, tất cả cơ cấu được hoàn tất.

Sự thi hành mau chóng như vậy làm cho người ta phải suy nghĩ. Ít ra phải nhận rằng có những Giuđa, rất đông, trừ phi không lưu ý tới sự kiện Toà Thánh duy trì tại chức một số khá đông trong các giám mục ly khai năm 1801, và giữa các ngài có một số khá lớn có tiếng là đạo đức. Phải nhận rằng truyền thống Pháp giáo đã ăn sâu trong hàng giáo sĩ đến nỗi đối với một số đông, trong các lãnh vực không phải là tín lý thì thẩm quyền giáo hoàng không có lý do tồn tại nữa. Đừng quên rằng lúc này Roma kiên trì trong thinh lặng.

Chỉ sau khi sự sắp đặt này đã hoàn tất, giáo triều Roma mới lấy quyết định. Như vậy đã quá trễ, không ngăn cản được mối nguy đã xẩy ra: quyết định sát nhập Avignon và Venaissin vào nước Pháp và gián đoạn ngoại giao giữa Roma và Paris. Đại sứ Pháp là Hồng y Bernis, 75 tuổi, là một giám mục của chế độ cũ, một tâm hồn ít chiều sâu, ngài được lên chức là do ân huệ của bà Pompadour, trước kia ngài đã nhiệt liệt trong việc hủy bỏ dòng Tên. Khi ngài bị triệu hồi, ngài bất tuân lệnh. Ngài từ khước tuyên thệ với Hiến Pháp dân sự. Ngài ở lại Roma dưới sự bảo trợ của đức giáo hoàng, và chết tại đó tháng 11 năm 1794.

Điều trầm trọng hơn sự gián đoạn ngoại giao với Roma là sự nứt rạn của chính Giáo Hội Pháp: sự chia rẽ trầm trọng giữa Giáo Hội thuộc Hiến pháp và Giáo hội thuộc Roma, nói cách khác, giữa giáo hội trao phó cho hàng giáo sĩ tuyên thệ và giáo hội còn trong tay của hàng giáo sĩ không tuyên thệ mà bấy giờ nhà nước gọi là hàng giáo sĩ ương ngạnh. Những tác giả công giáo thuộc thế kỷ XIX đã coi các vị tuyên thệ như những người phản bội, hay ít ra là những người thiếu nghị lực. Nhận định này không đúng hẳn. Rất đông linh mục tuyên thệ với sự dè dặt này: ”*Miễn là điều đó không mâu thuẫn với xác tín tôn giáo của tôi*”. Các ngài liên hệ tốt với thẩm quyền địa phương, rất tận tâm với các giáo hữu đạo đức, cương quyết không bỏ đoàn chiên; các ngài xác tín về những hậu quả tai hại sau một vài năm gián đoạn phụng tự, đặc biệt về việc ban hành các bí tích rửa tội, hôn phối, giải tội và xức dầu bệnh nhân. Căn cứ vào những sự việc đã xẩy ra tại các nơi khác trong những hoàn cảnh tương tự, người ta thấy các ngài có lý trong những điểm này.

III. CHIẾN TRANH VỚI TÔN GIÁO.

Phần tiếp theo của lịch sử Giáo Hội Pháp cho tới hồi kết thúc với hoà ước năm 1801 chỉ là đường thánh giá, mặc dầu có vài chặng nghỉ xả hơi. Khi hiến pháp đã hoàn tất - Hiến pháp này với cuộc bàu cử theo mức thuế, đã mặc cho chế độ quân chủ lập hiến mới được chính thức thành lập, một tính chất trưởng giả. Không bao lâu, Hội đồng lập hiến bị giải tán và được thay thế bằng quốc hội lập pháp. Quốc hội này tồn tại từ tháng 10 năm 1791 tới tháng 9 năm 1792. Vào tháng 3 năm 1792, phe ôn hoà đã gây ảnh hưởng trong chính phủ: đó là nhóm Bảo hoàng lập hiến chủ trương một chính thể quân chủ lập hiến và một tôn giáo có tính cách lập hiến trong phụng tự, nhưng lại làm ngơ cho lối ”phụng tự ương ngạnh” bao lâu còn thiếu số các linh mục tuyên thệ. Giữa các giới lãnh đạo, có người đề nghị một tạm ước với Roma, nhưng họ lại đụng chạm với các cố vấn của vua, thiếu sáng kiến và hùa theo chính sách tàn nhẫn của Marie Antoinette, với hy vọng bà sẽ khiêu khích ngoại quốc can thiệp. Dự định tẩu thoát bất hạnh của vua vào tháng 6 năm 1791 đã là hậu quả của đường lối chính trị này. Bởi lẽ đường lối chính trị này càng ngày càng gieo rắc sự ngờ vực đối với ”Giáo Hội ương ngạnh” và gia tăng sự rối loạn trong nội bộ guốc gia.

Những ngờ vực và rối loạn chỉ như đổ thêm dầu vào lửa đối với những người thù ghét đạo. Họ luôn thúc đẩy những thành phần còn tương đối ôn hoà của nhóm Girondin chạy theo phe tả cách mạng. Từ tâm trạng thù ghét, họ quyết truy nã gắt gao những người ương ngạnh, bị tình nghi là xúi dục dân

chúng chống lại những người chủ trương hiến pháp. Ám ảnh về một cuộc can thiệp ngoại quốc mà đứng đầu số là các giáo hoàng, người ta thấy tình thế càng ngày càng căng thẳng và nguy hiểm. Những va chạm giữa các thành phần thuộc hai loại Giáo hội gây nên nhiều xáo trộn, rồi chẳng bao lâu trở thành chiến tranh thật sự giữa làng này với làng kia. Những cuộc nổi dậy lớn tại vùng Vendée và vùng Flandre thuộc Pháp, những vụ ám sát kinh hoàng các linh mục chống đối, số người di tản mỗi ngày thêm đông. Tất cả những điều đó đưa đến đề nghị và bỏ phiếu một nghị luật chống lại các linh mục ương ngạnh. Nghị luật này chỉ định rằng những giáo sĩ không tuyên thệ trong vòng 8 ngày sau khi được tuyên bố, sẽ mất lương bổng và tiền trợ cấp, sẽ bị đuổi đi khỏi nơi cư trú, và nếu chống đối sẽ bị tống giam. Hơn nữa, ai trốn ra nước ngoài sẽ bị tử hình. Nhưng vua phản đối nghị luật này, vì ngài có quyền phủ quyết do hiến pháp nhìn nhận, nên nghị luật này bị đình lại hai năm.

Vào tháng 3 năm 1792, chức vụ trước đây do người phái Bảo hoàng lập hiến đảm nhận truyền tay sang người phái Girondin. Những người này ép vua tuyên chiến với Áo. Tại đây, Francois II đã lên ngôi trong cùng tháng này, đang chuẩn bị kỹ lưỡng một cuộc can thiệp quân sự. Vua Louis XVI và hoàng hậu sẵn sàng tuyên chiến, vì họ xác tín rằng phần thắng lợi sẽ về phía Áo, và họ tin cậy vào việc thành lập một liên hiệp chống Pháp do người Áo, Phổ, Anh, Tây Ban Nha, và được Toà Thánh ủng hộ. Thật vậy trong những tháng sau, đức Pie VI kêu gọi thống thiết những lực lượng công giáo cũng như nữ hoàng Nga Catherine II và Georges III Anh quốc tới tiếp trợ vua Pháp chống lại thần dân của ông và trả lại cho Toà Thánh lãnh thổ Avignon và Venaissin đã bị Pháp thu hồi trước đây. Sự lẫn lộn giữa quyền tôn giáo và quyền giáo hoàng như vương chủ trần thế đã gây ra những hậu quả trầm trọng: rõ ràng rằng do lời kêu gọi của đức Pie VI mà Vương quốc Pháp sớm sụp đổ.

Sau vài tuần lâm chiến, nước Pháp rơi vào sự thảm bại: trước ngày mồng một tháng 5, quân đội Áo đẩy lui những đoàn quân Pháp, trước đây đã xâm chiếm Hoà Lan. Vào tháng bảy, nước Phổ cũng khai chiến và cùng tháng này quận công Brunswick chỉ huy đạo quân Phổ, gởi thông cáo cho dân Pháp đưa tin rằng ông sẵn sàng tiến vào Pháp. Điều này làm mọi người kinh hoàng. Từ ngày 30 tháng 6 dân chúng nổi khùng tiến vào điện Tuileries, nhà vua bắt buộc phải ra chào mừng dân chúng và cầu chúc thắng lợi cho đạo quân Pháp. Tuy nhiên vẫn có tiếng đồn về liên lạc bí mật giữa vương thất và địch quân. Quận công de Brunswick tuyên bố sẽ hủy diệt Paris nếu dân chúng dám liều lặp lại cuộc tấn công ngày 20 tháng 6. Lời tuyên bố này như đổ dầu vào lửa: ngày 10 tháng 8 có lệnh tấn công Tuileries. Vài ngày sau vua bị cách chức và bị giam cùng với gia đình trong nhà nguyện điện Versailles. Những kẻ mị dân đứng đầu là Danton, một người không nguyên tắc, và Marat, người bị bịnh tâm thần, đứng ra tổ chức trong toàn lãnh thổ quy tụ những người bại trận, chống lại những người bị tình nghi phản bội, mà đầu sỏ là những linh mục ương ngạnh. Đầu tháng 9 năm 1792 khoản 300 linh mục bị giết trong tù mà không có một hình thức xét xử nào. Trong tháng này quốc hội lập pháp bị giải tán và được thay thế bằng quốc hội đề cử theo nguyên tắc bầu phiếu phổ quát. Quốc hội này tuyên bố truất bỏ vương quyền ngày 22 tháng 9 năm 1792. Như thế là khai sinh chế độ Cộng Hoà Pháp. Vua Louis XVI bị trảm quyết ngày 21 tháng giêng năm 1793, Marie Antoinette tháng 10 sau đó.

Trong tám tháng đầu của Quốc hội đề cử, người Girondin, phái ôn hoà, giữ ưu thế. Do đó tình hình Giáo hội chống đối tuy mong manh nhưng không có gì thay đổi tới mùa hè năm 1793. Còn Giáo hội tuyên thệ theo hiến pháp có tên là Giáo hội Quốc gia, mặc dầu mối liên lạc với chính quyền càng ngày càng trở nên kém thân thiện, nhất là từ tháng 4 năm 1793, một ủy ban cứu quốc do Danton cầm đầu, được ủy thác quyền hành pháp. Càng ngày qui chế Giáo hội càng có tính chất một ảo tưởng hợp pháp (11). Rõ ràng là sự nghi kỵ và oán ghét Giáo Hội và tôn giáo càng ngày càng gia tăng, do tình trạng di dân mỗi ngày thêm đông của hàng quý tộc và giáo sĩ. Số này chẳng bao lâu lên tới mười ngàn người. Phần lớn họ cư ngụ tại Anh, và cũng tại các nước thuộc giáo hoàng tại Thụy sĩ, Tây Ban Nha, tại các lãnh thổ thuộc các ông hoàng giám mục miền Tây Đức, và tại các tỉnh Liên Hiệp Hoà Lan. Nhiều người trong khối dân di cư cố gắng viết và phổ biến những lời kêu gọi toàn thế giới chống lại Cộng Hoà Pháp. Trong nước cũng có những xáo động, nhất là tại vùng Vendée, nơi nổi dậy liên tục, bắt đầu từ tháng 3 năm 1793, mối nghi ngờ tiếp tục tăng gia. Sự nghi ngờ này ảnh hưởng tới cả những linh mục đã tuyện thệ. Không còn dè dặt gì nữa, vào tháng 6 năm 1793 những người tàn bạo thuộc phái Jacob, được Marat và Robespierre dẫn đầu thực hiện cuộc cuộc đảo chính, bắt giữ những người phái Girondin, Marat bị ám sát vào tháng 7 sau đó. Sau đó, Ủy ban cứu quốc tái thiết biến thành chính phủ lâm thời. Do đó chế độ dân chủ nghị viện còn non nớt đã nhường chỗ cho chính sách độc tài bạo ngược hơn. Cách mạng đi tới chỗ vô nhân đạo, nhân danh tự do đè nén lương tâm và nhân danh tình huynh đệ xử trí độc ác thái quá. Cách mạng biến thành tổ chức khủng bố, chạy theo chính sách chuyên chế bạo ngược cực điểm, từ tháng 9 năm 1793 đến tháng 7 năm 1794.

Từ tháng tám năm 1792, một sắc lệnh được ban hành kết án đày ải tất cả những linh mục không tuyên thệ, nhưng sắc lệnh này chỉ được thi hành trong những trường hợp đặc biệt. Vậy nên tháng 10 năm 1793 lệnh được ban ra cho mọi đương sự phải trình diện đi đày: những người không thi hành sẽ bị án tử hình. Hơn nữa người ta còn hứa thưởng cho những ai tố cáo các linh mục như vậy, và chẳng bao lâu phạt án tử hình cho những ai chứa chấp các ngài. Cuộc đày đi Cayenne phải bắt đầu vào cuối năm 1793, nhưng vì cánh quân Anh án ngữ bờ biển, các tàu chuyên chở các linh mục này phải đợi có khi từng mấy tháng mới có dịp thuận tiện ra đi. Từng ngàn linh mục qua đời, nạn nhân của cách đối xử tàn nhẫn và sự thiếu thốn, đôi khi bị xử bắn hay bị nhấn chìm tập thể.

Sự căm hờn đối với công giáo và các truyền thống của tôn giáo này đã đưa tới những quyết định thái quá. Vào tháng 10 năm 1793, lịch công giáo được thay thế bằng cách tính ngày lễ cách mạng. Cách tính này bắt đầu từ ngày 22 tháng 9 năm 1792, nghĩa là hôm sau ngày tuyên bố chính thể Cộng Hoà. Năm được chia ra thành những tháng mỗi tháng gồm ba thập kỳ (ba tuần mười ngày), mang những tên tưởng tượng như ”đâm chồi”, nở hoa, tháng nóng, tháng quả. Đó là sáng tạo của một người mơ mộng nghiện thơ phú. Ngày thứ mười của mỗi thập kỳ trở thành ngày nghỉ, hủy bỏ ngày chúa nhật. Một bước tiến mới, giống bước tiến trước đây, trong cùng một chiều hướng tiên báo sự mù quáng man rợ của cách mạng đối với giá trị truyền thống, và thiếu ý nghĩa lịch sử mà thời đó biểu hiện. Bước tiến này là sự thành lập phái tôn thờ lý trí. Phái này khởi đầu với những câu lạc bộ Jacobin tại Paris và Công Xã Paris mà họ hoàn toàn điều khiển. Trong ý tưởng ngây thơ của một vài người cuồng tín, phái tôn thờ lý trí này phải có quyền triệu tập tín đồ thuộc mọi thành phần ít ra có tư tưởng lý thần luận là điều mọi người công nhận, tin vào một hiện hữu siêu việt, đấng khi trao ban cho con người lý trí, đã làm cho con người trở nên chủ tể trái đất. Nhưng những người này lại làm nổi bật tính chất vô thần khi nói về thần lý trí, và công khai tuyên bố rằng tôn giáo mới này được dùng để thay thế Kitô giáo. Kết cục, những người có mặt trong Công Xã mà đứng đầu là một người thoái hoá, Pierre Gaspard Chaumette, sẵn sàng hủy diệt Giáo Hội tuyên thệ. Họ công bố những huấn dụ kêu gọi tất cả giáo sĩ bỏ chức linh mục. Tổng Giám mục Paris là Jean Baptiste Gobel, tuyên thệ như một nô lệ, làm gương về sự từ bỏ chức linh mục. Ông tuyên bố rằng từ lúc cách mạng thành công, ông không cần một quốc giáo nào khác ngoài tôn giáo của tự do và bình đẳng, ông đặt trên bàn giấy Công Xã những thư tấn phong, Thánh Giá và nhẫn giám mục của ông và từ chức thừa tác viên công giáo. Ngay sau đó, hai giám mục và một số linh mục theo gương Gobel. Nhưng an ủi và gây cảm động là thái độ của giám mục Henri Grégoire hiện diện lúc đó. Trước và sau biến cố, ông này đã đi quá xa trong vấn đề cộng tác với Cách mạng. Ông luôn là đối thủ tàn bạo của đức giáo hoàng và Toà Thánh. Nhưng bấy giờ ông lại can đảm lăng mạ Gobel và từ khước việc chối bỏ chức linh mục, mặc dầu trước những đe dọa ghê sợ. Chúng ta biết, phần lớn các linh mục Pháp đã tuyên thệ phục tùng Cách mạng, trong đó một số lập gia đình để an thân và bảo toàn tính mạng. Tuy nhiên, trong số các linh mục tuyên thệ, chỉ một phần sáu tuyên bố ”từ bỏ chức linh mục”, số còn lại chừng ba mươi ngàn đã can đảm từ khước lệnh cách mạng, ”nhất định không từ bỏ chức linh mục”. Quả thật, việc Giáo Hội Pháp thoát nạn tan vỡ này đáng coi như một phép lạ.

Việc phụng thờ lý trí là sáng tạo đặc biệt của những người có tinh thần ngông cuồng thuộc thế hệ cách mạng, nhất là Jean Baptiste Cloots, bá tước vùng sông Rhin, gốc Hoà Lan, Hebert người tàn bạo hay đả kích, gốc người bình dân, và một người hung dữ khác, theo đạo Do Thái, gốc Bồ đào Nha, tên là Pereira, một kiểu như Nathan le Sage giữa những người thuộc phái Jacob tại Paris. Việc phụng thờ lý trí này đã khai mạc một cách long trọng ngày 10 tháng 11 năm 1793 tại nhà thờ chính toà Paris. Trong cung thánh người ta dựng lên một vật giống tảng đá và trên đỉnh là một ngôi nhà có hình đền thờ. Một đoàn thanh nữ sắp hàng dưới chân và trên sườn tảng đá, rồi từ đền thờ nhỏ xuất hiện một nữ diễn viên mặc áo dài trắng áo khoác màu thanh thiên và mũ chỏm đỏ. Cô tới ngồi trên ghế nhung xanh, trong khi các thiếu nữ đến chào nữ thần Lý Trí và hát quốc ca. Sau đó một diễn giả được hoan hô nhiệt liệt, đã tuyên bố rằng sự cuồng tín đã thực sự nhường chỗ cho công chính và chân lý, từ nay không còn linh mục, không còn Thiên Chúa nào khác ngoài Thiên Chúa mà thiên nhiên đã tỏ lộ cho nhân loại. Sự phô diễn quê kịch này được lặp lại trong nhiều tháng kế tiếp tại các thủ phủ, tỉnh lỵ. Nhiều nhà thờ đã biến thành đền thờ Lý Trí, nhiều nhà thờ khác bị phá hủy, hoặc bị phá hoại một cách đáng sợ. Một vài nhà thờ chính toà, chẳng hạn tại Chartres, chỉ một chút nữa là bị phá hủy. Những kinh hoàng của thời đại này đã gây căm phẫn trên toàn Âu châu, và làm cho dân chúng xúc động. Sự quái đản càng gia tăng, tiếng tốt của nền cộng hoà càng bị giảm sút. Điều đó giải thích phần nào lý do khiến ủy ban cứu quốc quyết định can thiệp mau lẹ tại Pháp, truất phế Công Xã.

Chính Maximilien Robespierre, linh hồn của phái Jacob và ủy ban Cứu Quốc thời đó, đã dẫn đầu cuộc phản động. Người loạn thần kinh này là môn đệ cuồng nhiệt của Rousseau, một đạo sĩ, một người lý tưởng, bị ám ảnh hơn ai hết về một xác tín: mọi người sinh ra không những được tự do bình đẳng, mà còn thanh liêm nữa. Cũng như Rousseau, đây là một nhân vật đạo đức, luôn biện hộ cho

thiên đàng tại trần thế nhưng vẫn kiên trung xác tin ”linh hồn bất tử”. Đối với ông, lý trí không thể là một nữ thần, vì ông cho rằng vận mệnh của lý trí là phải tiêu tan trước huyền nhiệm. Chỉ một lý do ấy cũng đủ làm cho ông ghê tởm cuộc trình diễn thô kệch tại nhà thờ Đức Bà. Những chống đối của ông trong hội Jacob, bó buộc quốc hội phải can thiệp. Quốc Hội đã ra sắc lệnh cấm tất cả mọi hình thức kiềm toả Giáo Hội theo Hiến Pháp, cấm việc đóng cửa nhà thờ, cấm mọi tuyên truyền vô thần. Sau đó Robespierre đòi đưa ra toà tất cả những người cầm đầu Công Xã. Kết cuộc, vào tháng 3 năm 1794, Chaumette và Danton bị xử tử cùng với những người khác, vài tuần sau đến lượt Gobel, cựu giám mục. Một tháng sau, ông giải thích tại Quốc hội dự án của ông về Quốc giáo đối với vị Tuyệt Đối, dựa trên hai tín điều: tin vào Hữu Thể Tối Cao và linh hồn bất tử. Do sắc lệnh ngày 7 tháng 5 năm 1794, Quốc Hội thiết lập Quốc giáo: đó là thắng lợi của phái hữu thần. Vào cùng thời kỳ này quốc hội quyết định di chuyển linh cữu của Rousseau vào điện Panthéon. Quyết định này liên hệ tới quốc giáo. Ngày lễ Chúa Thánh Thần Hiện Xuống, ngày 8 tháng 6 năm 1794, khai mạc long trọng tôn giáo mới tại điện Tuileries. Nghi thức này không kém phần lố bịch hơn nghi thức ngày 10 tháng 11 năm 1793. Robespierre đã diễn thuyết tại đây như một linh mục thượng phẩm. Thật ra đó chỉ là một lối trá hình thảm thương. Nhưng tôn giáo thờ Hữu Thể Siêu Việt này được một số người đương thời công nhận như một khởi điểm cuộc trở về với Công giáo (12) và không thể chối cãi được rằng điều đó đã có trong ý hướng của tác giả nghi thức này. Nhưng sáng tạo của Robespierre cũng không lâu bền. Thật lạ lùng khi nghĩ rằng chính lúc này sự ghê sợ đạt tới tột đỉnh trong điên rồ đẫm máu. Giữa ngày 8 tháng 6 và ngày 27 tháng 7, ngày mà phản ứng của tháng nóng (thermidor) đòi Robespierre và gần bảy mươi đồng đảng phải chuộc lỗi bằng mạng sống, mỗi ngày khoảng chừng mười người bị hành quyết. Ngày 9 tháng nóng, tức 27 tháng 7 năm 1794, chế độ khủng bố chìm trong máu. Do đó Giáo hội và tôn giáo được một thời lắng dịu. Thời kỳ này kéo dài khoảng 3 năm, tới phản ứng của ngày 18 tháng kết quả (fructidor), ngày 4 tháng 9 năm 1797.

IV. SAU THÁNG NÓNG (Thermidor)

Để khởi đầu, không có thay đổi lớn. Ngay giữa những người chủ trương tháng nóng (thermidor), những đối thủ của Giáo Hội và tôn giáo, như Fouché, Fréron và Tallien, những người ra mẫu mực, họ nghi ngờ rằng Robespierre, con người bung xung của họ, đã trả lại vinh dự cho Giáo Hội một cách quá đáng. Thời bách hại kéo dài, nhiều người bị bắt giam, rồi máy chém liên tục hoạt động đẫm máu trên những người trốn tránh bị bại lộ. Thỉnh thoảng những người cuồng tín chủ trương một lối phụng tự dân sự, nơi này tôn thờ lý trí, nơi khác tôn thờ hữu thể siêu việt. Trên những lãnh thổ dần dần chinh phục được từ năm 1794, Hoà Lan phía nam, và tả ngạn sông Rhin, người ta áp dụng cùng một lề luật, và cũng có khi thực hiện một trong hai phụng tự nói trên: tại Anvers, thì tôn thờ lý trí, tại Maestricht, trong nhà thờ thánh Gervais, và tại Aix-la-Chapelle, trong nhà thờ chính toà, lại tôn thờ Hữu thể siêu việt. Hơn nữa, những người thuộc phái tháng nóng (thermidor) ước mong giải thoát quốc gia lụn bại khỏi những nghĩa vụ đối với Giáo Hội và giải phóng hàng giáo sĩ bằng việc tục hóa. Dự định này được thi hành ngày 18 tháng 9 năm 1794 bằng một sắc lệnh của quốc hội, sắc lệnh này xóa bỏ mọi ngân quỹ dành cho tôn giáo.

Từ lúc này, người ta cảm thấy có phần hoà hoãn. Một bằng chứng rõ rệt được nhận thấy trong bài tham luận của giám mục tuyên thệ là Grégoire, tại quốc hội ngày 21 tháng 12 năm 1794. Bài tham luận này đã không bị trừng phạt nhưng được một số người tán thưởng. Thuyết trình viên đã can đảm nhận định rằng tình hình thực hữu trái ngược với hiến chương nhân quyền: ông không ngần ngại tố cáo những đồng nghiệp muốn tìm mọi cách trừ tuyệt công giáo. Ông tuyên bố là có tự do tín ngưỡng tại Turquie, Maroc và tại Algerie, nhưng không có tại Pháp. Bài diễn văn can đảm này gây ra tại quốc hội những chống đối mạnh mẽ. Nhưng đó chính là dấu hiệu người ta mong đợi. Tại một vài nơi khác nhau, những linh mục lẩn trốn đã bắt đầu xuất hiện, nhờ đó, có thánh lễ đều đặn trong các nhà thờ không bị xâm chiếm. Chính quyền địa phương bề ngoài không còn can đảm và ý muốn chống lại các việc đạo đức ấy nữa.

Tình trạng này kéo dài tới tháng 2 năm 1795, khi quốc hội chấp nhận một đạo luật về sự tách rời Giáo Hội với Quốc gia. Mất hết các điểm tựa của quốc gia, Giáo Hội được quyền cử hành việc phụng tự trong nội vi thánh đường, nhưng tất cả những biểu lộ bên ngoài, ngay cả tiếng chuông nhà thờ đều bị cấm đoán. Điều này áp dụng cho Giáo hội thuộc người tuyên thệ cũng như Giáo Hội thuộc người không tuyên thệ. Nhưng cả hai Giáo hội đều bị thiệt thòi trầm trọng, một đàng vì các linh mục bỏ chức và lập gia đình một đàng vì nhiều linh mục bị giết chết, bị đày ải và di tản. Tuy nhiên, tai họa không làm đôi bên xích gần lại với nhau; đôi bên vẫn tiếp tục chia rẽ, không thể giải hoà được: có hai Giáo hội, hai hàng giám mục kình địch với nhau; mỗi Giáo Hội có cơ quan ngôn luận riêng. Tập san công

giáo cho Giáo hội tuyên thệ, tập san công giáo cho Giáo Hội Roma, hai tập san này chống nhau kịch liệt. Nguyên những việc đó tiếp tục xẩy ra mà không bị trừng phạt, cũng là một bước tiến rõ rệt rồi.

Chỉ có một điều dễ dàng cho những giám mục tuyên thệ, nhất là đối với Grégoire, một giám mục can đảm nhưng không nhân nhượng đối với Roma, được giới cầm quyền che chở, còn những giám mục chống đối không được một nâng đỡ nào. Một bằng chứng là sắc lệnh ngày 30 tháng 5 năm 1795 cho phép các linh mục thu hồi các nhà thờ và nhà xứ với điều kiện phải tuân hành những luật lệ của nền Cộng hoà. Như Grégoire đã tiên đoán, phần lớn các linh mục không tuyên thệ từ khước thi hành sắc lệnh này, vì các luật lệ đương thời luôn có nhiều điểm trái nghịch với tín lý của Giáo hội hoặc với luật Hội Thánh. Một lần nữa lại có cuộc bút chiến chung quanh vấn đề này. Trong cuộc bút chiến này nhiều giám mục di cư, và cả vua Louis XVIII tham dự, ủng hộ sự chống đối *non possumus* (chúng tôi không có thể). Dù đang bị lưu đày, chính nhà vua đã tiên liệu một giao hoà bằng mọi giá giữa Giáo hội và nền Cộng Hoà, sự giao hoà này làm tổn thương quyền lợi riêng của nhà vua. Trong lúc đắng cay nghiệt ngã đối với nền Cộng Hoà, một số người không ngần ngại phổ biến những thư mạo danh của đức Giáo Hoàng Pie VI cấm không được tuyên thệ. Đó chính là những đoản thư của các giám mục di tản, các vị này đã tỏ ra mù quáng trước những biến chuyển đang diễn ra trong nước Pháp. Tại đây, chính các linh mục và giáo dân, ngay trong vấn đề tôn giáo, cũng không hiểu được rằng những nhu cầu của các linh hồn có thể bào chữa cho một số hy sinh.

Tất cả những khó khăn này trở nên dữ dội hơn khi hàng ngàn người di cư hồi hương, họ tỏ thái độ khiêu khích đối với nền Cộng hoà, làm cho quốc hội cương quyết hơn về nghị định ngày 30 tháng 5 năm 1795. Nghị định ngày 29 tháng 9 năm 1795 bắt phải thề theo công thức: ”*Tôi công nhận rằng toàn thể công dân Pháp có chủ quyền, tôi thề hứa vâng phục luật lệ Cộng Hoà*”. Hơn nữa các giáo sĩ phải thề không cho đọc trong nhà thờ những thư luân lưu của các giám mục ở ngoài nước Pháp, điều này rõ ràng nhằm riêng các giáo huấn của những giám mục di cư.

Chính sách về tôn giáo của Ủy ban lãnh đạo đầu tiên (từ tháng 10 năm 1795 đến tháng 9 năm 1797), nhất là nhờ thái độ ôn hoà của Ban lập Pháp và Hội đồng Năm-trăm (Cinq-cents), và của thượng viện, là tiếp tục chính sách của Quốc Hội thời Thermidor. Tháng 12 năm 1796 Ủy Ban lập pháp ra lệnh bãi bỏ luật chống các linh mục không tuyên thệ. Tuy nhiên, từ lúc đó người ta thấy có sự dè dặt trong Ủy ban lãnh đạo, tiếc rằng thái độ chính trị của nhiều người không tuyên thệ đã tạo nên sự dè dặt này. Cách chung, ngay cả những người không tuyên thệ cũng được sống yên hàn và được cử hành mọi nghi lễ phụng tự, trừ những điều cấm nói ở trên và họ không được một nâng đỡ nào từ phía chính quyền.

Nhưng vì những bất mãn của phe cực tả bộc lộ ngày càng rõ rệt tại Paris, nhất là vì cuộc mưu phản đẫm máu theo thuyết ngàn năm cộng sản của phóng viên Gracchus Babeuf, tháng 5 năm 1796 (13), Ủy ban lãnh đạo phải cố gắng nhiều để xích gần lại với phe hữu. Nhờ những cố gắng ấy, bầu khí êm dịu được phục hồi, việc phụng tự công cộng được tái thiết, và sau cùng mọi sắc luật chống Giáo Hội dần dần bị hủy bỏ.

Biến chuyển chính trị tại Âu châu cũng đi tới ước vọng chung sống hoà bình, từ khi các đạo quân của Pichegru và của Jourdan đã bành trướng để thực hiện ước mộng của Louis XIV: nước Bỉ là phần đất bị chiếm và bị sát nhập vào Pháp. Miền Bắc Hoà Lan, được kịp thời thoát khỏi tay kẻ mà người ta gọi là Thống đốc tài phiệt, và trở thành: ”Cộng Hoà Hoà-Lan”, một lãnh thổ chư hầu của Pháp. Sông Rhin trở nên biên giới phía đông của Cộng Hoà. Một hoà ước được ký kết với Phổ và Tây Ban Nha. Những người ôn hoà nhất trong giới chính trị Pháp, do sự trung gian của Tây Ban Nha, đã bắt đầu thăm dò ý kiến Roma để đi tới việc tái lập liên hệ ngoại giao, và sau đó bồi thường danh dự cho Giáo hội và hàng giáo sĩ.

Nhưng những thành viên của Ủy Ban lãnh đạo xem ra chưa muốn làm hoà với Roma. Như đã trình bày ở trên, sau khi đại tướng Bonaparte làm chủ nước Ý, Paris mới sẵn sàng ký kết một tam ước. Trong những tương quan nội bộ, tam ước này hầu như đã được qui định do luật ngày 24 tháng 8 năm 1797: luật này chấp thuận cho các linh mục tuyên thệ hay không, được hoàn toàn tự do thi hành chức vụ của họ, bãi bỏ tất cả các bản tuyên thệ, và cho phép một vài biểu lộ bên ngoài, chẳng hạn điểm chuông nhà thờ. Vì tiên đoán có luật giải phóng này, hàng ngàn linh mục di cư đã trở về Pháp trong vòng mấy tháng trước đó. Vào tháng 6 năm 1797 người ta nói tới khoảng 12 hay 13 ngàn (14) linh mục, phần lớn từ Anh Quốc trở về. Tiếc thay một số trong các ngài, chẳng bao lâu sau đã làm tổn thương cho tôn giáo khi vì nhiệt tâm mù quáng, họ đã thông đồng với những người theo chủ nghĩa quân chủ.

Nhưng luật mới này lúc đầu không được thi hành, vì ngay ngày 4 tháng 9 đã xảy ra cuộc đảo chính tháng kết quả (Fructidor). Cuộc đảo chính này bùng nổ một phần vì sự bất mãn về chính sách ôn hoà đối với Giáo Hội. Nó tiêu biểu cho một khúc quanh lịch sử nguy hiểm cho phe tả. Guồng máy pháp lý chống tôn giáo trước kia được tái lập và một sắc lệnh mới trong cùng một tháng bắt buộc mọi linh mục thề 'hận ghét vĩnh viễn chế độ quân chủ'. Chính mối "thù hận muôn đời" này đã gây ra những chia rẽ mới trong hàng giáo sĩ, từ trên xuống dưới. Có lẽ phần đông các cha xứ thôn quê, do kinh nghiệm đắng cay, cho rằng việc ngưng chức mục vụ là một tai hoạ lớn hơn hết cho xứ đạo. Vì thế, họ cho rằng tuyên thệ là hợp pháp và họ đã thi hành. Các giám mục di cư, trái lại, ngay từ rất sớm, đã tuyệt đối cấm thề, và trong các thư luân lưu, các ngài cho rằng lời thề đó là "quái dị ghê tởm, vấp phạm và bội thề". Nhưng các vị khác do dự, bá tước Von Franckenberg, tổng giám mục tại Malines, kiên nhẫn hy vọng một lời cứu vãn từ Roma tới; nhưng ngài đã thất vọng và quyết định không tuyên thệ. Linh mục Emery, bề trên dòng Xuân Bích, người khôn ngoan, mực thước, hài hoà, tự cảm thấy không có bổn phận phải lựa chọn, vì ngài không có trách nhiệm mục vụ, và đây là điều ngài viết cho một giám mục: Về phần ngài, ngài không muốn tuyên thệ, nhưng ngài xin Thiên Chúa quan phòng giúp cho nhiều linh mục hiểu rằng họ được phép tuyên thệ, để đoàn chiên của họ không bị bỏ rơi (15). Người ta cho rằng đây là một lý luận kỳ dị, nhưng điều đó cho chúng ta hiểu rằng: bấy giờ có sự chiến đấu trong lương tâm của linh mục. Nhưng người tín hữu không được ghét bỏ một số giám mục hoàn toàn trung thành, như Belloy, Mercy và La Tour du Pin. Với hồng y Von Franckenberg, rất đông linh mục, trong lúc bối rối, hy vọng đức giáo hoàng sẽ giải quyết vấn đề đang gây khó khăn cho họ. Hy vọng vô ích, hơn 18 tháng sau tức là tháng 4 năm 1799, có tin đồn miệng lan tràn khắp nước Pháp, là tháng 2 năm 1798 đức Pie VI đã tuyên bố rằng lời thề đó "tuyệt đối không được phép". Người ta không ngạc nhiên về lối sử sự của đức giáo hoàng này khi biết rằng lúc thành lập ủy ban lãnh đạo đầu tiên, ngài đã khuyên người công giáo Pháp tuân phục quyền bính này, qua thông điệp ngày 5 tháng 7 năm 1796; nhưng dưới ảnh hưởng giáo triều, ngài đã không phổ biến một cách chính thức thông điệp ấy. Người ta không biết các linh mục nhận được tin muộn mằn như thế sẽ xử trí ra sao, tuy biết rằng một thông cáo truyền khẩu vẫn có một tầm quan trọng nào đó.

Từ tháng 9 năm 1797, Ủy ban lãnh đạo khoá II chỉ đứng được nhờ việc xử dụng những bạo lực khả nghi, những cuộc đảo chính, những cuộc thanh trừng trong tháng hoa (floréal) (tháng 5) năm 1798 và tháng cỏ mọc (prairial) (tháng 6) năm 1799; chính vì lo sợ hão huyền những âm mưu đảo chính của nhóm bảo hoàng được nhiều giám mục hồi cư công khai cổ võ mà ủy ban lãnh đạo khóa II bắt đầu bách hại một cách có hệ thống và đẫm máu. Vào đầu năm 1798, lệnh bắt giữ và đày ải ban ra chống lại chín ngàn linh mục Bỉ, một nước đang chuẩn bị phản loạn, và hai ngàn linh mục Pháp. Nhưng phần lớn các trát lệnh này vô công hiệu, hoặc vì các tín hữu biết che giấu các vị chủ chiên của họ, hoặc vì thái độ mềm mỏng của chính quyền địa phương, và có lẽ cũng do sự thiếu thoả thuận ngay trong ủy ban lãnh đạo. Hình như không quá 10 phần trăm số người liên hệ bị bắt giữ, và trong những người bị giữ này không quá một phần tư, tức chỉ khoảng hai hay ba trăm, đã bị đày đi đảo Guyane. Trong khi chuyên chở bằng đường thủy, và trong lúc bị đày, quãng một nửa bị chết. Trong những phúc trình khác, người ta nói đến gần một ngàn người bị giam giữ tại đảo Ré và đảo Oléron. Ngoài ra, trong những tháng đầu năm 1798, ít nhất 40 linh mục bị xử bắn, nhưng thực ra những án tử hình và tù đày vì lý do chính trị nhiều hơn là vì lý do tôn giáo.

Trong những năm này, Giáo Hội Pháp yếu liệt và nghèo đi, nhưng được thanh lọc do việc tuẫn giáo, và càng ngày càng mang hình thức và bản chất một Giáo Hội truyền giáo, được kín đáo quản trị do các cha chính địa phận đang trốn tránh, các ngài ẩn danh lâu ngày đối với đa số linh mục. Giáo Hội này được các linh mục lưu động phục vụ, giữa các ngài, có những tu sĩ ra khỏi dòng, các ngài giả dạng khi đi lại để cử hành thánh lễ ban đêm, hoặc trong những giờ bất thường, trong các chuồng vật hay tại kho lẫm. Sau cùng tại một vài nơi, giáo dân duy trì đức tin sống động qua nhiều năm nhờ việc thực thi trộm vụng các nghi thức tại tư gia.

Giữa các linh mục, sự phân biệt tuyên thệ hay không tuyên thệ giảm dần, đa số những vị tuyên thệ cũng sống nghèo như các vị khác và đã nhìn nhận sự lầm lẫn của mình. Nhưng mối nguy hại là các linh mục không tuyên thệ đồng hóa sự nghiệp của nhà Bourbons với sự nghiệp của tôn giáo, họ cổ động chống cách mạng, họ kết án hàm hồ và công khai chống lại công trình xây dựng nền Cộng Hoà, chống lại tất cả những vụ chiếm hữu "tài sản đen". Tất cả những dữ kiện ấy tiếp tục làm tổn thương cho việc kitô giáo hoá, là việc hợp với nhu cầu thời đại, và hơn nữa, là việc ích lợi cho nền Cộng Hoà. Một số Giám mục hồi cư đã cho những chỉ đạo tai hại cho công việc này, khi họ phổ biến chui các thư luân lưu, chẳng hạn đức cha Nicolay tuyên bố rằng đạo Công Giáo không thể tồn tại nếu không có chế độ quân chủ, hay như đức cha La Fare cho là rối đạo khi tin rằng chế độ quân chủ không cần thiết cho sự cứu rỗi ở đời này.

Vả lại, người ta có thể nói rằng giữa tháng 8 năm 1797 và tháng 9 năm 1799, công giáo trở nên thịnh vượng, cho dù vẫn mang những nét buồn tê tái là tình trạng xã hội bỏ đạo. Lúc thất thế, Robespierre đã lôi kéo theo ông đạo thờ Hữu Thể Siêu Việt. Đạo thờ Lý Trí cũng bị loại bỏ, không còn vết tích gì. Việc giữ ngày chúa nhật đã thay thế cho lễ tuần mười ngày Nhưng một đạo mới xuất hiện thế chỗ, đó là đạo của những người theo thuyết ”kiêm ái thần nhân” (Théophilanthropes). Sự hiện thân mới của tôn giáo tự nhiên này, trong phần cốt yếu không có gì khác với đạo thờ Hữu Thể Siêu Việt của Robespierre, là sáng tạo của một nhà quý tộc, ông lùn có bướu lưng, tên là Louis Marie La Révellière. Người mơ mộng này là thành viên của Ủy ban Lãnh đạo từ tháng 10 năm 1795 tới tháng 6 năm 1799, ông đặc biệt giảng dạy về tình yêu, một giảng viên hoà hợp nhưng cương quyết, không khôi hài, đúng tiêu chuẩn của những người làm cách mạng. Còn một đồng nghiệp của De La Révellière, một chiến thuật gia khiêm tốn là ông Laza Carnot, một hôm đã tuyên bố: ”Nếu không có tuẫn giáo, người ta không nhận ra một tôn giáo tốt, vậy, để đạo của ông có kết quả ông phải bắt đầu làm cho người ta treo cổ ông”. Nhưng thái độ trớ trêu này không dập tắt được ngọn lửa của La Révellière. Ông có người bán sách tại Paris tên là Jean Baptiste Chemin, như cánh tay phải để thực hiện dự định về tôn giáo của ông. Ông này sáng tác một loại thủ bản của tôn giáo mới và một cuốn sách kinh, có cả các nghi thức. Sau một thời gian đạo mới này đã thu hút được một số người có óc thi phú. Trong những tháng đầu năm 1798 tôn giáo mới này được thực thi tại mười lăm nhà thờ ở Paris. Các tín đồ tụ tập chung quanh một bàn thờ hình tròn, có trang hoàng hoa trái, một độc giả mặc áo dài trắng cất tiếng hát, cáo nhận tội lỗi và lời nguyện. Phần lớn các nghi thức được phỏng theo truyền thống công giáo, như nghi thức về phép rửa tội, tuyên xưng đức tin, hôn phối, an táng. Phần còn lại, người ta có thể nhận ra ảnh hưởng các nghi thức tam điểm. Không hơn gì nhóm Tam Điểm, thuyết kiêm ái nhân thần (16) (théophilanthropie) không thâm nhập vào quần chúng: trong một thời gian, đây chỉ là một thứ giải trí tinh hoa cho phái thượng lưu.

Cuộc đảo chính ngày 18 tháng sương mờ năm VIII (ngày 9 tháng 11 năm 1799) không mang lại một thay đổi nào cho tình thế rối loạn bấp bênh đang ngự trị. Giáo Hội theo Hiến Pháp đã và còn đang là một ảo tưởng tan biến dần. Ngay Công đồng quốc gia, họp vào cuối năm 1797, được Grégoire ngầm hướng dẫn cũng không thể làm Giáo Hội sống lại được, mặc dầu ông này hoạt động không ngừng. Trừ ở một vài tỉnh, giới hữu trách dân sự tiếp tục căm phẫn tôn giáo một cách điên khùng, khắp nơi, nếu ai thật sự muốn đi lễ và nhận lãnh các bí tích thì vẫn có thể làm, không sợ nguy hại đến tự do và an ninh bản thân, đó là trường hợp những người coi thường dư luận. Hậu quả tai hại do chiến dịch chống giáo sĩ kéo dài trong mười năm, và việc tuyên truyền chống tôn giáo, nhất là trong các trường học, người ta tuyên truyền một cách trơ trẽn và đầu đọc giới trẻ chống đối Giáo Hội và tôn giáo. Chỉ nhìn điều đó, ai cũng phải nhận thấy ”đức tin đã mất rồi”. Có lẽ đây là tình trạng chung của đa số: thiu ngủ giữa hy vọng và lo sợ, trong khi đợi chờ cái mà vị tổng tài đệ nhất đang nghiền ngẫm. Ông này đã ủy thác cho Fouché, một cựu khủng bố viên, chức giám đốc cảnh sát. Ông đặt giám mục thời danh Talleyrand làm bộ trưởng ngoại giao: tất cả những điều đó chỉ tạo nghi ngờ cho các linh mục và giáo dân.

Khoảng một tháng sau ngày nhậm chức, Bonaparte ban hành sắc lệnh bắt buộc các linh mục thề trung thành với hiến pháp: Một tranh luận mới bùng nổ về vấn đề lương tâm. Có những giám mục phần lớn tá túc tại nước ngoài, đã tuyên bố ”tuyên thệ là tội trọng”. Sự nghi kỵ còn khá lớn. Tại Paris cũng như tại thôn quê, đa số linh mục nhất quyết không tuyên thệ. Nhưng đầu năm 1800, tư tưởng đối nghịch lại thắng thế và vào cuối năm, tư tưởng này toàn thắng vì có hoà ước ký kết giữa đức tân Giáo hoàng với vị Tổng tài đệ nhất.

V. TRONG NHỮNG NƯỚC BỊ CHINH PHỤC.

Vào năm 1794-1795 các tướng Jourdan, Hoche và Pichegru đã xâm chiếm và sát nhập vào Pháp vùng tả ngạn sông Rhin thuộc Đức và Nam Hoà Lan, do đó đã thành lập Cộng Hoà Batavie. Hiệp định La Haye, ký vào tháng 5 năm 1795, nhìn nhận quyền tự trị của Batavie, nhưng với điều kiện nặng nề: bị coi như một nước chư hầu. Cũng thế, những cuộc hành quân của Bonaparte trong bán đảo Apennins đã đưa đến việc thiết lập Cộng Hoà Ligure (Gênes), Cộng Hoà Cispadane (Romagne thuộc giáo hoàng) và Cộng Hoà Roma. Năm 1798 có những phương thức tương tự, đã đưa đến việc thành lập Cộng Hoà Thụy Sĩ, Cộng Hoà này quy tụ các quận Thụy Sĩ dưới một hiến pháp thống nhất, đặc biệt phụ thuộc vào Pháp, trừ một số phần đất sát nhập hẳn vào Cộng Hoà Pháp.

Tại các lãnh thổ sát nhập, những sắc lệnh liên quan tới Giáo hội và tôn giáo không hẳn tự động được công bố để thi hành. Đó là một lợi điểm, nhất là trên lãnh thổ Đức, thuộc tả ngạn sông Rhin. Thường thường người ta chỉ đạt tới điểm đó sau hoà ước năm 1801 với nhiều phiền hà cho Giáo

Hội; chính vì thế mà những dòng tu được kính nể tới năm 1801, trừ những phiền nhiễu do sáng kiến của công chức chống giáo sĩ. Ở đây cũng thế, người ta bắt buộc các giáo sĩ phải thực hiện lời thề nổi danh ”muôn đời hận thù”. Do đó, các linh mục từ chối tuyên thệ bị cấm thi hành chức vụ và cư trú trong các xứ đạo. Nhưng trong thực tế, vụ việc đó không đưa tới đâu, nhất là trong các vùng sông Rhin, Moselle, và Sarre. Dân chúng chấp chứa các linh mục và trên cương vị rộng lớn, họ đã thụ động phản kháng chống lại những công chức Pháp. Đồng thời những công chức vùng sông Rhin thường xuyên phản bác những sắc lệnh chống Giáo hội. Việc du nhập lịch cách mạng hầu như chỉ còn là những chữ chết trong toàn lãnh thổ.

Luật lệ của người Pháp gây ra những hậu quả trầm trọng hơn tại Nam Hoà Lan. Nước này thời đó gồm vương quốc dân sự hoá của giám mục vùng Liège, cũng như các miền tạo thành tỉnh Limbourg, ngày nay đã trả về cho Hoà Lan. Đây là địa điểm đã chịu các hậu quả nền Cộng Hoà Pháp nhiều hơn cả. Cách mạng vùng Brabant lênh đênh giữa hai luồng tư tưởng đối nghịch, đã cho thấy rằng từ những năm 1787-1790 đạo công giáo đã ăn sâu vào lòng dân đến mức độ nào, và trong đời sống dân chúng, đạo có khả năng giúp cho một lớp người có bản chất hoà bình, mạnh mẽ chống lại tất cả những tấn công vào quyền lợi của Giáo Hội. Tới lượt những người chinh phục Pháp nhận ra các điều bất lợi cho họ. Bắt đầu từ ngày 1 tháng mười năm 1795 những lãnh thổ nói tới trên đây, bị sát nhập vào Cộng Hoà Pháp, chia thành 9 tỉnh, đứng đầu là một Ủy viên tại Bruxelles, một luật sư người Pháp tên là Bouteville. Nhưng người ta dành ưu tiên cho tổ chức hành chánh dân sự, hơn là cho các việc về Giáo Hội. Đến mùa thu năm 1796 không còn thay đổi nào khác về tình thế, ngoài quy luật về việc kéo chuông nhà thờ. Ngoài ra chỉ có sự kiểm soát và tìm kiếm những người di cư Pháp, các linh mục và giới trưởng giả.

Nhưng tháng 9 năm 1796 tình hình trở nên căng thẳng khi đa số những sắc lệnh Pháp được thi hành đối với các dòng tu và các tổ chức của Giáo Hội, mặc dầu tại Pháp có sự ôn hoà đối với các chủng sinh, các dòng nữ chuyên ngành giáo dục, hoặc nhà thương hơn. Theo một ước lượng khôn ngoan, trên tất cả lãnh thổ Bỉ đã nói trên đây, gần 500 tu viện, đan viện bị bãi bỏ, và chừng 15 ngàn nữ tu và tu sĩ bị hồi tục và không có nơi cư trú, mặc dầu họ được cấp dưỡng lương thực. Do việc tịch thu này nhà nước đã có được từng triệu quan. Nhà nước bắt đầu bán những tài sản tịch thu, từ tháng 11 năm 1796, nhưng bán rất chậm chạp vì dân chúng Bỉ ít náo nức theo. Vì nền kinh tế của nhà nước quá túng quẫn, ban lãnh đạo (từ tháng 9 năm 1797 tới tháng 11 năm 1799) và chính quyền có khuynh hướng bán rẻ. Điều này làm dân chúng ham mua. Trong những năm đó, nhiều người Bỉ đã tậu được ”những tài sản đen” với những điều kiện rất lợi: do đó tạo nên một số người tận tâm với chế độ mới, những người này đa số thuộc cấp trưởng giả ở thành phố.

Khi áp dụng vào nước Bỉ, sắc lệnh buộc các giáo sĩ thi hành lời thề thời danh ”muôn đời hận thù”, thì phe tả thắng thế, gây ra cuộc đảo chính vào tháng kết trái (fructidor) làm xáo trộn và hỗn loạn. Các giám mục phải di cư, ngay cả những vị ôn hoà nhất, như đức hồng y Von Franckenberg và đức cha de Nélis, giám mục Anvers. Cùng với những luật lệ khác đặt ra tại Bỉ sau tháng kết trái, những luật chống Giáo Hội càng ngày càng làm tăng xáo trộn, bắt đầu từ tháng 9 năm 1797. Vào tháng 10, đại học Louvain, niềm danh dự và kiêu hãnh của cả nước, mặc dầu suy vi từ đầu thế kỷ XVIII, đã bị đóng cửa và giải tán. Sau đó người ta đóng cửa các nhà thờ, tiêu hủy những công trình kiến trúc tôn giáo và văn minh. Vấn đề phải tuyên thệ cũng gây chia rẽ giữa các linh mục Bỉ. Ở đây cũng thế, một thiểu số tin rằng có thể nhún nhường để lợi cho các linh hồn. Những thành phần trong thiểu số này gặp nhiều khó khăn khi thi hành chức vụ: mọi biểu lộ bên ngoài đều bị cấm, ngay cả việc mặc áo giáo sĩ. Sự xáo động của nước này không làm cho các công chức và chính quyền Paris suy nghĩ, càng ngày họ càng tỏ ra cứng rắn hơn. Vào tháng 11 năm 1797 người ta thành lập danh sách những người từ chối tuyên thệ; trong lục cá nguyệt đầu năm 1798, người ta xử dụng những biện pháp cưỡng bức để chống lại họ. Trước khi chiến tranh nông dân bùng nổ, chiến tranh mà chúng tôi sắp nói tới, gần 600 linh mục Bỉ bị kết án đi đày. Được dân chúng che chở, ít ra 500 vị trốn thoát được: từng trăm linh mục khác bị khám phá và trong mức độ có thể, các ngài bị đày sang Guyanne, và phần lớn chết ở đó.

Sự căm phẫn đối với chính sách tàn bạo chống tôn giáo này có lẽ là căn nguyên chính gây ra cuộc chiến tranh nông dân, mặc dầu lệnh tuyên bố động viên vào tháng 9 năm 1798 để báo hiệu chiến tranh này. Cuộc nổi dậy tàn sát trong vòng 3 tháng; điều làm cho chính quyền dân sự và quân đội Pháp rất ngạc nhiên là biến cố này đã làm tổn thương nặng nề cho thế giá của nền Cộng hoà. Do đó họ đã tàn ác dập tắt và trừng phạt những người nổi dậy. Họ còn canh chừng hơn khi việc áp dụng luật động viên đã đưa tới những xáo trộn mới và những phá hoại tại nhiều nơi. Nhiều địa phương hủy bỏ sổ hộ tịch để không thể bị kêu gọi nhập ngũ. Trong gần một năm, nước Bỉ đã sống trong tình trạng giới nghiêm: những đoàn quân lưu động rảo khắp vùng quê, bắt bớ khắp nơi, đến nỗi mùa xuân năm 1799 các nhà ngục đầy tràn tù nhân.

Không ngạc nhiên gì khi đa số những báo thù nhằm vào các linh mục chính xứ, vì trong cuộc chiến tranh nông dân, và chống động viên, các ngài thường nâng đỡ những người chống đối về phương diện tinh thần, và đôi khi, cả về phạm vi vật chất nữa. Chính điều đó giải thích tại sao một số lớn linh mục Bỉ bị bắt và bị đày: hơn 900 bị chỉ định đích danh đi đày. Nhưng cuộc săn bắt các linh mục tương đối ít thành công. Rất đông linh mục có tên đã trốn thoát nhờ sự che chở của giáo dân và nhờ sự mềm mỏng của chính quyền địa phương vì họ sợ dân chúng báo thù. Các ngài lẫn trốn tới cuối năm 1799, một năm rất xáo động tại Bỉ.

Cuộc đảo chính ngày 18 tháng sương mù (brumaire) cho phép các tỉnh nghỉ xả hơi. Chỉ một tuần lễ sau cuộc đảo chính, lời thề ”oán hận muôn đời” được tuyên bố hủy bỏ và được thay thế bằng lời thề trung thành với Hiến pháp. Biện pháp này đã làm cho từng ngàn linh mục đang lẩn trốn xuất hiện. Ít lâu sau những người bị đày tại đảo Ré và Oléron cũng trở về, sau cùng là ít người còn sống sót tại Guyane hồi hương. Các nhà thờ được mở cửa lại, từ tháng giêng năm 1800 các nghi thức tôn giáo được cử hành đều đặn, chỉ cấm những nghi thức cử hành ngoài nhà thờ. Tuy nhiên tất cả linh mục phải sẵn sàng tuyên thệ lời thề đã được cải đổi. Được hỏi ý, Roma vẫn giữ thái độ yên lặng. Các giám mục di cư, cả đức Von Franckenberg, cấm các linh mục tuyên thệ. Trong cuộc bút chiến mới, hai bên hăng say đâm xổ vào nhau. Giữa những người về phe chống đối với Cornelius Stevens, cha chính địa phận Namur giữ vai trò quan trọng. Sau này người ta đã gán ghép tên ngài cho giáo phái ”stéveniste”, giáo phái này đã cương quyết từ khước hoà ước ký năm 1801 giữa đức Pie VII và đệ nhất lãnh sự.

Tại những tỉnh Liên Hiệp, từ mùa Xuân năm 1795 được gọi là Cộng Hoà Batave, Cách mạng đóng một vai trò khác hẳn. Thay vì gây ra cho Giáo Hội những tổn hại lớn lao, thì ngược lại, trong vùng Bắc Hoà Lan, Cách mạng đã giải phóng những người công giáo mà trước năm 1795 đã được châm chước nhưng phải đóng thuế nặng và bị tước quyền công dân. Dầu không kém bốn mươi phần trăm dân số, người công giáo không được quyền giữ những chức vụ công cộng và chỉ có thể cử hành các nghi thức tôn giáo trong những ngôi nhà mà bên ngoài người ta không thể nhận ra là nhà thờ. Hơn nữa, những tỉnh Liên Hiệp không nhân nhượng cho các tu viện, và từ cuộc ly khai thời danh của Utrecht (1723) những tỉnh này không chấp nhận các giám mục. Nhưng suốt thế kỷ XVIII, trong giới trưởng giả sáng suốt, đã phát sinh những tâm tình nhân nhượng hơn. Những người này góp phần trong toàn bộ tư-tưởng được biết đến dưới danh hiệu Ánh Sáng, và những nhà in tại Hoà Lan đã đóng góp nhiều trong việc truyền bá. Hiến pháp đã dành những chức vụ quản trị cho những thành viên của nhóm người hạn hẹp có tên là tài phiệt ”nhiếp chính”, đa số là tham nhũng; và vị thống đốc Guillaume V vùng Orange-Nassau, đã thụ động để cho những lạm dụng này kéo dài. Những khuyết điểm của chế độ gia tăng, làm phát sinh một nhóm bất mãn mang tên là ”Ái quốc”, đa số thuộc thành phần trưởng giả giàu có và thuộc môi trường trí thức đại học. Họ có thiện cảm với những tư tưởng mà cách mạng Pháp đề cao, nhưng chỉ một cách chung chung, không đồng ý với cách thực thi những tư tưởng ấy. Đại đa số người công giáo thuộc thành phần này: từ lâu họ mệt mỏi vì Hiến pháp dành cho họ địa vị thấp kém, và họ chán ngán về những người ”nhiếp chính” kiêu căng, và tính nhu nhược của vị thống đốc. Đó cũng là trường hợp của đa số linh mục, họ tức giận vị sứ thần Toà Thánh tại Bruxelles, ngài đã nhân danh bộ Truyền Giáo, nắm quyền tối cao trên việc truyền giáo tại Hoà Lan. Năm 1792 khi giám mục Césare Brancadoro trốn khỏi Bruxelles, lúc các đạo quân Pháp tới gần, ngài đã xin tá túc tại nhà vị Thống đốc, ngài ngạc nhiên nhận thấy rằng những người công giáo Bắc Hoà Lan coi những người cách mạng Pháp như những vị cứu tinh tương lai của họ. Ngài đã cố gắng ngăn chận những sai lầm này bằng nhiều lá thư mục vụ: phần lớn các linh mục tuyệt đối từ chối không cho đọc.

Sự việc đã diễn tiến như những người công giáo Bắc Hoà Lan mong đợi. Tháng giêng năm 1795, đã xẩy ra cuộc cách mạng với sự giúp đỡ của người Pháp. Cách mạng này đã vĩnh viễn chấm dứt tình trạng nhục nhã của người công giáo. Tôn giáo của họ được hoàn toàn tự do, và chính họ được hưởng tất cả quyền công dân. Có lẽ chính quyền Cộng hoà mới của vùng Batavie bắt các linh mục tuyên thệ: ”Muôn đời oán hận chế độ Thống đốc”. Trừ một thiểu số không đáng kể trong tỉnh Hoà Lan, họ đã hăng hái tuyên thệ. Lúc đầu, những linh mục của ”vùng Phổ quát”, vùng nam Brabant, nơi được coi là đất chiếm từ thời cải cách, cũng được xếp ngoài lệ thường. Nhìn gần hơn những gì xẩy ra trong phần đất còn lại của vùng Brabant và Bỉ, các ngài có một thái độ rất dè dặt đối với cách mạng. Chẳng bao lâu kinh nghiệm sẽ cho họ thấy rằng ngay cả cách mạng cũng mang lại cho họ nhiều điểm lợi, và sự trung thành của họ đối với Cộng Hoà giúp họ khỏi bị truy nã, bách hại.

Tại Roma, thái độ của người công giáo Bắc Hoà Lan không hẳn được tán thưởng như họ mong ước. Không bao lâu, một vài người công giáo có địa vị cao thuộc Bắc Hoà Lan đưa ra vấn đề tái lập phẩm

trật giám mục: Toà thánh, đã bị thử thách rất nhiều do cách mạng, không tán thành việc ấy. Tuy nhiên, thời cộng hòa Batavie, đối với người công giáo Hoà Lan, đã là thời kỳ giải phóng và tiến bộ, thời kỳ không bị xáo trộn bởi sai lầm nào, và cũng không có một bóng dáng bách hại. Đó là mặt phải của cách mạng, đáng được đưa ra ánh sáng hơn là những điều người ta có thói quen tường thuật về thời ấy.

CHƯƠNG VII

ÂU CHÂU PHÁT TÁN.

I. CHẾ ĐỘ PHÁT TÁN. CÁC TỈNH LIÊN HIỆP.

Sự liên hiệp giữa Giáo hội và Quốc gia trên toàn thế giới cho đến cuối thế kỷ XVIII tạo ra một loại luật pháp. Ở thế kỷ XVII đã có các công thức: *cuius regio, illius est religio* (miền nào đạo nấy), nguyên tắc ấy đã có từ hội nghị Augsbourg năm 1555. Nó được công bố cho đế quốc Đức trong Hoà Ước Westphalie năm 1648, nhưng hoàn toàn được áp dụng vào tình thế năm 1624, tình thế này xem ra kéo dài vô tận. Ngoài đế quốc cũng thế, một tiền đề cho rằng dân phải lệ thuộc vào tín ngưỡng của ông hoàng, và chỉ có tổ chức tôn giáo nào được chấp nhận mới là quốc giáo. Quân chủ chuyên chế vào thế kỷ XVII đạt mức độ hoàn toàn tại đa số các quốc gia, đã tăng cường mối liên hệ giữa Giáo hội và Quốc gia, và việc phụng tự cũng trở nên công việc của Quốc gia, cùng một danh hiệu như công lý và quốc phòng. Có những luật trừ, đây đó được nhìn nhận những tổ chức tôn giáo ngoài quốc giáo: chẳng hạn chỉ dụ Nantes được Henri IV phổ biến năm 1598. Nhưng các tổ chức này không tồn tại được bao lâu. Chỉ dụ Nantes đã chấp nhận cho phái tin lành tại Pháp một quy chế mà không một ông hoàng thệ phản nào đã chấp nhận cho người công giáo. Chỉ dụ ấy bị chỉ dụ Nimes hạn chế lại từ năm 1629. Bắt đầu từ năm 1661, càng ngày càng bị vi phạm, chỉ dụ ấy được thâu hồi năm 1685, do đó tại Pháp cũng vậy, quốc giáo duy nhất có độc quyền tuyệt đối. Bắt đầu từ lúc này, thệ phản không thể tồn tại trong nước Pháp một cách hợp pháp.

Đó chính là trường hợp của công giáo tại phần lớn Bắc và Tây Âu. Tuy nhiên, thiểu số công giáo được hiện diện trong các quốc gia tin lành, đôi khi bằng giá hy sinh mạng sống và an ninh bản thân. Nhiều khi họ bị tước quyền công dân và phải đóng thuế phụ, thật là những cưỡng bức tận gốc. Họ là những con cháu của những người đã cương quyết sống đạo, hoặc của những người di cư trong thế kỷ XVI. Chương VII này sẽ đề cập đến các nhận định quan trọng nhất về những người thiểu số này. Bài tường thuật về cách họ chiến đấu để sống còn có giá trị tiên báo về nhiều phương diện, nhiều sáng kiến của thế kỷ XIX: đó là Giáo hội tự do trong quốc gia vô tôn giáo. Phát sinh từ cuộc cách mạng Mỹ và nhân dịp này, tình thế ấy đã trở nên như quy luật từ cuộc cách mạng năm 1848; Đức Pie IX đã dựa vào đấy để tái lập hàng giáo phẩm tại Anh quốc (1850) và tại Hoà Lan (1853); ngày nay, mọi người đều coi việc đó là đương nhiên.

Những Giáo hội của thời phát tán này còn ở trong tình trạng truyền giáo. Giáo triều Roma nhìn họ với tâm trạng lẫn lộn vừa cảm thương vừa nghi ngờ. Tầm quan trọng lịch sử của những Giáo hội này là mở đường cho một nền tự do dựa trên bình đẳng giữa các tôn giáo khác nhau. Những thành phần của các Giáo hội này là những người đầu tiên làm chín mùi một tư tưởng chỉ được nẩy mầm từ thế kỷ XIX trong tinh thần và tâm tư những người công giáo đã quen lệ thuộc vào Giáo hội quốc gia của họ: dần dần người ta nhìn nhận Giáo hội chỉ là một tổ chức tôn giáo giữa các tôn giáo. Trước mặt nhà nước, các tôn giáo khác cũng có những quyền lợi như Giáo Hội Công Giáo. Từ tâm cảm chịu đựng, dần dần người ta đã chấp nhận thể chế này. Hơn nữa các Giáo hội của các xứ truyền giáo đã sớm có bộ mặt tân tiến, do các nhóm tôn giáo đem lại: đó là Giáo hội tự lực tự cường và chỉ xin nhà nước để họ yên thân, cũng như đừng tước bỏ quyền công dân của họ. Do đó những Giáo hội này mang Thánh Giá riêng của họ, đó là những Giáo hội thực sự khó nghèo. Hơn thế, những Giáo hội này không được chính quyền nâng đỡ tinh thần như các Giáo hội quốc gia trong chế độ cũ. Thời ấy, nhà Nước ban hành những luật lệ quy định việc thực thi ngày Chúa nhật, Phục sinh, Rửa tội trẻ em, Hôn phối tôn giáo; theo sự khiếu nại của Cha sở hữu trách, toà án đời phạt tiền hoặc hình phạt thể xác (1). Tại xứ truyền giáo, đã không có sự bảo trợ chính thức, các Giáo hội lại thường bị nhà nước chống đối dã man, chủ đích làm sa sút về số lượng. Nhưng nhờ tinh thần cương vững các Giáo hội ấy đã khắc phục mọi khó khăn và tăng triển cả về nhân số.

Được thanh lọc bằng những truy nã, đè nén, quen tiếp xúc với dị giáo trong cuộc sống chung hằng ngày, những người công giáo của thời phát tán này, vào thế kỷ XVIII, đã coi sự khoan dung đang lan rộng như một ân huệ; trong cuộc cách mạng sẽ được củng cố vào thế kỷ XIX, họ chào mừng tự do đã đạt được, thứ tự do mà các người đồng đạo tại Pháp và Ý cho là ghê tởm. Họ vui mừng đón tiếp

và mong ước có sự tách biệt giữa Giáo hội và quốc gia. Sự tách biệt này đã làm cho các Giáo hội thệ phản mất độc quyền, và Giáo hội công giáo truyền giáo được giải phóng, không bị đàn áp nữa. Thể chế hoà đồng, theo nguyên tắc, đối xử với mọi tôn giáo trên một bình diện hoà đồng, hình như đã tán dương niềm hy vọng và lời cầu xin của họ, đang khi những người cùng tín ngưỡng tại các nước Latin lại coi đó như một xỉ nhục và nguy cơ diệt vong. Mãi vào thế kỷ XIX, người công giáo các nước kỳ cựu mới đón nhận quan niệm mà người công giáo phát tán đã sống từ lâu năm trong lời nói và hành động của họ. Sự chia rẽ nội bộ, gieo rắc giữa người công giáo Pháp, Tây Ban Nha, Ý và Áo, về vấn đề khoan hồng, và sự tách biệt Giáo Hội với quốc gia, sắp làm xuất hiện một phong trào chống đối giáo sĩ rất hiểm độc, và thậm chí một thù hận cuồng bạo đối với mọi tôn giáo. Những quốc gia trước đây là tin lành không giống như thế, chỉ vì người công giáo, giáo sĩ cũng như giáo dân, đã đứng vào đúng thời điểm về phía người cổ động cho tự do tư tưởng. Vai kề vai với người thệ phản ”tiến bộ”, họ chủ trương một chiến dịch chống phe tin lành thủ cựu, phái này đòi duy trì độc quyền như trước đây, hay ít ra một thứ ưu tiên nào đó. Như thế, chỗ đứng tự nhiên của người công giáo phát tán thường là ở giữa những người bênh vực cho nền tự do tôn giáo và sự tách biệt giữa Giáo hội và quốc gia. Ngược lại, tại những nước công giáo là quốc giáo, những người cùng tôn giáo chiến đấu để ngăn cản những luật lệ công nhận các giáo phái tin lành, họ cương quyết tuyên bố rằng sự sai lầm không có quyền đứng bên sự thật. Họ chủ trương rất lâu và rất mạnh về quan điểm đó đến nỗi ngày nay những người dị giáo khó lòng tin rằng người công giáo cổ động cho tự do tôn giáo lại không có hậu ý gì.

Với người công giáo thiểu số - trong một vài trường hợp, danh hiệu này đúng hơn là danh hiệu người công giáo phát tán - nhược điểm là bỏ mất tình tự quốc gia, và hậu quả là những lời chỉ trích của phía tin lành. Những lời chỉ trích này thường là quá đáng, nhưng không phải hoàn toàn do tưởng tượng. Tại nhiều quốc gia, Roma dùng vạ tuyệt thông cấm người công giáo không được tuân lệnh chính quyền: như tại Anh quốc với sắc lệnh bất hạnh *Regnans in excelsis* của thánh Pie V, ra ngày 25 tháng 2 năm 1570 (2), và tại các tỉnh Liên-hiệp với đoản sắc của đức Grégoire XIII ký tháng 7 năm 1578 (3). Tại các tỉnh Liên Hiệp, người công giáo bị coi là những người phản bội tổ quốc, là mối nguy cho an ninh quốc gia. Vào thế kỷ XVIII tại Anh quốc cũng có một hiện tượng tương tự như vậy: người công giáo bị liệt vào số những người phò nhà Stuard đang ngấp nghé lên ngôi. Tại các tỉnh Liên hiệp, sắc lệnh của đức Grégoire XIII từ lâu không có hiệu quả gì. Tại tất cả các nước có quốc giáo cải cách, hoặc ít ra là một Giáo hội nắm đặc ân, nguyên việc lệ thuộc vào một Giáo hội khác, đương nhiên bị coi là cố ý đứng tách biệt khỏi đời sống quốc gia. Một người Anh tốt phải là thành viên của Giáo hội hiện hành, một người Hoà Lan tốt phải là thành viên của Giáo hội cải cách có ưu tiên, một người Phổ tốt, Đan Mạch hay Thụy Điển đều thuộc Giáo hội Luther. Ai đứng ngoài giáo hội của nước mình, không những chỉ mất quyền lợi luật quy định, đôi khi rất quan trọng trong phạm vi chính trị, mà còn mất những dịp tốt có thể gây ảnh hưởng trên đời sống quốc gia, và trên thực tế họ bị đặt ra ngoài cộng đồng quốc gia. Cả đến thời đại chúng ta, tại những nơi không còn những đặc ân và những loại trừ tương tự, vẫn còn sót lại như tại như tại Anh quốc, tại Thụy Điển, cái tâm trạng ngạc nhiên và đôi khi chống đối khi một người công giáo được bầu làm tổng thống Hoa Kỳ, hay khi có một công chúa Thụy Điển, Đan Mạch hoặc Hoà Lan trở lại đạo Công Giáo. Họ ngạc nhiên, coi đó là điều chướng mắt khó coi!

Thêm vào đó, còn một điều mà Giáo hội đã cưu mang trong nhiều thế kỷ nơi những người công giáo phát tán (đôi khi còn giữ tới ngày nay) như là điểm độc đáo của các xứ truyền giáo. Đó là khi quốc giáo có hàng giáo sĩ được huấn luyện kỹ càng trong các trường trung học và đại học quốc gia, làm đại diện, thì sứ vụ công giáo bị giảm thiểu và phó thác cho các linh mục được huấn luyện ở ngoại quốc. Trong khi thi hành chức vụ và trong việc phụng tự, các vị này đã thiên về một vài lối sùng kính, rồi khi đặt tên rửa tội hay tên cho nhà thờ hoặc cho một hội đoàn tôn giáo, hình như các ngài chủ trương dùng tiếng latinh và coi đó là hình thức duy nhất mang lại ân sủng. Đặc biệt tại Hoà Lan thói quen này xem ra không thể xóa bỏ được, nó còn lấn át mọi tập quán quốc gia đã có trước, và cả mọi truyền thống công giáo thời Trung cổ.

Những thói quen như vậy khó dung hoà được với sự kiện: trong các quốc gia nói ở đây, người công giáo đã mang ít nhiều dấu tích phát tán giống như tại các tỉnh Liên Hiệp, một miền khoan dung nhất của chế độ cũ. Sự khoan dung này tương quan đến đa số người công giáo, chắc chắn trên bốn mươi phần trăm dân số ở thế kỷ XVIII. Xét lần lượt các nguyên nhân, người ta không biết đâu là nguyên nhân, đâu là hậu quả. Trong những phần khác của tập sách này, khi nói về phái Jansénisme và Cách mạng Pháp, chúng tôi đã đề cập đến những phiêu lưu của việc truyền giáo tại Hoà Lan, ở đây chỉ cần lưu ý đặc biệt đến mấy sự việc trong lãnh vực xã hội. Luật pháp về tôn giáo của các tỉnh Liên hiệp, theo nguyên tắc, là kính trọng tự do lương tâm và làm ngơ trước sự tự do tôn giáo. Trong những điều kiện này, phương pháp tin lành hóa loại trừ tất cả những phương tiện cưỡng bức, không bao giờ cần

đến máy chém và ngục tối. Hình như vào thế kỷ XVII, đa số người công giáo trong các từng lớp thượng lưu, nhất là giữa giới trưởng giả tại thôn quê, không hề được kính trọng. Qua thế kỷ XVIII, tỉ lệ này hạ xuống dần: phần lớn giới trưởng giả trở lại tin lành, phần công giáo còn lại di cư sang Nam Hoà Lan và Tây Đức, dần dần họ trở nên nghèo khổ. Các nghiệp đoàn tiếp tục loại trừ người công giáo, và do đó phần dân công giáo chậm tiến hơn phần dân tin lành. Ngược lại, việc di dân vẫn tiếp tục, làm đông thêm số người công giáo, họ tới từ Tây Đức, nhất là từ vùng sông Ems, Lingen, vùng Munster và sông Rhin. Đa số những người này rất thành công, họ miệt mài chế tạo và bán những sản phẩm mới, những đồ này không được các nghiệp đoàn chấp nhận, như rượu bách xù và thuốc lá. Sự thăng tiến xã hội của họ bù đắp cho sự thụt lùi vật chất của những người khác.

Điều không thể chối cãi được đó là sự nghèo nàn về văn hóa. Pháp luật loại người công giáo ra khỏi mọi công việc nhà nước làm cho nền học vấn cấp đại học ngưng đọng, không tiến lên được. Người ta nhận thấy các bác sĩ công giáo như Gérard Van Swieten (1700-1772), Anthonie de Haen (1704-1776) và Johan Igenhousz (1730-1799) đã hoàn tất nhiều công trình nổi tiếng ở ngoại quốc chứ không phải ở trong nước. Vì thế thật hiếm hoi và qúy hóa khi có một người công giáo thực hành ngành khoa học trong các tỉnh Liên-hiệp vào cuối thế kỷ XVIII. Nếu ở thế kỷ XVII, thời vàng son của dân tộc Hoà Lan, tỉ lệ người công giáo đã khá cao trong giới nghệ sĩ và trưởng giả, như Frans Hals, Jan Steen, và những hoạ sĩ khác, kiến trúc sư Hendrick Keyser và Jacob van Campen, thi sĩ Vondel, thì tại đây cũng vậy, rất hiếm những người như họ vào thế kỷ XVII. Còn về sự đóng góp vào các khoa học thánh, thì không một người nào thuộc Bắc Hoà Lan đã làm được trong thế kỷ XVIII. Nhìn vào những khó khăn toàn diện thuộc phạm vi này, nếu không thấy ai xuất sắc thì cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

Nhưng có một điểm phân biệt giữa công giáo Hoà Lan và công giáo của những miền phân tán khác: đó là sự thịnh vượng. Điều này nổi bật trong vẻ đẹp của đa số các nơi thờ phượng tư riêng, ít ra là tại các thành phố; rồi giáo dân quảng đại thường đón tiếp và phụng dưỡng các linh mục trong các nhà xứ giàu sang. Sự thịnh vượng này cũng thấy rõ trong việc thành lập các tổ chức bác ái. Tình trạng nghèo túng đáng thương là đặc điểm của đời sống Giáo hội công giáo khắp nơi trong thời phân tán, ngoại trừ phần lớn thuộc các tỉnh Liên hiệp. Không nhận một trợ giúp nào của chính quyền và không được xử dụng nguồn lợi đã được ấn định cho các cơ quan, ngược lại phải đóng thuế phụ trội nặng nề, để được nhà nước đối xử khoan dung với công đồng công giáo, cộng đồng này phải chịu tất cả những gánh nặng về nhà thờ, nhà xứ và những người nghèo của họ. Cộng đồng công giáo cũng thích như vậy, vì hoàn cảnh của họ có thể nói là gương mẫu mà Giáo hội khắp nơi tìm kiếm sau cuộc đại cách mạng Pháp. Thường thường sự tách biệt giữa Giáo hội và quốc gia là chuyện bị cưỡng bức, nên từ lâu đã bị coi như có gốc rễ lạc giáo.

II. ĐỨC QUỐC VÀ SCANDINAVIE.

Người công giáo có một địa thế vô cùng bất lợi: tản mát trong mấy quốc gia thuộc đế quốc Đức và tại Scandinavie. Cuối thế kỷ XVI, Toà Thánh bắt đầu chú trọng đặc biệt đến phần đất bao la này, nơi mà chế độ Cải cách xem ra kiên cố và cứng rắn, nơi mà mục vụ cho người công giáo thiểu số càng ngày giảm bớt, bị hạn chế đến mức chỉ còn là công việc lẻ loi do một số nhỏ tu sĩ, nhất là dòng Tên, đảm nhận. Chức vụ sứ thần Toà Thánh tại Cologne năm 1584 được đặt ra để tổ chức mục vụ trên lãnh thổ, dưới hình thức truyền giáo. Tới thời hoà bình tại Westphalie "Trung tâm truyền giáo miền Bắc" này là nơi đi lại của Sứ thần tại Cologne; tới năm 1709, những vị đại diện tông toà được bộ truyền giáo bổ nhiệm. Nổi tiếng nhất là đức Niels Stensen (1638-1686). Là người Đan Mạch, ngài học tại Leyde và rất sớm là một nhà giải phẫu nổi danh cờ quốc tế. Từ tin lành trở lại công giáo năm 1667, ngài được truyền chức linh mục năm 1675, tấn phong giám mục năm 1677, ngài điều khiển trung tâm truyền giáo rộng lớn này cho tới khi qua đời. Năm 1709 trung tâm truyền giáo này được chia thành hai tông toà: thượng và hạ Saxe, và tông toà miền Bắc. Thường là các vị phụ tá của Osnabruck, Paderborn hoặc Hildesheim điều hành. Hai tỉnh này sáp nhập lại với nhau năm 1780, nhưng từ năm 1783 Thụy Điển có riêng một vị đại diện tông toà là linh mục Louis-Nicolas Oster, người Lorrain. Đó là một điều lạ: lập nên một đại diện tông toà tại Thụy Điển, một nước toàn tòng tin lành, theo lời đề nghị của ông vua thời danh Gustave III. Tạm thời bị thúc đẩy do tư tưởng mị dân một cách sáng suốt, ông vua này tuyên bố sắc lệnh khoan hồng vào năm 1779, ông ban hành sắc lệnh có lợi cho ba mươi ngàn dân công giáo, hầu hết họ là người ngoại quốc, thuộc giới thủ công nghệ người Đức, thương gia Ý, nghệ sĩ Pháp. Trung tâm truyền giáo đầu tiên được thành lập tại Stockholm năm 1784. Những tranh chấp trầm trọng bùng nổ tức khắc giữa Oster và chính quyền Thụy Điển. Chính quyền đặc biệt yêu cầu ngài can thiệp vào những đôi hôn nhân dị giáo, mặc dầu

ngài nài xin, Roma cương quyết ngăn cấm. Chính đây là nguyên nhân làm tê liệt trung tâm truyền giáo vừa phát triển, một trung tâm mà ban đầu người ta đặt nhiều kỳ vọng.

Trong toàn lãnh thổ truyền giáo phía Bắc, tổ chức bị giới hạn trong chừng vài chục trung tâm truyền giáo, thường được thiết lập tại các thành phố. Trong hai trung tâm, số tín hữu lên quá một ngàn người ngay từ cuối thế kỷ XVIII. Nơi khác, thường chỉ vài chục người, hầu hết là di dân hoặc thương gia, đến tạm cư một thời gian. Những trung tâm phát tán này, cộng cả lại với nhau, không đến một phần trăm dân số. Tại Scandinavie, không tới một phần ngàn. Như vậy, không thể tạo nên một ảnh hưởng nào trên đời sống văn hoá của xứ sở, cũng không thể trông đợi nơi họ một hành động nào trong khoa học thánh. Nhưng điều tạo nên sức mạnh và là nét nổi bật của những công đồng bé nhỏ này chính là sự thân mật của đời sống đạo đức không ồn ào, không bóng bảy. Người ta có cảm tưởng là mọi hình thức đàn áp tự bên ngoài gia tăng sức sống nội tâm và quy hướng mọi hình thức sùng mộ vào cộng đồng. Những du khách của thế kỷ XVIII tới tự các nước mà việc phụng tự được long trọng cử hành tại các nhà thờ chính toà, phơi bày những vẻ lộng lẫy của nghệ thuật Baroque, đã làm chứng mạnh mẽ cho tính chất xây dựng xuất phát từ những nghi thức cử hành trong các nhà thờ nhỏ của vùng phát tán; họ thường so sánh cái nghi thức đơn giản này với ngọn đèn nhỏ yên lặng canh thức bên nhà tạm.

Giữa các quốc gia thuộc Đức có đa số là tin lành, thì tại nước Phổ các cuộc phục hưng công giáo được coi là nổi bật nhất. Từ thế kỷ XVII, những cử tri của Brandebourg đã chiếm được những lãnh thổ mà công giáo là quốc giáo. Bởi vậy, theo những điều khoản của hiệp ước Westphalie, công giáo phải được duy trì tại đây. Sau đó, vùng công giáo Silésie lệ thuộc vào Phổ. Theo đà tiến của thế kỷ XVII, vua Phổ đưa ra chương trình tập trung hành chánh. Những sự kiện này đưa nước Phổ tới chỗ thiết lập tại đây một tinh thần bình đẳng trước pháp luật giữa các tôn giáo, trong đó người công giáo phát tán được hưởng nhiều quyền lợi. Những nhu cầu quân sự luôn nắm phần quan trọng, vì vậy, số lớn binh sĩ công giáo cần phải có nhà nguyện tại Berlin và các nơi khác. Frédéric Guillaume I (1713-1740) đã đáp ứng nhu cầu này. Hơn nữa, với phép của ông, và thường nhờ ông giúp đỡ về tài chánh, nhiều nhà thờ công cộng được dựng nên cho việc phụng tự công giáo, tại các thành phố có đa số tin lành như Berlin, Magdebourg, Halle, Francfort vùng sông Oder, Spandau và Postdam. Cùng chiều hướng này, người kế vị ông tiếp tục chính sách bình đẳng giữa các tôn giáo trên khắp đế quốc. Tuy nhiên, bạo quân sáng suốt Frédéric II (1740-1786) ít thiên về lý thần luận, lại tự ý đặt ra nguyên tắc: trong đế quốc của ông mỗi người có quyền chọn phương thế cứu rỗi riêng. Nhưng sự bình đẳng này bao gồm lối can thiệp tích cực của nhà nước. Frédéric Guillaume I (1713-1740) đã thành lập tại Berlin, một "Ủy ban lãnh đạo giáo sĩ". Ủy ban này đã trở nên nguyên mẫu cho bộ tôn giáo của nhiều quốc gia. Đó là một cơ quan quản trị, tỉ mỉ và kiêu kỳ, gây nhiều khó khăn cho những nhà cầm quyền của các Giáo hội, nhất là tại Roma, vì họ hống hách và quanh co. Hơn thế, các vua nước Phổ còn lập ra giáo luật riêng của họ. Luật này cho phép thi hành công nhiên việc thờ tự công giáo, việc mục vụ của Giáo hội và giáo sĩ có đời sống thoải mái. Nhưng các vua hành xử như vậy với chủ tâm nắm quyền giám hộ Giáo hội, đó là điều sẽ gây ra nhiều tranh chấp.

III. TẠI ANH QUỐC.

Thiểu số công giáo tại Anh và tại Ecosse có một lịch sử đặc biệt. Cho tới nay, họ biểu dương nhiều nét đặc trưng nổi bật của những giáo hội phát tán. Thế mà không bao giờ họ bị liệt vào lớp người vô danh trong xã hội Anh. Do đó, họ giống nhóm công giáo thuộc các tỉnh Liên hiệp Hoà Lan, nhưng về số đông họ kém xa nhiều. Chúng ta thấy ở cuối thế kỷ XVIII tỉnh Hoà Lan đã đạt tới bốn mươi phần trăm dân số, tại Anh và Ecosse không tới một phần trăm. Về số tuyệt đối những người công giáo tại Anh kém xa tại các tỉnh Liên hiệp: năm 1780, tại Anh chỉ có 100.000 người công giáo, đang khi tại các tỉnh Liên hiệp, ít nhất, có sáu lần hơn.

Từ năm 1623, trung tâm truyền giáo Anh được nâng lên thành đại diện tông toà. Năm 1687 chia thành vùng Nam và vùng Bắc, năm sau lại được chia thành bốn đại diện tông toà: Londres, Middlands, Bắc và Đông. Sau này số đại diện tông tòa lên tới tám, và được quản trị bởi các giám mục hiệu tòa (in partibus infidelium). Các trung tâm truyền giáo giữ cơ cấu đó cho tới ngày thiết lập hàng giáo phẩm, năm 1850.

Ecosse, đã trở nên phủ doãn tông toà từ năm 1650, năm 1694 là đại diện tông toà, với một giám mục hiệu tòa. Năm 1727 được chia thành 2 vùng là Basses Terres và Highlands; mỗi nơi có một đại diện tông toà, việc phân chia này được duy trì tới năm 1827.

Việc tái thiết Giáo hội tại Anh quốc năm 1688 nằm trong dự án của vua Jacques II Stuart (trị vì 1685-1689, sinh năm 1633, chết năm 1701), để điều chỉnh lại hoàn cảnh những người công giáo và đã góp phần vào cuộc ”cách mạng danh dự” nổi tiếng năm 1688. Tới lúc này, hiện trạng người công giáo tại Anh được xác định do ”luật hình” của thời Elisabeth. Ai từ chối không nhận vua là ”Vị Quản nhiệm tối cao” của giáo hội sẽ bị mất các tài sản và có thể bị kết án tù chung thân. Người nào chủ trương rằng phải trả lại cho giáo hoàng Roma một vài thẩm quyền đối với công dân Anh, có thể sẽ bị án tử hình, và ai bỏ lễ ngày chúa nhật theo Anh giáo sẽ bị phạt một bảng kim. Vì lương hằng tuần của một người thợ bấy giờ chỉ khoảng ba bảng kim, nên tiền phạt mỗi lần bỏ lễ có thể làm người ta đau đớn đến chết được. Hơn nữa, mỗi công dân có thể bị kêu ra kiểm thảo về những điểm đó. Thật vậy, chắc chắn rằng một công dân không mưu cầu làm công chức, thường được để yên, kết cục trong thực tế, người công giáo bị đặt ngoài vòng pháp luật, để mặc cho bất cứ ai muốn ám hại họ. Về quan điểm này, ngay đối với người công giáo, ”Cách mạng vinh dự” đem lại hiệu lực giải phóng. Chắc chắn đó là thắng lợi của tin lành, nhưng cũng là khuynh hướng khoan hoà, mặc dầu ”Định ước khoan dung” năm 1689, đang khi chấp thuận cho những người ly khai được tự do tôn giáo, lại từ khước đối với người công giáo và người thuộc thuyết Socinisme. Hơn nữa Test Act (Luật về thuyết trung thành) vẫn còn được thi hành đến năm 1828, luật này buộc phải đi lễ anh giáo thì mới được làm công chức hoặc quân nhân. Có thể nói rằng: tất cả mọi luật được ban hành để chống công giáo dưới thời Guillaume d'Orange (1869-1702) và Marie Stuart (1689-1695), dưới thời nữ Hoàng Anne (1702-1714) và nhà Hanovriens, là những luật lệ kỳ thị tai hại nhất. Chúng chỉ nhẹ hơn ”luật hình” thôi. Sở dĩ có những luật khắt khe đó là vì có dư luận cho rằng người công giáo thiên về nhóm Stuart bị trục xuất, nhóm này là một đe dọa thường xuyên cho sự ”thừa kế tin lành”. Từ đó, năm 1688, có luật cấm những người từ chối ”tuyên thệ tối thượng quyền” không được mang khí giới, không được mua ngựa quá năm kim bảng, không được quyền bỏ phiếu bàu cử quốc hội, không được hành nghề y sĩ và chưởng khế, không được đi xa quá năm ngàn dặm nếu không có phép đặc biệt. Sánh với luật tù chung thân có trước luật này, thì chính thể mới này đã nới rộng nhiều rồi. Tuy nhiên tất cả những luật đặc biệt khác mang cùng một nhãn hiệu là có ý làm cho người công giáo trở nên bất lực trên bình diện xã hội. Một luật ra năm 1696 (4) cấm họ làm nghề luật sư trước bất cứ toà án nào. Một đạo luật ra năm 1700 (5) cấm người công giáo thừa tự tư hữu thổ điền hoặc mua tậu, và còn quy định rằng những người công giáo đã có đất đai phải đóng thuế nặng gấp đôi. Hơn nữa, tất cả các người thi hành chức linh mục có thể bị tù chung thân. Những luật này thường chỉ là những chữ chết, nhưng được đem ra thi hành bất cứ lúc nào.

Khi chính quyền nhắm mắt làm ngơ và dư luận quần chúng biểu đồng tình, số phận người công giáo tại Anh thường thường có thể dễ chịu. Nhưng ở đây cũng như tại các nơi khác, nói chung vào thế kỷ XVIII, là thời kỳ suy sụp ngấm ngầm và lâu dài bởi đường lối chèn ép tôn giáo. Việc cấm đạo đẫm máu đã ngưng, để làm người công giáo, không đòi hỏi phải khinh thường cái chết, nhưng phải nhẫn nại chịu đựng những thiệt thòi về chính trị và xã hội, những biểu lộ hận thù giáo hoàng của các vua chúa của một vị bộ trưởng có thế lực như William Pitt (6), phải đóng thuế gấp đôi, và chịu đựng những lời mỉa mai kiêu kỳ trong dư luận quần chúng. Sự bách hại phát sinh các bậc anh hùng. Nhưng lối khoan dung cường điệu có tác dụng ru ngủ hoặc tạo nên sự chán nản, thấy mình bất lực, đang bị bóp chẹt. Khi tất cả viễn tượng xã hội khép lại trước giới trẻ, khi mỗi chúa nhật họ đau đớn nhìn thấy tình trạng thảm thương của nơi hành lễ, thiếu hẳn màu sắc phụng vụ, người ta thèm muốn ra khỏi bàu khí này. Quả thật, đời sống buồn thảm giống như một ngày mưa tại Anh quốc. Không làm gì hơn được, vị Anh quốc của nữ hoàng Anne, cũng là Anh quốc Defoe, nghĩa là của Robinson Crusoé và của Moll Flanders, là thời thai nghén của cái mà người ta gọi là ”một kỷ nguyên đắc ý” (7), nghĩa là tự mãn. Một tuổi trẻ đầy tham vọng, chẳng bao lâu sẽ trở nên chán chường tại đây. Nhưng khi từ bỏ Roma, người ta đã thoát ly được nhiều chuyện và đạp đổ những hàng rào ngăn chặn bước lên đường danh vọng và lợi lộc. Vì thế chúng ta thấy trong thế kỷ XVIII, nhiều gia đình công giáo cũ chuyển qua giáo hội nhà nước, nhiều công tước như Norfolk, Shrewsbury, Beaufort, Bolton và Richmond, nhiều bá tước, tử tước, nam tước, những gia đình trưởng giả có thế giá, như Swinburne và Shelley. Do sự phản bội của họ, trình độ xã hội công giáo trở nên suy sụp, chỉ còn là một tập thể những người tầm thường. Sau này, những người trở lại sẽ là một sức mạnh lớn lao, họ không ngừng đổi mới đạo Công Giáo Anh: thế kỷ XVIII không đem lại gì cả. Như thế công giáo bị suy vi và tan rã.

Một điều hiển nhiên, là ngay cả giữa những người công giáo của thế kỷ XVIII cũng có luật trừ. Trường hợp nổi danh nhất là Alexander Pope (1688-1744). Sinh ra và lớn lên trong một gia đình công giáo cổ, làm chủ quán tại Londres, người thấp bé, bệnh tật và dị dạng, yếu nhược thần kinh và khó

tính. Dầu vậy ông đã được huấn luyện kỹ lưỡng trong một trường công giáo bí mật, gần Winchester, rồi ông đã vượt thắng mọi trở ngại, trở nên vẻ vang, sang trọng, và được nhìn nhận là văn sĩ lớn nhất của đương thời. Ông nổi tiếng thế giới nhờ cuốn "*Tiểu luận về con người*" (Essai sur l'homme), là một loại sử thi anh hùng của tiền thuyết hữu thần, nhưng không phải là một chứng từ của đức tin công giáo sống động (8). Thật ra, ông như muốn trả lẽ với "Đấng Tạo Hoá" về việc ông làm, về lối ông diễn tả lịch sử. Điều đáng chú ý là ngay cả làng văn cũng như giới trí thức đã luôn coi ông như một tín đồ tiêu biểu cho công giáo, và khi đã sống đạo suốt đời, ông đón nhận các bí tích cuối cùng trên giường chết.

Nhưng nói chung, công giáo không ngừng mất chỗ đứng. Phải nhỉn nhận rằng vào đầu thế kỷ XVIII, tín đồ công giáo chỉ còn được năm phần trăm dân số; rồi khi được ổn định vào cuối thế kỷ, họ không còn được một phần trăm (9). Điều đó đủ nói lên tính cách tất yếu của sự suy sụp thầm lặng. Giáo hội công giáo Anh rất có thể đi tới diệt vong nếu không có cuộc di dân của người Ái nhĩ Lan bành trướng trong những năm cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX: đây là thời điểm cộng đồng công giáo Anh và đời sống đạo đức của họ trỗi bật về số lượng cũng như về phẩm chất. Những báo cáo về các cuộc nổi loạn gây ra bởi Lord Gordon - chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này - cho thấy rằng ít ra tại Londres, từ năm 1780, tỉ lệ Ái Nhĩ Lan đã lên tới hai mươi hoặc ba mươi phần trăm trong cộng đồng công giáo Anh. Tuy nhỏ hơn, nhưng không thiếu tầm quan trọng, đó là ảnh hưởng trong cả thế kỷ XVIII, của những tập đoàn khá đông nhạc sĩ, nghệ sĩ, điêu khắc, họa sĩ, người Pháp và nhất là người Ý. Nhờ họ, những nơi phụng tự tại Londres trở nên lộng lẫy (10).

Một trong những lý do gây ra sự đào ngũ giữa những người công giáo cố cựu của Anh quốc, là sự bất đồng nội bộ. Tại trung tâm truyền giáo Anh quốc, những báo cáo cho thấy rằng giữa các vị đại diện tông toà và hàng giáo sĩ dòng tu thường có chuyện căng thẳng. Trong hàng giáo sĩ tại trung tâm truyền giáo năm 1716 có khoảng 400 linh mục, trong đó 250 triều, 70 thuộc dòng Tên, 40 Bénédictins, 30 Franciscains, 12 Dominicains, và một vài vị thuộc Carmel (11). Tất cả được huấn luyện tại ngoại quốc: linh mục triều phần lớn, tại đại học Anh ở Douai, do William Allen (1532-1594) sáng lập, phần còn lại tại Saint-Omer và tại Roma; các linh mục dòng, tại các tu viện ở Nam Hoà Lan và ở Pháp. Còn một điều nữa phải nói tới, là quyền bính của các vị đại diện tông toà thường bị chống đối bởi các yêu sách của nhiều tu sĩ miễn trừ. Sau hơn một thế kỷ tranh chấp, đôi khi rất ác liệt và thiếu tinh thần xây dựng, đức Benoit XIV đã chấm dứt vào năm 1753 bằng một sắc lệnh quy định rõ ràng: để cử hành bí tích, các linh mục dòng phải lệ thuộc quyền tài phán thông thường của các vị đại diện tông toà (12). Mặc dầu kém hơn các linh mục Anh giáo về trình độ văn hóa, phần lớn những linh mục này là những người xứng đáng, có đời sống thánh thiện, có tinh thần vị tha trong khi hoàn thành một trách nhiệm bạc bẽo mà bên ngoài không hy vọng thành công.

Rất hoạ hiếm, nhưng có những người lớn ở vào luật trừ. Người đầu tiên là Richard Challoner (1691-1781). Không phải là công giáo kỳ cựu: xuất thân tự một tiểu trưởng giả, phái Presbytérien, trở lại đạo khi còn trẻ, cùng với mẹ goá, lo việc nội trợ trong những gia đình công giáo sang trọng (13). Ngài học ở Douai, được cấp bằng tiến sĩ thần học, dạy ở đây cho tới khi được bổ nhiệm tại trung tâm truyền giáo Londres, năm 1730, theo lời xin của ngài. Năm 1741, ngài làm phụ tá cho vị đại diện tông toà tại Londres, là Benjamin Petre, năm 1758 ngài kế vị và chu toàn nhiệm vụ tới khi qua đời. Đó là một vị đại diện tông toà lớn nhất tại Anh quốc. Ngài quán xuyến nhiều công việc mục vụ nặng nề tại ngoại ô Londres. Ngài nổi bật về đời sống thánh thiện, về cách giao tiếp bật thiệp, và cách xử dụng ngôn từ. Ngài nổi tiếng vì đã xuất bản nhiều sách giá trị về hộ giáo như cuốn *Nền tảng của đạo cũ* (The Ground of Old Religion), về lịch sử như *Britania Sacra* và *Lưu niệm của linh mục truyền giáo* (Memoirs of Missionnary Priest), về tu đức như *Vườn cây linh hồn* (Garden of the Soul) hay cuốn *Suy niệm mỗi ngày trong năm* (Meditations for every day of the year). Các sách của ngài có ảnh hưởng và được lưu hành trong nhiều thế hệ giữa người công giáo Anh quốc.

Một người quan trọng khác là tu viện trưởng Hugh Tootell (1672-1743). Ngài làm việc như một vị truyền giáo tại lãnh vực thuộc Bá tước Worcester. Ngài soạn một cuốn sách trong nhiều năm và xuất bản năm 1737 với danh hiệu Charles Dodd. Cuốn này tên là *Lịch sử Giáo Hội Anh quốc từ năm 1500 tới năm 1688, với đời sống của những người công giáo nổi danh nhất* (Church history of England from the year 1500 to the year 1688 with lives of the most eminent catholics). Những tài liệu trong cuốn sách này đã trở nên một nguồn sử liệu quý giá về thời kỳ giao động và cam go của Giáo hội Anh ở thế kỷ XVI và XVII. Tác phẩm đã miêu tả thời kỳ đạo công giáo bị lăng nhục tột độ, với một tính cách khách quan khiến mọi người quý trọng. Nhưng ngài mất đặc tính khách quan này khi ngài nói tới sự đối nghịch giữa triều và dòng tu trong trung tâm truyền giáo Anh quốc: ngài tỏ ra là địch thủ công khai của dòng Tên.

Một khuôn mặt nổi bật khác là linh mục Walmesley, dòng thánh Benoit. Ngài nổi danh do những tác phẩm về thiên văn và toán học, ngài được danh hiệu là thạc sĩ với cuốn sách *Người Bạn* (Fellow) tại Royal Society; ngài được nâng lên đại diện tông toà của vùng Tây năm 1764.

Có một vài cơn bắt đạo, thường do những ngời chống Giáo hoàng cách cuồng tín gây nên, chẳng hạn William Payne, từ năm 1765 tới 1767 ông đã thua kiện nhiều linh mục công giáo (14). Nhưng cách chung, người công giáo càng ngày càng được an bình và hưởng một tự do (tôn giáo) hoạt động có giới hạn. Năm 1778 họ được nhượng bộ lần đầu tiên hợp pháp do sắc luật *Catholic Relief Act* (luật khôi phục quyền cho người công giáo). Luật này cho phép người công giáo gia nhập quân đội và hải quân: cuộc nổi dậy của Mỹ Châu cho thấy đó là công việc đáng làm. Chính vì vậy, sau khi thảo luận với giới chức công giáo, chính quyền đã đi tới một giải quyết đẹp đẽ: huỷ bỏ phần lớn những luật lệ chống công giáo vào thời Guillaume d'Orange và nữ hoàng Anne. Canada thuộc Pháp được sát nhập năm 1763 và một đạo luật đã công nhận tự do vô giới hạn cho người công giáo. Rất có thể là tình trạng này đã làm cho vua và quốc hội nhận rằng những luật trừ không thể duy trì tại chính quốc được nữa (15).

Giám mục Challoner và vị đại diện tông toà vùng Ecosse, tên là George Hay, đã ủng hộ sắc luật *Relief act*; tuy nhiên, đó chính là sự nghiệp của người giáo dân: một dấu hiệu thời đại. Tại Anh, cũng như hầu hết khắp nơi, phần cuối cùng của thế kỷ XVII là một thời giải phóng cho người giáo dân. Đó cũng là thời chống giáo sĩ, trong nội bộ, đôi khi rất mãnh liệt, chẳng bao lâu sau đi tới tâm trạng chống giáo triều, tâm trạng này thuộc những phái như fébronianisme và josephisme, tại lục địa. Chính tâm trạng này làm cho đế quốc Anh mang danh hiệu ”tinh thần bên này núi Alpes”.

Tuy nhiên dư luận quần chúng ngoan cố chủ trương tinh thần chống Giáo hoàng, nhất là tại Ecosse. Đó là điều mà phản ứng do sắc luật khôi phục quyền đã chứng minh và công nhận dưới danh hiệu *Gordon Riots*. Dưới sự lãnh đạo của quận công George Gordon, một thanh niên Ecosse, nghị sĩ quốc hội, hay âu lo và ít bình thường, ông đã thành lập tại Londres một *Hội chống đối Tin Lành* nhằm mục đích xin hủy bỏ *Relief act*. Vì nhà nước tỏ ra không ưng, nên người ta đã vận động quần chúng, chẳng bao lâu biến thoái thành cướp bóc, đốt phá và ám sát. Những ”nơi làm lễ” của công giáo bị phá hoại cùng với vài nhà nguyện tư của các đại sứ ngoại quốc. Nhiều nơi khác cũng thế, chẳng hạn tại Glasgow, Hull và Bath, những nhà nguyện bị đốt. Hơn nữa, nhiều nhà tư công giáo bị thiêu rụi. An ninh cá nhân của các giáo sĩ lâm nguy trong nhiều tuần lễ: Giám mục Challoner bị bịnh, gần chín mươi tuổi, phải ẩn trong nhà một thương gia công giáo tại Finchley. Nhưng sóng gió đã qua và sắc lệnh Relief act vẫn tồn tại.

Thành quả của sắc lệnh hồi phục quyền vào năm 1778 làm cho nhiều giới chức dân sự công giáo hy vọng một giải phóng toàn diện, để được thương lượng với chính quyền dân sự mà không qua hàng giáo phẩm. Từ năm 1782 xuất hiện một ”Ủy ban công giáo” do những đại diện của nhiều giáo khu khác nhau, đặc biệt gồm giáo dân. Ủy ban này cương quyết tìm mọi cách để khôi phục phẩm trật Giáo Hội, để cho người công giáo tại Anh quốc bớt lệ thuộc giáo triều Roma, và cũng được thiết lập một viện thần học tại Anh quốc, thay thế cho các chủng viện tại lục địa. Sau đó, dưới sự thúc đẩy của ba thành viên: Charles Butler, Robert Lord Petre và Sir Throckmorton, ủy ban này đã trực tiếp thương lượng với thủ tướng William Pitt, một người còn thanh niên. Từ cuộc thương thuyết này tạm thời đưa ra một lời hứa giải phóng qua tuyên cáo trung thành. Tuyên cáo này khởi đầu bằng sự từ khước quyền khả ngộ của Giáo Hoàng sau đó trút bỏ tất cả quyền trực tiếp của Giáo Hoàng trên Giáo Hội Anh quốc. Lúc đầu đa số các vị đại diện tông toà đồng ý với việc can thiệp của giáo dân và đành theo như tuyên cáo đã định. Nhưng chẳng bao lâu, những bổ nhiệm mới đưa tới sự thay đổi. Từ năm 1789 ủy ban giáo dân và những lãnh đạo giáo sĩ trở nên chống đối nhau. Tuy nhiên, đức cha Douglas, một trong các vị đại diện tông toà mới được bổ nhiệm, bắt liên lạc với một giám mục Anh giáo tên là Horsley, ông này trong những năm tiếp sau, đã thành công trong việc bênh vực những người công giáo tại Thượng viện. Hai vị này đã dọn đường cho một sắc lệnh mới *Relief Act*, sắc lệnh này được cả hai viện chấp nhận năm 1791. Luật này nhìn nhận, nhờ đăng ký, một quy chế hợp pháp cho các giáo sĩ công giáo, và cho phép các linh mục cử hành thánh lễ và ban hành các bí tích sau khi đã tuyên thệ. Lời thề này không làm ai bối rối lương tâm. Nhưng luật này chỉ định rằng những nhà thờ công giáo không được tỏ lộ bên ngoài như một nhà thờ, và cấm tất cả những nghi lễ tôn giáo cử hành tại các nhà thờ không được đăng ký, cũng như cấm việc mang áo tu sĩ trên đường phố (16).

Cuộc cách mạng Pháp không trực tiếp như ở Liên Tỉnh, nhưng đã gián tiếp góp phần cải thiện số phận người công giáo tại Anh, nhất là họ được kính trọng. Kết quả đầu tiên gián tiếp đem lại do sự phá hủy các trường trung học tại Douai và Saint Omer, là du nhập việc đào tạo các linh mục ngay tại Anh Quốc. Nếu sự di chuyển này có thể thực hiện được mà không gặp khó khăn, chính là nhờ sự

hoà hợp với chính quyền dân sự. Đó là điều mà Ủy Ban Công giáo đã đạt được, mặc dầu họ còn non yếu.

Phần khác, tư năm 1791, trong số những người Pháp di cư vào Anh quốc, có một giám mục, vài trăm nhân vật quan trọng, và một số linh mục. Trào lưu di cư lớn lại xẩy ra năm 1793, năm đen tối của Giáo hội Pháp. Tình trạng chiến tranh giữa Anh và Cộng Hoà Pháp, bắt đầu từ năm 1793 và kéo dài hơn hai mươi năm, đã làm cho Anh quốc thành nơi ẩn náu với nhiều điểm lợi cho những người bất mãn và bị bách hại tại Pháp. Năm 1797 có mười chín giám mục, gần sáu trăm linh mục và chừng sáu ngàn giáo dân Pháp di cư qua Anh. Sau chiến tranh, phần lớn giáo dân thuộc giới bình dân ở lại Anh, con cháu họ cũng thế. Vì vậy, vào thế kỷ XIX, cùng với bao nhiêu người nước khác di cư tới Anh, họ đã tăng cường Giáo hội công giáo Anh về con số. Nhưng theo cái nhìn của nhiều người, Giáo hội Anh bấy giờ đậm mầu sắc ngoại lai.

Ngoại trừ số người cuồng tín chống giáo hoàng, dân chúng Anh thuộc mọi tầng lớp xã hội, đã tỏ ra thiện cảm với người Pháp di cư. Những nhân vật có địa vị cao đã lập ra những ủy ban cứu trợ. Chính quyền cung cấp chỗ ở cho các giám mục và linh mục, cấp cho họ tiền viện trợ ăn ở. Đại học Oxford phát không cho những người giáo dân di cư những ấn bản Thánh Kinh phổ thông (Vulgata). Nhiều giám mục và linh mục Anh giáo giao thân với các linh mục Pháp, mặc dầu tới lúc đó, họ còn đề phòng chưa dám tiếp xúc với các linh mục công giáo người Anh. Thực ra sự khác biệt về trình độ văn hoá nội tại và ngoại lai, nơi đây đã đem lại một vài điểm tốt.

Cũng có một vài cộng đồng tu sĩ và nữ tu lưu lại tại Anh quốc. Ít ra một trong những cộng đồng này là các nữ tu Biển Đức tại Princethorp, cộng đồng này đã vĩnh viễn ở lại trên đất Anh (17). Giữa các linh mục triều di cư, hằng trăm vị đã làm việc cho người Anh trong nhiều năm, một vài vị ở lại hẳn. Riêng tại Londres, ít nhất bốn hay năm giáo xứ có một linh mục di cư. Sự biến chuyển đáng ghi này hình như đã đem lại ngay từ đầu thế kỷ XIX, sự giải phóng toàn diện người công giáo. Người thanh niên Pitt đã khởi đầu cuộc thảo luận về một chương trình trong chiều hướng này; nhưng ông không thể đánh tan được những bối rối của vua Georges III, vua này tuy rất sẵn sàng, nhưng cũng rất lo sợ, vì theo ông, biện pháp ấy sẽ trực tiếp vi phạm lời thề của ngày lên ngôi. Hơn nữa, giữa những người công giáo Anh, có những khác biệt, tạm thời còn chưa giải tỏa, về vấn đề không biết rằng nhà vua có được phép can thiệp chút nào vào việc bổ nhiệm các đại diện tông toà hay không. Vậy nên sự việc còn ứ đọng tại đây, cho tới cuộc giải phóng năm 1829.

Lịch sử những người công giáo tại Ecosse, cách chung, tương quan tới lịch sử của những người đồng đạo tại Anh, với một vài khác biệt: theo tỷ lệ, người Ecosse đông hơn. Vào thế kỷ XVIII, số người công giáo luôn chiếm mười phần trăm dân số. Trong giáo khu Highland cách riêng, mặc dầu cuộc bách hại đôi khi tàn nhẫn và vắng bóng các linh mục hàng chục năm, các trung tâm công giáo quan trọng vẫn tồn tại.

Thường thường, đời sống đạo đức của những người công giáo tại Ecosse có khuynh hướng cứng rắn. Có lẽ một phần do đặc tính quốc gia, một phần do mối tương giao chặt chẽ giữa thừa sai người Ecosse với người thuộc phái Janséniste tại Pháp. Thật vậy, chủng viện dành cho người Ecosse được thiết lập tại Paris và dưới sự điều khiển của các thành viên xác tín của Quesnel, nhất là Thomas Innes và Georges Innes. Trong một thời gian dài, có nhiều linh mục Ecosse trong phe “chống án” (appelants). Mãi cuối thế kỷ XVIII mới chấm dứt việc thực thi thuyết Janséniste và mới giảm bớt thịnh tình đối với thuyết này.

Lúc đầu, Ecosse được các vị thủ lãnh trung tâm truyền giáo Anh hướng dẫn, năm 1653 có vị phủ doãn tông toà riêng, và năm 1694 có vị đại diện tông toà với chức giám mục. Năm 1727 giáo phận được chia thành hai khu: Basses Terres và Highlands, mỗi khu có một vị đại diện tông toà. Việc phân chia này được duy trì tới năm 1827.

Trong tiền bán thế kỷ XVIII, những luật hình rất cứng rắn tại Ecosse không được áp dụng. Năm 1712, người ta có thể lập một chủng viện tại Ecosse. Nhưng chủng viện này bị phá hủy bởi cơn bão nổi lên chống công giáo tại Ecosse, sau cuộc nổi dậy thất bại của phái Jacob năm 1745. Nhiều người công giáo tên tuổi tại Ecosse nâng đỡ cuộc nổi dậy này và vị đại diện tông toà của giáo khu Highland, tên là Hugh Mac Donald, đã tuyên bố thẳng thừng rằng cuộc nổi dậy đó đẹp lòng Thiên Chúa. Vị đại diện tông toà này bị bắt và bị lưu đầy. Một số người tại Highland đã phục vụ Charles Edouard, người trẻ tham vọng, đã bị đày sang thuộc địa Bắc Mỹ. Trong một vài năm những ”luật hình” được triệt để áp dụng. Sự cứng rắn này giảm dần, nhưng tại Glasgow và nhất là tại Edimburg, chỉ cần một vài điều nhỏ nhặt cũng đủ khích động cơn thịnh nộ của quần chúng chống lại những người ủng hộ giáo

hoàng; những cuộc nổi dậy nhỏ chống giáo hoàng đã xẩy ra nhiều lần, và các nhà nguyện tồi tàn là nạn nhân của họ.

Tuy nhiên, đối với cả những người công giáo Ecosse, hai mươi lăm năm cuối cùng của thế kỷ XVIII, là thời gian yên ổn. Một vài người đã tích cực đóng góp với tài năng quản trị hiền dịu và khôn ngoan, đó là Georges Hay, thượng phụ, trở lại công giáo, được đào luyện lên chức linh mục tại Roma, và từ năm 1778 đến năm 1805 là đại diện tông toà của giáo khu Basses Terres, và là giám mục hiệu tòa. Chính nhờ ảnh hưởng của ngài mà sắc lệnh *Relief act* được thi hành tại Ecosse năm 1793. Cuối thế kỷ XVIII, chừng mười ba ngàn người công giáo lưu ngụ tại Ecosse, với chừng bốn mươi linh mục mà đa số sống trong những hoàn cảnh đáng thương.

Ái Nhĩ Lan, trong một nghĩa nào đó, không thuộc loại phát tán, vì ngoài vùng Ulster, đa số dân là công giáo, mặc dầu bị nhiều bách hại. Nhưng phải xếp họ vào đây vì người ta để ý tới tình trạng truyền giáo của Giáo Hội, và nhu cầu huấn luyện linh mục tại lục địa, tại Roma, tại Nam Hoà Lan, tại Pháp, hoặc tại bán đảo Ibérique. Tình trạng này cốt yếu bắt đầu có từ tháng 10 năm 1690, lúc mà hoà ước Limerick sát nhập toàn cõi Ái Nhĩ Lan vào đế quốc Anh. Thực sự nền tự do tôn giáo tối thiểu được bảo đảm cho người công giáo tại đây, nhưng từ triều vua Guillaume III, quyền công dân chính yếu bị thu hồi đối với những người tuyên xưng đức tin công giáo. Nhưng càng ngày càng cần phải nương nhẹ người công giáo và phải nhắm mắt trước những nghi thức tôn giáo của họ. Những phúc trình chính thức cho thấy: năm 1732 có gần 900 ”nơi hành lễ” do 1500 linh mục (18) phục vụ, công nhận quyền bính của các giám mục, đã được bổ nhiệm bởi nhà Stuard, rồi bị truất ngôi. Nếu không kể đến những phiền nhiễu và chính sách cưỡng đoạt của các đại điền chủ Anh đã thi hành một cách triệt để, thì người ta có thể nói rằng: dầu sao, người công giáo nói chung được để yên.

Trong dòng hậu bán thế kỷ XVIII, giáo dân qui tụ thành ”Hiệp Hội Công giáo”, hăng say hoạt động để được chấp thuận một giải pháp giao hoà, trả cho người công giáo Ái Nhĩ Lan những quyền lợi đã bị thu hồi, nhờ sự tuyên thệ trung thành với triều đình Anh. Bắt đầu từ năm 1768 người ta cầu nguyện cho Georges III trong các nhà thờ công giáo tại Ái Nhĩ Lan, như là vị tối cao Hợp pháp, và năm 1774 một hoà ước thực sự được chấp nhận. Bắt đầu từ lúc này, người công giáo càng ngày càng tăng trưởng một cách rõ ràng. Người ta cũng bắt đầu thiết lập các dòng tu một cách kín đáo. Năm 1784 một đạo luật được đưa ra thi hành, đạo luật này cho phép việc phụng tự công giáo được hoàn toàn tự do với điều kiện là các nhà thờ không được có chuông hoặc tháp chuông. Từ lúc đó, không còn điều gì đáng phàn nàn về tôn giáo, nhưng về chính trị và xã hội sắp bung ra và đào sâu hố chia rẽ giữa Ái Nhĩ Lan và Anh Quốc.

CHƯƠNG VIII

TÂY BÁN CẦU

I. CHÂU MỸ TÂY BAN NHA VÀ BỒ ĐÀO NHA.

Việc khám phá ra những phần đất mới của thế giới, kể từ cuối thế kỷ XV, ban đầu hầu như là độc quyền của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha : Từ lâu điểm chuyên biệt danh dự của hai nước này là có chung những sứ mệnh đem các lương dân nguyên thuỷ trở lại đạo. Bà Isabelle de Castille, đại bảo trợ của Christophe Colomb, đã ghi rõ trong chúc thư của bà (1504) là phải hoán cải ngươi da đỏ trong các phần đất thuộc địa của Tây Ban Nha (1). Các vua Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, cũng như các những người thừa kế bà, đã cương quyết thi hành ngay lệnh bà để lại. Bằng những sắc lệnh ban hành năm 1493 và 1494, đức giáo hoàng Alexandre VI, người Tây Ban Nha, đã phân giới hạn (2) chia thế giới làm hai phần, một nửa cho Tây Ban Nha và một nửa cho Bồ Đào Nha. Từ đó bắt đầu một phong trào bành trướng kéo dài hàng mấy thế kỷ. Phong trào này tự hợp thức hóa với sứ mệnh ”truyền giáo”, và chắc chắn không hoàn toàn phi lý, cho dù chẳng bao lâu cái mục đích thánh thiện và đáng ca ngợi đã mang nhiều bất công. Đối với hai dân tộc, cũng như ít lâu sau, đối với dân Pháp, và dù có những mâu thuẫn hiển nhiên với dân Anh và Hoà Lan, việc bành trướng của đạo Kitô vẫn luôn là phần nguyên vẹn của việc khai hoá (colonisation): Công trình phúc âm hóa theo liền với sự nghiệp chinh phục hay xâm nhập ôn hoà nhiều hay ít. Người ta cũng có thể nói rằng đó là việc của Quốc Gia hơn là việc của Giáo Hội.

Để biện minh cho lập luận này, người ta có thể nại đến các sắc lệnh nói ở trên của đức giáo hoàng Alexandre VI, và đến các Giáo Hoàng kế tiếp vẫn y theo các sắc lệnh; Các ngài nhìn nhận cho các vua của hai nước mãi mãi vừa có trách nhiệm thiết lập các Giáo Hội mới, vừa có quyền hành trên các

Giáo Hội ấy. Chính họ đã tổ chức những phái bộ truyền giáo đầu tiên và hầu như chỉ ký thác cho các tu sĩ Phanxicô Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Chẳng bao lâu, họ cũng thâu nhận thêm các tu sĩ khác, kể cả các tu sĩ chiêm niệm, nhất là tu sĩ Biển Đức cho thiết lập các tu viện tại chỗ. Quãng giữa thế kỷ XVII, các vua đã khởi công thiết lập các giáo xứ và hàng giáo phẩm. Mọi bổ nhiệm đều nằm trong tay các vua. Quyền dành "thiết lập theo giáo luật" dành cho Đức Giáo Hoàng, trong thực tế chỉ là giả tạo bề ngoài, bởi vì, người ta không có lý để nói, "Giáo Hội chính là Vua". Chính nhờ các vua trong cả thế kỷ XVI và XVII, đã xúc tiến việc xâm nhập dần dần vào sâu các phần đất mới, mà đến thế kỷ XVIII, các thừa sai đã đạt tới việc cải hoá người Indiens. Sự kiện này được coi như một thành công tuyệt đối. Đó là sự nghiệp trước tiên của các tu sĩ dòng Phanxicô, rồi đến các tu sĩ dòng Aucơtinh, dòng Đa minh, dòng thuyết giáo, dòng Đức Bà Tạ Ơn (Notre Dame de Merci) chuyên chuộc kẻ làm tôi (3), và sau cùng, đặc biệt dòng Tên. Việc trở lại ồ ạt này là một thành quả chưa bao giờ đạt được ở phương trời nào trên thế giới. Tuy nhiên việc trở lại đại chúng như thế vốn bị coi là hời hợt và còn rớt lại nhiều dị đoan. Ngay từ cuối thế kỷ XVIII, người ta đã thấy hai đặc điểm của thổ dân là ưa thích vẻ hào nhoáng bề ngoài và không biết gì về tôn giáo. Dầu vậy, việc tổ chức mục vụ, nhất là thừa tác vụ của các tu sĩ dòng Tên tại xứ Paraguay, diễn tả một vài nét cho phép giả thiết đà tiến triển đã dần dà đi vào những con đường lành mạnh hơn.

Tai ương trầm trọng hơn còn tồn tại mãi, chính là chế độ cố chủ hòang gia. Đúng như vậy, bởi vì nó vững bền và vào thế kỷ XVIII, như chúng tôi đã trình bày, nó đã cung cấp cho lớp người cuồng tín của các nhà chuyên chế mưu lược những thể thức thao túng, gây nên bao nhiêu tổn thương nặng nề cho Giáo Hội và cho tôn giáo. Đứng trước chế độ chuyên quyền này, Toà Thánh bấy giờ bất lực. Vào năm 1622, Toà Thánh thiết lập thánh bộ Truyền Giáo với hai mục đích : Không những là truyền bá đức tin trên những vùng đất vừa khám phá, nhưng cũng để củng cố quyền hành riêng của Toà Thánh tại các xứ truyền giáo và để hạn chế quyền hành của chế độ cố chủ hoàng gia chuyên chế. Nhưng đối với Nam Mỹ và Trung Mỹ thì mục tiêu thứ hai không đạt được kết quả nào. Trong suốt thế kỷ XVII và XVIII, chế độ cố chủ hoàng gia đã tuyệt đối ngăn cản sự can thiệp của Roma trong những công việc của Giáo Hội trong phần đất của thế giới này, kể cả khi các chủ ông chuyên chế có những hành động bách hại Giáo Hội. Tai hại không kém, việc Giáo Hội địa phương, vì ở trong tình trạng hoàn toàn lệ thuộc, mỗi ngày một không thể chu toàn sứ mệnh che chở dân bản xứ chống lại những tệ lạm của chế độ thực dân. Trong thế kỷ XVIII, hoàn cảnh ấy đã khiến một phần lớn dân chúng lìa xa Giáo Hội. Bị đồng hóa vơi chính phủ thuộc địa, Giáo Hội bị coi như hiện thân của chế độ thực dân. Đang khi đó, vào thế kỷ XVIII, nhiều ý tưởng mới về quyền lợi của con người được phổ biến rộng rãi (4).

Công việc truyền bá đức tin thành hình tiếp theo chính sách thực dân. Chính sách này chỉ kết thúc trên lãnh thổ Tây Ban Nha vào giữa thế kỷ XVII; tại Brésil, "Bồ Đào Nha thứ hai" như người ta quen nói, vào khoảng năm 1775. Việc mở rộng các cơ cấu của hàng giáo phẩm đã theo sát sự bành trướng về hành chánh. Chẳng hạn khi thiết lập, các giáo phận của Brésil cũng là giáo phận thuộc hạt của các giáo phận Bồ Đào Nha. Như vậy, việc thiết lập hàng giáo phẩm khởi sự năm 1640 với việc thành lập tòa giám mục Bahia vẫn còn là giáo phận thuộc hạt của Lisbonne cho tới năm 1676. Phải đợi tới triều đại đức Giáo Hoàng Benoit XIV (1740-1758), việc thiết lập hàng giáo phẩm mới hoàn tất và rồi cứ ở nguyên tình trạng, không thay đổi gì cả, cho tới thế kỷ XIX, khi quyền lực của Bồ Đào Nha bị sụp đổ. Trong cả thế kỷ XVIII, các giám mục đều là người Bồ Đào Nha, cách chung là sinh ra và được đào tạo tại Bồ Đào Nha. Các linh mục triều thuộc quyền các ngài, phần lớn cũng sinh ra ở Bồ Đào Nha, giữ liên lạc mật thiết với các chủ đồn điền Bồ Đào Nha chính cống hay Bồ Đào Nha sinh ra tại đất thuộc địa, qua chức vụ là tuyên úy hay giáo viên của gia đình họ. Họ bảo đảm cho đời sống của các linh mục bằng cách lập nên các ân bổng và lợi bản. Tuy có vài khác biệt, đồ biểu trên đây cũng áp dụng cho các nước thuộc địa của Tây Ban Nha tại Nam Mỹ và Trung Mỹ.

Những mối liên hệ với các chủ ông thực dân đã tạo nên sự lệ thuộc chồng chất bao nhiêu bất lợi, đặc biệt về đời sống luân lý và đạo đức của giáo sĩ trước những tập tục đồi bại của giới chủ ông. Phải đau khổ nhiều mới chu toàn được những nghĩa vụ của linh mục. Ngay từ thế kỷ XVI, trong công cuộc truyền giáo ở Trung Mỹ và Nam Mỹ đã có những dấu hiệu lây nhiễm sự thoái hóa mà một thế kỷ trước đã làm tổn thương Giáo Hội Âu Châu: lấy sự hào nhóang bên ngoài che đậy sự khô khan nguội lạnh về đời sống thiêng liêng. Trong Tân Thế Giới cũng vậy, mọc lên như nấm những nhà thờ chính toà, những hội đoàn và các trụ sở kinh sĩ hội mà từ hậu bán thế kỷ XVII, các thành viên đã nổi tiếng là "các linh mục lười biếng" và không có hạnh kiểm tốt.

Việc truyền giáo thực thụ, nghĩa là việc làm cho dân da đỏ trở lại và lo mục vụ cho họ, là công việc đặc biệt của các tu sĩ. Trước tiên chỉ có các tu sĩ dòng Phanxicô, bởi lẽ họ có những liên hệ gần gũi với các gia đình quyền thế của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Trong thế kỷ XVII, trên khắp các đất thuộc địa, đều có nhà của các tu sĩ Biển Đức, Camêlô, Aucơtinh, Capucinô, Thuyết Giáo (Oratoriens)

và nhất là dòng Tên. Vào thế kỷ XVIII, các tu sĩ dòng tên giữ vai trò chủ yếu. Chính các tu sĩ dòng Tên đã dấn thân truyền giáo vào sâu trong các nội địa. Vừa lo truyền giáo cho người da đỏ, vừa tranh đấu bảo vệ họ trước những gánh nặng thuế má do thiểu số dân da trắng đặt ra, các ngài đã lập được nhiều công phúc. Quả thật, trước mắt dân da trắng, xứ thuộc địa phải làm giàu cho "mẫu quốc". Cho đến giữa thế kỷ XIX, đó là chân lý phúc âm đối với tất cả các dân tộc âu châu, kể từ người Anh, Hòa Lan và Pháp cũng như người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Tại hầu hết các nước Trung Mỹ và Nam Mỹ, người bản xứ bị cưỡng bách lao động trong các trang trại và hầm mỏ. Đặc biệt vào cuối thế kỷ XVIII, việc khai phá hầm mỏ phát triển mạnh, và chính sách cưỡng bách lao động này đôi khi thật vô nhân đạo. Về công việc đồng ruộng, cách chung tình hình khả quan hơn : Ngay từ đầu, giới cầm quyền đã thiết lập hệ thống "phát triển kinh tế" (*Encomienda*), tương tự với "*manor system*" của người Anh hay chế độ thôn dã của Tây Phương. Hệ thống lao động này còn cho giới nông nô có nhiều tự do hơn.

Vào thế kỷ XVII, trong mọi lãnh thổ, nhất là những lãnh thổ thuộc Tây Ban Nha, các hoạt động của dòng Tên được mở rộng về mọi mặt, đem lại thật nhiều ích lợi cho cả dân da trắng lẫn dân bản xứ. Họ thiết lập các trường trung học và đại học theo hệ thống Tây Ban Nha (vào thế kỷ XVIII đã có 5 đại học cho Mỹ châu Tây Ban Nha : Lima, Mễ Tây Cơ, Saint-Domingue, Bogota và La Paz). Nhờ đó người da trắng có nền giáo dục tôn giáo và văn hóa cách chung là tuyệt hảo. Riêng cho những người da đỏ, cho đến cuối thế kỷ XVIII, các cha dòng tên trụ trì ngay trong các trang trại của họ và đôi khi là những người bảo vệ anh hùng cho những quyền lợi của họ. Như đã nói ở trên, việc phát triển mạnh mẽ các hầm mỏ và buổi đầu việc kỹ nghệ hoá đã gây nên cho các tu sĩ dòng Tên những hậu qủa trầm trọng. Phải nói thật, việc các ngài che chở dân da đỏ, xét về lâu về dài, đã quá nặng mầu sắc "của người giám hộ", ôn hoà nhưng tuyệt đối, với một thể thức "phụ hệ" ở thôn quê, hầu tồn tại mãi cả khi cơ cấu kinh tế và xã hội đã thay đổi. Nhưng việc các ngài cương quyết chống lại các chủ ông Bồ Đào Nha tìm bắt nô lệ đã là nguyên nhân lớn trong các vụ đụng độ, khiến các ngài sau cùng bị khu trừ. Và đó chính là hào quang bất diệt đối với các ngài. Phá hủy mọi công trình, giảm thiểu số nhân sự của các tu sĩ dòng Tên và việc bãi bỏ Hội dòng ngay sau đó đã tạo nên cho Giáo Hội và cho thừa tác mục vụ trên toàn lãnh thổ Trung Mỹ và Nam Mỹ một sự thiệt hại mà ngay bấy giờ đã thấy là không thể đền bù lại được.

Dĩ nhiên, đây cũng vậy, không phải là cuộc bách hại thuần túy và đơn giản những người vô tội. Số là từ giữa thế kỷ XVII, bất cứ ở đâu, các tu sĩ dòng Tên đã nổi tiếng về "cái đường lối chấp nhất độc đáo". Chính đường lối này đã dần dần phá hoại mọi tương quan giữa các ngài với hàng Giám mục, linh mục triều và các dòng tu khác. Sự cạnh tranh giữa các dòng đã trở nên một thánh giá rất nặng cho công việc truyền giáo tại Mỹ Châu vào thế kỷ XVIII. Đến nỗi, mọi hình thức mà chính quyền dân sự đã dùng để chống lại các tu sĩ dòng Tên, lại được sự yểm trợ của các tu sĩ dòng Đaminh và dòng Phanxicô. Như chúng ta đã thấy, tu sĩ hai dòng này là đối thủ không đợi trời chung của các tu sĩ dòng Tên trong vụ cãi lộn đau xót về các nghi lễ.

Một lỗi lầm mà các tu sĩ dòng Tên phải chịu chung nhiều hay ít với các tu sĩ các dòng khác và với giáo sĩ triều, một lỗi lầm khiến việc truyền giáo phải trả một giá đắt, đó là các ngài đã không tích cực tiến cử dân bản xứ vào thừa tác vụ. Ngay trong nhiều văn kiện nhằm chỉnh đốn tình hình cách nghiêm chỉnh, cho đến phút chót, người ta cũng lơ là việc đào tạo hàng giáo sĩ bản xứ. Không một nơi nào biết xử dụng đến các nguồn lực của dân da đỏ để duy trì lâu dài những công việc giáo huấn và từ thiện. Chỉ trong hàng giáo sĩ triều mới dần dần có một số người da trắng sinh ra tại các xứ thuộc địa được tuyển chọn, và mãi đến hậu bán thế kỷ XVIII họ mới đạt tới đa số giữa các linh mục triều. Nhưng phải nói cách vô tư là hiện tượng này thật ra không phải là vinh dự cho hàng giáo sĩ, bởi lẽ phần dân chúng này bấy giờ gần gũi với dân da trắng hơn với dân da đỏ. Họ còn tối mắt phục vụ quyền lợi của các chủ ông thuộc địa da trắng. Đó là điều rất rõ ràng.

"Mutatis mutandis", phải nói như vậy về các dòng nữ. Trên các lãnh thổ Bồ Đào Nha cũng như Tây Ban Nha, trong phần lớn thế kỷ XVIII, các nữ tu viện đã chiêu mộ ơn gọi cho các cộng đoàn của họ nơi những người da trắng chào đời tại xứ thuộc địa, mà không đoái hoài đến những người nữ da đỏ. Còn các nữ đan viện, thường phải có nhiều của hồi môn, thì đa số là chiêm niệm, chỉ có một số nhỏ dấn thân dạy học hay công tác từ thiện giúp đỡ dân da đỏ.

II. MỸ CHÂU THUỘC PHÁP

Chính sách thuộc địa của Pháp tại Mỹ Châu bắt đầu từ nửa thế kỷ XVI, nhưng mãi nửa thế kỷ sau mới có tầm mức quan trọng. Lãnh thổ đầu của chế độ thuộc địa Pháp là bán đảo mà ban đầu người Pháp đặt tên là Acadie và nay gọi là Nouvelle-Ecosse. Từ địa điểm này, người Pháp chiếm lần sang các đảo chung quanh như Cap-Breton, Prince-Edouard. Rồi mở rộng về phía Tây, liên tục mãi cả thế kỷ XVII, suốt thời Colbert nắm quyền (1662-1684). Bấy giờ họ đã bắt đầu theo dòng sông Ohio vượt mọi gian nguy, khai thác lưu vực sông Mississipi và Missouri.

Acadie, lãnh địa kỳ cựu nhất của Pháp tại châu Mỹ từ 1604, đã rơi vào tay người Anh năm 1654, nhưng được hoàn lại cho Pháp năm 1670. Sau đó, vì chiến tranh kế vị nước Tây Ban Nha, Pháp lại mất bán đảo Acadie: theo hoà ước Utrecht (1713), Pháp phải dứt khoát nhường cho Anh quốc. Vào thời đó dân cư còn thưa thớt, cả đảo chỉ có mấy trăm gia đình chuyên nghề trồng tỉa, mà đa số người gốc Normandie và tất cả là công giáo. Lo mục vụ cho họ là các tu sĩ dòng Tên, rồi Phanxicô và Capucins. Tất cả các linh mục này đều tận tâm lo truyền giáo cho dân da đỏ. Đa số, dân này sống đời du mục. Công việc mục vụ này rất nguy hiểm, đặc biệt vì những mối thù truyền kiếp giữa các bộ lạc đối nghịch nhau. Tuy nhiên công trình của các ngài đem lại nhiều thành qủa. Ngay từ cuối thế kỷ XVII, tuy ít, người ta đã bắt đầu xây cất trường học cho con em da đỏ.

Kể từ khi đảo Acadie thuộc trọn về người Anh, năm 1713, các phái bộ truyền đạo của công giáo đã không còn độc quyền như trước nữa, mà dần dần lại bị hồ nghi và hạn chế không được hoạt động tự do nữa. Điều đó cắt nghĩa thêm , ít ra một phần, bởi những liên hệ chặt chẽ giữa tâm tình quốc gia và việc tuyên xưng đức tin công giáo của người Pháp. Trong suốt nửa thế kỷ, bán đảo thuộc địa này là một sân khấu tranh chấp không ngưng giữa các nhóm thực dân Pháp và Anh. Lý do chính là tranh dành ranh giới giữa đất Acadie đã nhượng cho Anh và phần đất còn lại của Pháp. Các linh mục công giáo và các tu sĩ phải chịu khổ cực nhiều nhất về các vụ tiểu chiến này. Ngoài ra tình hình truyền giáo còn bị xáo động trầm trọng bởi sự kiện phải thuộc quyền của vị Đại Diện Tông Toà tại Québec.

Năm 1754, tình trạng chiến tranh bùng nổ thực sự giữa hai cường quốc và kéo dài bảy năm (1756-1763). Sau cùng, năm 1763, hoà ước Paris đã nhượng cho Anh cả đất Gia Nã Đại. Ban đầu, có nhiều lý do khiến người ta lo sợ đạo công giáo sẽ nhất loạt bị đàn áp. Hàng ngàn người công giáo Pháp ở Acadie bị đầy qua các khu thuộc địa của Anh, nhất là vùng Massachusetts kế cận. Kế hoạch này đã làm tan rã hoàn toàn việc truyền giáo trong khoảng từ 1756 đến 1763. Bấy giờ mọi người đều phấp phỏng nghĩ rằng tình trạng tan rã này kéo dài còn lâu. Tuy nhiên, một lối thoát đã tới ngoài sức tưởng tượng: với hòa ước Paris năm 1763, chính phủ thuộc địa Anh chấp thuận cho Acadie hưởng quyền tự do tôn giáo như những người công giáo Gia Nã Đại. Những bảo đảm này đã chính thức ghi vào ”Văn kiện Québec” ngày 22.06.1774. Chúng ta sẽ trở lại điểm này.

Cùng thời với việc thám hiểm và chiến lược Acadie, các thủy thủ Pháp, và tiếp theo họ là các thương gia và các chủ đồn điền đã đến lập nghiệp trên các hòn đảo Antilles, Guadeloupe, Martinique và Saint-Christophe. Về sau đảo Saint-Christophe lại rơi vào tay người Anh. Sau năm 1763, các tu sĩ dòng Phanxicô, Đaminh và dòng Tên lần lượt đến truyền giáo trên các đảo ấy. Từ năm 1642 đến 1646, Thánh Bộ Truyền Giáo bổ nhiệm một cha Capucin làm Đại Diện Toà Thánh. Nhưng rồi vì sự cạnh tranh của các dòng đã khiến ngài phải từ chức và đi khỏi vùng truyền giáo. Từ đó, cả vùng truyền giáo được chia ra nhiều phủ doãn. Mỗi phủ doãn trao về cho một dòng tu và được điều hành bởi một Phủ Doãn Tông Toà thuộc dòng tu ấy. Tất cả các Phủ Doãn Tông Toà đều trực tiếp thuộc quyền Bộ Truyền Giáo và không liên hệ gì với nhau. Về sau còn có thêm Phủ Doãn Tông Toà thuộc dòng Camêlô. Các tu sĩ dấn thân lo mục vụ vừa cho người da trắng, vừa cho dân bản xứ, dân Caraibes và dân nô lệ nhập cảng từ Phi Châu. Vào thế kỷ XVIII, hầu như cả dân trên các đảo đã tòng giáo. Nhưng, ở đây cũng vậy, các tu sĩ dòng Tên đã bị trục xuất. Mọi thất bại của cha Lavalette tại Martinique không những đã làm tổn hại mà còn phá hoại dòng Tên cách mau lẹ, ít ra là tại Pháp. Các dòng khác, nhất là Đa Minh và Capucins đã thay thế dòng Tên. Việc truyền giáo vẫn được tiếp tục. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, vùng truyền giáo Antilles chưa có cơ cấu giáo xứ hay giáo phận thông thường. Số linh mục quãng 150 : Một phần ba là Đaminh, một phần ba là Capucins, hơn 20 linh mục triều, số còn lại thuộc các dòng khác. Tất cả có chừng 100 địa điểm truyền giáo.

Lịch sử Gia Nã Đại, Tân Pháp quốc, có thể nói, đã khởi đầu bằng việc thành lập tỉnh Québec trên bờ sông Saint-Laurent năm 1608. Đất thuộc địa này mở rộng mãi. Đầu tiên được điều hành bởi ”Tổ Đoàn Trăm Hội” (Compagnie des Cent Associés). Năm 1665, Tổ Đoàn được thuộc quyền các công chức hoàng gia. Vị công chức đầu tiên rất khôn khéo là Jean Talon, những công chức kế tiếp ông cũng vậy, như ông Frontenac và ông De la Salle, nổi tiếng là những người biết hành động và có kế hoạch. Thi hành đúng huấn thị đến từ Paris, họ theo dõi từng bước việc xâm nhập vào nội địa và việc

thiết lập các địa điểm truyền giáo. Nhất là ông La Salle, ông rất lưu tâm đến việc vẽ bản đồ các lãnh thổ phụ thuộc. Vì thế, ông là người khởi xướng nhiều địa điểm truyền giáo.

Các tu sĩ dòng Tên đầu tiên đến Gia Nã Đại năm 1611. Những vị tiên phong này đã hoàn tất cách anh hùng, giữa bao gian nguy, công việc rao giảng đầu tiên cho dân da đỏ. Giữa các ngài có nhiều đấng tử đạo vì đức tin. Đặc biệt, từ 1640 đến 1653 là những năm tiêu điều nhất cho vùng truyền giáo sơ khởi này. Những người Iroquois cố chấp hằn thù Kytô giáo, đã gây nên nhiều cuộc tàn sát các thừa sai và các bộ lạc da đỏ tòng giáo. Để đối phó với tình hình đó, và những biến cố khác tương tự, các thừa sai đã cộng tác chặt chẽ với các nhà cầm quyền dân sự và quân sự, áp dụng phương pháp tập trung : Cho đến thời ấy, các bộ lạc da đỏ vốn sống du mục, nay đây mai đó, bó buộc phải tập trung lại trong các trang trại hay chung cư lớn để thực hành một hình thức cộng sản kitô giáo dưới quyền điều khiển khắt khe của các thừa sai. Kế hoạch này đem lại nhiều thành công.

Không kể các tu sĩ dòng Tên, còn có các linh mục Xuân Bích đến làm việc tại Gia Nã Đại. Sau cùng, vào khoảng năm 1640, có các nữ tu Urselines tới, chuyên chăm lo các bệnh nhân, dưới quyền của Mẹ Marie de l'Incarnation. Về sau, Robert de la Salle ủng hộ đặc biệt việc truyền giáo của các tu sĩ dòng Phanxicô. Giữa các ngài, có mấy vị, đặc biệt Louis Hennepin, người Bỉ, một nhân vật có nhiều khía cạnh hơi lu mờ, đã có nhiều công nghiệp trong việc khai phá và vẽ bản đồ địa dư của lưu vực sông Mississipi (5)

Cho tới năm 1658, xứ truyền giáo Nouvelle France, trên danh nghĩa, vẫn thuộc về tổng giám mục Rouen. Nhưng mọi liên hệ với ngài không có gì gần gũi. Các tu sĩ dòng tên lại coi quyền hành của ngài là không hợp pháp. Hơn nữa, các tu sĩ dòng Tên dần dần bất hoà với các linh mục Xuân Bích, nên ước nguyện thiết lập một Đại Diện Tông Toà mỗi ngày một sôi nổi. Bởi đó, một khi Thánh Bộ Truyền Giáo chấp thuận ước nguyện đó, thì lập tức mối liên hệ với Giáo Hội Pháp bị cắt đứt hoàn toàn, và nhóm chủ trương ”Giáo Hội Pháp độc lập” (Gallicanisme) cũng bị gạt ra khỏi Gia Nã Đại. Chính ra các tu sĩ dòng Tên phải là những người đầu tiên đón nhận việc thiết lập ấy. Thế nhưng, vì những kinh nghiệm đã có ở Âu Châu và tại các xứ truyền giáo khác, các ngài lại e sợ rằng việc thiết lập một Đại Diện Tông Toà trực thuộc Roma sẽ giảm bớt rất nhiều các quyền lợi cho đến bấy giờ họ đang được hưởng. Vì thế trong nhiều năm, các ngài cố vận động để một linh mục dòng Tên được bổ nhiệm vào chức vị Đại Diện Tông Toà. Tiếp đến, họ ra sức ủng hộ một linh mục triều người Pháp, mới 35 tuổi, là cha Francois de Montmorency-Laval. Được bổ nhiệm Đại Diện Tông Toà Nouvelle-France năm 1658 và giám mục hiệu tòa , đức cha Francois bị các linh mục Xuân Bích khinh khi, nhưng lại được các cha dòng Tên bao che.

Năm 1659, ngài đặt toà tại Québec. Nơi đây, một đời sống đầy lo âu và thử thách chờ đợi ngài. Ngài gặp nhiều khó khăn với các linh mục Xuân Bích. Muốn làm khó dễ ngài, các linh muc Xuân Bích liên hệ chặt chẽ với chính quyền thuộc địa, với chính phủ ”mẫu quốc”, và với tổng giám mục Rouen, phủ nhận quyền hành của vị Đại Diện Tông Toà. Bằng một thỏa ước chung, những người bất mãn vận động làm tiêu tan thế lực của đức cha Laval nơi thánh bộ Truyền Giáo. Sự thiếu mềm dẻo của ngài lại gây thêm nhiều khó khăn nữa. Thông đồng mưu kế với các cha dòng Tên, ngài nhất quyết đào tạo một hàng giáo sĩ triều truyền giáo theo chủ trương của dòng Tên, không lây vướng dấu vết của ”Giáo Hội Pháp tự trị”. Các linh mục Xuân Bích cương quyết chống lại dự án này. Bề trên của các cha Xuân Bích trước đây đã lãnh từ tổng giám mục Rouen mọi quyền hành của cha tổng đại diện. Nên các ngài dựa trên sự kiện này mà tuyên bố quyền hành của Đại Diện Tông Toà là bất hợp pháp. Tuy nhiên các ngài không thể cản ngăn việc thiết lập tại Québec một chủng viện, vào các năm 1668 và 1670.

Từ năm 1674, chính phủ Pháp đã thành công trong việc vận động cho Gia Nã Đại thoát khỏi quyền hành của Bộ Truyền Giáo. Đức Giáo Hoàng Clémentê X, ông già ốm yếu, đã quá mủi lòng chiều ý của vua Louis XIV, năm 1674, đã chia Gia Nã Đại thành địa phận và ban cho vua nước Pháp quyền bổ nhiệm. Kể từ đó, quyền hành của đức cha Laval dần dần suy yếu. Nản chí vì những chống đối mỗi ngày một thêm, ngài đã từ chức năm 1684. Những người kế vị ngài , cách chung đã tỏ ra qúa ”dễ bảo” đối với chính phủ hoàng gia và các viên chức. Tất cả, họ là những người sinh ra tại Pháp, và đã sống ở Pháp lâu hơn ở Gia Nã Đại. Tuy nhiên, những hoàn cảnh bất lợi ấy hình như không gây hại nhiều cho Giáo Hội Gia Nã Đại. Càng không nhiều hơn sánh với những tranh chấp về thẩm quyền và về các đặc ân, thường xuyên xẩy ra và tranh luận kịch liệt giữa linh mục triều với linh mục dòng, hay giữa các dòng khác nhau, nhất là giữa dòng Tên và Xuân Bích. Dòng Tên tố cáo Xuân Bích là Jansénime. Hơn nữa, có vụ tranh chấp giữa giám mục không quan tâm gì đến việc truyền giáo với hàng giáo sĩ nói chung. Các gia đình nông dân Pháp vẫn tiếp tục dến lập nghiệp, nên, trong thế kỷ XVIII, số người da trắng tăng lên gấp mười lần hơn. Những tín hữu này luôn tỏ ra ngoan ngoãn và khiêm cung trung tín với đức tin của họ, một đức tin chứng tỏ tuyệt đối không chịu ảnh hưởng

”Những Nguồn Sáng”. Chống lại đường lối ”tin lành hóa”, như lúc đầu chính phủ Anh đã muốn, họ kiên trì phản ứng lại, đôi khi thật gây cấn. (7)

Hình như chính cái tinh thần chiến đấu của người công giáo nhiệt huyết đã mau đưa các vị chủ mới suy nghĩ lại về những chương trình tin lành hoá mà lúc đầu họ đã muốn nghiêm chỉnh thực thi. Chắc chắn, việc chuyển quyền qua tay người Anh đã làm tổn hại cho Giáo Hội Gia Nã Đại cả về vật chất lẫn tinh thần. Không còn sự yểm trợ chính thức của nhà nước, Giáo Hội mất đi một lúc nhiều đặc ân và lợi tức. Cũng vậy, việc ra đi của số đông các công chức và thương gia Pháp có thế lực, Giáo Hội mất mát rất nhiều, bởi lẽ từ lâu họ là như khung sườn chống đỡ Giáo Hội. Tuy nhiên Giáo Hội vẫn đứng vững. Theo hòa ước Paris, tháng hai năm 1763, vua nước Anh thuận cho dân cư sinh sống tại Gia Nã Đại quyền tự do theo đạo công giáo và thực hành các việc phụng tự, với một điều khỏan vừa mập mờ vừa mềm dẻo :”theo như luật anh quốc cho phép”. Chắc chắn rằng, dựa theo điều khỏan này mà viên thống đốc đầu tiên của Anh ở Gia Nã Đại đã nhận được chỉ thị cản ngăn việc thực hành đạo công giáo và ủng hộ việc thiết lập các trường học tin lành để dần dần cưỡng bách dân chúng theo đạo tin lành (8). Nhưng khôn ngoan, ông để người công giáo yên ổn. Sau những lần điều đình lâu dài với kinh sĩ hội Québec, một tân giám mục đã được tuyển chọn, và được đức Giáo Hoàng bổ nhiệm. Quan thống đốc bảo đảm cho giám mục quyền tự do bản thân và tự do thi hành trách nhiệm mục vụ. Có nhiều vụ rối loạn trong các vùng cựu thuộc anh. Sau những năm đụng chạm và tiểu chiến, các vùng ấy đã được độc lập nhờ chiến tranh 1775-1785. Thấy những dấu hiệu ban đầu ấy, nhà cầm quyền Anh tỏ ra mềm dẻo đối với dân Gia Nã Đại để họ khỏi liên minh với các dân thuộc địa nổi loạn. Đó là những tâm trạng dẫn khởi văn kiện ký tại Québec ngày 22.6.1774. Văn kiện này dành cho người công giáo Gia Nã Đại, bấy giờ là 65.000 người, ”quyền tự do sống đức tin theo Giáo Hội Roma” với một sự hạn chế là ”việc thực hành vẫn lệ thuộc quyền tối thượng của Vua”. Văn kiện còn thêm : ”Không người công giápo nào có thể bị bó buộc phải tuyên thệ nhận quyền tối cao của nữ hoàng Elisabeth Ie (9). Văn kiện chỉ buộc các công chức hay thành viên công giáo trong chính phủ một lời thề đơn giản về sự trung thành. Nếu cũng năm 1774, các tu sĩ dòng Tên bị trục xuất và tịch thu hết tài sản, thì phải coi đó là sự nối tiếp tự nhiên việc bãi bỏ hẳn dòng của các ngài. Tuy nhiên, người ta còn chống lại các dòng nam khác nữa, như Xuân Bích và Phanxicô, bằng những biện pháp dẫn đến việc tiêu diệt đi. Ngoài ra, đạo Công Giáo vẫn còn tạm thời ảnh hưởng trên các sinh hoạt của xứ thuộc địa. Số các linh mục lo mục vụ tăng thêm không ngừng. Hơn thế, từ 1791 đến 1802, còn thêm các linh mục Pháp di tản, được chính phủ giúp đỡ, đi qua Anh và đến sinh sống tại Gia Nã Đại.

III. HOA KỲ

Lỗi điểm đầu tiên của Hoa Kỳ là mười ba tiểu bang New-Hampshire, Massachusetts, Rhode Island, Connecticut, New York, New Jersey, Pennsylvanie, Delaware, Maryland, Virginie, Caroline Bắc, Caroline Nam và Géorgie. Tại những tiểu bang này, người công giáo chỉ thực sự được hưởng tự do tôn giáo vào cuối thế kỷ XVIII. Nghĩa là mãi sau ”Chiến Tranh dành Độc Lập”, người công giáo mới được hưởng những quyền lợi mà trên nguyên tắc nước Anh vẫn từ chối. Tuy nước Anh luôn dành cho các xứ thuộc địa nhiều quyền tự trị, nhưng hoàng gia giữ quyền phủ quyết và các vua của nhà Hanovre thường dùng quyền phủ quyết ấy để làm khó dễ người công giáo.

Tuy nhiên, người ta có thể nói, tình hình của những người công giáo tại các xứ thuộc địa Anh, cách chung còn có phần thuận lợi hơn tình hình của những người công giáo ngay tại Anh quốc. Chắc chắn, quyền tự do tôn giáo của họ cũng bị lãng quên, nhưng tinh thần tương nhượng tại các xứ thuộc địa có phần cởi mở hơn tại chính nước Anh. Điểm đặc biệt làm nẩy sinh những tư tưởng dung thứ chính là ở các xứ thuộc địa có nhiều phái tin lành khác biệt nhau chứ không độc phái như tại Anh quốc. Các phần tử của Giáo Hội Anh sinh sống tại các xứ thuộc địa dần dần hoà hợp với những người không theo quốc giáo về khía cạnh này hay khía cạnh khác. Sự kiện đó ủng hộ quan niệm tôn giáo bao dung và tương đối. Tại các xứ thuộc địa, nhiều người đã nhận ra những bất lợi về sự độc quyền tôn giáo hay về tình trạng ưu đãi một Giáo Hội riêng biệt nhằm tiêu diệt các tôn giáo khác (10). Ngoài ra, việc trăm hoa đua nở này đã phát sinh cách hoàn toàn tự nhiên từ những động lực khiến nhiều người Anh, trong thế kỷ XVII, từ giã quê hương đất tổ, đi sinh sống tại các xứ thuộc địa. Họ qua Mỹ Châu với hy vọng tìm thấy ở đó cái họ đã bị từ khước hay ít ra khó được chấp nhận tại Anh : Đó là khả năng tuyên chứng và thực hành niềm tin riêng của họ. Quả thật, trước tiên là những người Thanh giáo (puritains) thực thụ, kế đến là những người theo phái Tân giáo (quakers). Trong lịch sử giải phóng những người công giáo tại Hoa Kỳ, những người Tân giáo giữ một vai trò danh dự: Tiểu bang Pennsylvanie là tiểu bang duy nhất cho người công giáo ”sống đạo thoải mái” ngay trước cách mạng tại Hoa Kỳ (11).

Không nên phóng đại sự quan trọng về con số của người công giáo lúc khởi đầu Cách Mạng Hoa Kỳ. Bị lầm bởi tỉ số hiện nay (năm 1960, giữa 160 triệu dân Hoa Kỳ, có hơn 30 triệu người công giáo, tức gần 20%), chúng ta không hề nghĩ rằng có một cộng đoàn công giáo nhỏ bé đến như thế vào năm 1780 : Năm 1785 người ta ước lượng tất cả dân của 13 tiểu bang Hoa Kỳ là 4 triệu, mà dân công giáo chỉ có 25.000, nghĩa là chưa được 0,6%. Người công giáo lập nghiệp đông nhất quãng 16.000 ở tiểu bang Maryland, 7.000 ở Pennsylvanie, 1.500 ở New York, vài trăm ở Virginie và một nhóm lẻ loi tại chín tiểu bang khác. Một thế kỷ trước, tỉ số công giáo khả quan hơn. Tại các xứ thuộc địa ở Mỹ Châu cũng như tại Anh quốc, thế kỷ XVIII đối với đạo công giáo là thế kỷ bỏ đạo thê lương nhất. Như Tại nước Anh, giữa năm 1700 và 1800, dân công giáo từ 5% sụt xuống còn không đầy 1%, tại các xứ thuộc địa cũng mang một biến thái như vậy. Theo một số tác giả, việc bỏ Giáo Hội này đã dẫn tới sự tiêu diệt hoàn toàn đạo công giáo tại Hoa Kỳ, nếu như, cũng trong thế kỷ XVIII, không có làn sóng di dân, tuy ít ỏi nhưng liên tục, của những người công giáo Đức (12).

Trong mười ba tiểu bang, tiểu bang Maryland có một quá khứ công giáo thịnh vượng nhất. Tuy không phải là nền móng công giáo, tiểu bang Maryland đã được thiết lập bởi một người công giáo, ông George Calvert, hầu tước đầu tiên của Baltimore, trở lại công giáo năm 1624. Như hầu hết các nhà sáng lập các xứ thuộc địa khác, ông George trước tiên là người mạo hiểm gan dạ, đi tìm kế hoạch thực hiện những dự án kinh tài lớn. Nhưng trong cách thực thi dự án, ông công khai bày tỏ ước nguyện tranh đấu cho những người đồng đạo với ông được quyền tự do hoạt động là quyền mà ngay tại nước Anh họ bị từ khước. Đầu tiên ông định đưa dân công giáo vào tiểu bang Virginie, nhưng công việc không thành. Và từ đó, ông nghĩ kế hoạch thực hiện dự án ở Maryland. Con trai ông là Cecil, năm 1632, đã thảo ra hiến chương cho xứ thuộc địa này. Mưu ý của ông thật rõ ràng: Trước tiên phải bảo đảm cho mọi kitô hữu quyền tự do lương tâm và phụng thờ. Đó là lý do khiến Maryland thành nơi nương thân của một số đông những người đã bị bách hại ngay tại các nguyên quán : người công giáo và cả gười tin lành thanh giáo. Thế rồi, chỉ mấy chục năm sau ngày thành lập tiểu bang, làn sóng của những người tin lành thanh giáo ồ ạt đổ tới, không may lại nên cớ làm hạn chế các quyền lợi của người công giáo.

Giữa đám người thực dân cập bến Maryland năm 1634, có bốn tu sĩ dòng Tên, hai linh mục và hai sư huynh, và ban đầu công giáo chỉ là thiểu số. Nhưng không bao lâu, theo cái nhìn của một số tin lành thanh giáo, người công giáo đã thành đa số. Đó, là nhờ công lao nhiệt thành của các tu sĩ dòng tên làm việc giữa những người thực dân anh giáo (14). Nói thế, nhưng có lẽ không bao giờ đa số dân cư của tiểu bang Maryland là công giáo. Tuy nhiên, ít là 10 năm đầu tiên sau ngày thành lập tiểu bang, việc điều hành chính yếu của tiểu bang đã nằm trong tay người công giáo : Cho tới năm 1648, chức thống đốc vẫn do một người công giáo đảm nhiệm. Như người ta đã xác nhận cách chính đáng, thì chắc chắn rằng nhờ sự khoan dung, mà ngay từ đầu ban điều hành đã cương quyết đòi hỏi trên nguyên tắc, phần đất thuộc địa này đã có một chỗ đứng riêng trong lịch sử thuộc địa của Anh quốc (15).

Ưu thế về con số của những người không công giáo vẫn tăng lên mãi. Vào lúc nội chiến, trước cuộc chiến thắng của ông Cromwel, ưu thế này còn tăng hơn nữa nhờ việc những người tin lành thanh giáo trốn khỏi nước Anh đến định cư trên tiểu bang. Những người này cho đạo công giáo là một thứ dị đoan kinh tởm. Kết quả là vào thế kỷ XVII, tình hình xã hội, rồi tình hình chính trị của những nhà thực dân công giáo cứ yếu dần đi. Để chấm dứt những cuộc tranh đấu nội bộ bằng mạ lị, hiềm nghi và phá hoại kinh tế làm cho đời sống của tiểu bang Maryland bị tan rã dần dần, mấy quan chức công giáo đã khéo vận động cho Quốc Hội, nghĩa là Hội Đồng Thuộc Địa, công nhận ”Văn Thư Khoan Thứ” (16) (Acte de Tolérance), tháng tư năm 1649. Do Văn thư này chính quyền đã có những biện pháp chế tài đối với những người xúc phạm đến quan điểm tôn giáo của người khác. Dầu vậy, ảnh hưởng của người công giáo trong cơ cấu chính quyền thuộc địa vẫn tiếp tục bị suy giảm. Có thể là, việc công bố Văn Thư Khoan Thứ còn làm bực mình thêm các đối thủ tôn giáo. Trong sắc lệnh tháng 10 năm 1654, Quốc Hội đã có những phản ứng bài xích Văn Thư Khoan Thứ. Và hậu qủa là bãi bỏ dần những quyền lợi chính trị của người công giáo (17). Việc truyền giáo cũng trải qua một thời gian bị chèn ép nặng nề. Sau đó, những bất công ấy được tạm hủy bỏ, nhờ ảnh hưởng của những người Baltimore còn thế lực. Nhưng đối với họ cũng vậy, ”Cuộc Cách Mạng Vinh Quang” đã tiêu diệt phần lớn gới qúy tộc công giáo tại nước Anh, thì nơi xứ thuộc địa này những người công giáo thế lực cũng mất hết ảnh hưởng. Năm 1691, tiểu bang Maryland đã trở thành thuộc địa của hoàng gia. Từ đó, một quy chế mới chính thức nhìn nhận quyền lợi của Giáo Hội Anh tại xứ thuộc địa này. Quy chế đó đòi buộc mọi người không theo quốc giáo tin lành và những người công giáo phải tuân theo.

Còn nhiều hạn chế tự do khác đi theo nữa. Tuy nhiên vào thời nữ hoàng Anne, những hạn chế tự do này chỉ còn rớt lại trong những phạm vi bé nhỏ. Tuy là một nữ tín đồ Anh giáo nhiệt tình, bà luôn kính

trọng những người đồng đạo với thân sinh của bà và hết lòng bênh vực họ. Chẳng hạn, năm 1707, bà đã từ chối phê chuẩn một luật pháp Quốc Hội đã biểu quyết nhằm ngăn cản đà lớn mạnh của những người "bênh vực giáo hoàng" (papisme) và hạn chế quyền chính trị của người công giáo. Qua thời các vua nhà Harnove, mọi sự hoàn toàn thay đổi: Năm 1718, Quốc hội biểu quyết sắc lệnh tước quyền bầu cử của người công giáo và cấm chỉ các trường công giáo (18). Tình trạng này kéo dài mãi cho tới cách mạng hoa kỳ. Vào thế kỷ XVIII xẩy ra một nội phản động trời làm điêu đứng số phận người công giáo, đó là một số gia đình công giáo nổi tiếng, như gia đình Calvert, đã đi theo đạo tin lành Anh (19).

Vào cuối thế kỷ XVII, ông William Penn với một số tín đồ thuộc Tin Lành Tân Giáo (Quakers) đã thiết lập xứ thuộc địa mang danh là tiểu bang Pennsylvanie, để tưởng nhớ ông. Tiểu bang này luôn nổi tiếng là khoan dung. Đó là lý do khiến nhiều gia đình công giáo bỏ Maryland di tản sang Pennsylvanie. Các thừa sai dòng Tên lập cư ở đây từ 1706, đã có thể mở trường trung học năm 1734. Hội Tam Điểm đã ăn rễ vững chắc ở tiểu bang này ngay từ 1730. Khi chủ trương duy trì quyền tự do tư tưởng, họ gián tiếp ủng hộ quyền tự do truyền đạo của công giáo. Trong những tiểu bang khác của Hoa Kỳ cũng có một quan điểm như vậy.

Ở một tiểu bang thứ ba số người công giáo có phần quan trọng bởi họ được hưởng khá nhiều tự do, đó là tiểu bang New York. Khởi đầu đây là xứ thuộc địa của Hòa Lan, mang tên là Nouvelle-Amsterdam. Tiểu bang này được chinh phục bởi quận công York, sau là vua Jacques II (1633-1701, làm vua 1685-1689). Ít lâu sau, tiểu bang thành tư sản của vua và mang tên vua. Vua bảo vệ người công giáo yểm trợ việc truyền giáo của các Cha dòng Tên, và năm 1682, vua đã bổ nhiệm viên thống đốc là người công giáo. Ông này đã vận động thành công việc ban hành khoản luật "hoàn toàn bình đẳng giữa các tôn giáo" từ năm 1683 (20). Nhưng rồi ở đây cũng vậy, cuộc "Cách Mạng Vinh Quang" đã đổi ngược tình thế, khiến cho có lúc người công giáo phải hoảng sợ. May là không bao lâu, "đường lối chính trị làm ngơ" thắng thế, cho phép các tu sĩ dòng Tên âm thầm tiếp tục truyền giáo trong an bình.

Tại các tiểu bang thuộc địa khác, người công giáo chỉ đếm trên đầu ngón tay nên không có vấn đề cần các giáo sĩ.

Trên danh nghĩa là lệ thuộc Thánh Bộ Truyền Giáo, nhưng việc truyền giáo tại các xứ thuộc địa của Anh, suốt hơn một thế kỷ rưỡi, chỉ là công việc của những người nghĩa dũng. Các tu sĩ dòng Tên quán xuyến việc truyền giáo tại Maryland từ 1634, tại New-York từ 1683, tại Pennsylvanie từ 1706. Cho tới năm 1773, cả hội dòng bị giải tán, các tu sĩ vẫn tiếp tục công việc cứu rỗi này. Kể từ năm 1688, theo nguyên tắc các ngài phải xin quyền tài thẩm với Đại Diện Tông Tòa ở Luân Đôn. Nhưng trong thực tế, hình như Cha Tổng Quyền dòng Tên ở Roma, nhân danh Bộ Truyền Giáo, cho họ các chỉ thị. Sau năm 1773, đa số các cha dòng Tên tiếp tục việc mục vụ như các linh mục triều. Từ lúc đó, tình hình bắt đầu biến chuyển thuận lợi hơn.

Trái với ở Gia Nã Đại, tại các xứ thuộc địa Anh, các quan điểm của phong trào "Ánh Sáng" và những tư tưởng về dân chủ phổ biến dễ dàng và thuận lợi hơn. Giữa các luồng tư tưởng ấy, nổi bật quan niệm về tự do tôn giáo. Những tư tưởng tân tiến này đã có thể phổ biến sâu rộng nhờ sức mạnh của báo chí và các loại truyền đơn. Có mấy nhà văn công giáo rất ảnh hưởng. Đặc biệt ông Charles Caroll, năm 1776, là một trong những nhân vật khởi xướng "Bản Tuyên Ngôn Độc Lập", một trong những nhân vật công giáo hiếm hoi đã ký Bản Tuyên Ngôn ấy, và là thành viên của Quốc Hội Hoa Kỳ với tư cách là đại biểu của tiểu bang Maryland (21). Việc ký kết đồng minh với nước Pháp còn tăng thêm uy tín của những nhà ái quốc công giáo. Nhờ ảnh hưởng của họ, dần dần nhiều tiểu bang tuyên bố quyền tự do tôn giáo và quyền bình đẳng giữa các Giáo Hội. Đầu tiên là tiểu bang Virginie năm 1776, tiếp theo cùng năm là tiểu bang Pennsylvanie và Maryland. Tiếp qua năm 1787, khoản thứ sáu trong bản điều ước của tiểu bang Philadelphie bảo đảm cho người công giáo quyền tự do hành đạo trên toàn đất Hoa Kỳ. Năm 1791, giữa các điều tu chính của Hiến Pháp được biểu quyết 1789, Quốc Hội Hoa Kỳ cũng biểu quyết quyền tự do ấy cho mọi người dân (22).

Trong thời ấy, việc truyền giáo đã cởi bỏ cơ cấu nguyên thủy vốn in hằn từ bấy lâu nay. Đức cha Richard Challoner mà chúng ta đã nói đến ở chương trên, là người đã công khai vận động để có những thay đổi. Năm 1756, khi còn là phụ tá của đức Benjamin Peter, Đại Diện Tòa Thánh tại Londres, và đặc trách về việc truyền giáo tại các xứ thuộc địa, ngài đã đệ về Roma dự án bổ nhiệm trên lãnh thổ thuộc địa một vị Đại Diện Toà Thánh riêng biệt, với quyền chức giám mục. Phải đợi bảy năm sau, năm 1763, bị giao động mạnh mẽ bởi biến cố người Anh nắm quyền ở Gia Nã Đại, Bộ Truyền Giáo mới cứu xét vấn đề cách nghiêm chỉnh. Trước tiên, Thánh Bộ định trao quyền tổng giám

quản việc truyền giáo tại mười ba tiểu bang Hoa Kỳ cho đức cha Joseph Olivier Briand, giám mục Québec. Nhưng ý định này gặp phải sự chống đối của các linh mục cựu dòng Tên đã từng làm việc tại các tiểu bang. Do đó, công việc đình trệ lâu dài.

Năm 1783, với hoà ước Versailles, nước Anh phải nhìn nhận nền độc lập của Hoa Kỳ. Lúc đó, mọi người, kể cả Bộ Truyền Giáo, đều thấy không còn lý do duy trì mối tương quan chính thức giữa các xứ truyền giáo với Đại Diện Tông Toà ở Londres. Nhờ trung gian của các nhà ngoại giao Pháp, Thánh Bộ liên hệ với ông Benjamin Franklin, đại sứ của Hoa Kỳ tại Paris. Chặng đường mới đã mở, tháng sáu 1784, cha John Caroll, cựu linh mục dòng Tên, bà con với Charles Caroll nói ở trên, được bổ nhiệm làm bề trên xứ truyền giáo. Linh mục giầu kinh nghiệm này (1735-1815) sinh ra tại Maryland, theo học rồi dạy học bên Âu Châu, năm 1774 về lại bản quán làm việc tông đồ. Ngài đóng vai trò quan trọng trong những người chuẩn bị cuộc Cách Mạng Hoa Kỳ, có nhiều ảnh hưởng trong việc soạn thảo "*Văn kiện Québec*" (Acte de Québec) năm 1774 và và các "*Huấn Lệnh về Hiến Pháp*" (Bill of Rights) năm 1791. Ngài liên lạc chặt chẽ với ông Benjamin Franklin và đã tháp tùng ông tới Gia Nã Đại năm 1776. Một hoà ước tương giao giữa Giáo Hội và Quốc Gia được John Caroll ban hành năm 1784, là chính năm ông được bổ nhiệm. Do đó ông trở thành một trong những người công giáo đầu tiên đã tích cực ủng hộ phong trào đòi "khoan dung bình đẳng và toàn diện" (Tollérance générale et égale), đòi tách rời Giáo Hội và Quốc Gia (23). Do đó, ngài thuộc vào số những người công giáo tha hương của Âu Châu.

Tháng ba năm 1785, cha bề trên mới gửi về Bộ Truyền Giáo bản báo cáo đầu tiên về tình hình của Giáo Hội Công Giáo Hoa Kỳ. Ngài nói rõ rằng số chừng 25.000 giáo dân mà có 24 linh mục mà 19 ở Maryland và 5 ở Pennsylvanie. Không có linh mục nào lo cho giáo dân sống rải rác trong các tiểu bang khác. Tuổi già của nhiều linh mục cũng là một mối ưu tư lớn cho cha Bề Trên về tương lai. Ngài cũng không mấy hài lòng về đời sống đạo của giáo dân. Ngài xác quyết có nhiều người lơ là việc đi lễ chủ nhật, việc giữ mùa Phục Sinh, ít sốt sắng, ham khiêu vũ và các thú vui chơi khác; riêng thanh nữ còn mê đọc tiểu thuyết tình cảm. Người ta qúa coi thường việc giáo dục con cái. Ngài than trách nhiều nhất về việc giáo sĩ và giáo dân thiếu tận tụy lo cho người nô lệ da đen trở lại đạo. Mới chỉ có một số thật nhỏ da đen trở lại. Bản báo cáo còn cho hay đã có trường học công giáo ở tiểu bang Philadelphie (Pennsylvanie) và đang dự định xây hai trường khác trong tiểu bang Maryland. Tóm lại, bản báo cáo này nhẹ nhàng và minh bạch, cho thấy một hình ảnh rõ ràng và chắc chắn về tình hình truyền giáo ít khả quan tại Hoa Kỳ vào thế kỷ XVIII (24)

Tác giả của bản báo cáo đặc sắc này được bổ nhiệm giám mục Baltimore từ tháng 11.1789 theo lời yêu cầu hầu như nhất trí của hàng giáo sĩ thuộc quyền ngài. Với việc bổ nhiệm này, Giáo Hội Hoa Kỳ khởi đầu được quản trị bởi hàng giáo phẩm riêng, cho dù hàng giáo phẩm Hoa Kỳ vẫn thuộc Bộ Truyền Giáo cho tới năm 1908. Việc thiết lập tòa giám mục Baltimore mở ra cho giáo dân Hoa Kỳ một kỷ nguyên mới. Công trình khai sáng đầu tiên là năm 1792, lập chủng viện Baltimore và trao cho 4 linh mục Xuân Bích Pháp điều khiển. Cũng vào thời kỳ ấy, bắt đầu phong trào di tản (thường phải đi qua nước Anh) của các linh mục Pháp bị các mạng xua đuổi. Phần lớn các ngài đảm nhiệm mục vụ và lo việc dạy học. Nhiều nữ tu người Pháp đã tới Mỹ làm cho Giáo Hội Hoa Kỳ thêm phong phú bằng việc thiết lập tu viện chiêm niệm và xây cất trường học.

CHƯƠNG IX

GIÁO HỘI CẬN ĐÔNG

(1715-1800)

Tác giả: Joseph HAJJAR

I. HOÀN CẢNH CHÍNH TRỊ

Việc Thổ Nhĩ Kỳ chiếm thành Constantinople (1453) đã chấm dứt thiên niên kỷ của đế quốc Byzantin. Sự mai một của thực tại diệu kỳ về chính trị và tôn giáo của đế quốc này không ảnh hưởng gì đến thực tại lịch sử của Giáo Hội. Để diễn tả sự phong phú muôn mặt của nền văn minh, người ta có thể nói về "một thành Byzance sau Byzance", người ta có thể áp dụng câu nói này vào những định mệnh của Kitô giáo trong đế quốc mới của Thổ Nhĩ Kỳ.

Người hùng chinh phục Constantinople, vua Mohammed II, đã thấy ngay sự cần thiết phải liên minh với giáo phụ byzantin. Lập tức ông chọn Georges Scholarios đứng đầu vùng chính thống mới chiếm

đóng. Hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ đã đích thân trao gậy mục vụ cho giáo chủ Gennadios và long trọng công bố bằng tiếng hy lạp nghi thức lên ngôi: "Thiên Chúa Ba Ngôi cực thánh, Đấng đã ban cho trẫm đế quốc này, chính Người cắt đặt khanh làm tổng giám mục Constantinople, thành Roma mới, và giáo chủ đại kết". Nhà thờ thánh nữ Sophia, trái tim của chính thống giáo, đã bị biến thành thánh đường Hồi giáo. Để thế vào, từ nay nhà thờ các Thánh Tông Đồ được coi là nhà thờ chính toà. Vị giáo chủ trở thành thủ lãnh tối cao và đại diện duy nhất của các tín hữu trước hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ. Như một quan chức, Patrice có bằng cấp dân sự, vị trưởng lão của Giáo Hội hưởng nhiều đặc ân về lập pháp, tư pháp và hình luật. Từ cái chết lịch sử của thành Byzance, giáo phủ Byzantin không những được tái sinh mà lại còn được nâng lên và thêm quyền lực. Thật nghịch lý! Ngài đã thiết lập một cơ quan dân sự trong cơ chế của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 1461, hoàng đế lại ban cho tổng giám mục Arménien thành Brousse, mà ngài đã thuyên chuyển về thủ đô, những quyền hành như vậy trên dân tộc Arménien trong đế quốc của ngài.

Hành động thống nhất này củng cố sự tồn tại hợp pháp của Kitô giáo vùng Cận Đông, nhưng thực tế chỉ mình Giáo Hội Chính Thống hưởng lợi. Nhờ sự tính toán khéo léo, Hồi Giáo đã tự thiết lập giáo hội quốc gia, và chống đối Giáo Hội Roma. Phải chăng, từ đó Giáo Hội Roma đã luôn luôn cổ xúy các liên minh quân sự nhằm cản ngăn bước tiến của đoàn quân Thổ Nhĩ Kỳ trên lục địa? Quy chế của Giáo Hội Chính Thống tồn tại mãi cho tới thời đại canh tân vào thế kỷ XIX.

Có nhiều nguyên do cắt nghĩa sự hiện hữu hay việc phát triển của các nhóm kitô giáo khác. Các hòa ước nổi tiếng, cố gắng mở rộng truyền giáo của Giáo Hội Roma, nỗi khắc khoải triền miên về tôn giáo của Kitô giáo địa phương, quan niệm rộng rãi của mấy vị lãnh chúa hay của mấy tiểu vương có quyền tự quyết đều là những yếu tố có thể hạn chế hoặc yểm trợ Đạo Công Giáo tại vùng Cận Đông.

Các Hòa ước, được khởi thảo năm 1530 giữa Francois I và Soliman II, không luôn là sự độc quyền ngoại giao của Pháp. Vì trong thực tế, sứ mạng của Pháp ở Đông Phương và hoạt động của Giáo Hoàng liên hệ chặt chẽ và định hưởng cho đà tiến triển lịch sử. Các nước âu châu khác tha thiết đến Đông Phương sẽ rạp theo đường lối chung làm cho triều đình Versailles thành công mỹ mãn.

Vào thế kỷ XVIII, đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đã phải chịu những thất bại quân sự đầu tiên: Năm 1686, quân đội Đức đã chiếm lại Buda là thành lũy thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ tại Hung Gia Lợi đúng 145 năm. Belgrade cũng thất thủ năm 1688. Cuộc chiến thắng này khích động Âu Châu trục xuất người Thổ Nhĩ Kỳ ra khỏi lục địa. Liên tiếp, các giáo hoàng Innocent XI (1676-1689) và Clément XI (1700-1721) luôn kêu gọi các vua chúa phản công chống lại Thổ Nhĩ Kỳ. Hòa ước Carlowitz (20.01.1699) nói lên thế yếu rõ rệt của Thổ Nhĩ Kỳ. Sau nước Pháp, vua Léopold nước Áo đã dành được quyền bảo vệ người công giáo Roma trong đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ và cách riêng tại các thánh địa. Ngày 13.6.1700 nước Nga cũng đòi được những đặc quyền ấy đối với các tu sĩ và tín đồ nga đi hành hương Jerusalem. Đại sứ Pháp, hầu tước Ferriol, ngày 13.6.1703, đã nhận được những lời khen ngợi của đức Clement XI về những hoạt động bênh vực người Kitô giáo Đông phương. Lịch sử của Kitô giáo tiến triển theo đà ấy suốt cả thế kỷ.

Với hoà ước Passarowitz (21.7.1718) nước Áo đã lấy lại Belgrade và củng cố quyền lợi của họ theo hoà ước Carlowitz, nhờ sự trung gian của Anh và của Hoà Lan còn rất nhiều ảnh hưởng tại Istanbul. Dấu chỉ thời đại : Thổ Nhĩ Kỳ mất hết uy quyền và ảnh hưởng tại các vùng đất chiếm đóng xa xăm; các thủ lãnh Syri-liban đòi hỏi quyền tự quyết rộng rãi, trong khi nước Pháp điều đình trực tiếp với thị trưởng Alger năm 1719; Anh quốc và Hoà Lan hòa đàm với quân man ri bất chấp quyền của lãnh chủ. Lập tức hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ phản ứng dữ dội. Năm 1720, vua nước Nga là Pierre I đòi lại những quyền bảo vệ tôn giáo như trước. Thổ Nhĩ Kỳ mất "quyền sáng kiến tối cao" về chính trị.

Năm 1737, nước Áo tiếp tay nước Nga tấn công quân đội Thổ Nhĩ Kỳ. Quân Thổ Nhĩ Kỳ toàn thắng quân Nga. Tháng chín 1739, hòa bình Belgrade được vãn hồi dưới sự bảo trợ của Pháp : Uy thế của Thổ Nhĩ Kỳ tăng thêm và vua Louis XV ký những điều ước đầu hàng quan trọng ngày 28.5.1740. Đức Giáo Hoàng ủng hộ việc nước Pháp bảo vệ tôn giáo, đồng thời ra những quy tắc về nghi thức danh dự dành cho các vị Lãnh Sự tại Đông Phương kể từ năm 1724. Cũng từ đó, có sự thỏa thuận mặc nhiên nhìn nhận các phân bộ ngoại giao và lãnh sự của Pháp có quyền bảo vệ đạo công giáo Roma bên Cận Đông. Lại bị đe dọa, hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ nhượng thêm cho nước Phổ những quyền lợi theo như Hàng Ước ký ngày 23.3.1761. Những chiến thuyền Của Catherine II lần đầu tiên đã dám liều chạy vào Địa Trung Hải. Tháng bảy, năm 1770, chiến thuyền của Thổ Nhĩ Kỳ bị phá hủy trong vịnh Tchesmé. Các cường quốc khác sợ một cuộc tấn công bất ngờ vào Istanbul. Nước Pháp đề nghị liên minh với Thổ Nhĩ Kỳ dưới nhiều điều kiện. Trong khi đó, nước Nga tha thiết yêu cầu Venise và Ordre de Malte hợp lực tấn công, nhưng lời yêu cầu không được nghe theo. Mặc dầu bị thôi thúc

tư bề, Hy Lạp vẫn không nổi dậy. Không thể khai thác cuộc chiến thắng về hải quân, quân đội Nga xông vào tạm chiếm Beyrouth (1773-1774) nhưng từ chối không tấn công Istanbul. Quân đội Anh cũng bắt đầu xâm nhập vào các yếu điểm của Thổ Nhĩ Kỳ, đặc biệt hải cảng Saint-Jean d'Acre, là yếu điểm canh chừng cả Ai Cập và Syri-Palestine. Hoà ước Kutchuk-Kainardji (22.7.1774), hoàn toàn giống như Hàng Ước ký với Pháp năm 1740, đã thừa nhận đường lối chính trị của Nga tại Đông Phương, mở cửa cho Nga đi vào Địa Trung Hải qua eo biển Dardanelles và nhìn nhận cho Nga quyền bảo vệ Chính Thống Giáo.

Miền Cận Đông lại một lần nữa trở nên miếng mồi của lục địa Âu châu và Á châu. Nhưng Thổ Nhĩ Kỳ tự thấy mình bị dồn ép vào thế tự vệ và bó buộc phải bỏ thái độ ngoan cố về tôn giáo. Họ lại tìm cách tựa vào Prusse, vì Prusse đang có thế hùng mạnh và được Đông Phương chú ý. Một hòa ước liên minh phòng thủ và tương trợ được ký kết vào ngày 31.1.1790 giữa Salim III và Frédéric-Guillaume II. Là đối thủ trước áp lực của Nga và Áo, Prusse đã đắc thủ những đặc ân mà quân Pháp và quân Anh đã từng thụ hưởng trong đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ. Tất cả những nhượng bộ mỗi ngày một nhiều đều có lợi cho Kitô giáo dưới nhiều hình thức bảo trợ khác nhau. Sau cùng hoà ước Sistovo (4.8.1791) khẳng định lại những đặc ân của nước Áo và hoà ước Jassy (9.1.1792) minh xác lại những đặc quyền của Nga Sô. Kỷ nguyên này được kết thúc với cuộc mạo hiểm của Bonaparte qua Ai Cập tháng 7. 1798. Cho dù thất bại, đó cũng là trận đánh bất thần nhằm khai thông một giai đoạn mới.

II. CÁC VÙNG TRUYỀN GIÁO LA TINH

Lịch sử tôn giáo không thể tách rời khỏi vấn đề Đông Phương, bởi vì vấn đề Đông Phương phác họa các điểm chính yếu của lịch sử. Không biết đến hay bỏ quên điều đó là bóp méo sự thực. Chính Thống giáo được Nga Sô nâng đỡ, công giáo Roma được Pháp và Áo che chở, đã hưởng thụ nhiều thuận lợi cụ thể. Riêng những người chính thống quy phục quyền giáo hoàng vốn là thần dân của hoàng đế, lại rất ít được hưởng những thuận lợi ấy. Nếu ngoại giao Pháp lợi dụng cơ hội để khoe khoang về những công trạng trong việc bảo vệ chính thức, thì cũng chính ngoại giao Pháp lại rất ý thức về những giới hạn quyền hành của họ. Đại sứ Saint-Priest đã quả quyết như vậy tại Paris năm 1785: ”Không bao giờ người Thổ Nhĩ Kỳ nghĩ rằng đế vương Pháp đã tưởng mình có quyền can thiệp vào tôn giáo của người dân Thổ Nhĩ Kỳ. Hầu tước Bonnac đã nói cách khéo léo trong bản tường trình của ông về vấn đề này rằng: không hề có một ông hoàng nào dù liên hệ chặt chẽ đến đâu với một tiểu vương khác lại được phép dây mình vào tôn giáo của dân chúng thuộc tiểu vương ấy. Những người Thổ Nhĩ Kỳ cũng tinh khôn như những người khác về điểm ấy”

Cùng với các thương gia và những ”người được lãnh sự che chở”, thì đặc biệt các tu sĩ được hưởng nhiều ân huệ theo hàng ước cho chính bản thân và cho hoạt động truyền giáo của họ.

Các tu sĩ Phanxicô đã lập nhà tại Đất Thánh sau khi đoàn quân thánh giá chiếm thành Jerusalem. Đức Grégoire IX (1.2.1230) đã chúc lành cho cơ sở này, và năm 1342 đức Clément VI đặt các tu sĩ Phanxicô làm ”quản thủ” muôn đời các thánh địa. Từ từ, các tu sĩ ấy đã đắc thủ quyền tư hữu hay quyền xử dụng các đền thánh kitô tại Palestine, thay thế người Georgiens hay các bộ hạ của hàng giáo phẩm địa phương Chính Thống. Hàng giáo phẩm này, thuộc Hy Lạp từ thế kỷ XVI, đã phản kháng mạnh mẽ và từ đó không ngừng tranh đấu. Giữa các năm 1615 và 1625, các tu sĩ Phanxicô phải bảo vệ quyền lợi độc hữu của họ, chống lại các tu sĩ Pháp, dòng Tên hay Capucins. Họ có chương trình lập nên chung quanh tu viện những cộng đoàn nhỏ với mầu sắc văn hóa Roma. Nhưng kết quả không được là bao. Các bản báo cáo gửi về các bề trên tại Roma cho thấy rằng con số các tín đồ thuộc giáo hội latinh từ 858 người vào năm 1702 tăng lên 2.900 vào năm 1761. Chính vào năm này, Bộ Truyền Giáo kiểm điểm chung lại các sinh hoạt của các tu sĩ Phaxicô tại Đông Phương: Họ đã có 200 tu sĩ sống trong 7 tu viện và 15 cứu tế viện.

Trước kia, tu sĩ dòng Carmes đã biết Đông Phương thời đạo quân Thánh Giá. Các Ngài trở lại đó, trước tiên ở Ba Tư từ 1592, rồi Alep, 1626. Năm 1630, họ dành lại được tài sản của dòng họ tại núi Camelô. Qua thế kỷ XVIII, họ hiện diện âm thầm ở Alep là nơi từ năm 1758, hai tu sĩ người Đức đã quản trị một nhà nguyện. Các cơ sở của họ tại Bagdad và Bassora làm chứng về sự hiện diện của họ tại Đông Phương.

Các tu sĩ dòng Tên có những hoạt động rộng lớn hơn. Năm 1553, Toà Thánh giao cho họ lập ba trường trung học tại Jérusalem, tại Chypre và Constantinople. Được đức Grégoire XIII ủy cho những công tác tạm thời bên cạnh người Maronites, các ngài đã chính thức lập nhà tại Istanbul năm 1609. Từ 1625, các ngài lập nhà tại Alep, rồi tại Damas (1644), tại Sidon và Tripoli (1645), tại Ain Toura

(1657) và ít lâu sau tại Caire (1696). Nhưng nỗ lực lập nhà tại Jérusalem của các ngài không thành công. Vào đầu thế kỷ XVIII, các ngài đã khởi xướng các phong trào thật hữu hiệu nhằm hiệp nhất các tín đồ thuộc hai phái Melkites và Jacobites. Các ngài chinh phục được các tín đồ Maronites, vì họ ngoan tính. Liên hệ mật thiết với phái đoàn ngoại giao Pháp, các ngài đã có ảnh hưởng trực tiếp trên hàng giáo phẩm và các thành phần ưu tú trong các tu viện. Tuy nhiên, ta cần phải dè dặt về những Lá Thư đã góp in thành nhiều cuốn sách, để tường thuật lại công việc các ngài, vì nhiều bản văn đã được sửa chữa lại theo nhu cầu tố tụng. Tu viện Thăm Viếng thiết lập tại Ain Toura năm 1736, mở cửa đón các người Đông Phương nhưng lại tuân giữ luật pháp La tinh và trực tiếp thuộc về Toà Thánh Roma. Điều đó nói lên đầy đủ phương pháp hoạt động độc đáo của dòng Tên. Cho dù các nhà ngoại giao Pháp không bằng lòng, năm 1774, người giữ Thánh Địa Alep báo cho các tu sĩ dòng Tên biết dòng của họ bị giải tán.

Các tu sĩ Lazaristes gặp nhiều khó khăn khi tiếp nối các hoạt động của dòng Tên. Cập bến 1783, các ngài khởi xướng một đường lối tông đồ có phần riêng rẽ và nhiều mầu sắc tây phương.

Các tu sĩ Capucins lập được nhà tại Cận Đông là nhờ uy thế của mưu sĩ, linh mục Tremplay. Được phái đoàn ngoại giao của Pháp giúp đỡ, các ngài khởi sự lập nhà tại Alep (1625), rồi tại Sidon, Damas, Mossoul và Diabékir. Thánh Bộ Truyền giáo phải can thiệp vào vụ tranh chấp giữa họ và dòng anh em Phanxicô. Các ngài đã cộng tác với dòng Tên trong những hoạt động gây ảnh hưởng cho Pháp và tạo sự hiệp nhất là việc làm rất can đảm. Những bản tường trình hàng năm của các ngài là tài liệu quan trọng về lịch sử của thời đại ấy.
Còn các tu sĩ Đaminh, các ngài tới Mossoul năm 1750, tiếp nối việc truyền giáo mà các tu sĩ Capucins bỏ lại từ năm 1726. Đôi khi các đức Giáo Hoàng dùng các ngài trong những sự vụ tế nhị và kín đáo. Như trường hợp của đặc sứ Đominique Blanza bên cạnh những người công giáo Melkites đã cưỡng ép tại công đồng Saint-Isaie (7.1761), phải thừa nhận giáo chủ Maximos Hakim đang hấp hối.

Sau cùng, để hiệp nhất hoạt động truyền giáo, đức Clément XIII, năm 1762, đã bổ nhiệm một cha Lazariste, Arnaud Bossu làm Đại Diện Tông Toà tại Alep. Theo gương vị tiền nhiệm duy nhất là Dovara (1644), ngài đã từ chức năm 1774 vì quá nhiều việc.

III. TINH HÌNH ĐỊA PHƯƠNG.

Còn phải nhận định tình hình địa phương. Quyền tự quyết theo truyền thống của miền núi Liban giữ một vai trò quan trọng về tình hình địa phương. Ngay đầu thế kỷ XVIII, nhà Ma'nides nhường quyền lại cho nhà Chéhab. Những người này là liên minh chính thức của Thổ Nhĩ Kỳ và hòa giải với các đại gia đình của chế độ phong kiến, nhưng lại ý thức về quyền lợi của mình, nên họ cai trị, khi cứng rắn, khi mềm dẻo. Từ năm 17II, trận chiến Aindata chính thức hóa quyền hành của họ. Nước Liban tân tiến thành hình và vững mạnh nhờ việc cải tổ sâu rộng chế độ phong kiến. Tình thế này kéo dài tới nửa thế kỷ XIX. Mà căn bản là sự hoà hợp giữa người kitô giáo và người hồi giáo Druses. Tuy lệ thuộc nhiều điều kiện, sự trung thành của nhiều thủ lãnh các đại gia đình phong kiến vừa chứng tỏ sự hiệp nhất vững bền, vừa bảo đảm nền an ninh và thịnh vượng của xứ sở. Vào cuối thế kỷ, Volney đã minh xác điều đó khi nói về ”nguồn sáng tự do chiếu xuống Liban”. Mãi về sau nhà Chéhab mới trở lại đạo Công Giáo.

Tình hình tương đối yên ổn và tự do của Liban đã làm cho nhiều người kitô giáo trong các vùng khác phải chú ý. Tình hình yên ổn ấy có ảnh hưởng nhiều đến những người Pachaliks sống kế cận Sidon, Tripoli và Damas. Gia đình 'Adm de Damas, nắm quyền suốt cả thế kỷ tại trung Syrie, cũng thực hiện một đường lối chính trị hoà giải về tôn giáo. Từ năm 1750, thành phố Acre và miền Galilée lại tái hiện trong lịch sử. Daher Omar thiết lập tại đó một vương quốc độc lập. Với tinh thần phóng khoáng, ông quy tụ được những người kitô giáo Melkites. Quãng năm 1770, khi chiến thuyền của Nga thả neo trong hải phận Syri-liban, ông đã đến Beyrouth tìm cách đòi chính trị quốc tế can thiệp. Chẳng bao lâu, ông bị đào thải và được thay thế bởi một nhà thám hiểm tài trí khác là ông Ahmad al-Jazar. Vừa khôn khéo vừa thế lực hơn Chéhab, ông hòa giải với Thổ Nhĩ Kỳ. Là lãnh tụ của Damas và cả bờ biển Liban-palestine, đến cuối thế kỷ, ông chỗm chệ là thủ lãnh của cả xứ. Sinh quán tại Boniaque, ông mộ lính người Albanie và người Barbarie, ông thông đồng với các cơ quan tình báo Anh, và khéo dùng các nhà kinh tài Melkites. Thấy thế, các thương gia Pháp lo lắng và bộ ngoại giao của vua Louis XVI đề nghị thanh trừng ông, nhưng không thành. Năm 1799, quyết tử trong chiến lược Acre, ông đã cầm cự chống lại Bonaparte cách hiển hách, rồi thần tốc đánh bại đoàn quân viễn chinh của Aicập.

Các biến cố thăng trầm lịch sử này tạo nên những làn sóng di dân trong nội địa. Quy chế căn bản về việc lưu đầy những người chính thống muốn trở về quy phục giáo hoàng, sự dung thứ theo xu thời của các lãnh tụ địa phương và tính nhã nhặn vốn có của các thương gia kitô giáo Đông Phương phản ảnh rõ rệt hiện tượng xã hội bấy giờ. Cho tới hậu bán thế kỷ XIX, chính hiện tình xã hội này xác định tình hình nhân chủng của cả vùng. Cuộc di dân ra ngoại quốc vào thời ấy, hướng về Ai Cập. Dưới thời tướng kỵ binh Ali Bey (1763-1774), phong trào di dân mỗi ngày một lên cao. Từng đoàn người Maronites, nhất là Melkites syro-libano qua lập nghiệp tại Caire và tại các cửa quan thuế chính của thung lũng sông Nil.

Trên đây chỉ là bản tóm lược khung cảnh tự nhiên và lịch sử của một hiện tượng tôn giáo thật phức tạp và ít được biết đến. Người chính thống giáo quy phục Giáo Hoàng tại Cận Đông không thể đặt ngoài cái hòan cảnh lịch sử này. Bước tiến triển của các giáo hội khác nhau cũng tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử ấy.

IV. GIÁO HỘI MARONITES

Theo lịch sử thì Giáo Hội Công Giáo Maronites xuất hiện vào thời Nghĩa Binh Thánh Giá và phát triển mạnh mẽ vào thế kỷ XVIII. Nhiều khuôn mặt lịch sử chi phối đà tiến triển của giáo hội cho tới thời chúng ta. Nằm trong một địa thế (riêng ở Liban) có biên giới rõ rệt, Giáo Hội đã hưởng một sự tự do căn bản, một sự yểm trợ truyền giáo và sự che chở đặc biệt của Pháp.

Vị giáo chủ thời danh, Etienne Al-Douwaihi (1670-1704) đã bận tâm nhiều đến những vận mệnh của Giáo Hội. Là sinh viên trổi trang ở Roma, người cộng tác đắc lực của các thừa sai tại Alep và chủ chăn tinh anh của giáo phận Chypre, qủa thật ngài đã có một quá khứ chuẩn bị cho việc lãnh nhận trọng trách giáo chủ. Tuy nhiên triều đại của ngài không hoàn toàn yên ổn: ngài phải dành nhiều thời giờ để giải quyết những khó khăn nội bộ. Nhờ hiểu biết Giáo Hội Công Giáo Tây Phương (latinh), ngài đã bảo vệ khôn khéo mọi đặc ân của giáo hội ngài. Ngài luôn đòi hỏi phải kính trọng dân tộc ngài. Trước tiên, phải mang ơn ngài về những tập Niên Biểu đã cho chúng ta biết đầy đủ và chính xác lịch sử của giáo hội Maronites từ khởi thủy. Những vị sáng lập dòng Antonin ở Liban, đôi khi cịng gọi là Alépin, đã được ngài nâng đỡ tận tình. Ngày 18.6.1700, ngài đã mau mắn phê chuẩn quy luật, được gọi là luật dòng thánh Antoine, mà các vị đã soạn thảo theo thể thức đời sống dòng của Tây Phương bấy giờ. Chính ngài còn khuyến khích lập dòng thánh Antonin de saint Isaie, mà hiến pháp được châu phê năm 1703. Nhiều vị cộng tác trổi trang đã nối dài hoạt động giáo chủ của ngài. Như giám mục giáo phận Chypre, đức cha Gabriel Hawwa và giám mục Beyrouth, đức cha 'Abdallah Qara'li đã đem về giáo phận của qúy ngài tinh thần hoạt động hăng say, và việc thiết lập nhiều tu viện mới. Tại Alep, bạn đồng môn của các ngài là Germanos Farhat đã làm sống lại mạnh mẽ phong trào phục hưng trí thức và tôn giáo.

Giáo chủ Yacoud 'Awad (1705-1733) thừa hưởng một di sản khó khăn và việc quản trị của ngài khá khổ ải. Đã có lúc bị một âm mưu thê thảm phản trắc bôi nhọ chính thân thế của ngài (1710-1714). Nhưng rồi, vị giáo chủ đáng kính này lấy lại được sự tin tưởng sâu đậm của chính giáo quyền Roma và của dân tộc ngài. Ông Poullard, lãnh sự của Pháp tại Tripoli, rồi tại Sidon, được cái hãnh diện là đã phục chức lại cho ngài. Kể lại huân công ấy, ông Poullard đã diễn tả cách đơn thành niềm hân hoan của những người dân thượng chất phác và đã hô to ”Hoan hô hoàng đế nước Pháp !”. Đó là thời đại, nhiều nhà thông minh trẻ tuổi Maronites nổi bật tại Roma và bên Tây Phương. Năm 1707, Elie Assémani đem tới thư viện Vatican tập đầu tiên của 34 bản thảo bằng tiếng Coptes của ông Wadi Natroun. Một Assémani khác, Joseph Simon, đã rảo khắp Đông Phương trong những năm 1715-1717, và đã gửi sang Đức Giáo Hoàng những kho tàng chính hiệu về văn hóa kitô giáo cổ thời. Chính ông đã xử dụng một phần những kho tàng này trongBibliotheca orientalis Clementina-Vaticana mà cuốn sách đầu tiên được xuất bản vào năm 1719. Trong suốt cả thế kỷ, anh em Assémani nổi tiếng trong việc điều hành thư viện Vatican hay trong ngành Đông Phương học. Khủng hoảng hầu như thường xuyên trong nhiệm kỳ giáo chủ 'Awad là một trong những lý do phải tổ chức đại Công đồng quốc gia. Chính vị tân giáo chủ Joseph ai-Khazen và các giám mục đòi hỏi, nên Công Đồng đã nhóm họp năm 1736, dưới quyền chủ toạ của Joseph-Simon Assémani, được đề cử làm đặc sứ của Đức Giáo Hoàng. Ngay ở Roma, ngài đã soạn thảo đầy đủ bản hiến chương của Giáo Hội Maronite. Tại Liban, các thừa sai đã kín đáo đồng thanh ủng hộ vị Đặc Sứ của Đức Giáo Hoàng. Thực tế, chương trình nghị sự của công đồng từ đầu tới cuối đều trải qua những khó khăn trầm trọng. Trở về Roma, đặc sứ Assémani phải biện minh sự hợp pháp của việc ngài làm. Vượt được mọi chướng ngại, ngài đã thành công : Công nghị Núi Liban đã được châu phê dưới một thể thức đặc biệt (in forma specifica), ngày I.9.1741, bởi đức Benoit XIV, (Hiến Chế Singulari Romanorum). Tuy nhiên còn

phải đợi một thế kỷ sau, pháp chế này mới được thi hành. Mang nặng mầu sắc giáo hội latinh, bản hiến chương này ít ra được coi như một nội quy đầy đủ và được trình bày khéo léo. Giáo Hội Maronite sinh hoạt theo nội quy ấy cho tới ngày gần đây, khi Toà Thánh công bố những tự sắc (motu proprio) mới về giáo luật đông phương.

Khi đức giáo chủ Yacoub 'Awad qua đời (1733), các giám mục chia thành hai khối tranh chấp giáo toà. Vượt tiếng nói của các giám mục, và đây là lần đầu tiên trong lịch sử Giáo Hội Đông Phương, Đức Benoit XIV áp đặt đức Simon 'Awad (14.3.1743). Một vị canh giữ Thánh Địa cũ là cha Giacomo di Luca đã thi hành phán quyết của đức Giáo Hoàng. Để thi hành công việc, đức hồng y bộ trưởng Bộ Truyền Giáo đã gửi cho ngài hai thư giới thiệu, một cho lãnh sự Pháp tại Sidon và một cho đô đốc Molhem Chéab của Liban. Nhưng chẳng bao lâu, câu chuyện của một nữ tu, ”bị ảo tưởng”, tên là Hindié, đã lũng đoạn tâm trí của nhiều người. Câu chuyện kéo dài tới một phần tư thế kỷ trong miền núi xứ Liban. Hindié đã thử nhiều nếp sống tu trì, trước khi xây một tu viện riêng kính Thánh Tâm tại Bkerké, năm 1750. Những vụ xuất thần huyền bí và những tham vọng tiên tri của bà là nguyên nhân chia rẽ và gây hoang mang, ảnh hưởng cả đến giáo quyền địa phương và Roma. Giáo chủ Simon 'Awad từ trần trong thời gian ấy, để lại một trách nhiệm nặng nề cho người kế vị là Youssef Estéphane (1766-1792). Như nhiều vị kinh lược của Toà Thánh và nhiều nhà thừa sai, đức tân giáo chủ đã theo phe bà nữ tu ”bị ảo tưởng”. Vì thế, Tòa Thánh đã tạm rút lại mọi quyền tài thẩm của giáo chủ (1779). Sau cùng, tu hội Thánh Tâm bị giải tán ngày 21.9.1784, và an bình dần dần được vãn hồi. Đức giáo chủ hăng say trở lại ông việc mục vụ, và những năm cuối đời giám mục của ngài mang nhiều thành quả phong phú. Việc thiết lập chủng viện Ain-warka (1789) đánh dấu một giai đọan quan trọng trong lịch sử văn hóa và tôn giáo của Liban. Chủng viện này thay thế cho học viện Maronite tại Roma, chẳng bao lâu đã bị tàn phá bởi cách mạng Pháp. Chủng viện đã đóng góp vào việc đào tạo lớp người kitô hữu ưu tuyển đầu tiên của xứ sở. Sau cùng công nghị Blerké (12.1790), do giám mục giáo hội Melkite, là Germanos Adam chủ tọa, đã phác hoạ một chương trình canh tân thật sự trong Giáo Hội. Người kế vị của ngài là đức cha Youssef Tiyran được công bố chính thức ngày 24.7.1797. Ngài nổi tiếng là nhà thần học lamã thông thái và là nhà bút chiến sáng giá. Trong chương sau, chúng tôi sẽ trình bày luận án của ngài bênh vực ưu quyền của Giáo Hoàng Roma, chống lại ”chủ trương giáo hội pháp tự trị” của Germanos Adam. Nhưng những khó khăn nội bộ và những can thiệp của đô đốc Béchir Chéab đã làm mất nhuệ khí hăng say của ngài. Bất đắc dĩ, Bộ Truyền Giáo đã chấp nhận việc từ chức của người mà Bộ tín nhiệm, ngày 19.11.1808.

Ngoài công trình kiến thiết tòa giáo chủ, còn nhiều việc thiết lập tu viện (chúng ta đã thấy, một số được thiết lập trong thời gian này) đã đánh dấu sâu đậm lịch sử của Giáo Hội Maronite. Các tu viện mọc lên sáng chói cả vùng núi xứ Liban. Các tu sĩ đông đảo, hòa đồng thân mật với nếp sống ruộng vườn, chia sẻ đời sống khá cực nhọc giữa giờ kinh nguyện và việc làm thôn dã. Đầu thế kỷ, giáo chủ al-Douwaihi đã ủng hộ việc thiết lập hai dòng tu mới. Được đặt dưới sự bầu chủ của thánh Antoine và sống theo luật của ngài, hai dòng tu này lại sinh hoạt mục vụ theo gương các dòng tu tây phương sau công đồng Trente. Ngay tại Liban, cũng như các dòng tu khác, hai dòng tu này tọa lạc trên những khu đất rộng lớn. Muốn khai thác, họ phải khéo hòa hảo với các ”tộc trưởng” hay các ”lãnh tụ cao cấp” Maronite. Ở ngoại quốc, đức giáo chủ ủy thác cho các thày dòng lo mục vụ cho những người di dân qua Ai Cập, từ Âu Châu và Mỹ Châu. Tại Roma, tu viện thánh Phêrô mang xiềng (San Pietro in Vincoli) chuẩn bị các bề trên địa phương tương lai. Từ nguồn gốc nông thôn, việc chiêu mộ các tu sĩ luôn hướng về đồng quê. Các nhà bác học không đi tìm kho tàng văn hóa cổ thời của Syri và Ảrập trong các thư viện của tu viện maronites. Kho tàng văn hóa không có hân hạnh tọa lạc ở đó. Nhưng giáo hội Maronites mang ơn các thày dòng cũng như các linh mục có gia đình, về sự gắn bó bền chặt của dân chúng đối với đạo Kitô, với ruộng vườn và với ngôi vị giáo hoàng. Trong mọi khía cạnh của đời sống xã hội, nếp sống tu viện Maronite đã thành định chế cơ bản. Trong thời ấy, các tu hội nữ còn giữ nếp sống kín cổng cao tường. Tuy nhiên, việc thiết lập các tu viện ”hỗn hợp”, mà người ta ưa gọi là ”bổ túc”, còn tồn tại cho đến đầu thế kỷ XIX.

Thời ấy, các thừa sai tây phương không gây được ảnh hưởng trên các tu viện Maronite. Các cha dòng Tên lập dòng Thăm Viếng tại Ain Toura, như một kiểu mẫu canh tân các dòng nữ cổ thời. Nữ tu thời danh Hindié đã thử du nhập một nếp sống mới mẻ dựa trên lòng sùng kính Thánh Tâm, đã thất bại một cách đau thương. Chúng ta đã thấy điều đó. Đàng sau cái thảm trạng tinh thần này, ẩn tàng một sự cạnh tranh ảnh hưởng nào đó giữa hàng giáo phẩm và các thừa sai. Sự cạnh tranh làm cho người ta hoang mang về tinh thần.

Đời sống kitô hữu thời ấy lấy việc học giáo lý vững chắc làm nền móng duy nhất. Các trường làng (ở Liban chỉ có các thôn làng) được dựng lên dưới bóng của các tu viện hay các nhà thờ xứ đạo. Công đồng Mont-Liban (1736) khẳng định rằng các giám mục, các cha sở, các bề trên tu viện có bổn phận

phải mở các trường học và hỗ trợ nhau bổ nhiệm những thày giáo chuyên dạy cho trẻ em :"Trước tiên đọc và viết tiếng Syri và Ả rập, học Thánh Vịnh, học giúp lễ, đọc Sách Kinh và Tân Ước". Cũng chính Công Đồng này truyền buộc các tu sĩ dòng thánh Antonin phải có trách nhiệm trong lãnh vực học đường :"Chúng tôi truyền cho các tu sĩ Liban của thánh Antoine phải lo mở trường trong tu viện của mình để giáo huấn tuổi trẻ"

Cảnh trăm hoa đua nở của dòng tu Maronite khuyến khích các giáo hội khác thiết lập ở Liban nhiều trung tâm tôn giáo. Giáo hội Melkite lập thêm tu viện Mẹ Đấng Cứu Thế (1711) và hàng chục tu viện khác. Những người công giáo Syriaques ở miền tây bắc Syrie, từ 1705, đã có tu viện Mar Ephrem ar Rajm tại Schbénieh. Về sau, họ lập thêm tu viện Đức Mẹ Sầu Bi gần Zouk-Mikael, năm 1763, và ở Scharfeh gần Berké, năm 1786. Người công giáo Arméniens cũng lập tại Liban một trung tâm cứu tế. Đến năm 1748, trung tâm trở thành tu viện Bzommar.

Những cơ sở này, đôi khi được thiết lập trong vùng toàn tòng tín đồ Maronites. Hàng giáo phẩm Maronites đã lên tiếng về sự kiện này tại Công Nghị Mont-Liban (1736). Tuy nhiên các ngài không dám chống đối. Những tiếp xúc dè dặt giữa các phái kitô giáo đã được diễn tả trong một mục khá độc đáo (phần I, chương I, số 3). Có thể nói, người viết đã mô tả tâm trạng của các nhà lập pháp hay hơn mọi bài chú giải :" Nhiều người ngoại quốc bắt đầu di dân, từ nhiều nước khác nhau, tới Liban nơi mà đạo công giáo có ưu thế. Họ xác quyết, người này bảo "họ theo đạo công giáo và đoạn tuyệt mọi lầm lạc"; người khác bảo "họ bị bách hại bởi các cộng đoàn của họ và họ đành từ bỏ quê hương vì đạo Công Giáo". Nhưng theo kinh nghiệm, chúng ta biết rằng việc người ngoại quốc đến lập nghiệp tại Liban đã đem đến cho người công giáo Liban nhiều tai hại hơn là lợi ích...."

"Vì lý do này, chúng tôi quyết định và truyền rằng, kể từ nay, không được xây cất tu viện, nhà nguyện, hay nhà ở cho các tu hội dòng hay triều của một cộng đoàn ngoại quốc, trừ khi giáo chủ của họ, giám mục của họ, linh mục của họ và giáo dân của họ hiệp nhất chặt chẽ với Toà Thánh Roma. Hơn thế, chúng tôi muốn rằng không một ai, dù có quyền hành, chức vụ hay địa vị nào đi nữa, được cho phép những người ngoại quốc lập nghiệp trong những địa phương toàn tòng người Maronites.."

Những Giáo Hội khác ở Cận Đông, chỉ tồn tại được trong khuôn khổ chính thức của Chính Thống giáo, dưới quyền hành của các Lãnh Tụ dân sự Hy Lạp và Arméniens thuộc Istanbul. Việc khai sinh và gia tăng những ngành chính thống hiệp nhất với Roma (quen gọi Uniates) đôi khi cũng tạo nên những mạo hiểm thật anh hùng. Melkites, Jacobites, Nestoriens, hay Coptes mỗi cộng đoàn đều có một lịch sử riêng.

V. GIÁO HỘI MELKITES

Những người Melkites ý thức mạnh mẽ rằng họ thuộc về Chính Thống 'Byzantine-Greco-Slave'. Nếu có sự dị biệt về phương diện quốc gia, thì thế giới tôn giáo này vẫn nhìn nhận tòa giáo chủ Phanar (Istanbul) và Giáo hội Nga như hai cột trụ hợp nhất đức tin chính thống. Kitô giáo Melkites của các tòa giáo chủ Antioche và Jérusalem theo văn minh và nói tiếng Ảrập; Kitô giáo Melkites của tòa giáo chủ Alexandrie lại chịu ảnh hưởng của các thuộc địa Hylạp. Ngoài ra nếu hàng giáo phẩm Antioche còn là Ảrập, thì hàng giáo phẩm Alexandrie nhận đều hoà các vị giám chức từ Istanbul, và hàng giáo phẩm Jérusalem kể từ Germain de Péloponèse (1534-1570) lại trở thành phần tử của Giáo Hội Chính Thống Hylạp. Hàng giáo phẩm Jérusalem chính yếu gồm những thành viên của phụng hội Mồ Thánh. Những phần tử này mang nặng tâm tình quốc gia và mỗi ngày cố chiến đấu chiếm lấy các nơi thánh mà họ coi là những khí cụ sắc bén để đối nghịch với Roma. Tại Alexandrie, sự hiềm khích Roma không đến nỗi hung dữ như vậy. Nhưng trong lãnh thổ Antioche thì chí hướng muốn trở về hợp nhất với Giáo Hội Roma đã trở thành phong trào rộng lớn đến nỗi làm tan vỡ sự đoàn kết của hàng giáo sĩ Melkites.

Có hai khuynh hướng hiệp nhất đã xuất hiện vào đầu thế kỷ này. Khuynh hướng thứ nhất có tính cách xu thời, phát xuất từ các giám mục hay giáo chủ muốn củng cố địa vị của mình. Khuynh hướng thứ hai có mầu sắc truyền giáo theo kiểu tây phương, coi việc che chở của thế lực ngoại giao là ảo tưởng và các phong trào đại chúng là hàm hồ.

Hai vị giáo chủ tranh dành toà Antioche đã cãi cọ nhau suốt cả 25 năm cuối thế kỷ XVII. Cả hai đã hòa giải năm 1694. Một trong hai vị, có thời làm giáo chủ với danh hiệu là Athanase III, đã nhượng bộ nhận toà giám mục Alep với điều kiện sẽ lên giáo chủ khi "vị đối thủ", là giáo chủ Cyrille V, tạ thế. Cả hai hòa giải năm 1694. Nhưng năm 1697, Athanase III tuyên bố mình là công giáo và Roma không

chấp nhận ngài rút lui và vẫn tiếp tục nhìn nhận là giáo chủ duy nhất của giáo hội Melkite tại Antioche. Năm 1718, khi gần chết, Cyrille V cũng gửi sang đức giáo hoàng bản tuyên xưng đức tin công giáo. Trong hoàn cảnh ấy, Bộ Truyền Giáo lại đổi ý đối với cựu giáo chủ Athanase III, và nhìn nhận vị giáo chủ cao niên đang tại chức. Nhưng Athanase III phản ứng, không bỏ danh hiệu giáo chủ và chống lại việc Roma hợp thức hóa Cyrille V. Vì thế, ngày 19.5.1718, cả hai "cựu đối thủ tòa giáo chủ Antioche", đã cùng tuyên xưng đức tin theo giáo hội công giáo Roma, lại một lần nữa cạnh tranh nhau chỉ vì lời thề trung thành này. Sự việc chỉ chấm dứt sau khi Cyrille V từ trần (5.1.1720) và Athanase III nhận lại chức vụ giáo chủ.

Giữa thời đó, phong trào truyền giáo tập trung về chung quanh mấy khu vực tôn giáo và được vài giám mục ủng hộ. Ngay từ năm 1682, giám mục giáo phận Sidon là Euthyme Saifi hết mình lo cho sự hiệp nhất. Năm 1697, một nhóm thày dòng của tu viện Balamend, tọa lạc gần Tripoli, đã bỏ cộng đoàn chính thống và lập tại Choueir, vùng trung Liban, một tu viện Melkite công giáo. Nhiều giám mục khác gửi về Roma bản tuyên xưng đức tin của họ. Phong trào "quy chánh" (uniate) này xem ra có nhiều hứa hẹn. Để mở đầu việc thiết lập một tòa giáo chủ Melkite "quy chánh", ngày 6.12.1701, Bộ Truyền giáo bổ nhiệm đức cha Euthyme Saifi làm Giám Quản Tông Toà của các tín đồ Melkite đã quy thuộc Roma và hiện rải rác trong cả lãnh thổ của giáo chủ, nhưng không thuộc quyền một giám mục chính thống. Được Roma nâng đỡ và lãnh sự Pháp tại Sidon ủng hộ, năm 1711, Saifi biến tu viện Đấng Cứu Thế thành dòng truyền giáo. Nhưng lòng nhiệt thành của "người quy chánh chân tình" đã lôi cuốn ngài đến chỗ hy sinh tập tục chính thống, đổi mới phụng vụ và cải tổ kỷ luật theo kiểu tây phương. Do đó, ngài bị Roma cảnh cáo nghiêm khắc và gặp nhiều phản ứng khắt khe của hàng giáo phẩm địa phương. Ngài chùng lại, không dám tiến thêm nữa.

Trở lại chức vụ giáo chủ, Athanase III đối lập với phong trào do Euthyme Saifi và các thừa sai chủ xướng. Đến dự công nghị tại Phanar là toà giáo chủ hy lạp, ngài kết án những sai lầm của giáo hội Roma, rồi ngày 14.9.1722, ngài nhận lệnh của hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ phát lưu giám mục Saifi và chặn đứng lòng nhiệt thành của các thừa sai tây phương. Vua Louis XV thúc đẩy bộ ngoại giao Pháp tìm cách ngăn cản việc thi hành án lệnh này, nhưng vô hiệu (30.10.1723). Trong bản tường trình gửi về Paris, đại sứ Bonnac cắt nghĩa rằng : Thâm ý của người Hy Lạp là đuổi các thừa sai ra khỏi các nước của Hoàng Đế. Saifi bị giam tù, nhưng được trả tự do nhờ sự can thiệp và bênh vực của các lãnh sự và chánh quyền địa phương. Điều cần phải nói lên, là các thừa sai bấy giờ không dám lên tiếng về thái độ của giáo chủ Athanase III.

Có nhiều do dự hay mờ ám hiện hình trong thời gian tòa giáo chủ bị chia rẽ bi ai. Cái chết của giáo chủ Athanase III (5.8.1724) càng làm cho giáo hội Melkite Antioche khủng khoảng hơn nữa. Nhóm thân công giáo tưởng rằng đó là lúc thuận lợi để vận động chọn một giáo chủ thực sự theo giáo hội Roma. Nhưng chỉ có một giám mục chính tòa đồng ý dự tính này. Cùng đồng ý với Ngài, có vị giám chức thuộc tu viện Đấng Cứu Thế. Cả hai, nhân dịp này, lại truyền chức thêm một vị đồng nghiệp thứ ba. Lập tức cả ba giám mục này lại truyền chức và thiết lập cho tòa Đamas, ngày 20.9.1724, đức cha Séraphim Tanass, cháu ruột của giám mục Euthyme Saifi, dưới tước hiệu Cyrille VI. Vị tân giáo chủ này lập tức được ba vị giám mục chính toà khác nhìn nhận. Một tuần sau, ngày 27.9, giáo chủ Phanar, theo lời yêu cầu của giáo dân Melkite giáo phận Alep, tấn phong Sylvestre, người đảo Chypre, và là cựu đồ đệ của cố giáo chủ Athanase, làm giáo chủ Antioche. Đương nhiên, hoàng đế Thổ Nhĩ Kỳ chỉ nhìn nhận vị giáo chủ Constantinople bổ nhiệm. Nhưng với sắc lệnh thụ chức, Sylvestre được cả toà giáo chủ nhịn nhận là hợp pháp.

Giáo chủ Cyrille VI và những người "quy chánh" kế vị ngài phải lẩn trốn và sau cùng tị nạn qua Liban, sống lén lút cho tới năm 1833. Lúc ban đầu có nhiều ý kiến khác nhau trong hàng giáo phẩm, giữa giáo dân và giữa các thừa sai : người này ủng hộ cá nhân của giáo chủ Sylvestre nhưng không chấp nhận việc ngài vẫn trung thành với chính thống giáo; người khác đồng ý về tinh thần công giáo của Cyrille VI, nhưng phủ nhận cá nhân của ngài. Tại Istanbul, tòa đại sứ Pháp, xưa nay vốn bênh vực đạo công giáo, cũng ủng hộ giáo chủ theo chính thống. Ông đại sứ Andrezel đã tuyên bố điều đó với ông bộ trưởng M. de Maurepas trong thư gửi ngày 6 và 23.7.1725. Tại Roma, người ta không mau mắn tìm hiểu hồ sơ của toà giáo chủ Antioche. Mãi tới 8.7.1728, đức Benoit XIII mới quyết định công nhận Cyrille VI, với điều kiện rõ rệt, là vị này phải tuyên xưng đức tin theo mẫu đức Urbain VIII đã ra và phải thề không thay đổi các tập tục phụng vụ và quy luật byzantin và phải vãn hồi những cái mà đức Euthyme Saifi hay chính ngài đã sửa đổi trong phạm vi phụng vụ và quy luật. Giáo chủ hứa tuân theo những điều đó trước mặt đại diện của Toà Thánh Roma, cha Dorothée de la Sainte-Trinité, dòng Capucin. Ngày 20.4.1730, Roma chính thức công nhận giáo chủ "quy chánh" Melkite này.

Mãi tới ngày 3.3.1744, đức Cyrille VI mới nhận được ”áo choàng tước vị” (Pallium d'investiture). Tuy nhiên, kể từ ngày 11.11.1731, ngài đã triệu tập công nghị tại Joun, bên Liban, mục đích kiểm điểm lại ít nhiều những canh tân, về phụng vụ và kỷ kuật đã có trước. Nhưng ngày 22.1.1732, việc làm của ngài lại bị Roma kết án vì các thày dòng của ngài tố cáo ngài. Như vậy, mọi ý định và dự án của giáo chủ đều bị chống đối, xuyên tạc bởi các tu sĩ dòng thánh Basile, rồi bởi Bộ Truyền Giáo Roma. Tại công đồng Đấng Cứu Thế (4.1736) những người tham dự đã quyết định xin giáo quyền Roma phủ nhận những dự án ấy. Chính vì cách thế đó mà đức Benoit XIV phải tự thân quán xuyến các vấn đề của giáo hội Melkite. Hiến chế *Demandatam*, ra ngày 24.12.1743 đề cập đến những khó khăn nội bộ của giáo hội Antioche và về việc tây phương hóa kỷ luật. Rồi trong tông thư *Decretalem nostram*, đề ngày 10.3.1746, đức giáo hoàng khẳng định những điều ngài đã quyết định trước và ngài còn cương quyết nhắc lại trong hiến chế mới *Praeclaris Romanorum Pontificum*, ban hành ngày 18.3.1746. Cho dù có sự can thiệp của đức giáo hoàng, giáo chủ vẫn có ý dùng công nghị ngài triệu tập, sửa đổi kỷ luật hầu giải quyết những nhu cầu cấp bách của Giáo Hội ngài. Vì thế một công đồng Đấng Cứu Thế khác được triệu tập ngày 5.5.1751, đã chỉ thị những biện pháp ứng dụng ngay mà không đối chiếu với các quyết định của Roma. Điều đó làm cho tình hình rắc rối thêm. Mỏi mệt, năm 1759, Cyrille VI truyền ngôi lại cho cháu là Ignace Jauhar.

Nhưng việc thừa kế giáo chủ đã gây chia rẽ hàng giáo phẩm Melkite. Đức Clement XIII, chiếu quyền quy thuộc, bổ nhiệm một người cao niên hầu như tàng tật, là Maximos II Hakim. Ngày nhậm chức của giáo chủ, 23.7.1761, đã gây ra một cuộc ly giáo trầm trọng bởi việc Roma ra vạ tuyệt thông cho Ignace Jauhar, ngươi tranh quyền với Maximos II Hakim. Chẳng bao lâu Maximos II từ trần, Théodose V Dahhan lên kế vị cũng không hàn gắn được sự xung đột. Mãi sau, sự thần phục của Jauhar, năm 1768, mới tái lập lại sự hiệp nhất của giáo hội.

Theo lời xin của Theodose V và để chấn hưng giáo hội công giáo Melkite, ngày 13.7.1772, Bộ Truyền Giáo nới rộng quyền tài thẩm của giáo chủ đến mọi tín hữu công giáo sống trong lãnh thổ giáo chủ Giêrusalem và Alexandrie. Lý do, vì Thánh Bộ thất vọng không thể làm cho các giám mục chính toà hiệp nhất với nhau; vì muốn tăng cường chính sách tập trung quyền bính về toà giáo chủ Antioche; và hơn nữa, vì muốn đưa giáo dân Melkites ra khỏi quyền tài thẩm của tây phương. Về sau, giáo chủ Maximos III Mazloum cũng như các vị thừa kế, đều nhận được quyền tài thẩm của các tòa Melkites tại Alexandrie và Jérusalem (1838).

Sau cùng năm 1788, Ignace Jauhar được chọn và nhìn nhận là giáo chủ với danh hiệu Athanase IV. Lập tức ngài truyền lệnh họp công nghị chung vì nhu cầu cấp bách. Đồng ý với giáo quyền Roma, ngài muốn soạn thảo ngay ở công nghị một quy luật toàn túc; Chính Bộ Truyền giáo đã gửi cho ngài những huấn thị đầy đủ chi tiết (19 mục). Nhưng một thành viên lỗi lạc của giám mục đoàn lại phản đối : Đó là Germanos Adam, giám mục Alep. Mặc dầu đầy công nghiệp, ngài có đầu óc bướng bỉnh, có nhiều tham vọng và nhiều tư kiến không tinh thông về giáo lý. Dầu sao, Công nghị Đấng Cứu Thế kéo dài hai tháng (10 và 11.1790), ít ra đã thành tựu và thiết định tiêu chuẩn quan trọng cho việc biến chế luật pháp thực tế trong Giáo Hội Melkite. Tuy nhiên, giáo chủ không gửi các văn kiện của Công Nghị về Roma, dù có những lời yêu cầu của đức giáo hoàng.

Tuy chính thức được thiết lập và được củng cố vào thế kỷ XVIII, giáo hội ”quy chánh” Melkite không thành công, và không phát triển mạnh mẽ như người ta tưởng, nhất là tại Liban. Có lẽ thịnh vượng hơn cả là hai miền Saint-Jean-d'Acre và thượng du Gallilée. Riêng phong trào ”quy chánh” phát sinh vào giữa thế kỷ XVIII, tại Bethléem và vùng lân cận đã chết yểu, không có ngày mai, chỉ có kết quả là đi theo nghi lễ latinh. Những ý kiến manh nha hiệp nhất nẩy sinh từ Ai Cập với Samuel Capasoulès (1710-1723) và Cosmas III (1737-1746), xem ra chỉ là một thứ chính trị tôn giáo xu thời cá nhân.

Giáo Hội Melkite, tuy không bị hạn chế tại Liban, cũng chỉ hưởng một sự tự do tôn giáo tương đối. Giáo Hội Chính Thống tìm mọi cách bảo vệ miền Syri-Palestine khỏi rơi vào tay hàng giáo phẩm hoàn toàn quy chánh. Các linh mục không được hoạt động công khai, chỉ lén lút đi từ gia đình này tới gia đình khác để cử hành phụng vụ và dạy giáo lý. Ngay tại Liban, hai hội dòng thánh Basile phát triển tương đối mạnh mẽ, với mục đích độc quyền về ứng viên giám mục, cho thấy rõ là có những căng thẳng nội bộ suốt cả thế kỷ XVIII. Các tu sĩ Basiliens tại Choueir, thường nguyên quán tại bắc Liban, trung Syrie và Alep, chịu ảnh hưởng các cha dòng Tên suốt tiền bán thế kỷ XVIII. Họ được Roma ủng hộ cách dễ dàng để chống lại khuynh hướng latinh hóa và phong trào ”thích ứng kỷ luật” của những giáo phụ đầu tiên và những người theo khuynh hướng của các giáo chủ ấy, tức là các tu sĩ Basiliens ở Salvator. Chẳng bao lâu, các tu sĩ Basiliens ở Choueir được Roma cấp cho cơ sở Santa Maria della Navicella và từ đó, họ là những người báo cáo bán chính thức cho Roma về tình hình Giáo Hội Melkite, nhất là dưới thời đức Benedictô XIV.

Bên Đông Phương, mặc dầu có những căng thẳng nội bộ lâu dài, hàng giáo phẩm luôn giữ thế phòng thủ, nhằm thóat khỏi quyền giám hộ của các thừa sai tây phương. Các vị này có một lá bài đặc biệt : Chỉ mình các nhà nguyện của họ mới được dùng vào việc phụng tự cho những người chính thống ”quy chánh”. Lệnh cấm không được ”hiệp thông phụng sự” (Communicatio in Sacris) với tín hữu chính thống, từ năm 1717, làm cho người chính thống quy chánh mất quyền liên hệ tôn giáo với những anh em ”không quy chánh”. Những xung đột giữa các thừa sai và hàng giáo phẩm Melkite là chuyện thường xuyên. Văn khố của Bộ Truyền Giáo tại Roma, từ 1739, còn tàng tích nhiều khó khăn xẩy ra ở Alep. Những tài liệu ngoại giao của Pháp là tiếng vang của nhiều vụ xung đột đã xẩy ra tại Damas.

Thực tế, lòng đạo đức của dân chúng được ảnh hưởng nhiều bởi những sinh hoạt phụng vụ hay lối mộ đạo tại các nhà nguyện tây phương. Những canh tân ”tây phương hóa” của giáo chủ Tanass và cậu ngài là Euthyme Saifi, hiện thân cho một đường hướng thích ứng của các thừa sai thuộc giáo hội latinh. Không nguyên giảm bớt việc ăn chay và kiêng thịt (1733), người ta còn biết tại Alep, ngày chúa nhật, có tới chín lễ Thánh Thể được cử hành trong một nhà nguyện (1746). Đức giáo hoàng Benoit XIV chấp thuận như vậy, nhưng ngài truyền lệnh chỉ được cử hành một thánh lễ tại bàn thờ chánh theo thói tục của Chính Thống giáo. Về sau, tại công nghị Đấng Cứu Thế (1751) người ta lại thêm chữ ”Filioque” vào kinh Tin Kính để chứng tỏ hoàn toàn gắn bó với La Mã. Lễ kính Thánh Giuse của giáo hội latinh được cử hành tại Alep từ năm 1760. Về sau, lễ ấy được cử hành tại nhiều địa phận khác và mau ăn sâu vào lòng đại chúng.

Công việc ”tây phương hóa giáo dân” xuất phát từ một đòi hỏi của các cha Phanxicô canh giữ Thánh Địa : Phải ban lại Bí Tích Thêm Sức cho những người Đông Phương đã được Thêm sức bởi các linh mục của họ ngay sau khi Rửa Tội. Các thừa sai cũng đoàn ngũ hóa giáo dân vào các hội : Áo Đức Bà, Con Đức Mẹ, Dòng Ba; và nhiều hội đoàn khác hoàn toàn xa lạ đối với người Kitô giáo Đông Phương. Những can thiệp thường xuyên của đức Giáo Hòang nhằm chống lại mọi lạm dụng đều không có kết quả.

VI. PHÁI JACOBITES

Theo nguồn gốc, phong trào hiệp thông của những tín đồ thuộc giáo phái Jacobites ở bắc Syrie và Mésopotanie là công trình chung của những tín đồ Maronites và của ông ãnh sự Pháp, Francois Piquet. Vị giáo chủ đầu tiên được các thừa sai đề cử và Roma công nhận, là André Akidjan. Lúc ngài chết (1677), các đối thủ của sự hiệp nhất đã ra sức ngăn cản không cho bổ nhiệm người kế vị ngài. Các thừa sai được ngoại giao Pháp yểm trợ, phải đương đầu với vị giáo chủ ”lạc đạo” đứng ra tranh quyền là Abd'el-Massih al-Rahhawi. Vị này được các đồng minh Arméniens và Hy Lạp ủng hộ.

Cũng phải nói đến thời vận thăng trầm của 'Vấn Đề Đông Phương', vì chúng ảnh hưởng nhiều đến số phận của tân giáo chủ ”quy chánh” Ignace-Pierre IV. Nhiều lần ngài bị truất phế rồi lại phục chức, và sau cùng chết trên đường lưu đầy, ngày 4.3.1702, với bản án ”làm tình báo cho Pháp”. Để kế vị ngài, người ta đã chọn một cựu học sinh của các cha Capucins và quen biết Roma, là Isaac ibn Joubeir. Đức Clement XI ủy thác cho đại sứ de Ferriol trao cho tân giáo chủ sắc chỉ thừa nhận, nhưng tân giáo chủ chờ đợi mãi vẫn không có kết quả của những vận động ngoại giao ấy. Thư của ông đại sứ cho chúng ta biết về số phận rủi ro của ngài. Ngày 16.12.1704, ông Ferriol đã viết thư cho đức Giáo Hoàng, xin đừng tuyên bố công khai việc bổ nhiệm Isaac ibn Joubeir, vì tính mệnh ngài đang bị đe doạ. Bằng chứng, ngày 28.3, ông đại sứ đã viết về Paris rằng ứng viên giáo chủ tương lai đã trú một tháng trong dinh thự của Pháp, có chỗ ăn ngủ tử tế. Ibn Joubeir không chờ đợi mãi được. Ngài chọn đến cư ngụ trong nhà của một người la mã, hoàn toàn thiếu an ninh. Ferriol đã thú ra như vậy trong thư gửi cho đức hồng y Sacripanti. Isaac tự nguyện đi đầy và đã gặp lại tại Roma một bạn học cũ là Athanase Safar, giám mục Mardine bị truất phế; Trong khi đó, nhiều giáo sĩ trốn đến Liban và năm 1705, xây cất gần Schbénieh tu viện Saint Ephrem.

Bị mất người cầm đầu ngay từ lúc sơ khai, phong trào ”quy chánh” trong giáo hội Jacobite không có giáo chủ cho năm 1783. Dionysios Chokrallah ihn Sani'ah mà năm 1709 Ibn Joubeir đã tấn phong làm giám mục Alep với hy vọng cứu vãn phong trào quy chánh, lại trở về với thuyết ”nhất tính” (Monophysisme). Năm 1723, được chọn làm giáo chủ của Giáo Hội Jacobite, ông bách hại những cựu tín đồ công giáo. Tuy nhiên phong trào hiệp nhất lại bắt đầu từ từ. Mar Hindi Zona, bề trên của tu viện nổi tiếng ở Mar Behnam gần Mossoul, trở lại công giáo năm 1767 với cả nhà dòng của ngài... Tại Mardine, năm 1785, Michel Jarweh cũng theo gương ấy. Nhưng ngài phải bỏ quê hương, trốn

sang Liban. Ngài sống trong tu viện Notre Dame de la Délivrance, ở Charfeh. Được nhìn nhận là giáo chủ, ngài biến tu viện này thành trung tâm truyền bá đạo công giáo chống lại thành trì thế tục nổi tiếng của nhất tính giáo Jacobite tại Deir el-Za'faran. Đức giáo hoàng Pie VI nhìn nhận công việc làm của giáo chủ Michel trong một sắc lệnh đề ngày 22.5.1797. Từ đó, đàn chiên nhỏ cư trú đặc biệt ở Alep và trong vùng Mossoul. Trong những hoàn cảnh như vậy, phong trào quy chánh vẫn tiếp tục như một núm men, một hy vọng. Cho mãi tới thế kỷ XIX, phong trào mới phát triển mạnh và thành một tổ chức vững chãi.

VII. PHÁI CHALDÉENS.

Giữa những người theo phái Nestorien, phong trào hiệp nhất đã phải chịu nhiều nỗi thăng trầm đau thương. Kinh nghiệm quá khứ không có nhiều hy vọng: Lần hiệp nhất đầu tiên với Roma của Soulaka, năm 1552, đã mai một. Lần thứ hai kết thúc cách vội vã giữa các năm 1607 và 1614, vẫn tiếp tục trong hàm hồ. Lần thứ ba nhờ nỗ lực chung của các cha Capucins và giám mục lãnh sự Francois Picquet năm 1681, khó bén rễ trong vùng Diabékir. Người vô địch về phong trào hiệp nhất là Joseph, giám mục Diarbékir, đã phải kiếm sống bằng nghề thợ may, tất tưởi với mọi thử thách, và sau cùng bị truất chức năm 1696, phải trốn qua Roma. Trong khi đó, người kế vị của ngài là Joseph II, được giáo quyền Roma công nhận với tước hiệu ”giáo chủ Babylone và dân tộc Chaldéen”.

Từ đó, tước hiệu Chaldéen được dùng để chỉ những người phái Nestorien hiệp nhất với Toà Thánh Roma. Đức Joseph II chết sớm vì bệnh dịch năm 1713. Giáo chủ kế vị là Joseph III (1713-1757) phải dùng tiền để bảo đảm bản thân, mà vì luôn thiếu tiền, nên ngài phải qua Âu Châu lạc quyên. Có lẽ sự vắng mặt của ngài là lý do làm cho phong trào chậm trễ lại. Vì thế, cuối thế kỷ XVIII, các thừa sai và Roma đặt tin tưởng vào một trung tâm quy chánh khác được thiết lập tại Mossoul.

Năm 1750, các tu sĩ Đaminh đã lập cơ sở tại Mossoul theo lời yêu cầu của một người phái Chaldien, là cha sở Lhodr. Ở đó, cháu của giáo chủ Elie XIII, là Jean Homez, tuyên xưng đức tin công giáo năm 1778 và không bao lâu đòi được chức vị giáo chủ chống lại thủ lãnh đã được thừa nhận của phong trào quy chánh Diarhékir, là Augustin Hindi. Giáo quyền Roma giải hoà hai thủ lãnh bằng cách nhìn nhận quyền tự trị trong lãnh thổ của mỗi người và chỉ trực thuộc Roma thôi. Homez làm tổng giám mục Mossoul, Hindi giữ phần đất Diarhékir. Mãi qua thế kỷ sau mới tìm ra biện pháp hiệp nhất. Bị đặt vào những đường lối cực đoan của đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ, giáo hội Nestorien và Chaldéen bị tản mát vào nhiều trung tâm, bám víu vào các bộ lạc Kurdes và Ảrập đang đòi quyền tự quyết. Chắc chắn rằng tình hình địa dư đã làm sáng tỏ những giai đoạn thăng trầm mà giáo hội Nestorien phải gánh chịu cho tới ngày nay.

VIII. PHÁI COPTES

Tình thế hoàn toàn khác đối với giáo hội Copte đã bén rễ lâu đời tại Ai Cập. Mặc dầu bị quân Thổ Nhĩ Kỳ chinh phục từ năm 1517, xứ sở này vẫn hưởng quyền tự quyết chính trị. Mối liên hệ giữa giáo hội Copte và Roma tại công đồng Florence không có hiệu lực gì. Trước thế kỷ XVIII, người ta không thể nói đến phong trào hay xu hướng hiệp nhất với La Mã. Sáng kiến hiệp nhất mà các vị giáo hoàng Innocent XI và Innocent XII gióng lên, không nhận được một đáp ứng khích lệ nào. Dầu vậy, các ngài vẫn lặp đi lặp lại những lời mời đối thoại. Tuy nhiên giáo chủ Jean XVI không phải không biết rằng các cha dòng Tên đặt cơ sở tại Caire năm 1696. Triều giáo chủ lâu dài của ngài (1676-1718) thật phong phú về những sáng kiến hoà giải tôn giáo. Nhưng mọi sáng kiến đều bị chết yểu. Vào khoảng năm 1700, ngài lại đưa ra những sáng kiến mới nhằm xích gần tôn giáo lại với nhau. Trong khoảng năm 1702 và 1705, đức Clement XI cho hai linh mục Maronites là Ibrahim Hanna và Gabriel Eva cùng với các tu sĩ dòng Tên và dòng Phanxicô liên lạc lại với nhau để có thể tiến tới việc đối thoại. Một lần nữa các đại diện của Roma cực lực chống lại các đề kháng của giáo hội Copte. Tuy nhiên giáo chủ nói rõ với các thừa sai ý nguyện muốn điều đình. Triều đình Versailles tỏ ra tha thiết đến những huấn lệnh của giáo hội Copte. Còn ông Maillet, lãnh sự Pháp tại Caire, đã viết cho bộ trưởng ở Paris rằng: ”Những người Coptes chỉ mang tên là những Kytô hữu thôi!”. Cha Fleuriau, bề trên các cha dòng Tên, được yêu cầu gửi một vài tu sĩ trẻ qua Paris để thụ huấn, bởi vì đó là một việc làm sẽ nhiều thành quả hơn là đi truyền giáo bên Ethiopie. Tuy nhiên, cuộc vận động này có kết quả gì không, chẳng ai biết.

Về vùng thượng Ai Cập, các tu sĩ Phanxicô kín đáo thể hiện một sinh hoạt tông đồ đầy vị tha. Lịch sử biên niên của cha Ildefonso de Palermo, dấn thân làm tông đồ từ 1719 đến 1739, kể lại những chuỗi

công tác tông đồ mà lịch sử phân tích không thể nào coi thường các giá trị. Cha dòng Tên, P. Fromage đã viết ngày 25.4.1730 rằng : ”Thật không ngờ mà người Coptes lại mở mắt nhìn nhận đức tin công giáo”.

Hầu chắc các liên lạc giữa giáo chủ Jean XVII với đức Clement XII trong các năm 1735 và 1738 không tạo nên một phong trào hiệp nhất. Những cuộc trở lại mà đôi khi người ta nói đến, có lẽ chỉ là những trá hình. Một bằng chứng nổi bật hơn cả là cuộc chinh phục Athanase người Jérusalem. Vị giám mục này cư ngụ tại Caire, gần giáo chủ của ngài. Ông tuyên xưng đức tin ngày 10.8.1739. Do đó, đức Benoit XIV đặt ngài đứng đầu các cộng đoàn công giáo nhỏ bé được các cha Phanxico chăm lo đặc biệt. Ngài khôngtheo chỉ dụ ngày 4.8.1721 đặt ngài làm đầu phong trào đang mong muốn, nhưng lại thích sống gần giáo chủ của ngài, dung hoà đức tin riêng của ngài với đức tin chính thức của giáo hội Copte. Chính từ sự kiện này mà người ta thấy phải có những quy luật vĩnh viễn trong vấn đề hiệp thông thánh sự (Communicatio in sacris): sau đây các giám chức Copte thỏa hiệp trực tiếp với các bề trên truyền giáo Phanxicô để cai trị và hơn nữa để phát triển phong trào quy chánh Copte.

Ngày 4.5.1745, đức Benoit XIV ban hành quy luật đại cương ”*Eo quamvis tempore*” về công việc vận động hiệp nhất giáo hội Copte. Sau khi đã trả lời một vài vấn đề chuyên biệt, đức Giáo Hoàng thảo ra những nguyên tắc căn bản cho việc cộng tác hữu hiệu giữa các thừa sai tây phương và các thẩm quyền địa phương. Lệ thuộc vào các giám mục đông phương, việc tông đồ của các thừa sai là phục vụ giáo dân đông phương ”*in auxilium orientalium*”, nhưng trước tiên phải nhằm hiệp nhất hàng giáo phẩm và giáo sĩ Copte về với Roma. Những chỉ thị ấy, tuy có vẻ thông thường, lại nêu lên một lý tưởng anh dũng. Cả hai thẩm quyền, tuy kết nạp lại (thẩm quyền của đại diện Copte và thẩm quyền của phủ doãn Phanxicô), vẫn xử dụng quyền lực riêng của mình trong những đụng độ thường xuyên. Ngày 22.4.1758, Bộ Truyền giáo dàn xếp để dành trách nhiệm cao nhất cho phủ doãn truyền giáo Phanxicô. Nhưng ít lâu sau, Bộ đổi ý và lập chức vụ Giám Quản Tông Toà, trao cho người Copte (17.1.1780), là Roccos Kudsi. Vị này thi hành chức vụ với tước vị ”giám mục thành Caire”. Không ngờ, việc tiến cử này lại khêu thêm các vụ đụng độ. Bằng một lá thư, đề ngày 29.9.1781, Bộ Truyền Giáo nhắc lại các chỉ thị của đức Benoit XIV, đồng thời nhấn mạnh rằng các thừa sai chỉ giữ vai trò phụ tá thôi. Vất vả mà vô ích, vị tân đại diện tông tòa Copte, đức cha Righet, được bổ nhiệm ngày 21.4.1788, không thể giải quyết được những khó khăn; và hiệp ước ký kết năm 1790, của phái đoàn Tòa Thánh theo lệnh của Bộ Truyền Giáo, cũng không ngăn cản nổi những vụ cãi bướng liên tục làm hao tổn nghị lực và sao nhãng mục tiêu chính yếu.

Phong trào quy chánh Copte chưa thể được gọi là một phong trào đúng nghĩa. Chỉ loay hoay vì nội bộ và phung phí nghị lực, phong trào đã chứng kiến những hỗn loạn trầm trọng xảy ra sau khi Bonaparte đổ quân qua..

IX. NÉT ĐỘC ĐÁO CỦA PHONG TRÀO QUY CHÁNH

Như vậy, thế kỷ này chứng kiến sự bén rễ hay việc khai trương chính thức của phong trào quy chánh bên Đông Phương. Hiện tượng tôn giáo này có nhiều khuôn mặt, nhiều tân tiến, ít cổ điển, luôn phải được đặt lại vị trí trong khuôn khổ biến chuyển của lịch sử với nhiều nét độc đáo. Nhận định tổng quát này minh xác qui luật và phẩm cách của Giáo Hội cũng như những dị biệt căn tính của miền Cận Đông.

Hơn cả hoạt động tổng quát của ngành ngoại giao, ảnh hưởng truyền giáo xem ra thống nhất các kinh nghiệm ấy. Người ta muốn ra khỏi mọi ràng buộc chính yếu của luật pháp trong vấn đề hiệp thông giữa các giáo hội. Muốn hiệp nhất với Roma, cần phải thống nhất từ từ quyền lập pháp, tư pháp và các phép bí tích còn đang lệ thuộc nhiều vào các tập tục khác nhau ở Đông Phương. Tất cả vấn đề là ở địa vị ưu thế của nghi lễ latinh, ở việc chấp nhận các nghi lễ Đông Phương, và nói chung là việc ”tây phương hóa” các nhóm thiểu số Đông Phương. Không thể quên rằng những bút chiến gây cấn giữa Giáo Hội Tây Phương và Đông Phương, kể từ Charlemagne, đều bắt nguồn từ những khác biệt về kỷ luật và bí tích. Thời Nghĩa Binh Thánh Giá đã miễn cưỡng ”tây phương hóa tuyệt đối” những cộng đoàn kitô hữu Đông Phương bị chinh phục. Đức Innocent IV đã tỏ ra vô địch về lập trường này, còn ”triệt để” hơn cả đấng tiền nhiệm, đức Innocent III. Thời đó, phong trào quy chánh vùng Cận Đông đã áp dụng một thể thức hoà dịu giữa việc tây phương hóa toàn diện và quyền tự quyết trọn vẹn. Nhưng qua thế kỷ XVIII sự che chở của nền ngoại giao và đôi khi trình độ trí thức của các thừa sai hoạt động trong đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ đã giúp các ngài gây được nhiều thanh thế hiển nhiên. Không biết rõ các giá trị độc đáo của Đông Phương Kitô và quá tự hào về giá trị riêng của

mình, các thừa sai được ưu đãi muốn bắt ép hàng giáo phẩm của những thiểu số kitô quy chánh, yếu kém, bị bóc lột và thường chia rẽ, phải du nhập dần dần nhưng trường kỳ những quan niệm và tập tục của Giáo Hội latinh. Có những trường hợp cực đoan, trong đó các thừa sai không ngần ngại đứng ra thay thế Giáo Hội địa phương và bày ra những quyền tài thẩm mới để áp đảo các cộng đồng tân lập Đông phương-Latinh ấy.

Phản ứng của giáo hội Maronite khá mãnh liệt vào đầu thế kỷ, sau nguội dần. Nhờ hoạt động của Assémani, đặc sứ của đức Giáo Hoàng, người ta đạt tới một thỏa hiệp làm tổn thương kỷ luật cổ kính của Anitioche. Công đồng Mont-Liban năm 1736 phê chuẩn nhiều quan niệm và tục lệ được ”latinh hóa”. Hơn thế, bằng một văn kiện ”in forma specifica”, Công Đồng đã hợp thức hóa cái tinh thần biến chế luật pháp này. Kể từ năm 1739, bộ Truyền Giáo phải bận tâm về những đụng độ thường xuyên giữa hàng giáo phẩm Melkite và các thừa sai. Các cộng đồng quy chánh khác, Arménien và Copte, cũng than phiền về việc tây phương hóa con người và pháp luật này.

Không thể căn cứ theo số lượng để xác định tầm mức quan trọng của các cộng đồng quy chánh trong thời gian này, vì không có sổ thống kê chi tiết theo các nguồn tài liệu Đông Phương. Trong những hoàn cảnh bất ổn của đời sống tôn giáo, người ta chỉ cố gắng để sống cho qua ngày. Mối tương giao giữa những người điều hành Giáo Hội địa phương và giáo quyền Roma thường va chạm vào những vấn đề của đời sống thường nhật. Tuy nhiên một bản phúc trình rõ ràng chi tiết của dòng Phanxicô Bảo Vệ Đất Thánh, đã được nghiên cứu trong buổi hội khoáng đại của Bộ Truyền Giáo ngày 17.2.1761, cung cấp cho nhà viết sử một ý niệm chung về các trung tâm công giáo tại vùng Cận Đông. Cha Paolo di Piacenza, người bảo vệ Đất Thánh, đã trả lời một bản câu hỏi rất tỉ mỉ của Roma. Nhờ đó, người ta có thể so sánh tại mỗi thành phố lớn, lực lượng nhân sự giữa các thừa sai tây phương thuộc nhiều hội dòng khác nhau với hàng giáo sĩ thuộc các nghi lễ khác nhau bên đông phương, cũng như so sánh tỉ số các tín đồ thuộc mỗi Giáo Hội. Người ta nhận thấy tầm mức quan trọng tương đối của các thừa sai tây phương với con số tương đối nhỏ bé của các tín hữu và hàng giáo sĩ đông phương. Chẳng hạn, tại một vài trung tâm hay ở một cộng đoàn, người công giáo đông phương hiệp nhất với Roma có chừng 45.515 người và trong số đó chỉ có hơn 2.000 theo nghi lễ latinh (1)

Suốt cả thế kỷ, vấn đề này đã in hằn lịch sử vùng Cận Đông. Đức Benoit XIV chú trọng đến việc ”latinh hóa” người Ý-Hy lạp và người Albanie ở nam Ý, lại không chấp nhận phương pháp ấy ở vùng Cận Đông. Ngài đã ra nhiều thư và tông huấn về vấn đề này. Luôn luôn và rõ ràng, ngài chống lại việc ”la tinh hóa”. Nhưng người ta lơ là về các văn thư của ngài, mà chỉ cố gắng tuân thủ những điểm quan trọng, có giá trị riêng cho hoàn cảnh xã hội Ý. Chính vì vậy mà, theo cái nhìn của Chính Thống Giáo đã bị thương tích cay đắng, vấn đề ”latinh hóa” đã làm chết yểu phong trào quy chánh. Tóm lại, nó đã tiêu ma quá nhiều sinh lực. Người ta ít bận tâm đến việc đưa anh em thân cận về hợp nhất với Giáo Hội trong bác ái và trong chân lý, mà chỉ lo cổ động một thứ chinh phục tôn giáo huyền nhiệm. Có lẽ vì thế mà bao nhiêu cơ may cho tương lai của công giáo vùng Cận Đông đã thành mỏng manh.

X. NHỮNG DỮ KIỆN TƯƠNG QUAN ĐẾN CÁC NHÓM KITÔ GIÁO ĐÔNG PHƯƠNG.

(Theo bản tường trình của Cha Phanxicô bảo vệ Đất Thánh năm 1761)

Giêrusalem: Công giáo có 632 người, trong đó 342 người gốc Hy Lạp, 144 người gốc Maronite, 86 người gốc Syriaque; 89 người gốc Arménien, 13 người gốc Copte và 13 người gốc Chaldéenne. Họ rất nghèo nàn, sống nhờ sự bố thí của Thánh Địa. Họ theo nghi lễ la tinh, trừ người gốc Maronite giữ nghi lễ riêng của họ. Có hai cha xứ latinh và hai linh mục triều mà một là người Syriaque và một là người Chaldéen, có hai giáo viên, một tu sĩ Phanxicô, một linh mục người Ả Rập. Trong vòng 20 năm, có 23 người trở lại đạo. Tại Giêrusalem có nhiều người lạc giáo và ly giáo. Những người Hylạp, có 19 nhà thờ, 13 linh mục triều, 40 thày dòng và 6 giám mục. Người Arménien có 6 nhà thờ, 3 linh mục triều, 27 thày dòng và 4 giám mục. Người Syriaque có 2 nhà thờ và 4 linh mục. Người Copte có 3 nhà thờ và 3 linh mục.

Bethléem: Công giáo gần 1.000, khá nghèo khổ, theo nghi lễ latinh, tự do trong nhà thờ Thánh Catherine, là một giáo xứ duy nhất với 2 cha sở dòng Phanxicô. Lạc giáo và ly giáo có nhà thờ và giáo sĩ riêng. Có 12 thày dòng Hy Lạp, 8 thày dòng Arménien mà 3 là linh mục. Chính thống giáo có 6 linh mục lo cho tín hữu.

Beit-jala: 3 linh mục triều Hy Lạp công giáo có gia đình, được Giáo Chủ của họ sai tới. Họ theo nghi lễ riêng bằng tiếng Ảrập nhưng có một phụng vụ nghiêm khắc. Họ cử hành trong các hang động gần nhà thờ Giáng Sinh và trong các tư gia. Từ lâu, họ cho rước lễ bằng bánh dậy men cả cho tín hữu thuộc nghi lễ latinh, giải tội cho họ mà không xin phép giáo quyền latinh.

Saint-Jean-in-Montana (Ain-Karim): 95 người theo nghi lễ latinh, gốc hylạp-công giáo, nghèo và sống nhờ các đền thánh. Cha sở người Ảrập và phụng vụ cử hành bằng tiếng Ảrập.

Rama (cựu Arimathie): 78 người công giáo mà 27 người theo nghi lễ latinh, 20 Maronites, 30 Melkites hay Hy Lạp công giáo và I Améniens; có 7 người Pháp, là ông phó lãnh sự và 6 thương gia.

Jaffa: Chừng 40 người công giáo mà 20 melkites hylạp công giáo, theo nghi lễ riêng của họ; Số còn lại theo nghi lễ Latinh, trong đó có 2 người Âu Châu. Hai cộng đồng ly giáo, hylạp và Arméniens với nhà dòng, nhà thờ và nhà xứ. Người Chính Thống giáo Melkite có 3 linh mục, 3 phó tế và 1 nhà thờ. Người Arménien có 4 linh mục và 6 phó tế.

Nazareth: 652 người công giáo, tính tình tốt, nhưng ở trong hòan cảnh cùng khổ. Chỉ có 1 nhà thờ công giáo, 1 cha Phanxicô. Ở đây người ta tự do sống đạo công giáo, không sợ nguy cơ bách hại. Người Chính Thống có 2 linh mục triều và 1 giám mục. Không có ”communicatio in sacris” trừ khi có đám tang.

Saint-Jean-d'Acre: 125 người Đông Phương theo nghi lễ latinh, đến từ Damas, Giêrusalem, Bethléem và Nazareth. Chừng 1000 người Hylạp công giáo; 190 Maronites; 6 Syriaques; 2 Coptes. 20 người Âu Châu mà 17 người gốc Venise. Tự do thi hành việc phụng tự.

Le Caire: Chừng 30 người Đông phương theo nghi lễ latinh; quãng 1.500 người công giáo, đa số là Hylạp-Melkites công giáo, tiếp đến người Coptes, sau cùng Maronites. Những người Đông Phương công giáo giữ nghi lễ riêng của họ. Những người Hylạp công giáo dự nghi lễ trong các nhà thờ của ly giáo và các linh mục đóng vai trò cha sở đối với tín đồ, không muốn nhìn nhận quyền tài thẩm của các cha Phanxicô. Có những khó khăn và bách hại của dân ngoại, của lạc giáo và của ly giáo, nhất là của người Hylap. Có 4 nhà thờ latinh, 2 của toà lãnh sự, 2 của dòng Tên và dòng Capucin. Phụng vụ theo nghi lễ Đông Phương cử hành trong nhà nguyện thánh Phanxicô của người Vénitiens tại Mousky. Có 2 giáo viên, 1 giáo dân và 1 linh mục copte thay thế các cha dòng Tên để huấn luyện giới trẻ. 11 linh mục Đông Phương công giáo và 15 thừa sai (trong đó có 8 Phanxicô, 3 người tin lành Ý, 2 dòng Tên và 3 Capucins Pháp. Các Cha Phanxicô có một tu viện; các tu sĩ khác sống trong những căn nhà xây theo kiểu nhà bản xứ. Chỉ các tu sĩ Observatins và Capucins mới mặc áo dòng, còn các tu sĩ khác mặc theo y phục tu sĩ Đông Phương. Giảng bằng tiếng Ảrập. Các tu sĩ dòng Tên làm việc với các thương gia và ở trong nhà tư.

Alexandrie: 4 người Đông Phương theo nghi lễ Latinh hoàn toàn; 1 nhà thờ cho nghi lễ Latinh và một nhà nguyện của tòa lãnh sự Venise; Tự do hành đạo. Không có ”communicatio in sacris” trừ khi có hôn phối hay an táng. Những người Coptes thì dốt nát, những người Hylạp lại hay giận ghét.

Rosette: 27 người Hylạp công giáo giữ lễ nghi riêng của họ. Một ghi chú thật hay, chúng tôi xin trích nguyên văn latinh :”Panem divini verbi arabico vel etiam italico idiomate fidelibus praebet et latinam liturgiam doctrinamque christianam in idiomate vulgari exsequuntur” (Người ta trình bày bánh lời chúa cho giáo dân bằng chính tiếng ảrập hay cũng bằng tiếng ý, người ta giàng dạy phụng vụ latinh và giáo lý kitô giáo bằng tiếng bình dân)..

Alep: 30.000 người công giáo. Kể từ tông hiến ”Demandatam” những người Đông Phương giữ nghi lễ riêng của họ. Nhưng một số người đã thà chết không chịu các Bí Tích còn hơn là phải trở lại nghi lễ riêng. Những người lạc giáo và ly giáo có nhà thờ riêng. Người Hylạp chính thống có 1 giám mục và 7 linh mục; người Syriaques có 1 giám mục và 10 linh mục; người Arméniens có 2 nhà thờ, 1 giáo chủ, 1 giám mục và 20 linh mục. Trên nguyên tắc, có tự do tôn giáo, trừ trường hợp bách hại giám mục chính thống. 2 nhà thờ công giáo mở cửa, đó là nhà thờ các cha Phanxicô và nhà thờ người Maronite. Trừ người Maronites, tất cả người đông phương công giáo đều thông hiệp với lạc giáo và ly giáo, nhưng mỗi người giữ đạo của mình. 2 linh mục đông phương có những đặc ân của các thừa sai. Có 12 thừa sai, 1 dòng Carme de Bohême, 3 dòng Tên mà 1 là người Đức, 3 Capucins Flamands, 5 Phanxicô Ý. Chỉ mình người Maronites dạy giáo lý công khai trong nhà thờ của họ. Các vụ đụng độ giữa Phanxicô với dòng Tên và Capucins là thường xuyên. Các cha Capucins dạy cho người Hylạp công giáo rằng ”họ có thể sống cả năm không cần đi lễ; họ không buộc đi dự lễ tại nhà

các cha Phanxicô và đường Thánh Giá cử hành tại nhà các cha Phanxicô là một đổi mới có lợi cho lạc giáo. Không có những sai lầm về đức tin nơi những người Đông Phương công giáo. Từ 20 năm nay, số người công giáo tăng lên rất nhiều. Nhưng phải thêm số thừa sai bởi vì các giáo chủ Đông Phương công giáo bị bách hại, tuy nhiên mỗi thừa sai phải làm việc trong phạm vi được chỉ định.

Alexandrette: Chỉ có 12 người công giáo, cả tỉnh toàn tòng chính thống.

Tripoli: 200 Maronites, 7 Syriaques, 14 người Pháp và 3 người âu Châu. 1 giám mục chính thống và 5 linh mục rất trung thành với nghi lễ của họ, và gắt gao bách hại công giáo. Có 1 cha Phanxicô, 1 Carme, 1 linh mục và 2 thày dòng Tên, 2 cha Capucins người Pháp. Dòng Tên ăn mặc theo kiểu người bản xứ.

Sidon: Chừng 1200 công giáo mà 1.000 là Hylạp công giáo và 200 là Maronites. Tất cả đều theo nghi lễ Đông Phương. Không có người Đông Phương theo nghi lễ latinh. Người Âu Châu rất ít, có ông lãnh sự Pháp. Người Hylạp công giáo có tổng giám mục và nhiều giáo sĩ. Các thừa sai : 5 Phanxicô, 2 dòng Tên, 2 Capucins.

Lattaquié: Có chừng 100 người công giáo maronites, sống nghèo khổ. Họ buôn bán với người Pháp. Một giáo xứ Phanxicô. Người chính thống có 5 nhà thờ, 1 giám mục, nhiều linh mục, giữ lòng thù ghét khôn nguôi đối với giáo hội La Mã và người Pháp.

Damas: 300 người theo nghi lễ Latinh, 4.000 Hylạp công giáo, 170 Syriaques, 120 Maronites, 25 Arméniens. Trong các làng của Damascène còn có 4.000 Hylạp công giáo. Hiện nay, không có hoạt động truyền giáo vì đang có cuộc bách hại. Số linh mục hylạp công giáo là 12, và trong các làng quê còn có 5 linh mục mà 3 là Maronites và 2 là Syriaques. Trong thành phố, có 3 nhà nguyện theo nghi lễ latinh, là nhà nguyện của các cha dòng Tên, các cha Phanxicô và các cha Capucins. Trong vùng quê, có 10 làng công giáo, 7 trường học, trường các cha Phanxicô có 215 học sinh, trường các cha dòng Tên 150, trường các cha Capucins 70. Hai trường học cho người Maronites với 16 và 17 học sinh và 1 trường Syriaque với 20 học sinh. Trong quận Midan có 1 trường với 20 học sinh. Người Hylạp công giáo gia tăng mỗi ngày. Những người Đông Phương theo lễ nghi latinh được công nhận kể từ sắc lệnh 8.3.1757. Có 6 cha Phanxicô. Các cha dòng Tên bỏ thành phố kể từ khi có bách hại. Không rõ con số các cha Capucins. Các cha Phanxicô và Capucins mặc áo dòng theo hiến pháp của họ, các cha dòng Tên ăn mặc theo lối Đông Phương. Những người Hylạp công giáo không có nhà thờ, lý do vì cơn bắt đạo. Giáo lý dạy bằng tiếng Ảrập theo văn bản của Bellarmin.

Theo một bản tường trình khác của các cha Phanxicô từ thánh địa đệ về bộ Truyền Giáo ngày 3.3.1766, thì không có gì thay đổi đáng kể đối với bản tường trình trên đây, trừ ra khi nói về tình hình của Nazareth và của Palestine, người làm bản tường trình đã cho biết chi tiết nhiều hơn về người Hylạp công giáo và những khó khăn đầu tiên giữa họ với những người theo nghi lễ latinh : Những người theo nghi lễ latinh muốn bắt họ quy phục quyền tài thẩm của mình.

Xuất xứ của ghi chú trên đây : L. Lemmens, Acta S. Congregationis de Propaganda Fide pro Terra Sancta, t.II, p.175-257 và idem p.45-58.

Có thể tóm lược những điều nói trên đây về các người công giáo tại những trung tâm lớn miền Cận Đông năm 1760

	Công giáo	Nghi lễ la tinh	Nghi lễ Đông Phương
Jérusalem	632	488	144
Bethleem	1000	1000	
St. Jean in Montana	95	95	
Rama	78	27	51
Jaffa	40	20	20
Nazareth	652	?	?
St. Jean D'Acre	1323	125	1198
Le Caire	1530	30	1500

Alexandrie	4		4
Rosette	27		27
Alep	30.000		30.000
Alexandrette	12	?	?
Tripoli	207		207
Sidon	1200		1200
Lattaquité	100		100
Damas	8650	300	8315
	---	---	---
	45.515	2.085	43.430

Tổng số này không tính những người Maronites và các người Melkites, Chaldéens và Syriens sống tại những cộng đồng khác mà danh sách có tiánh cách độc phương.